

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32 /2013/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành quy định về giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 97/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Nam Khoá VIII, kỳ họp thứ 9 về giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 312/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh và 18 phụ lục bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn 18 huyện, thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thuế; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- VPCP (b/c);
- Website Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ TN và MT (b/c);
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cục KT văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VPTU, VP UBND, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH, VX, NC, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Lê Phước Thanh

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND
ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam).

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất theo Quy định này làm căn cứ để:

a) Tính thuế sử dụng đất và các nghĩa vụ tài chính có liên quan đến quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

b) Tính tiền thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho một số trường hợp quy định tại Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

e) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo qui định của pháp luật.

2. Các trường hợp sau đây phải xác định lại giá đất, UBND tỉnh hoặc UBND cấp huyện quyết định cho từng dự án:

a) UBND tỉnh quyết định:

- Khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các tổ chức kinh tế không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

- Trường hợp cho thuê đất đối với các tổ chức kinh tế khi hết thời hạn ổn định 05 năm, tại thời điểm quyết định lại đơn giá cho thời hạn 05 năm tiếp theo mà giá đất của một số khu đất có lợi thế về vị trí địa lý, thuận lợi cho hoạt

động sản xuất kinh doanh chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

b) UBND cấp huyện quyết định:

- Khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân (đất sản xuất kinh doanh, đất sản xuất nông nghiệp) không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

- Trường hợp cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân khi hết thời hạn ổn định 05 năm, tại thời điểm quyết định lại đơn giá cho thời hạn 05 năm tiếp theo mà giá đất của một số khu đất có lợi thế về vị trí địa lý, thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Đối với những dự án hoặc tuyến đường đang thực hiện dở dang thì áp dụng theo mức giá đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt của dự án đó, tuyến đường đó.

5. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Điều 2. Bảng giá các loại đất tại địa phương

1. Nhóm đất nông nghiệp:

a) Đất trồng lúa nước;

b) Đất trồng cây hàng năm còn lại (gồm đất trồng chỉ một vụ lúa nước cộng với một vụ cây hàng năm khác trong năm, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác);

c) Đất trồng cây lâu năm;

d) Đất rừng sản xuất;

đ) Đất nuôi trồng thuỷ sản;

e) Đất làm muối.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Đất ở nông thôn;

b) Đất ở đô thị.

CHƯƠNG II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phân vùng, vị trí đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Việc phân loại vùng, vị trí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

2. Số lượng vị trí: vùng đồng bằng phân thành từ 01 đến 03 vị trí, cá biệt có thể 04 vị trí. Riêng vùng trung du và miền núi có thể tăng thêm nhưng không vượt quá 05 vị trí.

Điều 4. Phân vùng, khu vực, vị trí đối với đất ở nông thôn

1. Việc phân loại vùng, khu vực, vị trí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

2. Áp dụng thêm hệ số đối với những lô (thửa) đất có vị trí đặc biệt:

Những lô (thửa) đất có mặt tiền hướng ra trục đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ) thì giá đất tính theo trục đường giao thông đó nhân (x) với các hệ số tương ứng theo quy định dưới đây:

a) Những lô đất có mặt tiền hướng ra trục giao thông nhưng có một lối đi duy nhất từ trục đường giao thông vào một nhà hoặc nhóm nhà và bị phân cách bởi một hoặc nhiều lô đất khác phía trước của chủ sử dụng đất khác (bị che khuất hoặc không bị che khuất bởi nhà, vật kiến trúc) giá đất được áp dụng hệ số:

- Lối đi vào nhà có mặt cắt rộng từ 2,5 mét trở lên (tính nơi hẹp nhất):

Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích của lô đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét.

- Lối đi vào nhà có mặt cắt rộng dưới 2,5 mét (tính nơi hẹp nhất):

Hệ số 0,60: áp dụng cho phần diện tích của lô đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích còn lại của lô đất từ vạch 50 mét trở lên cho các trường nêu trên tại điểm này.

b) Những lô đất có mặt tiền sát lề đường giao thông (hoặc cột mốc lộ giới) cùng một chủ quản lý, sử dụng được áp dụng hệ số phân vết chiều sâu như sau:

- Hệ số 1,00: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét.

- Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.)

c) Trường hợp lô đất do một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền liền kề đường giao thông nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi

phần đất của chủ sử dụng khác (lô đất có hình chữ L, T) thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% của giá đất mặt tiền.

d) Đối với những lô đất có 02 mặt tiền nằm trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

3. Mặt tiền lô (thửa) đất được xác định tại vị trí cột mốc lộ giới hoặc lề đường. Đối với các trường hợp đã xây dựng nhà, vật kiến trúc trước khi phân vạch cấm mốc lộ giới (nhưng hiện tại chưa mở đường) thì tính theo hiện trạng đất đang sử dụng, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tim đường hơn.

5. Khi xác định giá đất cụ thể của thửa đất ở nông thôn theo quy định trên mà có mức giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất, thì giá đất ở được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 5. Phân loại đô thị, loại đường, vị trí đối với đất ở đô thị

1. Phân loại đô thị: Thành phố Tam Kỳ và thành phố Hội An là đô thị loại III. Riêng các thị trấn trên địa bàn tỉnh chưa xếp loại đô thị thì xếp vào đô thị loại V để phục vụ định giá đất.

2. Việc phân loại đường phố thực hiện theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

3. Phân loại vị trí: Trong mỗi loại đường phố có thể phân thành 05 vị trí định giá đất, trong đó vị trí 1 là vị trí có mức giá đất cao nhất hoặc mức giá đất bình quân cao nhất đối với từng loại đường phố, các vị trí tiếp theo có mức giá đất hoặc mức giá đất bình quân thấp hơn so với mức giá đất hoặc mức giá đất bình quân của vị trí liền kề trước đó, cụ thể:

- Vị trí 1: là đất ở mặt tiền các đường phố.
- Vị trí 2: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng trên 4 mét.
- Vị trí 3: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng từ 2,5 mét đến 4 mét.
- Vị trí 4: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng từ 1,5 mét đến dưới 2,5 mét.
- Vị trí 5: là đất ở mặt tiền các đường kiệt, hẻm còn lại.

Riêng thành phố Hội An thì vị trí 4 và vị trí 5 được áp dụng chung một giá đất của vị trí 4.

Trường hợp trong cùng một kiệt, hẻm nhưng có nhiều độ rộng khác nhau thì căn cứ vào mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của kiệt, hẻm để xác định độ rộng của kiệt, hẻm đó.

4. Áp dụng thêm hệ số đối với những lô (thửa) đất có vị trí đặc biệt:

a) Hệ số phân vạch chiều sâu (áp dụng cho đất ở vị trí 1): Những lô đất cùng một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền sát lề đường phố được áp dụng hệ số chiều sâu như sau:

- Hệ số 1,00: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét.

- Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích lô đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.

b) Trường hợp một lô đất do một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền liền kề đường phố, nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác (lô đất có hình chữ L,T) thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% của giá đất mặt tiền.

c) Đối với những lô đất có 2 mặt tiền trở lên: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

d) Hệ số khoảng cách áp dụng đối với các lô (thửa) đất ở nằm ở vị trí kiệt, hẻm của từng loại đường phố hoặc đất ở nằm ở vị trí kiệt, hẻm của từng loại kiệt, hẻm thuộc vị trí 2,3, 4 mà chưa xác định giá cụ thể tại Bảng giá đất kèm theo Quyết định này thì được áp dụng hệ số khoảng cách dưới đây để xác định giá:

- Hệ số 0,5: áp dụng cho các lô (thửa) đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm thuộc vị trí 2,3,4 dưới 50 mét.

- Hệ số 0,4: áp dụng cho các lô (thửa) đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm thuộc vị trí 2, 3,4 từ 50 mét đến dưới 100 mét.

- Hệ số 0,3: áp dụng cho các lô (thửa) đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm thuộc vị trí 2, 3, 4 từ 100 mét đến dưới 200 mét.

- Hệ số 0,2: áp dụng cho các lô (thửa) đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm thuộc vị trí 2, 3,4 từ 200 mét trở lên.

5. Mặt tiền lô (thửa) đất được tính tại vị trí cột mốc lộ giới, trường hợp không có cột mốc lộ giới thì tính tại vị trí lề đường. Đối với các trường hợp đã xây dựng nhà, vật kiến trúc trước khi phân vạch cắm mốc lộ giới (hiện tại vẫn chưa mở đường) thì được tính theo hiện trạng đất đang sử dụng, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tim đường hơn.

7. Lô (thửa) đất mang tên đường nào thì vị trí và giá đất tính theo con đường đó, trừ trường hợp những lô đất có vị trí 2 mặt tiền trở lên.

Cơ sở để xác định tên đường, vị trí đất: Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; biên số nhà, sổ đăng ký hộ khẩu hoặc các giấy tờ pháp lý khác có liên quan về đất ở, nhà ở. Trường hợp lô đất chưa xác định được tên đường nào hoặc lô đất có nhiều

đường đi vào, thì giá đất được tính theo đường vào gần nhất hoặc đường có giá đất cao nhất.

8. Khi xác định giá đất cụ thể của thửa đất ở đô thị theo quy định trên mà có mức giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất, thì giá đất ở được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 6. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và tại nông thôn

1. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định bằng 70% giá đất ở nông thôn liền kề hoặc gần nhất nhưng không áp dụng các hệ số quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 4 của quy định này.

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định bằng 70% giá đất ở đô thị liền kề hoặc gần nhất nhưng không áp dụng các hệ số quy định tại điểm a và điểm d khoản 4 Điều 5 của quy định này.

3. Các dự án giao đất, cho thuê đất theo loại đất sản xuất kinh doanh mà giá đất sản xuất kinh doanh được xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu thấp hơn giá đất nông nghiệp thì tính bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 7. Giá đất vườn, ao (đất trồng cây lâu năm) trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở

1. Trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 02 lần giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

2. Trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

Điều 8. Giá đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư

1. Trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn; thửa đất tiếp giáp với ranh giới phường, ranh giới khu dân cư đã được xác định theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 02 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

2. Trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được

xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

3. Trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp liền kề.

Điều 9. Giá đất đối với một số trường hợp khác

1. Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất liền kề hoặc gần nhất.

2. Giá đất của các trường hợp sau được xác định bằng giá đất ở liền kề hoặc gần nhất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật).

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước để chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các ngành và địa phương có liên quan xác định trình UBND tỉnh xem xét quyết định giá đất đối với các trường hợp sau:

a) Đất nông nghiệp khác.

b) Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp).

c) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

d) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản.

e) Những trường hợp đặc biệt, khó xác định.

4. Đối với đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây khi cần định mức giá thì UBND cấp huyện đề nghị, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương có liên quan căn cứ vào giá các loại đất liền kề đã được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hiện hành để xác định mức giá phù hợp, tham mưu UBND tỉnh quyết định.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Phân công trách nhiệm

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan thẩm định trình UBND tỉnh xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung giá các loại đất khi UBND các huyện, thành phố có văn bản báo cáo đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với các trường hợp sau:

a) Đất hai bên các tuyến đường mới được xây dựng, nâng cấp hoàn thiện ở các địa phương.

b) Các khu dân cư đã đầu tư hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng mà giá đất theo Quyết định phê duyệt chưa sát với giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường ở các địa phương.

c) Trong năm, khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường của một số vị trí, khu vực, tuyến đường có sự biến động liên tục kéo dài, tạo nên chênh lệch giá làm giảm hoặc tăng so với giá đất do UBND tỉnh công bố hàng năm.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất, mức thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp sau:

a) Tại Khoản 2 Điều 1 của Quy định này.

b) Các trường hợp giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh đối với tổ chức kinh tế mà khu đất đó trong bảng giá đất đính kèm theo Quy định này chưa xác định khu vực, vị trí hoặc những khu đất có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ.

c) Các dự án xây dựng khu đô thị mới; khu dân cư đô thị; dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; dự án khu tái định cư và dự án khu dân cư nông thôn (do UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai, các tổ chức kinh tế làm chủ đầu tư), dự án giao cho nhà đầu tư thực hiện theo hình thức BT.

3. Cục Thuế có trách nhiệm căn cứ bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định này để lập bộ và thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn, xử lý cụ thể các trường hợp vướng mắc phát sinh liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước khi áp dụng giá đất theo Quy định này.

4. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Phê duyệt giá đất trong các trường hợp:

- Dự án đất phân lô làm nhà ở; các loại đất xen kẽ trong khu dân cư tại khu vực đô thị, có diện tích đất khai thác dưới 3.000m² do UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã làm chủ đầu tư.

- Dự án khai thác quỹ đất tại khu vực nông thôn (không phân biệt quy mô, diện tích) do UBND cấp huyện, cấp xã làm chủ đầu tư.

- Các trường hợp giao đất, cho thuê đất (đất sản xuất kinh doanh, đất sản xuất nông nghiệp) đối với hộ gia đình, cá nhân.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND xã, phường, thị trấn tổ chức mạng lưới thông kê và điều tra, khảo sát giá các loại đất hàng năm trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành của Chính phủ và hướng dẫn của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính; đề xuất bảng giá các loại đất thông qua thường trực HĐND cùng cấp báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính tổng hợp thẩm định làm cơ sở cho việc xây dựng giá các loại đất hàng năm trên địa bàn tỉnh.

c) Căn cứ vào bảng giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này, tiến hành xác định từng vị trí đất để áp dụng các mức giá tương ứng cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan của tỉnh đề xuất điều chỉnh lại loại đất, vị trí đất, loại đường phố khi có những thay đổi do quy hoạch, do đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng mới kết cấu hạ tầng.

e) Định kỳ 6 tháng đầu năm tổng hợp, báo cáo, đề xuất trình Thường trực HĐND cùng cấp thông qua và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường các nội dung:

- Tình hình thực hiện bảng giá đất và biến động giá đất của địa phương;

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 quy định này.

Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu có phát sinh vướng mắc các địa phương, đơn vị tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để làm việc với các cơ quan liên quan theo chức năng được phân công, trình UBND tỉnh xem xét quyết định xử lý đảm bảo đúng quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Lê Phước Thanh

I- ĐƠN T NÔNG NGHIỆP P

Đơn giá: đồng/m²

ST T	Tên đơn vị hành chính/Lĩnh vực NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Thị trấn Trà My					
1.1	Đất trồng lúa nước	19.000	18.000	17.000	16.000	14.000
1.2	Đất trồng cây hàng năm	18.000	17.000	16.000	15.000	13.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.000	14.000	13.000	11.500	10.000
1.4	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.500	5.000	4.000
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	14.000	13.000	12.000	10.000
2	Xã Trà Đông					
2.1	Đất trồng lúa nước	18.000	17.000	16.000	14.000	12.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm	17.000	16.000	15.000	13.000	11.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	13.000	12.000	11.000	9.000	7.500
2.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.500	5.000	4.500	3.500
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	13.000	12.000	11.000	9.000
3	Xã Trà Đông					
3.1	Đất trồng lúa nước	17.000	16.000	15.000	13.000	11.000
3.2	Đất trồng cây hàng năm	16.000	15.000	14.000	12.000	10.000
3.3	Đất trồng cây lâu năm	12.500	11.500	10.500	9.000	7.000
3.4	Đất rừng sản xuất	5.500	5.000	4.500	4.000	3.500
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	8.000
4	Xã Trà Núi					
4.1	Đất trồng lúa nước	15.000	14.000	13.000	12.000	10.000
4.2	Đất trồng cây hàng năm	14.000	13.000	12.000	11.000	9.000
4.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	11.000	10.000	8.000	6.000
4.4	Đất rừng sản xuất	5.500	5.000	4.500	4.000	3.500
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
5	Xã Trà Kết					
5.1	Đất trồng lúa nước	15.000	14.000	13.000	12.000	10.000
5.2	Đất trồng cây hàng năm	13.500	12.500	11.500	10.500	9.000
5.3	Đất trồng cây lâu năm	11.000	10.000	9.000	8.000	6.000
5.4	Đất rừng sản xuất	5.500	5.000	4.500	4.000	3.500
5.5	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
6	Xã Trà Giang					
6.1	Đất trồng lúa nước	16.000	15.000	14.000	13.000	11.000
6.2	Đất trồng cây hàng năm	15.000	14.000	13.000	12.000	10.000
6.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	11.000	9.500	8.500	7.000
6.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.500	5.000	4.500	3.500
6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	8.000
7	Xã Trà Sơn					

7.1	Đất trồng lúa nước	16.000	15.000	14.000	13.000	11.000
7.2	Đất trồng cây hàng năm	15.000	14.000	13.000	12.000	10.000
7.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.500	9.500	8.500	7.000
7.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.500	5.000	4.500	3.500
7.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	8.000
8	Xã Trà Tân					
8.1	Đất trồng lúa nước	16.000	15.000	14.000	13.000	11.000
8.2	Đất trồng cây hàng năm	15.000	14.000	13.000	12.000	10.000
8.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.500	9.500	8.400	7.000
8.4	Đất rừng sản xuất	5.500	5.000	4.500	4.000	3.500
8.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	8.000
9	Xã Trà Đông					
9.1	Đất trồng lúa nước	14.000	13.000	12.000	11.000	9.000
9.2	Đất trồng cây hàng năm	13.000	12.000	10.500	9.500	8.000
9.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000	6.000	5.500
9.4	Đất rừng sản xuất	5.500	5.000	4.500	4.000	3.000
9.5	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	10.000	9.000	8.000	6.000
10	Xã Trà Bui					
10.1	Đất trồng lúa nước	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
10.2	Đất trồng cây hàng năm	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
10.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	7.000	6.000	5.500	5.000
10.4	Đất rừng sản xuất	4.500	3.500	3.000	2.800	2.500
10.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	8.500	7.000	6.500	5.500
11	Xã Trà Giác					
11.1	Đất trồng lúa nước	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
11.2	Đất trồng cây hàng năm	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
11.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	7.000	6.000	5.500	5.000
11.4	Đất rừng sản xuất	4.500	3.500	3.000	2.800	2.500
11.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	8.000	7.000	6.500	5.500
12	Xã Trà Giáp					
12.1	Đất trồng lúa nước	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
12.2	Đất trồng cây hàng năm	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
12.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	7.000	6.000	5.500	5.000
12.4	Đất rừng sản xuất	4.500	3.500	3.000	2.800	2.500
12.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	8.000	7.000	6.500	5.500
13	Xã Trà Ka					
13.1	Đất trồng lúa nước	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
13.2	Đất trồng cây hàng năm	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000
13.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	7.000	6.000	5.500	5.000
13.4	Đất rừng sản xuất	4.500	3.500	3.000	2.800	2.500
13.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	8.000	7.000	6.500	5.500

III- ĐO TỌ ĐÔ THỊ

Đơn giá: đồng/m²

ST T	Tên đường phố/Ranh giới các đơn đo lường	Lưu đường	V trí	Đơn giá năm 2014
	Theo đường DT 616			
1	Từ ranh giới Trà Đường đến giáp công trường (gần nhà bà Viên)	12	1	550.000
2	Từ ranh giới công trường đến giáp ranh giới đất nhà ông Châu Ngọc (Mười Cà)- Đường bê tông vào khu dân cư (T. Mười Cà)	9	1	720.000
3	Từ ranh giới nhà ông Châu Ngọc-đường bê tông vào khu dân cư (T. Mười Cà) đến giáp ranh giới đất nhà Bác sĩ Á(T. Đàng B)	6	1	980.000
4	Từ ranh giới đất nhà bác sĩ Á đến hết ranh giới đất nhà bà Lan Hào (Công bà Xu)	4	1	1.050.000
5	Từ ranh giới đất nhà ông Châu - ông Kh. (công bà Xu) đến hết nhà ông Đài và nhà ông Anh đến di	3	1	1.100.000
6	Từ ranh giới đất nhà ông Qu. - bà Sang đến ngã tư Kho b. m. i	1	1	1.170.000
7	Từ ngã tư Kho b. đến ngã tư B. u. Đ. n. B. c. Trà My	2	1	1.150.000
8	Từ ngã tư B. u. Đ. n. đến ngã ba lâm tr. ng	1	1	1.170.000
9	Từ ngã ba lâm tr. ng đến hết ranh giới tr. s. t. dân ph. Đ. ng Tr. ng I và ngã ba đ. ng vào khu dân cư Đ. ng Tr. ng II	3	1	1.100.000
10	Từ ranh giới đất nhà ông Tr. n. Anh Tuấn - ông Nguyễn Th. Tài đến đ. ng bê tông vào tr. ng M. u. giáo - đ. ng xu. ng sông Tr. ng thu. c. t. Đ. ng Tr. ng 2	5	1	1.000.000
11	Từ đ. ng bê tông vào tr. ng M. u. giáo - Đ. ng xu. ng Sông Tr. ng thu. c. t. Đ. ng Tr. ng 2 đến cầu Su. i. Ch.	7	1	900.000
12	Từ cầu Su. i. Ch. đến hết ranh giới đất nhà ông V. Đ. c. Ninh (Đ. ng Tr. ng II)-Ngã ba đ. ng tránh Tây th. tr. n	10	1	670.000
13	Từ ranh giới đất nhà bà Luy. n - ông Thu. n (Đ. ng Tr. ng II) đến hết ranh giới th. tr. n	11	1	600.000
	Theo đường DH			
14	Từ ngã tư B. u. đ. n. đến hết công trường nhà ông Di. p. H. nh	3	1	1.100.000
15	Từ công trường nhà ông Di. p. H. nh đến hết ranh giới th. tr. n.	5	1	1.000.000
16	Từ ngã tư ch. đến ngã ba Lâm tr. ng	2	1	1.150.000
17	Từ ngã tư ch. đến cầu b. nh vi. n	2	1	1.150.000
18	Từ cầu B. nh vi. n đến hết ranh giới nhà bà M. n-ông Bùi V. t. Anh	7	1	900.000

19	Tổ hót ranh giới đất nhà bà Mơn-bà Hoa đến hót ranh giới nhà ông Lưu T, đi diên vớ đi ng bê tông vào nhà bà Dũng (Đường Tây thôn)	8	1	750.000
20	Tổ hót ranh giới đất nhà ông Lưu T - đi diên đi ng bê tông vào nhà bà Dũng (Đường N) đến hót ranh giới đất nhà ông Hùng -ông Lưu c (Đường Tây thôn)	13	1	500.000
21	Tổ hót ranh giới đất nhà ông Hùng- ông Lưu c đến ngã 3 đường tránh Tây thôn và đường ĐT 616	14	1	450.000
22	Tổ ngã 3 đường tránh Tây thôn (hót ranh giới nhà bà Mơn-bà Hoa) đến giáp ranh giới nhà ông Ninh (Giáp đường ĐT 616)	14	1	450.000
Đường hẻm nội thôn				
23	Tổ giáp ranh giới đất nhà ông Châu chầy ng c theo suối đến giáp đường m vào nhà ông Phạm Hùng Ân	3	2	600.000
24	Tổ nhà ông Thanh Anh (sau nhà ông Huỳnh)- Nhà ông Hùng đến hót ranh giới đất nhà bà Nh (Tổ Trung Thôn) và khu dân cư cũ (tr m t ti n đ ng ĐH).	3	2	600.000
25	Tổ hót ranh giới đất nhà bà Nh-ông Ti p đến hót ranh quán cà phê Ng c Lan	6	2	450.000
26	Tổ nhà bà Thoa (giáp ranh giới Đ i thi hành án) đến giáp đường bê tông lên nhà ông Huy (hót ranh giới nhà bà Huỳnh)	3	2	600.000
27	Đường bê tông từ nhà ông Tâm (bên c nh c u treo) ra đến giáp trục Huỳnh U - giáp ranh giới đất nhà bà Phú	10	2	300.000
28	Đoạn từ hót ranh giới đất nhà ông Trần Anh Tuấn đến hót Xí nghiệp đến Trà My	5	2	500.000
29	Đoạn từ giáp nhà ông Song đến c u treo Sông Tr ng	4	2	550.000
30	Đoạn từ ngã tư B u đến đến nhà ông Phúc M (Đường Bàu) tính từ hót ranh giới nhà ông Rích Si Man	5	2	500.000
31	Đoạn từ ngã tư B u đến đến UBND huyện B c Trà My	5	2	500.000
32	Đường bê tông từ nhà ông Phúc m đến nhà ông Lê Huy Th c (Đường Bàu)	11	2	270.000
33	Đường hẻm từ Thu - Kho b c (cũ) đến hót nh à ông Phúc Thoa (Thôn)	8	2	370.000
34	Hẻm từ nhà bà Tuy t phôtô đến nhà ông Trung Mai (Tổ Trung thôn)	10	2	300.000
35	Đường bê tông đoạn sau nhà ông Hiệp Thành đến sau nhà ông Kỳ s a xe (Đường Tr ng I)	12	2	230.000

36	Đường bê tông từ nhà ông Thi đến nhà ông Kỳ số a xe	12	2	230.000
37	Đường bê tông từ sau nhà Mưu Thao đến ngã ba đường bê tông sau Huyến u ra cầu treo Sông Trưông	10	2	300.000
38	Đường bê tông từ nhà ông Hùng Ái đến giáp đường bê tông từ nhà ông Tâm (bên cầu nh cầu treo) ra đến trục Huyến u.	10	2	300.000
39	Đường bê tông từ sau Hiếu sách cũ đến hết nhà ông Liên	3	2	600.000
40	Đường bê tông từ trục Đường trục II đến hết nhà ông Trưn Đài.	7	2	400.000
41	Đường bê tông từ nhà bà Thợ ông đến giáp đường bê tông từ Huyến u ra đến Sông Trưông	10	2	300.000
42	Đường bê tông vào T dân phố Minh Đông- T khu KTQĐ xăng dầu cũ đến trục Mưu Giáo Minh Đông-trục từ u h c Minh Đông	7	2	400.000
43	Đường bê tông từ h m quán bà Trinh - ông Tiến đến nhà ông Thợo Bính và ông Hợng	6	2	450.000
44	Đường bê tông từ bên nhà ông Phan Công Lợng chợy theo sân v n đến Huyến đợi đến nhà ông Phợc	9	2	350.000
45	Đường bê tông từ sau nhà ông Phợng đến nhà bà Lành (tờ Đàng Bợ)	10	2	300.000
46	Đường bê tông sau nhà ông Nguyợn Quợc Dũng - ông Ngợc đến hết ranh giợi nhà ông Hoàng Thanh Trà	10	2	300.000
47	Đường bê tông từ nhà ông Thiợt vào nhà ông Nợi (Đàng Bợ)	10	2	300.000
48	Khu D, khu dân cợ Đường Trợợng II	3	2	600.000
49	Khu C, khu dân cợ Đường Trợợng II	2	2	700.000
50	Khu B, khu dân cợ Đường Trợợng II	1	2	800.000
51	Khu dân cợ trục Nguyợn Du	1	2	800.000
52	Đường bê tông >2m không tiếp giáp vợi trục đường ĐT 616, ĐH	13	2	200.000
53	Đường bê tông <2m không tiếp giáp vợi trục đường ĐT 616, ĐH	14	2	150.000
54	Đường đợt >2m không tiếp giáp vợi trục đường ĐT 616, ĐH	15	2	143.000
55	Đường đợt <2m không tiếp giáp vợi trục đường ĐT 616, ĐH	16	2	110.000

II- ĐƯỜNG NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

TT	Tên đường và hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2014
I	Xã Trà Đông			
	Theo đường DT 616			
1	Từ ranh giới giáp xã Tiên Hiệp đến giáp nhà ông Đ, bà Huỳnh Thị Thúy	1	5	145.000
2	Từ nhà bà Đ đến nhà ông Vui (đi đến đường ruộng)	1	4	200.000
3	Từ nhà ông Vui đến giáp cầu Dung	1	3	290.000
4	Từ cầu Dung đến tiếp giáp nhà bà Ng	1	4	200.000
5	Từ ranh giới nhà bà Ng đến cầu Dung 2	1	1	450.000
6	Từ cầu Dung 2 đến giáp ranh thôn trìn Trà My	1	2	390.000
	Theo đường DH			
7	Từ nhà bà C Anh đến cầu Đường Chùa	2	1	390.000
8	Từ cầu Đường Chùa đến nhà ông Nguyễn L ng B ng, ông Nguyễn Văn Anh	2	3	220.000
9	Từ ranh giới đất nhà ông B ng đến hẻm Tr ng Huỳnh Thúc Kháng, bà H Thị Kh	2	2	300.000
10	Từ Tr ng Huỳnh Thúc Kháng hẻm nhà ông Lê Qu (đi đến đường ruộng)	2	3	220.000
11	Từ nhà ông Lê Qu đến nhà ông Nguyễn Ng c Xê, ông Nguyễn Văn Kim	2	5	150.000
12	Từ nhà ông Xê đến ranh giới xã Trà Đông	2	4	200.000
	Theo đường liên thôn			
13	Từ trạm ki-lô-mét đến khu TĐC (Đường Bê tông) giáp đường DH	3	1	200.000
14	Đường bê tông thôn Đường Phú t kênh chính N c Rôn đến giáp đường DH	3	2	150.000
15	Đường bê tông thôn Đường Phú t nhà ông Phan Thanh H đến hẻm đường bê tông	3	3	140.000
16	Đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Thành Long thôn Đường Bình đến giáp ruộng ông H Thanh Phúc	3	4	130.000
17	Đường bê tông thôn Đường Bình từ nhà ông Ph đến giáp ruộng ông Ch c	3	3	140.000
18	Đường bê tông bên tay trái Trạm Ki-lô-mét Trà Đông từ nhà ông Đua đến nhà ông Trung, bà Ph m Thị Thu Ba	3	2	150.000
19	Từ cầu Cà Tác đến cây T300 Đường Lâm	3	2	150.000
20	Đường bê tông vào nhà ông Nguyễn T n T o (thôn Đường Th nh)	3	5	120.000
II	Xã Trà Đông			
	Theo đường DH			

1	Tổ ranh giới giáp xã Trà Đông theo đường DH đến hết ranh giới nhà ông Đỗ Ngọc Hoàng (đi diên đường ruộng)	1	5	100.000
2	Tổ hết ranh giới nhà ông Đỗ Ngọc Hoàng tới giáp nhà ông Huỳnh Ngọc Chấn, nhà bia	1	6	96.000
3	Tổ nhà ông Chấn đến giáp nhà ông Đỗ Ngọc Hoàng, ông Nguyễn Quang Vĩnh	1	3	130.000
4	Tổ nhà ông Hoàng đến giáp nhà ông Lê Công Hà	1	1	185.000
5	Tổ nhà ông Hà đến giáp cầu Đá Bàn	1	8	80.000
6	Tổ cầu Đá Bàn đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Tài (TT cũ xã Trà Núi)	1	5	100.000
7	Tổ nhà ông Huỳnh Văn Tài đến giáp cầu Sông Vĩ	1	4	125.000
8	Tổ đầu cầu Sông Vĩ (nhà ông Huỳnh Chung) đến giáp nhà ông Đỗ Đình Diêu (đi diên suối)	1	9	77.000
9	Tổ cầu ông Diêu đến giáp nhà ông Huỳnh Quang	1	5	100.000
10	Tổ nhà ông Quang tới giáp ranh giới xã Trà Kết	1	9	77.000
11	Tổ ngã ba chõ Trà Đông đến hết nhà ông Phan Huy Phong-ông Nguyễn Kim Sơn	1	2	150.000
12	Tổ hết nhà ông Phong đến hết nhà ông Phan Đào	1	7	90.000
13	Tổ nhà ông Lê Thanh Chấn dọc theo đường bê tông đến hết nhà sinh hoạt cầu đường	1	2	150.000
Theo đường liên thôn				
14	Tổ ngã ba nhà ông Đỗ Đình Hoàng đến hết đường bê tông	2	2	66.000
15	Đường bê tông từ Bàu Diên xã Trà Đông đến hết nhà ông Đỗ Minh Hoàng	2	2	66.000
16	Đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Thành Vân đến hết nhà ông Nguyễn Minh Thủy	2	1	74.000
17	Đường bê tông từ nhà ông Đỗ Ngọc Hoàng (thôn Phụng Đông) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nhứt (đầu đường bê tông).	2	3	63.000
18	Các kết đường hẻm xung quanh chõ Trà Đông	3	1	57.000
III Xã Trà Núi				
Theo Đường DH				
1	Tổ ranh giới tiếp giáp xã Trà Đông theo đường DH đến nhà Trùng Văn Hùng	1	1	145.000
2	Tổ nhà ông Trùng Văn Hùng đến giáp nhà ông Trang Ngọc Anh-ông Phạm Văn Phức	2	2	92.000
3	Tổ nhà ông Trang Ngọc Anh đến ngã 3 vào UBND xã Trà Núi-đi diên nhà ông Phạm Văn Th	3	1	86.000
4	Tổ ngã 3 vào UBND xã Trà Núi đến trục UBND xã Trà Núi	1	2	136.000

5	Tổ ngã 3 vào UBND xã Trà Nú đi qua nhà bà Bông đến hết nhà ông Nguyễn Văn Huyền (đường đi thôn 4)-ông Đinh Hùng Liên	2	1	100.000
IV	Xã Trà Kết			
1	Tổ ranh giới tiếp giáp xã Trà Đông theo đường ĐH đến Trường Tiểu học B. Văn Đàn-nhà ông Trường Văn Luyến	1	1	86.000
2	Tổ Trường Tiểu học B. Văn Đàn theo đường ĐH đến ngóm Tà Lác	2	1	64.000
3	Tổ nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn 2a) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Linh-ông Nam	3	1	55.000
V	Xã Trà Giang			
	Theo đường ĐH			
1	Tổ Cầu Bông đến hết nhà ông Phan Công Bông, ông Tú	1	1	700.000
2	Tổ ranh giới nhà ông Bông đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thanh Tâm-ông Trần Việt Lâm	1	2	550.000
3	Tổ hết ranh giới nhà ông Tâm đến cầu suối N. a	1	3	470.000
4	Tổ cầu suối N. a đến hết nhà ông Mai Văn Y. n (ngã ba vào khu tái định cư)	1	4	440.000
5	Tổ ngã ba khu tái định cư đến hết nhà ông Ngô Quang Trung (Giáp xã Trà Nú)	1	5	332.000
	Theo đường liên thôn			
6	Tổ hết đất nhà ông Nguyễn Đình Du đến hết đất nhà bà Lê Thị Thanh	2	2	130.000
7	Tổ hết đất nhà ông Huỳnh Tôn Đàn đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Tám	2	2	130.000
8	Ngã ba tổ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hoàng đến cầu Tràng suối N. a	2	1	440.000
9	Tổ cầu Tràng, suối N. a đến hết đất nhà ông Trường Văn Hà	2	2	130.000
10	Tổ hết đất nhà ông Trường Văn Hà đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	2	4	110.000
11	Tổ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thúy đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Minh	2	3	125.000
12	Tổ hết đất nhà bà Lê Thị Liên đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Qu. ng	2	3	125.000
13	Tổ hết nhà Văn hóa thôn 2 đến hết đất nhà ông Đoàn Chúng	2	3	125.000
14	Tổ ngã ba khu tái định cư đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Bình	2	3	125.000
15	Tổ hết đất nhà ông Phan Phúc Dũng đến cầu Bông, suối M.	2	4	110.000

16	Tổ cùu Bng, su i M đ n h t đ t nhà ông Nguy n Đ	2	5	105.000
17	Tổ nhà ông Nguy n Hoài S n đ n h t đ t nhà ông Nguy n Văn Ch n	3	1	100.000
18	Tổ h t đ t nhà ông Trnh Minh Qu ng đ n h t đ t nhà ông Hoàng Văn L ng	3	1	100.000
19	Tổ h t đ t nhà bà Lê Th T i đ n h t đ t nhà ông Lê Kinh L	3	1	100.000
VI	Xã Trà S n			
	Theo Đ ng ĐT 616			
1	Tổ cùu nhà bà Nhàn đ n nhà ông Phan Kh n (đ i di n su i)	1	1	500.000
2	Tổ nhà ông Phan Kh n đ n cùu sông Tr ng	1	2	410.000
3	Tổ cùu Sông Tr ng đ n Sông Oa	1	3	370.000
	Theo đ ng liên thôn			
4	Tổ nhà ông Bùi Văn Th m (Thôn M u Long) đ n ao cá ông Nguy n H ng S n, ông B h (thôn M u Long)	2	1	340.000
5	Tổ cùu treo Sông Tr ng theo đ ng bê tông đ n h t tr ng Nguy n Văn Tr i, ông Nguy n Xuân Ti n	2	3	320.000
6	Tổ h t tr ng Nguy n Văn Tr i đ n nhà ông V Kim Hoàng (Thôn Tân Hi p), đ i di n nhà ông Nguy n Văn Đoàn	2	2	332.000
7	Tổ nhà ông Lê Trnh-Lê D ng (Thôn Lâm B h Ph ng) đ n nhà ông Huỳnh Đây-Huỳnh B (Thôn Lâm B h Ph ng)	3	1	315.000
VII	Xã Trà Tân			
	Theo đ ng ĐT 616			
1	Tổ ranh gi i xã Trà S n đ n h t ranh gi i nhà ông Ph ng-ông Nguy n Văn B h	1	1	330.000
2	Tổ ranh gi i nhà ông Ph ng đ n ranh gi i Tr ng M u giáo thôn 4, đ i di n nhà bà Nguy n Th Tr c	1	3	253.000
3	Tổ ranh gi i tr ng M u giáo thôn 4 đ n giáp ngã ba đ ng tránh thu đ n Sông Tranh 2	1	2	297.000
4	Đ n t Km 60 đ n Km 61+600	1	4	242.000
	Theo đ ng ĐH			
5	Đ n t ngã 3 g n nhà ông Đ ng đ n giáp c ng b n g n Khu di tích An ninh khu V	2	2	242.000
6	Đ n t giáp c ng b n g n khu di tích An ninh khu V đ n nhà ông H n, đ i di n nhà ông Nguy n Duy L u	2	3	132.000
7	Tổ ranh gi i nhà ông H n đ n giáp ngã ba vào UBND xã	2	4	121.000
8	Tổ ngã ba c ng ông M t đ n h t Khu Di tích N c Oa	2	5	99.000
9	Đ n t ngã ba vào cùu treo Trà Đ c đ n giáp cùu treo Trà à Đ c	2	1	264.000

	Theo đường liên thôn			
10	Tổ ngã ba công ông Mết đến giáp cầu treo đi thôn 5	3	4	110.000
11	Tổ giáp cầu treo đi thôn 5 đến hết ranh giới nhà ông Thái, ông Nguyễn Cao Trí	3	2	132.000
12	Tổ nhà ông Thái đến nhà ông Toàn, ông Nguyễn Đình Tá	3	5	99.000
13	Ranh giới tổ nhà ông Đặng, ông Lê Văn Khôi đến hết ranh giới nhà ông Thiển (Ích), đường bê tông 2,5m	3	1	242.000
14	Tổ ranh giới công chào thôn 3 đến hết ranh giới nhà ông Huỳnh Thanh Tâm, Lê Văn Thái	3	3	121.000
15	Ranh giới tổ nhà bà Nguyễn Thị Trắc, ông Đinh Văn Xuân đến hết ranh giới nhà ông Đinh Văn Xuân	3	1	242.000
16	Ranh giới nhà ông Hân, ông Nguyễn Duy Tân đến cầu Đức K25	3	3	121.000
17	Tổ ranh giới công chào thôn 2 vào khu dân cư số 2, đường bê tông 2,5m	3	5	99.000
18	Tổ ranh giới cầu treo thôn 5 vào khu dân cư thôn 5, đường bê tông 2,5m	3	5	99.000
19	Tổ ranh giới công chào (đường vào nhà công đường thôn 1) đến hết nhà ông Lê Chấn-nhà công đường thôn 1, đường bê tông 2,5m	3	4	110.000
20	Đoạn từ đường tránh đi thị trấn đến (cầu bê tông đến đầu chân đập thị trấn dài 200m)	3	1	242.000
VIII	Xã Trà Đức			
	Theo đường ĐH			
1	Đoạn từ cầu Trà Đức chảy dọc theo tuyến ĐH đến giáp ranh giới UBND xã	1	2	220.000
2	Đoạn từ UBND xã đến hết nhà ông Hân, ông Phạm Văn Thiển (thôn 1)	1	1	280.000
3	Đoạn từ nhà ông Hân đến hết nhà ông Liên, ông Hồ Phi Ngọc (thôn 1)	1	1	280.000
4	Đoạn từ nhà ông Liên, ông Ngọc đến nhà ông Hùng Râu, ông Hồ Văn Hoàng (thôn 2)	1	2	220.000
5	Khu vực trung tâm TĐC số 2 và 3	2	1	200.000
6	Tổ đầu cầu Trà Đức đến ngã tư nhà máy thu gom Sông Tranh 2	3	1	170.000
IX	Xã Trà Bui			
1	Đoạn giáp xã Trà Đức đến giáp Trám Bèo và rừng phòng hộ Trà Bui, đi đến nhà ông Thông	2	1	120.000
2	Tổ trám Bèo và rừng phòng hộ Trà Bui đến UBND xã (mũi), đi đến nhà ông Thành Bê; và tổ ngã tư Bình Quyền đến Trám y tế xã, nhà ông Thành	1	1	150.000

3	Các khu vực cũ lli có đường ôtô nằm trong khu tái định cư	3	1	105.000
X	Xã Trà Giác			
	Theo Đường ĐT 616			
1	Đoạn đường ĐT 616 từ cầu Núi C Vin đến giáp Trà D (Nam Trà My) (thôn 5)	3	1	65.000
	Theo Đường ĐH			
2	Tổng 3 Trà Giác (giáp đường 616) theo đường ĐH đến ngã ba đường Tiều h (thôn 1), đi đến nhà ông Tiều	2	1	80.000
3	Tổng 3 đường Tiều h đến nhà ông Thành, ông Nguyễn Ngọc Châu (Cụm đường ĐH thôn 4)	1	1	90.000
4	Tổng nhà ông Th (Thôn đường thôn 2)-ông Nguyễn Hoàng Tâm đến giáp đường Trà Giáp	3	1	65.000
	Theo đường liên thôn			
5	Tổng đường tiều h xã Trà Giác đến nóc ông Lê Xuân Ánh, bà Hoàng (tuyến đường Đông Trường Sơn)(thôn 1)	3	1	65.000
XI	Xã Trà Giáp			
1	Tổng ranh giới Trà Giác theo đường ĐH đến nhà ông Nh (KV Ngoại thị trường cũ-thôn 3)	3	1	60.000
2	Tổng nhà ông Nh (KV Ngoại thị trường cũ-thôn3) theo đường ĐH đến cầu Sông Vàng	1	1	80.000
3	Tổng cầu Sông Vàng (theo đường ĐH) đến giáp xã Trà Ka	2	1	70.000
XII	Xã Trà Ka			
1	Tổng ranh giới Trà Giáp theo đường ĐH đến hết ranh giới trường Võ Th Sáu, đi đến nhà ông H Văn L i.	1	1	60.000
2	Tổng cầu treo dọc theo đường ĐH đi thôn 4 Trà Ka	2	1	45.000
3	Tổng ngã ba (xa xít) đi thôn 3 (nhà tuyến thị trường thôn 3)	3	1	36.000

I- ĐƠN T NÔNG NGHIỆP

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Xã Đồi Hiệp (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	25.000	20.000			
	Đất trồng cây hàng năm khác	25.000	20.000			
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	25.000	20.000		
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000			
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	8.000			
2	Thị trấn Ái Nghĩa (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	35.000	30.000	25.000	20.000	
	Đất trồng cây hàng năm khác	35.000	30.000	25.000	20.000	
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	25.000	20.000		
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	6.000		
3	Xã Đồi Nghĩa (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	35.000	28.000	20.000		
	Đất trồng cây hàng năm khác	35.000	28.000	20.000		
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	25.000	20.000		
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	6.000		
4	Xã Đồi Hòa (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	33.000	29.000	23.000		
	Đất trồng cây hàng năm khác	33.000	29.000	23.000		
	Đất trồng cây lâu năm	30.000	25.000			
5	Xã Đồi An (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	32.000	28.000	22.000		
	Đất trồng cây hàng năm khác	32.000	28.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	20.000			
	Đất nuôi trồng thủy sản	8.000				
6	Xã Đồi Công (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000			
	Đất trồng cây hàng năm khác	30.000	25.000			
	Đất trồng cây lâu năm	25.000	20.000			
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000				
7	Xã Đồi Minh (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		

	Đt trồng cây hng năm ch i	30.000	25.000	20.000		
	Đt trồng cây lâu năm	35.000	25.000	20.000		
	Đt nuôi trồng thủy sản	8.000				
8	XãĐi Phong (đng bng)					
	Đt trồng lúa n c	30.000	25.000			
	Đt trồng cây hng năm ch i	30.000	25.000			
	Đt trồng cây lâu năm	25.000	20.000			
	Đt rừng sn xuất	10.000				
	Đt nuôi trồng thủy sản	15.000	10.000			
9	XãĐi Thng (đng bng)					
	Đt trồng lúa n c	30.000	25.000	20.000		
	Đt trồng cây hng năm ch i	30.000	25.000	20.000		
	Đt trồng cây lâu năm	25.000	20.000			
	Đt nuôi trồng thủy sản	10.000	7.000			
10	XãĐi Đng (mi n núi)					
	Đt trồng lúa n c	25.000	20.000	15.000		
	Đt trồng cây hng năm ch i	25.000	20.000	15.000		
	Đt trồng cây lâu năm	30.000	25.000	20.000	15.000	
	Đt rừng sn xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đt nuôi trồng thủy sản	7.000	5.000			
11	XãĐi Quang (mi n núi)					
	Đt trồng lúa n c	30.000	25.000	22.000	18.000	10.000
	Đt trồng cây hng năm ch i	30.000	25.000	22.000	18.000	10.000
	Đt trồng cây lâu năm	30.000	25.000	20.000	15.000	10.000
	Đt rừng sn xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đt nuôi trồng thủy sản	8.000				
12	XãĐi Chánh (mi n núi)					
	Đt trồng lúa n c	20.000				
	Đt trồng cây hng năm ch i	20.000				
	Đt trồng cây lâu năm	25.000	20.000	15.000		
	Đt rừng sn xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đt nuôi trồng thủy sản	10.000				
13	XãĐi Thnh (mi n núi)					
	Đt trồng lúa n c	20.000	15.000	10.000	8.000	
	Đt trồng cây hng năm ch i	20.000	15.000	10.000	8.000	

	Đt trồng cây lâu năm	20.000	15.000	10.000		
	Đt rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đt nuôi trồng thủy sản	10.000				
14	Xã Đới Tân (miền núi)					
	Đt trồng lúa nước	25.000	15.000			
	Đt trồng cây hàng năm khác	25.000	15.000			
	Đt trồng cây lâu năm	25.000	20.000	15.000	10.000	
	Đt rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đt nuôi trồng thủy sản	10.000	7.000			
15	Xã Đới Hồng (miền núi)					
	Đt trồng lúa nước	15.000	10.000	8.000		
	Đt trồng cây hàng năm khác	15.000	10.000	8.000		
	Đt trồng cây lâu năm	28.000	23.000	18.000	8.000	
	Đt rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đt nuôi trồng thủy sản	7.000				
16	Xã Đới Lãnh (miền núi)					
	Đt trồng lúa nước	25.000	20.000	15.000	10.000	8.000
	Đt trồng cây hàng năm khác	25.000	20.000	15.000	10.000	8.000
	Đt trồng cây lâu năm	23.000	18.000	13.000		
	Đt rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
17	Xã Đới Sơn (miền núi)					
	Đt trồng lúa nước	25.000	20.000	15.000	10.000	8.000
	Đt trồng cây hàng năm khác	25.000	20.000	15.000	10.000	8.000
	Đt trồng cây lâu năm	28.000	23.000	18.000	8.000	
	Đt rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
18	Xã Đới Hồng (miền núi)					
	Đt trồng lúa nước	35.000	24.000	23.000	18.000	17.000
	Đt trồng cây hàng năm khác	35.000	24.000	23.000	18.000	17.000
	Đt trồng cây lâu năm	32.000	26.000	20.000		
	Đt rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000

II- ĐƠN TÍNH NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
1	XÃ ĐỒNG HIỆP (ĐỒNG BẮC)			
A	ĐỒNG BẮC ĐT 609B			
	Ranh giới Thành phố Đà Nẵng – Hết nhà ông Lê Thiên đi diên nhà ông Nguyễn Hoài Diệu	1	1	1.020.000
	Từ Trạm biến áp 160 KV đến hết nhà ông Phạm Kích đi diên Kiết lên đê Trà Tân.	1	2	970.000
	Đường ên đê Trà Tân (cao đê) - Hết nhà bà Mạnh đi diên hết nhà ông Huỳnh Long	1	1	1.020.000
	Kiốt nhà bà Mạnh (bà Bly) – hết nhà ông Tâm đi diên kiốt nhà văn hóa xã	1	3	780.000
	Từ nhà ông Đai đến - Kiốt vào nhà ông Ba (Đó) đi diên hết nhà ông Nguyễn Xá	1	4	600.000
	Từ Kiốt nhà ông Ba (Đó) đi diên nhà ông Nguyễn Xá - Ranh giới thị trấn Ái Nghĩa (còn hai ên)	1	5	450.000
B	ĐỒNG BẮC QL 14B MỎI			
	Ngã 3 đường QL 14B mỏi - Nhà thờ tộc Nguyễn đi diên kiốt nhà ông Nguyễn Khôi	2	1	920.000
	Nhà thờ tộc Nguyễn đi diên kiốt nhà ông Nguyễn Khôi - Hết nhà bà Bùi Thị Thanh trên công ty Chín Thành	2	2	840.000
	Phía Nam đường 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thanh - Đường ên đê Trà Tân	2	3	800.000
	Phía Bắc đường 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thanh - Đường ên đê Trà Tân	2	4	480.000
	Đường ên đê Trà Tân-Ranh giới TT Ái Nghĩa	2	5	460.000
C	TUYẾN ĐỒNG BẮC LÊN THÔN			
	Kiốt nhà ông Võ Niên sát ch đường đất rộng >=5m - Nhà văn hóa thôn Phú Trung đi diên hết nhà ông Hinh	3	1	430.000
	Nhà văn hóa thôn Phú Trung đi diên hết nhà ông Hinh - Hết nhà ông Trần Thu	3	5	370.000
	Đường vào Công cộng nghiệp Đường Mỏn	3	3	400.000
	Một tỉn đường bê tông 4,5m phía bắc UBND xã - Hết đường bê tông thôn Tích Phú	3	2	410.000
	Một tỉn đường bê tông 4,5m từ QL 14B đến hết nhà máy gạch HTX Đai Hiệp	3	6	360.000
	Từ nhà ông Diệu (ĐT609) đến nhà ông Giác (QL14B)	3	6	360.000
	Một tỉn đường bê tông 4,5m đường ên Đê Trà Tân từ ĐT 609B đến QL 14B mỏi	3	4	380.000
	Một tỉn đường bê tông 4,5m nhà ông Thiên (ĐT 609) - Hết đường bê tông thôn Đông Phú	3	5	370.000
	Đường vào nhà nghỉ chuyên gia Đai	3	7	340.000
C	CÁC ĐỒNG BẮC CN MỎI			
	Đường vào nhà máy gạch Đai Hiệp	3	9	250.000

	Đường Bê tông 3,5m	3	8	310.000
	Đường Bê tông 3m	3	10	240.000
	Đường Bê tông <=2,5m	3	11	170.000
	Các đường đất đai >= 4m	3	12	160.000
	Các đường đất đai	3	13	100.000
	Khu tái định cư nhà nghỉ chuyên gia Grzobetket Vít Nam (07 h)	3	14	70.000
2	XÃ ĐAI NGHĨA (ĐAI NG BAI NG)			
A	ĐAI NG ĐT 609			
	Ranh giới TT Ái Nghĩa - Hết ranh giới Phiếm Ái 1	1	1	1.300.000
	Ranh giới Phiếm Ái 2 – Đường Trường Trại Hết đường Đai diên hớt nhà ông Phúc	1	3	850.000
	Từ đường Trường Trại Hết đường Đai - Hết chổ chổu Hà Mết di diên nhà ông Mai Văn Ninh	1	2	1.050.000
	Hết Chổ chổu Hà Mết - Mết đường thu đai Đai Phú	1	4	650.000
	Mết đường thu đai - Ranh giới Đai Quang	1	5	550.000
B	ĐAI NG QL 14B MAI			
	Ranh giới T.T Ái Nghĩa - đường đường vào nhà máy gạch Tuynen Thanh Ninh	2	1	495.000
	Đường đường vào nhà máy gạch Tuynen Thanh Ninh- Cầu Vũng Tùng	2	2	470.000
	Cầu Vũng Tùng - Ranh giới Đai Quang	2	3	450.000
C	ĐAI NG BÊ TÔNG XM			
	Đường bê tông XM >= 3m	3	2	90.000
	Đường bê tông XM < 3m >=2m	3	3	60.000
	Các đường đất đai < 1,5m < 1,5m	3	4	50.000
D	TUYẾN ĐAI NG ĐX RAI NG 3,5m BTXM			
	Đường ĐT 609 chổ Hà Mết - Thôn Nghĩa Tây	3	1	110.000
	Từ đường QL 14B cũ di diên UBND xã- Thôn Đai c Hoà	3	1	110.000
3	XÃ ĐAI HOÀ (ĐAI NG BAI NG)			
A	ĐAI NG ĐT 609B			
	Ranh giới TT Ái Nghĩa - Đường vào nghĩa trang Đai An	1	3	730.000
	Đông đường ĐT 609B (Nghĩa trang) - Đường xuống Giáo Tây	1	4	650.000
	Đường xuống Giáo Tây - Đường xuống trường Lê Thị Xuyên	1	5	530.000
	Đường xuống trường Lê Thị Xuyên - Ngã 4 Quãng Hu đi Đai Cết	1	1	940.000
	Từ ngã 4 Quãng Hu đến hết quán chè ông Minh	1	2	930.000
	Từ hết quán chè ông Minh - Ngã 3 Giao Thu đường ra bôn đ	2	1	530.000
	Từ ngã 3 Giao Thu - Đai diên m t và hết m t	2	2	400.000
	Ngã 3 Giao Thu - Khu dân cư ra bôn đ Giao Thu (phía Đông)	2	3	260.000
B	ĐAI NG BÊ TÔNG XM			
	Đường Bê tông đường >= 3m	3	1	100.000
	Đường Bê tông đường >=2m, <3m	3	2	80.000
	Các đường Bê tông đường 1,5m	3	3	60.000
	Các đường đất đai	3	4	55.000
4	XÃ ĐAI AN (ĐAI NG BAI NG)			

A	ĐIỂM NG ĐT 609B			
	Ranh giới TT Ái Nghĩa - Nghĩa trang Đồi An	1	2	730.000
	Đồi diên đống vào nghĩa trang Đồi An cũ - Đồi diên đống xuồng Giáo Tây	1	3	650.000
	Đồi diên đống xuồng Giáo Tây - Đồi diên đống xuồng trống Lê Thị Xuyên	1	4	530.000
	Đồi diên đống xuồng trống Lê Thị Xuyên đồi diên nhà Nguyễn Cống - Hố quán à phê Quang	1	1	930.000
	Hố quán à phê Quang - Đền ngã 3 bên đống Giao Thủy	1	4	530.000
	Tổ ngã 3 Giao Thủy - Bên đống Giao Thủy (phía Tây)	1	5	260.000
B	ĐIỂM NG ĐH3.ĐL			
	Ngã 3 Quãng Huân - Hố nhà ông Nguyễn Hữu Chông	2	1	430.000
	Nhà ông Lê Đức Khánh - Hố trống Tiều húc Nguyễn Công Sáu	2	2	360.000
	Hố trống Tiều húc Nguyễn Công Sáu - Nhà ông Phan Công c 2 bên	2	4	250.000
	Hố nhà ông Phan Công c - Ranh giới xã Đồi Cống	2	5	200.000
C	ĐIỂM NG BÊ TÔNG XM			
	Đống Bê tông đống >= 3m	3	1	100.000
	Đống Bê tông đống >=2m, <=3m	3	2	80.000
	Các đống Bê tông đống 1,5m	3	3	60.000
	Các đống đá	3	4	55.000
	Khu vực trong chố Quãng Huân	2	3	270.000
5	XÃ ĐIỂM NG (ĐIỂM NG BÍ NG)			
A	ĐIỂM NG ĐH3.ĐL			
	Ranh giới xã Đồi An - Hố Ngã tư Thanh Vân, c 2 bên	1	4	200.000
	Hố Ngã tư Thanh Vân - Hố trống thu lồi, c 2 bên	1	1	350.000
	Hố trống thu lồi - Hố nhà ông Nguyễn Thị Luyến, c hai bên	1	2	300.000
	Tổ nhà Phan Phước Tân - Ranh giới xã Đồi Minh, c 2 bên	1	3	240.000
B	ĐIỂM NG ĐH6.ĐL			
	Nhà ông Nguyễn Thị c (ĐH3.ĐL) - Ranh giới xã Đồi Thới	2	2	130.000
C	ĐIỂM NG GTNT			
	Đống Bê tông NT trong xã >=3m	3	1	80.000
	Đống Bê tông NT trong xã <3m	3	2	70.000
	Các đống đá	3	3	50.000
D	KHU VỰC TRONG CHỖ ĐIỂM NG			
	Khu vực 2 bên chố (Phía Đông và phía Tây)	2	1	170.000
	Khu vực sau chố	2	3	120.000
6	XÃ ĐIỂM NG MINH (ĐIỂM NG BÍ NG)			
A	ĐIỂM NG ĐH3.ĐL			
1	Ranh giới Đồi Cống - Công thu lồi qua đống (c 2 bên)	1	5	240.000
2	Mố trống thu lồi - Hố nhà ông Hào, c hai bên.	1	4	390.000
4	Nhà ông Hào – Nhà ông Tám Kh	1	3	550.000
5	Nhà ông Sang (Saxe) đồi diên nhà ông Tám Kh - C 02 đống trống Lê Quí Đôn	1	1	640.000
6	Trống Lê Quí Đôn đồi diên nhà ông Trần Đình Hinh (c 02 phía) - Ranh giới xã Đồi Phong	1	5	240.000

B	ĐIỂM NG ĐH4.ĐL			
1	Ngã 4Điểm Minh (Giáp ĐH3.ĐL) - Điểm hớt còng Xi phong (còng 02 phía)	1	2	600.000
2	Còng Xi phong - Hớt nhà thóc thóc Hớt đi diên nhà ông Hớt Còng (còng 02 phía)	1	4	270.000
3	Hớt nhà thóc thóc Hớt - Trộm Bị áp (còng 02 bên)	1	5	240.000
4	Trộm Bị áp - Ranh giới xã Điểm Thợng (còng 02 bên)	1	7	160.000
C	ĐIỂM NG ĐX			
1	Ngã 4Điểm Minh (Giáp ĐH3.ĐL) - Ranh giới Quán Thanh Long (còng 02 bên)	2	1	600.000
2	Quán Thanh Long - Ngã 5 ngã trang (ĐX1) (còng 02 bên)	2	2	440.000
3	Ngã ba Nhà ông Thanh Điểm Phong (Điểm ng hàng ng hàng trợng Lâm Yên) điểm ng 7m, BTXM (còng 02 bên)	2	3	220.000
4	Ngã 5 ngã trang - Hớt nhà bà Ến (Khu tái định cư) đi diên nhà ông Lý (ĐX1)	2	4	160.000
5	Nhà bà Ến, đi diên nhà ông Lý – Hới ông Minh (còng 02 bên)	2	6	90.000
6	Đi diên nhà ông Nguyễn Trí – giáp ranh giới xã Điểm Tân	2	6	90.000
7	Ngã 4 mĩ Đông Gia- Phía Nam thôn Phóc Bình đi diên nhà ông Còng (ĐX2) (còng 02 bên)	2	5	140.000
8	Ngã 5 ngã trang - Bưu Sen giáp ĐH 104 (ĐX4) (Còng 02 bên)	2	3	220.000
9	Ngã 5 ngã trang - Hớt nhà ông Hùng Phút (ĐX5) đi diên nhà ông Ngô Xuân Thợ, còng hai bên	2	4	160.000
10	Phía Tây Bàu Trai - Điểm Thợng (còng 2 bên)	2	6	90.000
D	CÁC ĐIỂM NG CN L I			
1	Điểm ng Bệ tông >=3m	3	4	60.000
2	Các điểm ng thợ mĩ trong khu dân cư	3	5	50.000
3	Mặt tiền điểm ng giáp phía Tây chợ Điểm Minh	3	1	270.000
4	Mặt tiền điểm ng giáp phía Nam, phía Đông chợ Điểm Minh	3	2	200.000
5	Tổ Xóm ng địa ông V - Nhà ông Nga, còng 2 bên (điểm ng BTXM rợng 4m)	3	3	180.000
7	ĐIỂM THỢ NG (ĐIỂM NG BỢ NG)			
A	ĐIỂM NG ĐH4.ĐL			
	Ranh giới xã Điểm Minh - Phợng khám vùng Bợ đi diên hớt trợng Tiợu hợ c	1	6	160.000
	Phợng khám vùng Bợ đi diên hớt trợng Tiợu hợ c - Mợng thoát nợ c cợng cợu Bợ Lợu	1	2	450.000
	Cợng cợu Bợ Lợu - Bợn đợ Phợ Thuận	1	1	500.000
B	ĐIỂM NG ĐH5.ĐL			
	Ngã 3Điểm Thợng - Cợng sợ 1	1	3	400.000
	Cợng sợ 1- Hớt Cợm thuợ nông đi diên Thợng Mợu giáo (Tiợu hợ c cũ)	1	4	350.000
	Cợm thuợ nông đi diên Thợng Mợu giáo - Cách nợg Tợ 3 xã bán kính 50m	1	3	400.000
	Ngã Tợ 3 xã cách 50m - GiápĐiểm Tân (ĐH11.ĐL)	1	9	110.000
	Ngã Tợ 3 xã cách 50m - GiápĐiểm Thợnh (ĐH7.ĐL)	1	9	110.000
	Ngã Tợ 3 xã cách 50m - GiápĐiểm Chánh (ĐH5.ĐL)	1	7	120.000

C	ĐƯỜNG NG ĐH6.ĐL			
	Ranh giới Đồi Còng - Nhà ông H a Hai đi đến c 2 bên	1	10	110.000
	Nhà ông H a Hai – Cách ĐH4.ĐL 50m	1	8	115.000
	Ngã T giao nhau (ĐH4.ĐL) cách 50m	1	5	220.000
	Ngã T giao nhau 50m – giáp ĐH5 ĐL Đ Th nh	1	11	80.000
D	CÁC ĐƯỜNG NG CN L I			
	Đường Bê tông >=3m	3	1	70.000
	Đường Bê tông >=2m - <3m	3	2	50.000
	Đường đất và Bê tông ch ỉ	3	3	45.000
E	KHU V C TRONG CH			
	Đường phía Bắc ch Phú Thu n	2	1	240.000
	Đường phía Nam ch Phú Thu n	2	2	190.000
	Đường phía Tây ch Phú Thu n	2	3	160.000
8	XÃ Đ I PHONG (ĐƯỜNG B NG)			
A	ĐƯỜNG NG ĐH3.ĐL			
	Ranh giới xã Đ i Minh - Đ n h t nhà ông Nguyễn H u Long đi đến nhà bà Lê Th Sang	1	4	190.000
	T nhà ông Nguyễn H u Long đi đến nhà bà Lê Th Sang - H t Nhà ông Nguyễn Vi t Dũng đi đến nhà ông Lê B n	1	3	200.000
	T H t Nhà ông Nguyễn Vi t Dũng đi đến nhà ông Lê B n - H t B u đi đến văn hoá xã đi đến UBND xã Đ i Phong	1	1	350.000
	T B u đi đến văn hoá xã đi đến UBND xã Đ i Phong - H t tr m Y t đi đến nhà ông V Đ c Trung	1	2	220.000
	Tr m Y t đi đến nhà ông V Đ c Trung - phía Đông C u L c 2 bên	1	5	170.000
	Phía Tây C u L - Cánh ng ba Đ i Phong đi Truong ch t 50m v h ng Đông	1	7	110.000
	Cánh ng ba Đ i Phong đi Truong ch t 50m v h ng Đông - Giáp ranh giới xã Đ i H ng, c hai bên	1	6	150.000
B	ĐƯỜNG NG ĐH8.ĐL			
	Ngã 3 Truong Ch t - M ng thu i, c hai bên	2	2	120.000
	M ng thu i - Ranh giới xã Đ i Tân, c hai bên	2	3	90.000
C	ĐƯỜNG NG ĐH11.ĐL			
	Ngã 4 B h Dân (Giáp ĐH3.ĐL) - M ng thu i, c hai bên	2	1	180.000
	M ng thu i - Ranh giới xã Đ i Tân, c hai bên	2	4	80.000
D	CÁC ĐƯỜNG NG CN L I			
	Đường Bê tông r ng >=3m	3	2	60.000
	Các đường ch ỉ	3	3	50.000
	Khu v c tiếp giáp ch Đ i Phong	3	1	190.000
9	XÃ Đ I QUANG (MI N NÚI)			
A	ĐƯỜNG NG ĐT 609			
	Ranh giới xã Đ i Nghia - Phía đông C u Quan Âm	1	2	530.000
	Phía đông C u Quan Âm - Phía đông đ ng vào Sông B h đi đến phía đông đ ng ki t nhà ông Q c	1	3	400.000
	Tây đ ng vào Sông B h - Phía đông đ ng vào H Bà Thai h t nhà ông Anh (cà phê)	1	4	390.000

	Tây đường vào Hố Bà Thai – Hết Hố p tác xã DVTHĐội Quang đi đến phía đông đến ng kiết nhà ông L c	1	1	540.000
	Hết Hố p tác xã DVTHĐội Quang - Hết nhà bà Hố ng đến ng vào làng m i Phố ng Trung đi đến hết nhà bà Xinh	1	6	320.000
	Hết nhà bà Hố ng đến ng vào làng m i Phố ng Trung đi đến hết nhà bà Xinh - Kiết phía Đông nhà ông B n Đi c đi đến hết nhà ông Phúc	1	5	350.000
	Tây nhà ông Nguyễn B n - Ranh giới xã Đội Đ ng	1	7	290.000
B	QU C L 14B M I			
	Ranh giới xã Đội Nghĩa - Hết nhà máy s y cá Đội H	2	2	350.000
	Hết nhà máy s y cá Đội H - Ranh giới xã Đội Đ ng (K c khu Công nghiệp)	2	1	400.000
C	CÁC Đ NG CN L I			
	Đ ng Bê tông r ng >=3m	3	1	110.000
	Đ ng Bê tông ch li	3	2	80.000
	Đ ng đ t r ng >=4m	3	2	80.000
	Các đ ng đ t th i	3	3	55.000
D	Đ NG VÀO C M CÔNG NGHIỆP P Đ I QUANG			
	Đ ng vào Công ty Prime Đ i Quang	2	3	250.000
10	XÃ Đ I Đ NG (MI N NÚI)			
A	Đ NG ĐT 609			
	Ranh giới xã Đội Quang - Giáp đến ng vào S i M đi đến m ng thu i (c 2 bên)	1	3	250.000
	Đ ng vào S i M – Hết cây xăng Nghĩa Tín (c 2 bên)	1	2	300.000
	Hết cây xăng Nghĩa Tín - C ng phía Đông phê Nguyễn Thân, (c 2 bên)	1	3	250.000
	Cà phê Nguyễn Thân (Hà Nha) - Đ ng ra l i cát Hà Nha (đ 2 bên)	1	1	320.000
	Đ i đến đ ng ra l i cát Hà Nha - Phía Tây t ng Kim Đ ng (Phía B c đ ng ĐT 609)	1	3	250.000
	Đ ng ra l i cát Hà Nha –Đ i đến phía Tây t ng Kim Đ ng (Phía Nam đ ng ĐT 609)	1	4	200.000
	Phía Tây tr ng kim Đ ng - Tây t ng Ti u h c H Ph c H u (Phía B c đ ng ĐT 609)	1	5	180.000
	Đ i đến phía Tây t ng Kim Đ ng – Đ i đến phía Tây t ng Ti u h c H Ph c H u (Phía Nam đ ng ĐT 609)	1	6	150.000
	Phía Tây tr ng Ti u h c H Ph c H u - C u chui Hà Nha - Giáp QL 14B m i (c hai bên)	1	3	250.000
	C u chui Hà Nha - Hết tr ng Chu Văn An (c hai bên)	1	6	150.000
	Tây tr ng Chu Văn An - Ranh giới xã Đ i Lãnh (đ hai bên)	1	7	135.000
B	Đ NG QL 14B M I			
	Ranh giới Đ i Quang - C u B u D m	1	3	250.000
	T c u B u D m - Ranh giới xã Đ i Hố ng	1	2	300.000
C	CÁC Đ NG CN L I			
	T ĐT 609 - QL 14B Su i M	2	1	120.000
	T ĐT 609 - Lâm Tây - QL 14B (Hà Nha - Lâm Tây)	2	1	120.000

	Đường Bê tông XM rộng $\geq 3m$	3	1	90.000
	Đường Bê tông chỉ li	3	2	70.000
	Đường đất rộng $\geq 3m$	3	2	70.000
	Các đường đất chỉ li	3	3	60.000
D	ĐƯỜNG CÔNG NGHỊP			
	Đường vào đm công nghiệp Đai Đông	2	3	100.000
11	XÃ ĐAI LÃNH (MIỀN NÚI)			
A	ĐƯỜNG ĐT 609			
	Ranh giới xã Đai Đông - Đm nhà ông Nguyễn Thanh Trung thôn Hà Dục Tây	2	2	150.000
	Nhà ông Nguyễn Thanh Trung thôn Hà Dục Tây - Hết nhà ông Quách Đăng Vĩnh thôn Hà Dục Tây	2	1	170.000
	Nhà ông Quách Đăng Vĩnh thôn Hà Dục Tây - Đm hết nhà bà Trùng Thị Sim thôn Hà Dục Tây	1	4	220.000
	Nhà bà Trùng Thị Sim thôn Hà Dục Tây - Hết nhà ông Nguyễn Năm thôn Đai An đm diên trường THCS Nguyễn Huệ	1	3	350.000
	Nhà ông Nguyễn Năm thôn Đai An đm diên trường THCS Nguyễn Huệ - Đông cầu mui Hà Tân và Đông cầu cũ Hà Tân đ 2 bên	1	1	470.000
	Tây cầu mui Hà Tân - Giáp ranh giới xã Đai Hồng (Thôn Trúc Hà) đ 2 bên	3	1	100.000
	Tây cầu mui - Ngã 3 Trường Đông (bán kính 50m)	1	3	350.000
	Khoảng cách 50m - Đai An Đm giáp ranh giới Đai Hồng + Giáp ranh giới xã Đai Sơn	2	3	120.000
	Khu vực tiếp giáp chố Đai Lãnh	1	2	400.000
B	CÁC ĐƯỜNG CN LƯU			
	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	3	1	80.000
	Các đường chỉ li	3	2	60.000
12	XÃ ĐAI HƯNG (MIỀN NÚI)			
A	ĐƯỜNG ĐT 609			
	Ranh giới xã Đai Lãnh - Giáp An Đm	2	2	55.000
B	CÁC ĐƯỜNG CN LƯU			
	Ranh giới xã Đai Lãnh - Cầu Trúc Hà	1	2	110.000
	Cầu Trúc Hà - Nhà ông Võ Chín thôn Mụ Lâm	1	1	200.000
	Nhà ông Võ Chín thôn Mụ Lâm - Sân bóng thôn Thnh Đai	1	3	90.000
	Sân bóng thôn Thnh Đai - Hết An Đm	1	4	75.000
	Ranh giới xã Đai Lãnh - Giáp khu du lịch thôn Thái Sơn	2	1	60.000
	Các đường Bê tông chỉ li	3	1	50.000
	Các đường đất chỉ li	3	2	45.000
13	XÃ ĐAI SƠN (MIỀN NÚI)			
A	ĐƯỜNG ĐH 12.ĐL			
	Từ Ranh giới xã Đai Lãnh đến Cầu khe ông Ng (cầu hai đm)	1	2	100.000
	Từ Cầu khe ông Ng đến hết khu Tái dân Bãi Qu (bao gồm đường BT rộng 3m và đường đất rộng 6m)	1	3	70.000
B	CÁC ĐƯỜNG CN LƯU			
	Tân Đai - Giáp QL14B (đường bê tông rộng 3,5m), c 2 bên	2	2	80.000

	Giáp bê tông Tân Đồi - Khu tái định cư thôn Tam Hiệp (bê tông dày 3m)	2	3	60.000
	Đoạn QL 14B mới từ ranh giới xã Đồi Hồng - Hết khu tái dân	2	1	150.000
	Đoạn QL 14B mới từ Hết khu tái dân - Ranh giới huyện Nam Giang (Vùng nhiều xói)	2	2	80.000
	Đuối - Thác đôn (đường đất rộng 3m)	2	4	40.000
	Các đường bê tông dày 2-3m thuộc thôn Hố Khách Đông; Hố Khách Tây - Tân Đồi	3	1	50.000
	Các đường đất	3	2	30.000
14	XÃ ĐỒI THỎ NH (MIỀN NÚI)			
A	ĐỒI NG ĐH7.ĐL			
	Ranh giới xã Đồi Thỏ - Đường vào nghĩa trang	1	4	90.000
	Nghĩa trang - Trại Y tế	1	2	110.000
	Trại Y tế - Hết nhà ông Huỳnh Ngọc Lanh	2	1	85.000
	Hết nhà ông Huỳnh Ngọc Lanh - Đông Khe Tân	2	2	75.000
B	ĐỒI NG ĐH8.ĐL			
	Chòi - ĐX1	1	1	170.000
	Ngã 3 chòi Bùn Dâu bán kính 100m	1	3	100.000
	Từ ĐX1 - Ranh giới xã Đồi Chánh	2	1	85.000
C	Đường bê tông $\geq 3m$	3	1	54.000
	Các đường đất	3	2	30.000
15	XÃ ĐỒI CHÁNH (MIỀN NÚI)			
A	ĐỒI NG ĐH9.ĐL			
	Ranh giới xã Đồi Tân - Công chào nhà Võ Năm đi diên nhà ông Đoàn Chứt	1	6	85.000
	Công chào nhà Võ Năm - Ngã 3 đường qua Đồi Thỏ nh	1	3	100.000
	Ngã 3 đường qua Đồi Thỏ nh - Công thu lỵ nhà ông Lê Nhứt Quý	1	5	90.000
	Công thu lỵ nhà ông Lê Nhứt Quý - Ngã 3 GĐu	1	4	95.000
	Ngã 3 GĐu - Trại thu nông Khe Tân	1	2	110.000
B	ĐỒI NG ĐH10.ĐL			
	Ngã 3 trường Lê Lợi - UBND xã	1	1	120.000
	Ngã 3 UBND xã - Khu văn hóa thôn Thỏ nh Phú	1	6	85.000
	Khu văn hóa thôn Thỏ nh Phú - Khe đá Chòi ranh giới xã Đồi Tân	2	2	60.000
C	ĐỒI NG ĐH8.ĐL			
	Ngã 3 GĐu - Cầu Vững thôn Đồi Tân	2	1	80.000
D	Các đường bê tông $\geq 3m$	3	1	70.000
E	Các đường đất trong xã	3	2	50.000
16	XÃ ĐỒI TÂN (MIỀN NÚI)			
	Ranh giới giáp xã Đồi phong đôn ngã 3 chòi Mới 50m (ĐH11.ĐL)	1	6	85.000
	Ranh giới giáp xã Đồi Thỏ nh đôn cách ngã 3 chòi 50m (ĐH11.ĐL)	2	1	80.000
	Ranh giới giáp xã Đồi Thỏ nh đôn giáp xã Đồi Chánh (ĐH5.ĐL)	1	4	100.000
	Từ ĐH 11 đi cầu đá chòi Đồi Chánh (ĐH10)	2	2	60.000
	Cách ngã 3 chòi 50m - nhà ông Tỉnh Dũng (Qua xã)	1	3	140.000

	Nhà ông Trịnh Dũng - Cù Tây thôn Nam Phúc	1	5	90.000
	Cù Tây thôn Nam Phúc - Cách ngã 3 Trường Chết 200m	2	2	60.000
	Ngã 3 Trường Chết bán kính 200m	1	1	200.000
	Cách ngã 3 Trường Chết 200m - Giáp xã Đới Chánh	1	5	90.000
	Ngã 3 ch Đới Tân bán kính 50m	1	2	150.000
	Các đường Bê tông rộng $\geq 3m$	3	1	70.000
	Các đường đất trong xã	3	2	50.000
17	XÃ ĐỚI HƯỚNG (MƯỜNG NÚI)			
	QUỐC LỘ 14B MỚI			
	Cù Hà Nha - Hợp tác xã nông nghiệp đới diên nhà ông Hòa Hữu	1	1	400.000
	Hợp tác xã nông nghiệp đới diên nhà ông Hòa Hữu - Cù Khe Hóc Hà Hữu Đông	1	2	320.000
	Cù Khe Hóc ranh giới thôn Hòa Hữu Đông – Ranh giới Nhà ông Bùi Phi thôn Hà Hữu tây	1	3	260.000
	Nhà ông Bùi Phi thôn Hà Hữu tây – Giáp xã Đới Sơn	1	4	200.000
	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
	Khe Đá Nhảy ranh giới xã Đới Phong – Cù Khe Hóc Chùa Ngực Thịch	2	2	150.000
	Cù Khe Hóc Chùa Ngực Thịch – Cây Xăng Đới Hướng đo đạc đới nới QL14B	2	1	200.000
	Đường Bê tông 3m ở cù Hà Nha - Cù Ông Quỳnh (ĐX)	3	2	120.000
	Các đường Bê tông rộng $\geq 3m$	3	3	80.000
	Các đường đất	3	4	60.000
	Đường vào công ty may Huy Thành (ch Đới Hướng cũ)	3	1	130.000

III- ĐÔ TỘ ĐÔ THỊ

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đường phố/Ranh giới các thửa đất	Lưu ý	Vị trí	Đơn giá
A	ĐƯỜNG NG 609B			
1	Ranh giới xã Đồi Híp – Đông Cầu Chính Cầu	21	1	500.000
2	Tây Cầu Chính Cầu – Giáp Ngã 3 đường Nguyễn Tấn (kết nhà Vực Thành và đi đến kết nhà ông Lê Vít Tâm)	18	1	750.000
3	Ngã 3 đường Nguyễn Tấn (kết nhà ông thầy Khóm, kết kênh thầy lý) - Bắc cầu Hố Đông, ở hai bên	16	1	900.000
4	Phía Nam cầu Hố Đông - phía Bắc đường Cầu CN khu 5, ở hai bên	19	1	705.000
5	Phía Nam đường vào cầu CN Khu 5 - Hết quán Văn Mết đi đến hết nhà hàng Phú Mỹ Hố Ng, ở hai bên	13	1	1.450.000
6	Nam quán Văn Mết đi đến kết nhà hàng Phú Mỹ Hố Ng - Cầu Ngã Tụ đi đến, ở 2 bên	14	1	1.200.000
7	Phía Nam Cầu Ngã Tụ (hố Ng Tây nhà ông Phan Tấn) - Hết nhà Thu Hà đi đến nhà ông Nguyễn Văn Tám, ở hai bên	3	1	2.759.000
8	Hết nhà Thu Hà đi đến phía Nam nhà ông Nguyễn Văn Tám - Phía Bắc Cầu Phức (ở hai bên)	8	1	2.000.000
9	Nam cầu Phức - Giáp ranh giới xã Đồi Hoà, ở hai bên	14	1	1.200.000
B	ĐƯỜNG NG 609			
1	Ranh giới Đồi Hố Ng – Hết nhà ông Trần Văn Hóa (kết vào nhà ông Đổng Xanh)	8	1	2.000.000
	Phía Tây kết vào nhà ông Đổng Xanh – đi đến kết nhà ông Lê Phức Đồi đi đến Hố Ng Tây nhà bà Mai Thị Hố i	6	1	2.200.000
2	Phía Tây kết nhà ông Lê Phức Đồi đi đến Hố Ng Tây nhà bà Mai Thị Hố i - Phía Tây nhà ông Phan Tá Trung đi đến Hố Ng tây nhà ông Lê Văn Bích, ở 2 bên	5	1	2.500.000
3	Phía Tây nhà ông Phan Tá Trung đi đến Hố Ng tây nhà ông Lê Văn Bích - Phía Đông kết nhà ông Trần Quốc Khánh đi đến Hố Ng Tây nhà ông Trần Văn Kiên, ở 2 bên	8	1	2.000.000
4	Phía Đông nhà ông Trần Quốc Khánh đi đến Hố Ng Tây nhà ông Trần Văn Kiên - Kết nhà bà Huỳnh Thị Ái Liên đi đến Hố Ng Tây Nhà ông Nguyễn Thành Long, ở 2 bên	4	1	2.700.000
5	Kết nhà bà Xanh đi đến Hố Ng Tây Nhà ông Nguyễn Thành Long – Giáp nhà bà Lê Thị Đáo đi đến Hố Ng Tây nhà ông Phan Tấn, ở 2 bên	2	1	2.900.000
6	Từ quán Cà Phê Bà Thủy (ông Trần Phức Lan) – Cầu Ái Nghĩa ở 2 bên	1	1	3.500.000
7	Tây cầu Ái Nghĩa - Đường vào chợ đi đến kết nhà ông Trần Năm	10	1	1.800.000
8	Nhà ông Phạm Trì – Hết Chùa Giác Nguyên (ở hai bên)	8	1	2.000.000
9	Từ giáp Chùa Giác Nguyên - Cầu khu 1 ở 2 bên	12	1	1.600.000
10	Cầu khu 1 - Giáp ranh giới xã Đồi Nghĩa	13	1	1.450.000

C	ĐƯỜNG NG KHU DÂN CƯ ĐỒ THỊ NAM			
1	Đường đô thị Nam lộ tổng rộng 10,5 m	7	1	2.100.000
2	Đường đô thị Nam lộ tổng rộng 7,5 m	9	1	1.900.000
3	Đường đô thị Nam lộ tổng rộng 5,5 m	11	1	1.700.000
C	ĐƯỜNG NG ĐH1.ĐL			
1	Kênh thủy lợi nhà ông Lê Xuân Vinh đi đến kiốt nhà ông Đoàn Tín - Phía Bắc sân vận động đi đến nhà ông Phan Chín	15	1	1.000.000
2	Từ Bắc SVĐ đi đến hàng Nam nhà ông Phan Chín - Kẹt xăng dầu đi đến kiốt nhà ông Trần Hà.	12	1	1.600.000
3	Kiốt nhà ông Phạm Giang đi đến cây xăng dầu - Ngã Ái Nghĩa (giáp tỉm vàng kim cương đi đến hớt đi đến máy ông duy phụng)	3	1	2.759.000
D	ĐƯỜNG NG ĐH2.ĐL			
1	Từ ngã 3 trục đường Nguyễn Tấn - Đến đường Quốc lộ 14B mới	20	1	600.000
E	CÁC ĐƯỜNG NG CN LƯU			
1	Đường mới dọc bờ phía Đông sông Ái Nghĩa (Đường lộ tổng rộng 5,5 m)	21	1	500.000
2	Đường nối thị trấn xe nhà ông Lê Tùng đi đến nhà ông Nguyễn Sáu đi đến nhà ông Nguyễn Tân (đường lộ tổng rộng 6m)	21	1	500.000
3	Phía Bắc Cầu Ái Nghĩa đến giáp nhà Ông Lê Cang	22	1	300.000
4	Đường lộ tổng rộng $\geq 3m$	22	1	300.000
5	Đường lộ tổng rộng từ 2m - < 3m	23	1	250.000
6	Các đường lộ tổng chỉ lị trong nội thị trấn	24	1	171.000
7	Các đường lộ tổng chỉ lị ngoài thị trấn	25	1	150.000
8	Đường đất $\geq 4m$	24	1	171.000
9	Các đường đất chỉ lị trong nội thị trấn	25	1	150.000
10	Các đường đất chỉ lị ngoài thị trấn	26	1	120.000
F	ĐƯỜNG NG TRONG CHỢ ÁI NGHĨA			
1	Đường Bắc chợ Ái Nghĩa - Hớt nhà ông Lê Cang đi đến nhà thị trấn Ngô Đức	15	1	1.000.000
2	Đường Nam chợ Ái Nghĩa - Hớt nhà ông Văn Quý Nam + Giáp nhà ông Phạm Trĩ	13	1	1.450.000
3	Đường Nam chợ Ái Nghĩa từ hi vọng Kim Thoa - Giáp nhà ông Phạm Trĩ vào chợ ph	17	1	800.000
G	ĐƯỜNG NG QUỐC LỘ 14B MỚI			
3	Ranh giới Đới Hiệp - Ranh giới Đới Nghĩa (cầu hẻm)	21	1	500.000

II- Đ T NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2014
I	Xã Điện Thắng Bắc			
1	Đường Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hà Phấn (TP Đà Nẵng) đến hết địa phận xã Điện Thắng Bắc	1	2	1.080.000
2	Đường ĐH 01: Đoạn từ ngã ba Lưu Sơn đến tiếp giáp đường vào HTX II Điện Hoà (đoạn qua địa phận xã Điện Thắng Bắc)	1	4	432.000
3	Đường từ ngã ba bu đôn đi B. M. ng 2 Điện Thắng Bắc	1	6	221.000
4	Đường Thôn B. M. ng 1 đi Viêm Tây 3 Điện Thắng Bắc	1	7	176.000
5	Đường UBND xã Điện Thắng Trung đi Phong Lộc Tây Điện Thắng Nam	1	7	176.000
6	Đường từ QL 1A đến nhà máy Pepsi (Điện Thắng Bắc)	1	5	345.000
7	Đường 27m vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhứt 1 (Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến hết ranh giới xã Điện Thắng Bắc)	1	1	2.200.000
8	Các tuyến đường chi li trong xã			
a	Đường nhia	2	1	117.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	117.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	97.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	3	81.000
c	Đường cấp phối đất đỏ i ho c đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	97.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	2	3	81.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	81.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	68.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	57.000
II	Xã Điện Thắng Trung			
1	Đường Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Điện Thắng Bắc đến hết địa phận xã Điện Thắng Trung	1	4	1.080.000
2	Đường ĐH 01: Đoạn từ ngã ba Lưu Sơn đến tiếp giáp đường vào HTX II Điện Hoà (đoạn qua địa phận xã Điện Thắng Trung)	1	5	394.000
3	Đường UBND xã Điện Thắng Trung đi Phong Lộc Tây Điện Thắng Nam	1	6	197.000
4	Đường 27m vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhứt 1			
	Đoạn từ ranh giới xã Điện Thắng Bắc đến giáp nút ngã ba (gần m. ông Tr. ng Công Hy)	1	1	2.200.000
	Đoạn từ nút ngã ba (gần m. ông Tr. ng Công Hy) đến nút ngã từ giáp Cụm công nghiệp Trảng Nhứt 1	1	3	1.400.000
	Đoạn từ giáp nút ngã từ Cụm công nghiệp Trảng Nhứt 1 đến giáp kênh thu. i KN5	1	2	1.800.000
5	Các tuyến đường chi li trong xã			
a	Đường nhia	2	1	108.000
b	Đường bê tông			

	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	108.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	95.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	3	79.000
c	Đường cấp phối đất đỏ i hoạc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	95.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	2	3	79.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	79.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	66.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	57.000
III	Xã Điện Thắng Nam			
1	Đường Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Điện Thắng Trung đến hết địa phận xã Điện Thắng Nam	1	1	900.000
2	Đường UBND xã Điện Thắng Trung đi Phong Lộc Tây Điện Thắng Nam	2	2	300.000
3	Đường ĐH 01: Đoạn từ ngã ba Lưu Sơn đến giáp đường vào HTX II Điện Hoà (đoạn qua địa phận xã Điện Thắng Nam)	2	1	384.000
4	Đường Phong Ngũ đi Phong Lộc Đông Điện Thắng Nam	2	2	220.000
5	Đường từ Quốc lộ 1A đến chùa Châu Phong Điện Thắng Nam	2	4	153.600
6	Các tuyến đường chính trong xã			
a	Đường nhựa	2	5	117.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	117.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	97.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	81.000
c	Đường cấp phối đất đỏ i hoạc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	97.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	81.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	81.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	68.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	57.000
IV	Xã Điện An			
1	Đường QL 1A			
	Đoạn giáp xã Điện Thắng Nam đến giáp đường nội thị (Quốc lộ 1A cũ)	1	2	900.000
	Đường tránh Vĩnh Điện đến giáp cầu Vĩnh Điện mới (Đoạn thuộc địa phận xã Điện An)	1	5	200.000
2	Đường Quốc lộ 1A(cũ): Đoạn từ đường tránh Vĩnh Điện đến giáp cầu Giáp Ba	1	1	1.080.000
3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A(cũ) đến đường TTHC xã Điện An	1	3	480.000
4	Đường ĐT 609			
	Đoạn từ giáp TT Vĩnh Điện đến giáp nhà ông Ngô Minh Hân (Điện Phước)	1	4	320.000
5	Đường giao thông liên xã			

	Đoàn ng Qu c l 1A (cũ)-khu TĐC-đ n giáp sông Vĩnh Điện	2	2	300.000
	Đoàn ng ĐH 04: Đoàn QL 1A(cũ) Điện An đ n giáp xã Điện Ph c (c ng ch ào thôn H Nông Đông)	2	1	200.000
6	Các tuy n đ ng ch i trong xã			
a	Đoàn ng nh a	3	1	116.000
b	Đoàn ng bê tông			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	3	1	116.000
	Đoàn ng có b r ng t 2m đ n d i 3m	3	2	97.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 2m	3	3	81.000
c	Đoàn ng c p ph i đ t đ i ho c đá dăm			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	3	2	97.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 3m	3	3	81.000
d	Đoàn ng đ t			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	3	3	81.000
	Đoàn ng có b r ng t 2m đ n d i 3m	3	4	68.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 2m	3	5	62.000
V	Điện Minh			
1	Đoàn ng QL 1A (cũ)			
	Đoàn t giáp th tr n Vĩnh Điện đ n giáp đ ng xu ng HTX NN I Điện Minh	1	1	1.000.000
	Đoàn t đ ng xu ng HTX NN I Đ. Minh đ n Giáp xã Điện Ph ng	1	2	700.000
2	Đoàn ng QL 1A (m i)			
	Đoàn t đ ng tránh Vĩnh Điện-QL1A(Đoàn thu c đ la ph n xã Điện Minh)	1	4	200.000
3	Đoàn ng ĐT 608			
	Đoàn ng ĐT 608 (T qu c l 1A m i đ n giáp th tr n Vĩnh Điện)	2	2	350.000
	- Đoàn t Điện Minh - đ n giáp TT Vĩnh Điện	1	3	368.000
4	Các khu v c đ ng khác			
	Đoàn ng t QL1A (cũ) đ n h t kênh HTX 2 Điện Minh	2	4	125.000
	Đoàn ng t QL1A (cũ) đ n giáp Tr ng Lý Th ng Ki t	2	4	125.000
	Đoàn ng đ n v ào C u Câu Lâu m i (thu c đ la ph n xã Điện Minh)	2	3	200.000
	Đoàn ng t Qu c l 1A (cũ) v ào Khu tái đ nh c xã Điện Minh v à đ ng trong Khu TĐC xã Điện Minh	2	5	108.000
	Đoàn ng ĐH 09: Đoàn t giáp xã Điện Nam Đông đ n giáp TT Vĩnh Điện	2	3	400.000
	Đoàn t giáp B n Đá (th tr n Vĩnh Điện) đ n h t Đ ng H nh (giáp C m Đ ng)	2	4	125.000
5	Các tuy n đ ng ch i trong xã			
a	Đoàn ng nh a	3	1	79.000
b	Đoàn ng bê tông			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	3	1	79.000
	Đoàn ng có b r ng t 2m đ n d i 3m	3	2	70.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 2m	3	3	66.000
c	Đoàn ng c p ph i đ t đ i ho c đá dăm			

	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	70.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	66.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	66.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	62.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	57.000
VI	Xã Đình Phụng			
1	Đường QL 1A (mũi)			
	- Đoạn từ đường tránh Vĩnh Đình-QL1A (Đoạn thu hẹp địa phận xã Đình Phụng)	1	4	200.000
2	Đường Quốc lộ 1A(cũ): Đoạn từ giáp xã Đình Minh đến giáp cầu Cầu Lâu cũ	1	1	921.000
3	Đường ĐH 02: Đoạn từ QL1A (cũ) (Nhà hàng Thanh Đông) đến giáp đường ĐT 608	1	3	300.000
4	Đường ĐT 608			
	Đoạn từ giáp xã Đình Nam Đông đến giáp xã Đình Minh	1	3	240.000
5	Đường dẫn vào Cầu Cầu Lâu mới (thu hẹp địa phận xã Đình Phụng)	2	2	200.000
6	Đường liên xã Đình Minh-Đình Phụng: Từ gò đất Lu đến nhà thờ tộc Đình	2	3	120.000
7	Các tuyến đường chi li trong xã			
a	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	79.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	70.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	66.000
b	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	66.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	62.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	57.000
VII	Xã Đình Phong			
1	Đường ĐT 610B: Đoạn từ TT Nam Phong(Duy Xuyên) đến giáp xã Đình Trung	1	1	150.000
2	Các tuyến đường chi li trong xã			
a	Đường nhựa	2	1	97.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	97.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	88.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	3	73.000
c	Đường cấp phối đất đỏ hoạc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	79.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	2	3	73.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	70.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	66.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	62.000
VIII	Xã Đình Trung			
1	Đường ĐT 610B: Đoạn từ giáp xã Đình Phong đến giáp xã Đình Quang	1	1	150.000

2	Các tuyến đường chính trong xã			
a	Đường nhựa	2	1	106.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	106.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	88.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	2	3	79.000
c	Đường cấp phối đất đỏ i hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	88.000
	Đường có bề rộng dưới 3m	2	3	79.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	79.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	73.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	3	66.000
IX	Xã Đình Quang			
1	Đường ĐT 610B: Đoạn từ giáp xã Đình Trung đến hết đường ĐT 610B	1	1	150.000
2	Các tuyến đường chính trong xã			
a	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	106.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	96.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	2	3	85.000
b	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	85.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	77.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	3	67.000
X	Xã Đình Động			
1	Đường ĐT 607B			
	Đoạn từ Ngã ba Thôn Ng Nhót đến Cầu Nghĩa Thuận	1	8	810.000
	Đoạn từ hết cầu Nghĩa Thuận đến nhà bà Phạm Thị Hồng	1	9	720.000
	Đoạn từ chợ Đình Động (Tổ nhà bà Phạm Thị Hồng-giáp đường bê tông đi chùa Ph Minh)	1	7	900.000
	Đoạn chính	1	10	680.000
2	Đường ĐT 603A-Du lịch ven biển			
	Đoạn từ Cầu An-Hội An đến giáp xã Đình Ngọc	1	8	810.000
3	Các đường khác xã Đình Động			
	Các đường trong khu bãi tắm Hà My	1	1	1.875.000
	Đoạn từ đường Du lịch ven biển đến giáp khu du lịch Nam Hội-Đình Động	1	11	660.000
4	Các đường trong khu vực 6 thôn ven biển (Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quỳnh Đông, Hà Quỳnh Tây, Quỳnh Gia, Hà Quỳnh Bắc)			
a	Đường bê tông			
	Đường bê tông có bề rộng từ 3m trở lên, thuộc 6 thôn ven biển nằm ở phía Đông đường Du lịch ven biển	2	1	370.000
	Đường bê tông có bề rộng từ 3m trở lên, thuộc 6 thôn ven biển nằm ở phía Tây đường Du lịch ven biển	2	2	296.000
	Đường bê tông có bề rộng dưới 3m	2	3	236.000
b	Đường cấp phối đá dăm hay đất đỏ i			

	Đường cấp phải có bề rộng từ 3m trở lên	2	3	236.000
	Đường cấp phải có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	4	190.000
	Đường cấp phải có bề rộng dưới 2m	2	5	160.000
c	Đường đất			
	Đường đất có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	190.000
	Đường đất có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	171.000
	Đường đất có bề rộng dưới 2m	3	6	150.000
5	Các khu vực chỉ có 4 thôn (Hà My Trung, Hà My Tây, Tân Khai, Hà Bìn)			
a	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	199.100
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	3	181.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	4	171.000
b	Đường cấp phải đất đắp hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	181.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	5	165.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	6	150.000
c	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	181.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	3	165.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	6	150.000
5	Khu dân cư 1A Đỉnh Đông			
	Đường rộng 25m	1	2	1.600.000
	Đường rộng 21,5	1	3	1.550.000
	Đường rộng 16,5	1	4	1.450.000
	Đường rộng 13,5	1	5	1.300.000
	Đường rộng 11,5	1	6	1.200.000
XI	Xã Đỉnh Nam Đông			
1	Đường ĐT 607A			
	- Đoạn từ giáp Hố An đến công bà Hoàng	1	1	900.000
	- Đoạn từ công bà Hoàng đến hết xã Đỉnh Nam Đông	1	4	640.000
2	Đường ĐT 607B			
	- Đoạn từ ngã tư Thôn Ng Tìn về phía Đông hết nh à Nguyễn Bè và về phía Tây đến giáp ngã ba Lai Nghi	1	2	750.000
	- Các đoạn chỉ thu c xã Đỉnh Nam Đông	1	3	680.000
3	Đường ĐT 608			
	- Đoạn từ ngã ba Lai Nghi đến giáp công ch Lai Nghi	1	2	768.000
	Đoạn từ giáp công ch Lai Nghi đến giáp xã Đỉnh Minh(Đoạn thu c địa phận xã Đỉnh Nam Đông)	1	6	240.000
4	Đường từ ĐT 608 đến –Cụ H Ng Lai Nghi-ĐT 607A			
	Đoạn từ ĐT608 đi Cụ H Ng - đến giáp đường ĐT 607A	2	2	300.000
5	Đường từ ĐT 607B vào Xí nghiệp g ch Lai Nghi	2	2	300.000
6	Đường ĐH9			
	Đoạn từ giáp xã Đỉnh Minh đến giáp nh à ông Thân Minh	2	4	236.000
	Đoạn từ nh à Thân Minh đến giáp xã Đỉnh Nam Trung	2	2	370.000
7	Các đường trong khu vực dân cư thôn C An 1			
a	Đường nh a	2	5	132.000
b	Đường bê tông			

	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	5	132.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	6	110.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	7	88.000
c	Đường cấp phối đất đỏ i hoạc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	6	110.000
	Đường có bề rộng dưới 3m	3	7	88.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	7	88.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	8	79.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	9	70.000
8	Các đường trong khu vực dân cư thôn 6 thôn C An 2, C An 3 C An 4, C An 5, thôn 7A và thôn 7B			
a	Đường nhựa	3	1	192.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	192.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	172.800
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	3	155.000
c	Đường cấp phối đất đỏ i hoạc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	172.000
	Đường có bề rộng dưới 3m	3	3	155.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	155.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	132.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	5	120.000
XII	Xã Điện Nam Trung			
1	Đường Quốc lộ 1A: Đường qua địa phận xã Điện Nam Trung	1	1	900.000
2	Đường ĐT 607A			
	Đoạn từ giáp xã Điện Nam Bắc đến giáp công ông Bìn	1	3	640.000
	Đoạn từ giáp công ông Bìn đến hẻm Nghĩa trang xã Điện Nam Trung	1	2	720.000
	Đoạn từ hẻm Nghĩa trang xã Điện Nam Trung đến giáp xã Điện Nam Đông	1	3	640.000
3	Đường từ ĐT 607A (chợ Điện Nam Trung) về phía Đông-khoảng 150m đến hẻm nhà bà Tính và về phía Tây-khoảng 150m đến hẻm nhà bà Trích	1	3	491.000
4	Đường từ cách ngã 3 Điện Nam Trung khoảng 150m về phía đông (nhà bà Tính) đến giáp xã Điện Đông	1	4	331.000
5	Đoạn từ ngã 3 chợ Điện Nam Trung về phía Tây từ hẻm nhà bà Trích đến hẻm nhà ông Võ Em(ngõ cũ)	1	6	233.000
6	Các đường trong khu vực dân cư thôn phía Tây và phía đông đường ĐT607A, thôn 8A và thôn 8B			
a	Đường nhựa	2	1	192.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	192.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	172.800
	Đường có bề rộng dưới 2m	2	3	151.200
c	Đường cấp phối đất đỏ i hoạc đá dăm			

	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	172.800
	Đường có bề rộng dưới 3m	2	3	151.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	151.200
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	144.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	3	129.600
7	Các đường trong khu vực dân cư thôn 8A và thôn 8B			
a	Đường nhựa	2	4	132.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	4	132.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	5	110.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	2	6	88.000
c	Đường cấp phối đất đá hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	5	110.000
	Đường có bề rộng dưới 3m	2	6	88.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	4	88.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	5	79.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	6	70.000
XIII	Xã Điện Nam Bắc			
1	Đường ĐT 607A			
	Đoạn từ giáp xã Điện Ngọc đến giáp công trường tại Điện Nam Bắc (Trạm bơm Cẩm Sa)	1	2	810.000
	Đoạn từ giáp công trường tại Điện Nam Bắc đến giáp công trường xã Điện Nam Trung	1	3	640.000
2	Đường từ ĐT 607A vào đến công trường Khu công nghiệp Đ.Nam-Đ. Ngọc	1	1	1.000.000
3	Các đường bê tông trong Khu tái định cư xã Điện Nam Bắc	1	1	1.000.000
4	Các đường trong khu vực dân cư thôn Cẩm Sa, 2A, Bình Ninh			
a	Đường nhựa	2	1	192.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	192.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	172.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	2	3	151.000
c	Đường cấp phối đất đá hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	172.000
	Đường có bề rộng dưới 3m	2	3	151.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	151.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	144.000
	Đường có bề rộng dưới 2m	3	3	129.000
5	Các đường trong khu vực dân cư thôn Phong Hòa Tây			
a	Đường nhựa	2	4	132.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	4	132.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	5	110.000

	Đoàn ng có b r ng đ n d i 2m	2	6	88.000
c	Đoàn ng c p p h i đ t đ i h o c đá dăm			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	2	5	110.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 3m	2	6	88.000
d	Đoàn ng đ t			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	3	4	88.000
	Đoàn ng có b r ng t 2m đ n d i 3m	3	5	79.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 2m	3	6	70.000
XIV	Xã Đ n Ng c			
1	Đoàn ng ĐT 607A			
	- Đoàn t ngắ t Đ n Ng c đ n giáp xã Đ n Nam B c	1	2	810.000
2	Đoàn ng t ĐT 607A vào đ n c ng Khu công nghi p Đ.Nam-Đ.Ng c	1	3	1.000.000
3	Đoàn ng ĐT 603			
	Đoàn t giáp đ n ng QL1A đ n giáp kênh thu i tr m b m T câu	1	6	304.000
	Đoàn t giáp kênh thu i tr m b m T câu đ n đ n ng bê tông 1/5	1	5	408.000
	- Đoàn t h t đ n ng bê tông 1/5 đ n h t tr n ng Ph m Nh X n ng	1	4	552.000
	- Đoàn t h t tr n ng Ph m Nh X n ng đ n ngắ t Đ n Ng c	1	3	720.000
	Đoàn t ngắ t Đ n Ng c đ n giáp th ành ph Đà N ng	1	2	810.000
4	Đoàn ng ĐT 603A-Du lịch ven bi n			
	Đoàn t giáp xã Đ n D n ng đ n giáp TP Đà N ng	1	2	810.000
5	Đoàn ng t cây xăng Đ n Ng c I - đ n giáp đ n ng Du lịch ven bi n (Đ n Ng c)	1	7	480.000
6	Đoàn ng ngắ t Đ n Ng c đ n giáp thôn Giang T c xã Đ n Ng c (h t nh à ông L u)			
	- Đoàn ngắ t cách 100m v phía Đông	1	5	648.000
	- Đoàn t trên 100m đ n h t tr n ng Dũ ng S Đ n Ng c	1	6	518.000
	- Các đo n ch i	1	9	300.000
7	Các đ n ng khác			
	- Đoàn ng bê tông đo n c ng Ch ào (ĐT603) đ n h t nh à Lê Can	2	2	291.000
	- Đoàn ng t HTX 1/5 đ n giáp ph n ng Hoà Qu (TP Đà N ng)	2	2	291.000
	- Đoàn ng t giáp nh à bà H đ n h t nh à ông Nhi Đ n Ng c	2	2	291.000
	- Đoàn ng t giáp nh à ông Doãn đ n h t nh à ông V n ng Đ n Ng c	2	2	291.000
	- Đoàn ng t kênh thu i đ n giáp ph n ng Hoà Qu (TP Đà N ng)	2	1	518.000
8	Các đ n ng trong khu v c dân c 11 thôn c a xã Đ n Ng c, tr thôn T Câu và thôn Ngân Hà			
a	Đoàn ng nh a	3	1	192.000
b	Đoàn ng bê tông			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	3	1	192.000

	Đoàn ng có b r ng t 2m đ n d i 3m	3	2	172.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 2m	3	3	151.000
c	Đoàn ng c p ph i đ t đ i ho c đá dăm			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	3	2	172.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 3m	3	3	151.000
d	Đoàn ng đ t			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	3	3	151.000
	Đoàn ng có b r ng t 2m đ n d i 3m	3	4	144.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 2m	3	5	129.000
9	Các đ ng trong khu v c dân c 2 thôn c a xã Đ n Ng c là thôn T Câu và thôn Ngân Hà			
a	Đoàn ng nh a	3	6	121.000
b	Đoàn ng bê tông			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	3	6	121.000
	Đoàn ng có b r ng t 2m đ n d i 3m	3	7	99.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 2m	3	8	88.000
c	Đoàn ng c p ph i đ t đ i ho c đá dăm			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	3	7	99.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 3m	3	8	88.000
d	Đoàn ng đ t			
	Đoàn ng có b r ng t 3m tr lên	3	8	88.000
	Đoàn ng có b r ng t 2m đ n d i 3m	3	9	77.000
	Đoàn ng có b r ng đ n d i 2m	3	10	66.000
10	Khu dân c 2A			
	Đoàn ng r ng 22,5m			1.500.000
	Đoàn ng r ng 15,5m			1.100.000
	Đoàn ng r ng 17,5m			1.350.000
	Đoàn ng r ng 11,5m			950.000
	Đoàn ng r ng 5,5m (không có l đ ng)			650.000
XV	Xã Đ n Ph c			
1	Đoàn ng ĐT 609			
	Đoàn t giáp nh à ông Ngô Minh Hi n (Đ n Ph c) v phía Đông(h t đ a ph n xã Đ n Ph c)	1	5	320.000
	Đoàn t nh à ông Ngô Minh Hi n (Đ n Ph c) đ n h t tr ng Junko	1	4	336.000
	- Đoàn t h t tr ng Junko đ n giáp c u B h Long	1	1	605.000
	- Đoàn t c u B h Long đ n h t nh à ông T Ph ng	1	4	336.000
	Đoàn t h t nh à ông t Ph ng đ n h t nh à th i T c V	1	3	353.000
	Đoàn t h t nh à th T c v đ n h t nh à ông Mai T n Tri n	1	5	268.000
	Đoàn t h t nh à ông Mai T n Tri n đ n giáp đ ng s t	1	3	353.000
	Đoàn t giáp đ ng s t đ n giáp xã Đ n Th (Tràn thoát l ù)	1	2	504.000
2	Đoàn ng ĐH 04			
	- Đoàn t ĐT609 đ n giáp đ ng thu i (c ng ông Khu ê)	2	1	160.000
	- Đoàn t đ ng thu i (c ng ông Khu ê) đ n giáp Đ n An	2	2	150.000

3	Đường ĐH 03:			
	Đoạn ĐT609 Điện Phố đi Trám b m H Nông Tây đến giáp xã Điện Hòa	2	1	160.000
4	Các đường trong khu vực dân cư nông thôn			
a	Đường nhựa	3	1	95.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	95.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	80.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	75.000
c	Đường cấp phối đất đỏ i ho c đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	80.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	75.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	75.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	70.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	62.000
XVI	Xã Điện Thọ			
1	Đường ĐT 609			
	- Đoạn từ giáp Trần thoát lũ đến giáp đường V Nh H ng	1	2	818.000
	- Đoạn từ giáp đường V Nh H ng đến h t nh à th Tin Lành	1	1	1.000.000
	- Đoạn từ nhà th Tin lành đến giáp xã Điện H ng	1	3	349.000
2	Các đoạn đường trong ch Điện Thọ	1	3	588.000
3	Đường ĐH 01-V Nh H ng			
	- Đoạn từ đường 609 đến nghĩa trang li t s Điện Thọ	2	1	385.000
	- Đoạn từ Công S đến Công Đông Hòa Điện Thọ	2	1	385.000
	- Các đoạn ch i	2	2	310.000
4	Km6 đường ĐT 609 đến Công Kỳ Lam			
	- Đoạn từ từ đường Ngô Quy n v phía B c(Tr đường m u giáo thôn Kỳ Lam)	2	3	288.000
	- Các đoạn ch i	2	4	231.000
5	Đường từ ĐT 609 đến Công R c Nhà Đ Điện Thọ			
	Đoạn từ ĐT605 đến giáp m ng thu i i KN5	2	3	288.000
	Đoạn từ m ng thu i i KN5 đến Công R c Nhà Đ	2	4	231.000
6	Các đường trong khu vực dân cư nông thôn			
a	Đường nhựa	3	1	98.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	98.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	84.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	79.000
c	Đường cấp phối đất đỏ i ho c đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	84.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	79.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	79.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	74.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	65.000

XVII	Xã Điện Hồng			
1	Điện Hồng ĐT 609			
	Đoàn tđ Ngã ba Cầm Lý: vđ phía Đông đđn hđt nh à ông Hoàng Bùi Khanh và vđ phía Tây đđn hđt nh à ông Phạm Dũng	1	1	440.000
	Đoàn tđ hđt nh à ông Hoàng Bùi Khanh đđn hđt UBND xã Điện Hồng	1	3	256.000
	Đoàn tđ Chđ Lđc Thành vđ phía Đông hđt nh à ông Phạm Tiến và vđ phía Tây hđt nh à bà Nguyễn Thị Chiên	1	2	352.000
	Đoàn cđ đđi	1	4	240.000
2	Tđnh lđ 605			
	Đoàn Ngã ba Cầm Lý đđn hđt nh à bà Phạm Thị Thiển đđ phía Đông và hđt nh à bà Trđ đng Thị Bđng đđ phía Tây	2	1	440.000
	Đoàn tđ phía Bđc nh à bà Phạm Thị Thiển và hđt nh à bà Trđ đng Thị Bđng đđn giáp cđu Cầm Lý	2	2	352.000
3	Đđđng tđ ĐT609-chđ Lđc Thành đđn hđt nh à ông A-Điện Hồng			
	Đoàn ĐT 609- Chđ Lđc Thành đđn hđt nh à ông Hđ Cđu Đđu	2	4	225.000
	Đoàn tđ hđt nh à ông Hđ Cđu Đđu đđn hđt nh à ông A- Điện Hồng	2	5	180.000
4	Đđđng ĐT 609 đđn HTX NN 3 Điện Hồng	2	3	250.000
5	Các đđđng trong khu vđc dân cđ nông thôn			
a	Đđđng nhđ a	3	1	92.000
b	Đđđng bê tông			
	Đđđng có bđ rđng tđ 3m trđ lên	3	1	92.000
	Đđđng có bđ rđng tđ 2m đđn dđđi 3m	3	2	80.000
	Đđđng có bđ rđng đđn dđđi 2m	3	3	76.000
c	Đđđng đđt			
	Đđđng có bđ rđng tđ 3m trđ lên	3	3	76.000
	Đđđng có bđ rđng tđ 2m đđn dđđi 3m	3	4	70.000
	Đđđng có bđ rđng đđn dđđi 2m	3	5	62.000
XVIII	Xã Điện Tiến			
1	Tđnh lđ 605			
	- Đoàn tđ cđu Cầm Lý đđn giáp XN vôi (cũ)	1	1	550.000
	Đoàn tđ giáp XN vôi (cũ) đđn giáp mđc hđđng Bđc đđđng cao tđc	1	2	480.000
	Đoàn tđ mđc hđđng Bđc đđđng cao tđc đđn giáp xã Điện Hoà	1	3	384.000
2	Đđđng tđ ĐT 605(Cây xăng đđu khu vđc V) đđn Dđc Sđi - Hoà Tiến	2	2	140.000
3	Đđđng tđ ĐT 605(Cây xăng đđu Hoàng Thđnh) đđn cđu Đá thôn 2 Dđm Sđn	2	1	172.000
4	Các đđđng trong khu vđc dân cđ nông thôn			
a	Đđđng nhđ a	3	1	92.000
b	Đđđng bê tông			
	Đđđng có bđ rđng tđ 3m trđ lên	3	1	92.000
	Đđđng có bđ rđng tđ 2m đđn dđđi 3m	3	2	80.000

	Đường có bề rộng đến d ≤ 2m	3	3	76.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	80.000
	Đường có bề rộng đến d ≤ 3m	3	3	76.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	76.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến d ≤ 3m	3	4	70.000
	Đường có bề rộng đến d ≤ 2m	3	5	62.000
XIX	Xã Điện Hoà			
1	Tỉnh lộ 605			
	- Đoạn từ giáp xã Điện Tín đến hết giáp xã Hoà Tín-TP Đà Nẵng	1	2	384.000
2	Đường ĐH 01 (Điện Thắng – Điện Hoà)			
	Đoạn từ ngã ba Lưu Sập đến giáp đường vào HTX II Điện Hoà	1	1	384.000
	Đoạn từ đường vào HTX II Điện Hoà đến hết cửa hàng xăng dầu Điện Hoà và mặt tiền phía Nam trục đường giao thông đến kênh thu nước KN-3	1	3	250.000
	Đoạn từ đường silt đến giáp Cầu Đông Hoà – Điện Thắng	1	4	200.000
3	Đường ĐH 03 (Điện Phước – Điện Hoà)			
	Đoạn từ ngã ba giáp đường Điện Thắng Trung – Điện Hoà đến hết chợ La Thè	2	1	282.000
	Đoạn hết chợ La Thè đến Cầu Chánh Mỹ – Điện Hoà	2	2	188.000
	Đoạn từ Cầu Chánh Mỹ – Điện Hoà đến giáp ĐT609 - Điện Phước	2	3	150.000
4	Đường Hà Tây-Bàu Nít đến giáp đường Lưu Sập-Điện Hoà	2	2	200.000
5	Đường 409: Đoạn từ Đình Hà Thanh đến giáp xã Hoà Tín (TP Đà Nẵng)	2	1	300.000
6	Đường từ ĐT 605 đến Đường 409 (Hà Đông-Bích Bích)	2	3	200.000
7	Đường gom dân sinh cầu Bàu Sáu	2	3	200.000
8	Đường vào CCN Tổng Nhứt 2	2	3	200.000
9	Các đường trong khu vực dân cư nông thôn			
a	Đường nhựa	3	1	92.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	92.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến d ≤ 3m	3	2	80.000
	Đường có bề rộng đến d ≤ 2m	3	3	76.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	80.000
	Đường có bề rộng đến d ≤ 3m	3	3	76.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	76.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến d ≤ 3m	3	4	70.000
	Đường có bề rộng đến d ≤ 2m	3	5	62.000

III- ĐƠN TẠ ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường/Ranh giới đất	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
1	Quốc lộ 1A (cũ)			
	Tổ Chức Giáp ba- Bức cầu Vĩnh Điện	4	1	2.200.000
	Tổ Nam Cầu Vĩnh Điện – Bức Cầu Ngung Nhung	1	1	3.200.000
	Tổ Nam Cầu Ngung Nhung đến giáp xã Điện Minh	4	1	2.200.000
2	Đường Trần Quý Cáp (ĐT 609)			
	Tổ đường Trần Nhân Tông đến giáp xã Điện An	9	1	1.500.000
3	Đường Mồ Thôn (ĐT 608)			
	Tổ đường Trần Nhân Tông (Bầu điện) đến giáp đường Trần Cao Vân(Ngân hàng NN và PTNT)	3	1	2.400.000
	Đoạn từ đường Trần Cao Vân (Ngân hàng NN và PTNT) đến giáp đường Lê Quí Đôn)	5	1	2.000.000
4	Đường Lê Quí Đôn			
	Tổ đường mố Thôn đến giáp xã Điện Minh	9	1	1.500.000
	Tổ đường tránh Vĩnh Điện đến giáp đường mố Thôn (đường Công vụ cũ)	12	1	700.000
5	Đường Hoàng Diệu (đường Trung tâm hành chính)			
	Tổ đường Trần Nhân Tông đến giáp đường Lê Quí Đôn	4	1	2.200.000
6	Đường Phan Thành Tài (đường từ Nam cầu Vĩnh Điện - mố Phan Thanh)			
	Tổ đường Trần Nhân Tông đến hẻm nhà ông Châu(bên đường cũ)	11	1	800.000
	Tổ hẻm Nhà ông Châu – đến giáp Trạm bơm Vĩnh Điện	13	1	500.000
7	Đường Nguyễn Văn Trãi (đường liên xã Vĩnh Điện - Điện Minh-Điện Phong)			
	Tổ đường Trần Nhân Tông đến hẻm Chùa Pháp Hoa	11	1	800.000
	Tổ giáp Chùa Pháp Hoa đến giáp đường Trần Thôn Lý	13	1	500.000
8	Đường Phạm Phú Thứ (Đường ĐH 9)			
	Tổ giáp đường Tú Tĩnh đến giáp đường Cao Thắng	12	1	900.000
	Tổ giáp đường Cao Thắng đến giáp đường Hoàng Diệu	11	1	1.300.000
	Tổ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp xã Điện Minh(Khu C11, C12, C18, C24 của KDC khu 3	5	1	2.000.000

9	Đ○○ ng Tr○○ n Cao Vân (đ○○ ng c○○ ng h○○ u đ○○ n sân v○○ n đ○○ ng)			
	T○○ giáp đ○○ ng Phan Thành Tài đ○○ n giáp đ○○ ng M○○ Th○○	13	1	500.000
	T○○ giáp đ○○ ng M○○ Th○○ đ○○ n giáp đ○○ ng Hoàng Dĩu	9	1	1.500.000
10	Đ○○ ng Lê Đ○○ ng (ngang KDC kh○○ i 5 cũ)			
	T○○ giáp đ○○ ng Tr○○ n Cao Vân đ○○ n giáp nhà bà Hai(bên c○○nh UBND TTVĐ)	11	1	800.000
11	Đ○○ ng Bùi Th○○ Xuân			
	T○○ đ○○ ng Tr○○ n Nhân Tông đ○○ n giáp đ○○ ng Tr○○ n Cao Vân	12	1	700.000
12	Đ○○ ng Huỳnh Ng○○ c Hu○○			
	T○○ đ○○ ng Tr○○ n Nhân Tông đ○○ n giáp đ○○ ng Bùi Th○○ Xuân	12	1	700.000
13	Đ○○ ng Lê H○○ u Trác			
	T○○ đ○○ ng Tr○○ n Nhân Tông đ○○ n B○○nh vi○○ n đa khoa khu v○○ c Qu○○ng Nam	5	1	2.000.000
14	Đ○○ ng Cao Th○○ ng(ĐH9 cũ)			
	T○○ đ○○ ng Ph○○m Phú Th○○ đ○○ n giáp kênh thu○○ l○○ i	10	1	1.100.000
15	Đ○○ ng Tu○○ Tĩnh(T○○ B○○nh vi○○ n Vĩnh Đ○○ c đ○○ n giáp nh à ông L○○ c)			
	T○○ đ○○ ng Tr○○ n Nhân Tông đ○○ n giáp đ○○ ng Tr○○ n Cao Vân	12	1	900.000
16	Đ○○ ng Tr○○ n Th○○ Lý (đ○○ ng lên B○○n đá)			
	T○○ đ○○ ng Tr○○ n Nhân Tông đ○○ n h○○t Tr○○ ng Quang Trung(phía B○○c đ○○ n h○○t nhà bà B○○n)	10	1	1.000.000
	T○○ h○○t Tr○○ ng Quang Trung đ○○ n giáp B○○n Đá	11	1	800.000
	T○○ Giáp đ○○ ng B○○n đá – Giáp Đ○○n Minh(đ○○ ng liên xã TTVĐ-Đ○○n Minh-Đ○○n Phong)	14	1	400.000
17	Đ○○ ng Phan Thúc Duy○○ n (Khu ph○○ ch○○ Vĩnh Đ○○n)			
	T○○ đ○○ ng Tr○○ n Nhân Tông đ○○ n giáp đ○○ ng Cao S○○ n Pháo	5	1	2.000.000
	T○○ giáp đ○○ ng Cao S○○ n Pháo đ○○ n giáp đ○○ ng Tr○○ n Quý Cáp	9	1	1.500.000
18	Đ○○ ng Cao S○○ n Pháo (Khu ph○○ ch○○ Vĩnh Đ○○n)			
	T○○ giáp đ○○ ng Phan Thúc Duy○○ n đ○○ n giáp đ○○ ng Nguy○○n Phan Vinh	5	1	2.000.000

	Tổ giúp đỡ ông Nguyễn Phan Vinh đến giúp đỡ ông Phan Thúc Duy	7	1	1.850.000
19	Đông ông Nguyễn Duy Hải(Khu phố ch Vĩnh Điện)			
	Tổ đỡ ông Trần Nhân Tông đến ch Vĩnh Điện	2	1	3.000.000
20	Đông ông Nguyễn Phan Vinh(Khu phố ch Vĩnh Điện)			
	Tổ giúp đỡ ông Phan Thúc Duy đến giúp đỡ ông Trần Quốc Cáp	4	1	2.200.000
21	Đông ông Phạm Khôi (Khu phố ch Vĩnh Điện)			
	Tổ giúp đỡ ông Phan Thúc Duy đến giúp đỡ ông Nguyễn Phan Vinh	4	1	2.200.000
	Tổ giúp đỡ ông Phan Thúc Duy đến giúp đỡ ông 19,5m	7	1	1.850.000
	Tổ trợ c đỡ ông 13,5m đến giúp xã Điện An	8	1	1.500.000
22	Đông ông Duy Tân(Khu dân c kh i 3)			
	Tổ giúp đỡ ông Hoàng Diu đến giúp Khu C23	5	1	2.000.000
23	Đông ông Hoàng Hữu Nam(Khu dân c kh i 3)			
	Tổ giúp đỡ ông Phạm Phú Thọ đến giúp xã Điện Minh	6	1	1.900.000
24	Đông ông Phan Thanh(Khu dân c kh i 3)			
	Tổ giúp đỡ ông Hoàng Hữu Nam đến giúp xã Điện Minh	6	1	1.900.000
25	Các đơn ch l i			
	Đông ông QH 9,5m Khu dân c kh i 3(Khu D6, D7)	5	1	2.000.000
	Đông ông QH 10,5m Khu dân c kh i 3(Khu C19, C20, C21, C22, C23, D5)	5	1	2.000.000
	Đông ông QH 10,5m Khu dân c kh i 3(Khu D3, D4)	8	1	1.800.000
	Đơn trợ c đỡ ông 19,5m đến giúp đỡ ông Phan Thúc Duy(KPC Vĩnh Điện)	8	1	1.500.000
	Tổ giúp đỡ ông Phan Thúc Duy đến giúp đỡ ông 19,5m(KPC Vĩnh Điện)	7	1	1.850.000
	Đơn tổ giúp đỡ ông Cao Sơn Pháo đến giúp đỡ ông Phan Thúc Duy(Khu phố ch Vĩnh Điện)	9	1	1.500.000
	Các trợ c đỡ ông 13,5m ch l i(KPC Vĩnh Điện)	8	1	1.500.000
	Tổ giúp đỡ ông Trần Nhân Tông đến khu đo àn k t (cũ)	13	1	500.000
	Tổ giúp đỡ ông M Th đến giúp đỡ ông Lê Đình Đông	9	1	1.500.000
	Tổ giúp đỡ ông Trần Nhân Tông đến giúp đỡ ông Phạm Phú Thọ	13	1	500.000

	Tổ giúp đỡ ông Phan Thành Tài đến giúp đỡ ông Bùi Thế Xuân	13	1	500.000
	Tổ giúp đỡ ông Lê Quốc Đôn (nhà ông Phạm Ngọc đến giúp kênh thu nước)	13	1	500.000
	Tổ giúp đỡ ông Phạm Phú Thọ (trưởng UBND TT Vĩnh Định) đến hỗ trợ nhà bà Yến	11	1	800.000
	Đường bê tông $\geq 3m$	15	2	350.000
	Đường bê tông $> 2m - 3m$	16	2	300.000
	Đường bê tông $\leq 2m$	17	2	250.000
	Khu vực cỏ	19	3	150.000
26	Các kỹ thuật QL 1A (cũ)			
	Cách QL $\leq 50m$ xe ô tô vào đường	12	2	500.000
	Cách QL $> 50 - 100m$ xe ô tô vào đường	14	3	400.000
	Cách QL $\leq 50m$ ô tô không vào đường	16	4	300.000
	Cách QL $> 50 - 100m$ ô tô không vào đường	1	5	250.000
27	Các kỹ thuật tình hình			
	Cách TL $\leq 50m$ xe ô tô vào đường	14	2	400.000
	Cách TL $> 50m$ xe ô tô vào đường	15	3	350.000
	Cách TL $\leq 50m$ ô tô không vào đường	17	4	250.000
	Cách TL $> 50m$ xe ô tô không vào đường và các kỹ thuật rãnh $\leq 1m$	18	5	200.000

IV- GIÁ Đ T TRONG KHU B N XE B C QU NG NAM

ĐVT: Đ ng/m²

STT	Tên đ ng, m t c t đ ng	V trí(lô)	Giá đ t năm 2014
1	Đ ng Qu c 1A		
1.1	5m+7,5m+21m v n hoa	T lô C1 đ n lô C3	1.650.000
1.2	5m+7,5m+21m v n hoa	T lô D1 đ n lô D5	1.650.000
1.3	5m+7,5m+21m v n hoa	T lô E1 đ n lô E9	1.650.000
1.4	5m+7,5m+21m v n hoa	T lô F1 đ n lô F3	1.650.000
2	Đ ng n i b phía Nam b n xe		
2.1	3m+7,5m+3m	T lô C4 đ n lô C31	950.000
2.2	3m+7,5m+3m	T lô D6 đ n lô Đ19	950.000
2.3	3m+7,5m+3m	T lô B1 đ n lô B3	950.000
3	Đ ng n i b phía B c b n xe		
3.1	3m+7,5m+3m	T lô E10 đ n lô E23	950.000
3.2	3m+7,5m+3m	T lô F4 đ n lô F31	950.000
3.3	3m+7,5m+3m	T lô B26 đ n lô B29	950.000
4	Đ ng n i b phía Tây b n xe		
4.1	3m+7,5m+3m	T lô A1 đ n lô A39	850.000
4.2	3m+7,5m+3m	T lô B4 đ n lô B36	850.000

V- GIÁ Đ T S N XU T KINH DOANH TRONG C M CÔNG NGH P

TT	Tên C m CN-TM-DV	Đa đ m	Giá đ t 2014
1	C m CN T Câu	Xã Đ n Ng c	620.000
2	C m CN-TM-DV Phong Nh	Xã Đ n An	1.000.000
3	C m CN-TM-DV B M ng	Xã Đ n Th ng B c	1.050.000
4	C m CN Tr ng Nh t 1	Xã Đ n Th ng Trung	700.000
5	C m CN Tr ng Nh t 2	Xã Đ n Th ng Trung, Đ n Hà	600.000
6	C m CN Trà K m	Xã Đ n Th ng B c, Đ n Hà	400.000
7	C m CN-TM-DV Th ng Tín	Xã Đ n Nam Đông	1.000.000
8	C m CN-TM-DV Nam D ng	Xã Đ n Nam, Đ n D ng	770.000
9	C m CN C m S n	Xã Đ n Ti n	500.000
10	C m CN An L u	Xã Đ n Nam Đông	1.000.000
11	C m CN Văn Ly	Xã Đ n Quang	330.000
12	C m Làng ngh Đông Kh ng	Xã Đ n Ph ng	300.000

GIÁ ĐẤT TRONG KHU ĐÔ THỊ MÃI ĐIỀN NAM-ĐIỀN NGỌC

ĐVT: đồng/m²

TT	Mặt cốt đường(m)	Khu đô thị số 1A	Khu đô thị số 1B	Khu đô thị số 03	Khu đô thị số 04	Khu đô thị số 09	Khu đô thị số 11	Khu đô thị số 7B	Khu phố chợ Điền Nam Trung
1	5m							1.200.000	
2	Từ 10m-15,5m	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	2.250.000
3	17,5m	2.200.000	2.200.000	2.000.000	1.800.000	2.000.000	1.600.000	1.750.000	2.300.000
4	Từ 20,5m-23,5m	2.400.000	2.400.000	2.200.000	2.000.000	2.200.000	1.800.000	1.800.000	2.400.000
5	27m	2.500.000	2.500.000	2.300.000	2.100.000	2.400.000	1.800.000	2.150.000	2.450.000
6	33m	2.600.000	2.600.000	2.400.000	2.400.000	2.600.000	-	2.450.000	2.650.000
7	Từ 34m đến 40m	2.600.000	2.600.000	2.400.000	2.400.000	2.600.000	2.000.000	-	

I- ĐƠN T NÔNG NGHIỆP P

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Lô i đơn t nông nghiệp	Vị trí /Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XãĐiền Thôn ng Bắc			
1.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
1.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
2	XãĐiền Thôn ng Trung			
2.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
2.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
3	XãĐiền Thôn ng Nam			
3.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
3.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
3.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
3.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
3.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
4	XãĐiền An			
4.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
4.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
4.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
5	TT Vĩnh Điền			
5.1	Đất trồng lúa nước	48.000	-	-
5.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45.000	-	-
5.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	-	-
6	XãĐiền Minh			
6.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
6.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
6.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
7	XãĐiền Phụng			
7.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
7.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
7.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
8	XãĐiền Phong			

8.1	Đặt trồng lúa nếp c	48.000	40.000	30.000
8.2	Đặt trồng cây hàng năm h i	45.000	35.000	25.000
8.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
8.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
9	Xã Đình Trung			
9.1	Đặt trồng lúa nếp c	48.000	40.000	30.000
9.2	Đặt trồng cây hàng năm h i	45.000	35.000	25.000
9.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
9.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
9.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
10	Xã Đình Quang			
10.1	Đặt trồng lúa nếp c	48.000	40.000	30.000
10.2	Đặt trồng cây hàng năm h i	45.000	35.000	25.000
10.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
10.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
10.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
11	Xã Đình Ph c			
11.1	Đặt trồng lúa nếp c	48.000	40.000	30.000
11.2	Đặt trồng cây hàng năm h i	45.000	35.000	25.000
11.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
11.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
11.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
12	Xã Đình Th			
12.1	Đặt trồng lúa nếp c	48.000	40.000	30.000
12.2	Đặt trồng cây hàng năm h i	45.000	35.000	25.000
12.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
12.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
12.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
13	Xã Đình H ng			
13.1	Đặt trồng lúa nếp c	48.000	40.000	30.000
13.2	Đặt trồng cây hàng năm h i	45.000	35.000	25.000
13.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
13.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
13.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
14	Xã Đình Tín			
14.1	Đặt trồng lúa nếp c	48.000	40.000	30.000
14.2	Đặt trồng cây hàng năm h i	45.000	35.000	25.000
14.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
14.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000

14.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
15	Xã Điện Đức			
15.1	Đặt trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
15.2	Đặt trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
15.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
15.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
15.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
16	Xã Điện Nam Đông			
16.1	Đặt trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
16.2	Đặt trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
16.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
16.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
16.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
17	Xã Điện Nam Trung			
17.1	Đặt trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
17.2	Đặt trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
17.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
17.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
17.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
18	Xã Điện Nam Bắc			
18.1	Đặt trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
18.2	Đặt trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
18.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
18.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
18.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
19	Xã Điện Ngọc			
19.1	Đặt trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
19.2	Đặt trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
19.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
19.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
19.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
20	Xã Điện Hoà			
20.1	Đặt trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
20.2	Đặt trồng cây hàng năm khác	45.000	35.000	25.000
20.3	Đặt trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
20.4	Đặt nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
20.5	Đặt rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000

I- ĐƠN T NÔNG NGHIỆP P

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Thị trấn Pao					
1.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
1.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
2	Xã Ba					
2.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
2.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
3	Xã T					
3.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
3.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
3.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
3.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
4	Xã A Ting					
4.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
4.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
4.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
4.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
5	Xã J Ngây					
5.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
5.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
5.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
5.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
5.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
6	Xã Sông Kôn					
6.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
6.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
6.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
6.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000

7	Xã Tà Lu					
7.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
7.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
7.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
7.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
7.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
8	Xã Zà Hung					
8.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
8.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
8.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
8.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
8.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
9	Xã A Rooi					
9.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
9.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
9.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
9.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
9.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
10	Xã Mả Cooih					
10.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
10.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
10.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
10.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
10.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
11	Xã Kà Đăng					
11.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
11.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
11.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
11.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
11.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000

II- ĐIỂM TỌA NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

TT	Tuyến đường, khu vực, ranh giới	Khu vực	Vị trí	Đơn giá năm 2014
1	Xã Ba			
	- Từ Điểm Kiểm đến hết BQL đường phung h Sông Kôn	1	3	300.000
	- Đoạn tiếp giáp BQL đường phung h Sông Kôn đến hết Trại s m i UBND xã Ba	1	2	450.000
	- Đoạn tiếp giáp Trại s xã Ba đến hết khu Nhà Hết quản lý Qu c l 14G.	1	1	650.000
	- Đoạn tiếp giáp khu nhà Hết quản lý Qu c l 14G đến giáp đường bê tông vào thôn Éo	1	5	270.000
	- Từ nhà ông Đỗ Cao Xoa (ngã ba vào Thu đi đến An Đim 2) đến hết nhà Dũng- Hinh (thôn Tà Lâu)	1	6	250.000
	- Từ nhà ông C ng đến hết nhà ông Ngô Văn Kim (thôn 4)	1	7	220.000
	- Từ nhà ông L ng đến cuối Nông Trại ng	1	1	650.000
	- Đoạn tiếp giáp cuối Nông Trại ng đến giáp cầu chào thôn Sáu	1	4	280.000
	- Khu vực ch li đường QL 14G từ hành lang bảo vệ đường bộ đến d i 50m v 2 ền	2	1	200.000
	- Khu vực ch li đường QL 14 G cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m -150m v 2 ền	2	2	170.000
	- Khu vực ch li c a xã Ba	3	1	150.000
2	Xã A Ting			
	- Đoạn từ nhà Alăng B p đến hết nhà Hôih B y (thôn Ba Liêng)	1	2	175.000
	- Đoạn từ nhà Bn ch Nh n đến hết nhà Alăng M t (thôn R Văh)	1	2	175.000
	- Đoạn từ nhà P loong B l (thôn Ch N t) đến Cầu Sông Voi	1	1	250.000
	- Khu vực ch li đường QL 14G từ hành lang bảo vệ đường bộ đến d i 50m v 2 ền	2	1	150.000
	- Khu vực ch li đường QL 14G cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m v 2 ền	2	2	120.000
	- Các khu vực ch li c a xã A Ting	3	1	100.000
3	Xã J Ngây			
	- Đoạn từ Cầu Sông Voi đến hết trại s m i xã J Ngây	1	1	280.000
	- Đoạn giáp trại s m i xã J Ngây đến giáp cầu J Ngây	1	2	240.000

	- Điểm tiếp cận Ngã rẽ ranh giới xã Ngã và xã Sông Kôn	1	1	280.000
	- Khu vực chôn cất QL 14G tại hành lang bảo vệ đường bên đường 50m và 2 bên	2	1	175.000
	- Khu vực chôn cất QL 14G cách hành lang bảo vệ đường bên từ 50m-150m và 2 bên	2	2	140.000
	- Đường giao thông đi Kèng - Ngã rẽ tiếp giáp đường QL 14G (theo hướng đi thôn Ngã rẽ) trong phạm vi tại hành lang bảo vệ đường bên đường 50m và hai bên	2	1	175.000
	- Đường giao thông đi Kèng - Ngã rẽ điểm cách đường QL 14G: 50m đến hướng thôn Ngã rẽ trong phạm vi tại hành lang bảo vệ đường bên đường 50m và hai bên	2	2	140.000
	- Các khu vực chôn cất xã Ngã	3	1	120.000
4	Xã Sông Kôn			
	- Điểm ranh giới xã Ngã và xã Sông Kôn đến hướng trục xã Sông Kôn	1	1	315.000
	- Điểm giáp trục xã Sông Kôn đến hướng nhà ông A Ting Ngã	1	2	245.000
	- Điểm tiếp cận nhà A Ting Ngã đến hướng nhà Bhleng A Ven (thôn Bhleng 1)	2	1	200.000
	- Điểm tiếp cận nhà Ploong Bn (thôn Bhleng 2) đến hướng nhà ARt Đình (chân dốc K8)	2	2	175.000
	- Điểm tiếp cận nhà Bhleng Đon đến hướng nhà Ploong Pn (thôn K9)	2	2	175.000
	- Khu vực chôn cất QL 14G tại hành lang bảo vệ đường bên 50m và 2 bên	2	3	150.000
	- Khu vực chôn cất QL 14G cách hành lang bảo vệ đường bên từ 50m-150m và 2 bên	3	1	120.000
	- Các khu vực chôn cất xã Sông Kôn	3	2	100.000
5	Xã Tà Lu			
	- Điểm tiếp cận ông Hng đến hướng nhà Alăng Pông (thôn Pa Nai 1)	1	2	175.000
	- Điểm tiếp cận trục xã Tà Lu đến ranh giới với thị trấn Prao	1	1	200.000
	- Khu vực chôn cất QL 14G tại hành lang bảo vệ đường bên đường 50m và 2 bên	2	1	150.000
	- Khu vực chôn cất QL 14G cách hành lang bảo vệ đường bên từ 50m-150m và 2 bên	2	2	120.000
	- Các khu vực chôn cất xã Tà Lu	3	1	100.000
6	Xã Za Hung			
	- Điểm tiếp cận TH Za Hung đến tiếp giáp cầu ARooi	1	1	250.000

	- Khu vực chôn cất di dời HCM tại hành lang bên ngoài đường bên đường 50m và 2 lần	2	1	150.000
	- Khu vực chôn cất di dời HCM tại hành lang bên ngoài đường bên đường 50m-150m và 2 lần	2	2	120.000
	- Các khu vực chôn cất di dời tại xã Za Hung	3	1	100.000
7	Xã ARooi			
	- Đón tiếp cầu A Rooi đến giáp Trại Y tế xã A Rooi.	2	1	150.000
	- Đón tiếp trại Y tế xã đến trại tiếp giáp TH xã Arooi	1	1	180.000
	- Các khu vực chôn cất di dời tại xã ARooi	3	1	80.000
8	Xã Mà Cooih			
	- Tập thể kê taluy đường di dời HCM đến giáp Trường Trung học cấp 3 Trại Phú (A S)	1	2	200.000
	- Đón tiếp Trường Trung học cấp 3 Trại Phú (A S) (về phía huyện) đến hết ngã ba tiếp giáp đường HCM và đường vào làng TNLN A S	1	1	275.000
	- Khu vực chôn cất di dời HCM tại hành lang bên ngoài đường bên đường 50m và 2 lần	2	1	150.000
	- Khu vực chôn cất di dời HCM cách hành lang bên ngoài đường bên đường 50-150m và 2 lần	2	2	120.000
	- Các khu vực chôn cất di dời tại xã Mà Cooih	3	1	100.000
9	Xã Cà Lãng			
	- Đón tiếp nhà ông Đinh Hoài Thi đến giáp đường vào khu TĐC thôn Nhieu 1	1	1	140.000
	- Các khu dân cư (Tu Núc; Nhieu 2; Bùn-Giêng; Bùn; Cà Đâu) nằm dọc theo đường An Định đi A S	2	1	125.000
	- Khu vực chôn cất di dời tại xã Cà Lãng	3	1	90.000
10	Xã T			
	- Đón tiếp ngóm thôn Đạ Nghi đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Long	1	2	200.000
	- Đón tiếp nhà ông Nguyễn Văn Long đến giáp nhà ông Đinh Văn Trừng	1	1	250.000
	- Đón tiếp nhà ông Đinh Văn Trừng đến giáp cầu qua thôn Nà Hoa	1	2	200.000
	- Đón tiếp cầu qua thôn Nà Hoa đến hết cầu treo thôn Nà Hoa	2	1	175.000
	- Các khu vực chôn cất di dời liên xã Ba - xã T tại hành lang bên ngoài đường bên đường 50m và hai lần	2	2	120.000
	- Khu vực chôn cất di dời tại xã T	3	1	100.000

III- Đ T ĐÔ TH

Đ n v tính: đ ng/m²

STT	Tên đ ng, ranh gi i đ t	L i đ ng	Đ n giá năm 2014		
			VT 1	VT 2	VT 3
1	Đ ng ĐT 604				
	- Đ n t nhà ông Z Râm Đông đ n giáp H t qu n lý qu c l Đông Giang	7	396.000	220.000	132.000
	- Đ n t H t QL Qu c l Đông Giang đ n t p giáp nhà ông Văn Qu Lang	4	530.000	315.000	235.000
	- Đ n t nhà ông Văn Quý Lang đ n h t đ ng ĐT 604 giáp đ ng HCM	2	792.000	462.000	330.000
2	Đ ng H Chí Minh				
	- Đ n t H t ki m lâm đ n h t Tr s Chi c Thu (m i).	1	1.250.000	680.000	410.000
	- Đ n t p giáp Tr s Chi c Thu (m i) đ n h t c u làng G ng.	3	780.000	425.000	305.000
	- Đ n t c u làng G ng đ n c u A V ng.	5	510.000	310.000	230.000
	- Đ n t c u A V ng đ n khu t p th tr ng PTHH Quang Trung	10	275.000	220.000	110.000
	- Đ n t p giáp H t ki m lâm đ n c u T Lu.	1	1.250.000	680.000	410.000
	- Đ n t c u Tà Lu đ n h t Nhà v n hành tr m đ n 35KVA	3	780.000	425.000	305.000
	- Đ n t p giáp Nhà v n hành tr m đ n 35KVA đ n h t đ a ph n ranh gi i n i th Prao v phía huy n đ i	6	495.000	308.000	220.000
3	Đ ng n i th s 1				
	- Đ n t ng ba giáp đ ng HCM đ n h t nhà ông Alăng Mang	9	330.000	264.000	132.000
	- Đ n giáp nhà ông Alăng Mang đ n giáp c u bê tông t i H t QL qu c l Đông Giang	10	275.000	220.000	110.000
	- Đ n t c u bê tông t i H t QL qu c l Đông Giang đ n giáp đ ng ĐT 604	9	330.000	264.000	132.000
4	Đ ng n i th s 2				
	- Đ n t p giáp đ ng HCM đ n giáp tr s Toà án ND huy n.	4	530.000	315.000	235.000
5	Đ ng n i th s 3				

	- Đoán tiếp giáp đường ĐT 604 đến suối Tà Lu.	8	350.000	192.500	115.500
	- Đoán từ suối Tà Lu đến giáp đường nội thị số 1	10	275.000	220.000	110.000
6	Đoán từ Nhà khách UBND huyện (giáp đường Hồ Chí Minh) đến công Trung tâm Y Tế huyện (giáp đường QL 14G) (đường vào chợ Thôn Trại Prao)	1	1.250.000	680.000	410.000
7	Đoán từ đường QL 14 G đến giáp đường vào chợ	2	792.000	462.000	330.000
8	Các khu vực còn lại của Thôn Trại Prao	11	200.000	130.000	100.000

I- ĐỀ T NÔNG NGHIỆP

TT	Đề n v hành chính c p xã	V trí 1	V trí 2	V trí 3	V trí 4	V trí 5
1	Xã Duy Hải (đ ng b ng)					
	Đ t tr ng cây hàng năm	30.000	26.000			
	Đ t tr ng cây lâu năm	35.000	28.000	24.000		
	Đ t tr ng r ng s n xu t	18.000				
	Đ t nuôi tr ng th y s n	26.000				
2	Xã Duy Nghĩa (đ ng b ng)					
	Đ t tr ng cây hàng năm	30.000	26.000			
	Đ t tr ng cây lâu năm	35.000	28.000	24.000		
	Đ t tr ng r ng s n xu t	18.000				
	Đ t nuôi tr ng th y s n	26.000				
3	Xã Duy Thành (đ ng b ng)					
	Đ t tr ng cây hàng năm	33.000	27.000	24.000		
	Đ t tr ng cây lâu năm	35.000	29.000	24.000		
	Đ t tr ng r ng s n xu t	15.000				
	Đ t nuôi tr ng th y s n	26.000				
4	Xã Duy Vinh (đ ng b ng)					
	Đ t tr ng cây hàng năm	33.000	27.000	24.000	15.000	
	Đ t tr ng cây lâu năm	35.000	29.000	24.000	16.000	
	Đ t tr ng r ng s n xu t	18.000				
	Đ t nuôi tr ng th y s n	26.000	22.000	15.000		
5	Xã Duy Ph c (đ ng b ng)					
	Đ t tr ng cây hàng năm	36.000	33.000	28.000		
	Đ t tr ng cây lâu năm	42.000	35.000	28.000		
	Đ t tr ng r ng s n xu t	15.000				
	Đ t nuôi tr ng th y s n	26.000				
6	Xã Duy Trung (đ ng b ng)					
	Đ t tr ng cây hàng năm	33.000	27.000	21.000		
	Đ t tr ng cây lâu năm	42.000	30.000	24.000		
	Đ t tr ng r ng s n xu t	18.000	15.000	13.000		
	Đ t nuôi tr ng th y s n	15.000				
7	Xã Duy Sơn					
	Duy Sơn 1 (mi n núi)					
	Đ t tr ng cây hàng năm	24.000	18.000	12.000	10.000	
	Đ t tr ng cây lâu năm	17.000	14.000			
	Đ t tr ng r ng s n xu t	14.500	11.000	7.000	5.000	
	Đ t nuôi tr ng th y s n	15.000				
	Duy Sơn 2 (đ ng b ng)					
	Đ t tr ng cây hàng năm	30.000	24.000	21.000		
	Đ t tr ng cây lâu năm	35.000	26.000	20.000		
	Đ t tr ng r ng s n xu t	14.500	11.000	7.000	5.000	
	Đ t nuôi tr ng th y s n	15.000				

8	Xã Duy Trinh (đồng bằng)					
	Đất trồng cây hàng năm	30.000	24.000	21.000		
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	26.000	20.000		
	Đất trồng rừng sản xuất	18.000	15.000	13.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000				
9	Xã Duy Châu (trung du)					
	Đất trồng cây hàng năm	25.000	20.000	17.000	14.000	
	Đất trồng cây lâu năm	20.000	16.000	13.000	10.000	
	Đất trồng rừng sản xuất	12.000	9.000			
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000				
10	Xã Duy Hà (trung du)					
	Đất trồng cây hàng năm	25.000	20.000	17.000	14.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	20.000	16.000	13.000	10.000	
	Đất trồng rừng sản xuất	12.000	9.000	7.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000				
11	Xã Duy Phú (miền núi)					
	Đất trồng cây hàng năm	24.000	18.000	14.000	12.000	9.000
	Đất trồng cây lâu năm	16.000	13.000	10.000	5.000	
	Đất trồng rừng sản xuất	10.000	7.000	5.000	3.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000			
12	Xã Duy Tân (trung du)					
	Đất trồng cây hàng năm	28.000	25.000	20.000	15.000	
	Đất trồng cây lâu năm	20.000	16.000	13.000		
	Đất trồng rừng sản xuất	12.000	9.000	7.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000				
13	Xã Duy Thu (trung du)					
	Đất trồng cây hàng năm	20.000	17.000	14.000	10.000	
	Đất trồng cây lâu năm	20.000	16.000	13.000	10.000	
	Đất trồng rừng sản xuất	12.000	9.000	7.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000				
14	Thị trấn Nam Phúc					
	Đất trồng cây hàng năm	36.000	33.000	30.000		
	Đất trồng cây lâu năm	42.000	35.000	28.000		

III- ĐÁP T Ớ ĐÔ TH Ớ

ĐVT: đòng/m2

STT	THI TRƯỜNG NAM PHƯỚC	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
1	Mặt tiền quố c l 1			
	Tổ c ầu Cầu Lâu m ỉ đ ến phía B ắc nút giao thông tuy ến QL1-T1 (k ể c ả đ ường gom hai bên đ ường đ ến v ào c ầu Cầu Lâu m ỉ)	19	1	480.000
	- Tổ c ầu Cầu Lâu (cũ) đ ến đ ến ng ắ t tuy ến T5 - ĐT610 B	14	1	1.045.000
	- Tổ phía Nam ng ắ t Tuy ến T5-ĐT 610B đ ến phía B ắc giáp v ườn ông Quang	14	1	1.045.000
	- Tổ phía B ắc v ườn ông Quang đ ến h ết v ườn ông Nguy ễn Ng ọc Thi ến (ng ắ ba đ ường lên chùa Hà Linh)	12	1	1.400.000
	- Tổ ng ắ ba đ ường lên chùa Hà Linh đ ến h ết v ườn ông Nguy ễn Văn Ph ạm và phía Tây đ ường h ết ng ắ ba tr ờ c quán cà phê Tùng	8	1	2.280.000
	- Tổ c ạnh v ườn ông Nguy ễn Văn Ph ạm và phía Tây đ ường c ạnh ng ắ ba tr ờ c quán cà phê Tùng đ ến giáp ranh v ườn ông Hai Ph ến và phía Đông đ ường giáp ranh v ườn ông Ki ệm	16	1	750.000
	-Tổ c ạnh v ườn ông Hai Ph ến và c ạnh v ườn ông Ki ệm đ ến phía b ắc Đ ối thu ộ th ờ tr ờ Nam Ph ướ c:			
	+ Phía Đông đ ường	3	1	3.000.000
	+ Phía Tây đ ường	2	1	3.450.000
	- Tổ c ạnh Đ ối thu ộ Nam Ph ướ c đ ến h ết v ườn ông Hu ỳnh Nh ị và phía đông đ ường h ết ng ắ ba đ ường Nam Ph ướ c- Bàn Th ờ ch	1	1	3.600.000
	- Tổ c ạnh v ườn ông Hu ỳnh Nh ị đ ến c ạnh th ờ y l ị Xuy ền Đông:			
	+ Phía Đông đ ường	3	1	3.000.000
	+ Phía Tây đ ường	2	1	3.450.000
	-Tổ c ạnh thu ộ l ị Tr ờ m b ờ m Xuy ền Đông đ ến h ết c ạnh Hai:			
	+ Phía Đông đ ường	7	1	2.400.000
	+ Phía Tây đ ường	5	1	2.640.000
	- Phía Đông QL1:			
	+ Tổ c ạnh Hai đ ến h ết c ả hàng x ăng d ầu Tuy ết Mai	10	1	1.750.000
	+ Tổ c ạnh c ả hàng x ăng d ầu Tuy ết Mai đ ến c ạnh Tr ờ Y ền	16	1	750.000
	+ Tổ c ạnh Tr ờ Y ền đ ến c ầu Bà Rén	11	1	1.575.000
	- Phía Tây QL1:			
	+ Tổ c ạnh Hai đ ến h ết Khu tái đ ịnh c ờ Môn H ồ	6	1	2.520.000
	+ Tổ c ạnh Khu tái đ ịnh c ờ Môn H ồ đ ến phía B ắc Chi Nh ánh Đ ến:	16	1	750.000
	+ Tổ phía B ắc Chi Nh ánh Đ ến đ ến c ầu Bà Rén	10	1	1.750.000
2	Mặt tiền đ ường ĐT610 đi khu Tây:			
a)	Phía Nam đ ường ĐT 610:			
	-Tổ ng ắ ba Nam Ph ướ c đi c ạnh Sa	2	1	3.450.000
	-Tổ c ạnh Sa đ ến h ết v ườn ông Lê Hu ỳnh	4	1	2.880.000
	-Tổ c ạnh v ườn ông Lê Hu ỳnh đ ến c ạnh th ờ y l ị (c ạnh tr ờ m đ ến Nam Ph ướ c1)	9	1	2.100.000
	- Tổ c ạnh th ờ y l ị (c ạnh tr ờ m đ ến Nam Ph ướ c1) đ ến h ết nh à ông Kh ôi (phía Đông), h ết nh à ông S ột (phía Tây)	10	1	1.750.000

	- Tđ nhà ông Khôi (phía Đông) và nhà ông S (phía Tây đđn hđt kho xăng đđu Cđng Đđnh	12	1	1.400.000
	-Tđ cđnh kho xăng Cđng Đđnh đđn hđt đđđ ng vào lđgđch cũ (cđnh nhà ông Ngđc, phía Nam đđđ ng) và đđn kênh thuđ lđi Nam Phđđc 3 (phía Bđc đđđ ng ĐT 610)	17	1	675.000
	- Tđ hđt đđđ ng vào lđgđch cũ (phía Nam đđđ ng) và tđ kênh thuđ lđi Nam Phđđc 3 (phía Bđc đđđ ng) đđn hđt kho bđc huyđn Duy Xuyên	12	1	1.400.000
	-Tđ ngđ tđ Kho bđc đđn hđt trđ sđ UBND huyđn vđ à phía nam đđđ ng hđt Phđng Tài Chính cũ, giáp cđnh vđđ n ông Thđng	8	1	2.280.000
	-Tđ phía Tây UBND huyđn đđn hđt vđđ n ông Phđm Thanh (phía Bđc đđđ ng) và phía Tây phđng Tài chính (phía Nam đđđ ng) đđn hđt quđy Bà Trđnh Thđ Sáu (phía Nam đđđ ng)	4	1	2.880.000
	- Tđ phía Tây quđy Bà Trđnh Thđ Sáu đđn hđt cđ a hđng đđn uđ ng (cũ)	12	1	1.400.000
b)	Phía Bđc đđđ ng ĐT 610: áp đđđ ng nhđ phía Nam đđđ ng ĐT610 và đđđ c cđng thđm 100.000đ/m ² vđ lđi thđ hđđ ng cho mđi vđ trí đđđ ng			
c)	Đđđ ng dân sinh đđc hai bên đđđ ng lên cđu Chđm mđi: cđnh vđđ n ông Phđm Thanh vđ cđnh cđ a hđng đđn uđ ng đđn sông	20	2	480.000
3	Mđt tđđn đđđ ng ĐH 3 (ĐT 610 nđi đđi đđ Duy Phđđ c):			
	- Tđ QL1 đđn hđt vđđ n ông Dđđ ng Văn Hđđ ng	12	1	1.400.000
	- Tđ cđnh vđđ n ông Dđđ ng Văn Hđđ ng đđn giáp ranh Duy Phđđc (phía Nam và phía Bđc đđđ ng)	14	1	1.045.000
4	Mđt tđđn đđđ ng ĐT610D			
	-Tđ đđđ ng ĐT610A (nhà ông Văn Bá Thđng) đđn hđt vđđ n ông Sáu Giao	10	1	1.750.000
	- Tđ cđnh vđđ n ông Sáu Giao đđn hđt đđđ ng ĐT 610 D (giáp đđđ ng ĐT 610 chính)vđđ n ông Tđđ ng	12	1	1.400.000
5	Mđt tđđn đđđ ng ĐT 610B đđi Đđn Phong			
5,1	Mđt tđđn đđđ ng ĐT 610B đđi Đđn Phong (đđđ ng cũ)			
	- Tđ quđc lđ 1A cũ đđn hđt vđđ n ông Trđn Phđđc Châu	23	2	320.000
	- Tđ cđnh vđđ n ông Trđn Phđđc Châu đđn phía Đông cđu Đđn cũ	24	2	280.000
	- Tuyđn phía Bđc cđu Đđn cũ (tđ mđ cđu phía Tây cđu Đđn cũ) đđn đđđn M88iáp ng đđ ba tuyđn đđđ ng ĐT 610 B mđi và tuyđn đđđ ng ĐT 610B cũ	25	2	240.000
	- Tuyđn phía Nam cđu Đđn cũ (tđ mđ cđu phía Tây cđu Đđn cũ) đđn giáp ng đđ ba tuyđn đđđ ng ĐT 610 B mđi và tuyđn đđđ ng ĐT 610B cũ	22	1	320.000
5,2	Mđt tđđn đđđ ng ĐT 610B đđi Đđn Phong (đđđ ng mđi)			
	- Tđ mđ cđu phía Tây cđu Đđn mđi đđn giáp xã Đđn Phong	22	1	320.000
6	Mđt tđđn đđđ ng Xuyên Tây đđi Xuyên Đông (WB; tđ ĐT 610 cđnh UBND huyđn đđn giáp đđđ ng ĐT 610B)			
	- Tđ ĐT610 đđn cđng Tđ (khđi phđ Mđ Hoà)	18	2	675.000
	- Tđ cđng Tđ đđn giáp đđđ ng đđ trđm bđm Xuyên Đông 2 (thôn Xuyên Tây 3 và Xuyên Tây 1)	23	2	320.000
	- Tđ ngđ ba đđđ ng đđ Xuyên Tây 1 đđn cđng Liđu (thôn Xuyên Đông; trđ mđt tđđn chđ Đđnh)	24	2	280.000

	- T ₁ c ₁ ng Liêu đ ₁ n giáp đ ₁ ng ĐT 610B (thôn Đ ₁ nh An)	25	2	240.000
7	M₁t t₁in các t₁uy₁n đ₁ng :			
	- T ₁ QL1 đi Duy Thành	18	2	675.000
	- T ₁ uy ₁ n T1(M ₁ H ₁ t)	18	2	675.000
	- T ₁ uy ₁ n T5 (B ₁ nh An)	24	2	280.000
	- T ₁ uy ₁ n D ₁ c k ₁ e (B ₁ nh An)	20	2	480.000
8a	M₁t t₁in đ₁ng Châu Hi₁p t₁ đ₁ng ĐT610 (bà T₁nh)đ₁n tr₁m b₁m Châu Hi₁p:			
	* T ₁ đ ₁ ng ĐT 610 đ ₁ n ng ₁ t ₁	12	1	1.400.000
	* T ₁ ng ₁ t ₁ đ ₁ n v ₁ n bà Chín và h ₁ t v ₁ n bà Hu ₁ nh Th ₁ H ₁ u	14	1	1.045.000
	- T ₁ c ₁ nh v ₁ n bà Chín và đ ₁ ng đ ₁ ng c ₁ nh v ₁ n Bà Hu ₁ nh Th ₁ H ₁ u đ ₁ n B ₁ Coi	18	2	675.000
	- T ₁ B ₁ Coi đ ₁ n h ₁ t đ ₁ ng ra ng ₁ hĩa đ ₁ la	21	2	440.000
	- T ₁ ng ₁ t ₁ đ ₁ ng ra ng ₁ hĩa đ ₁ la đ ₁ n c ₁ nh v ₁ n ông H ₁ Quy ₁ n	23	2	320.000
	- T ₁ c ₁ nh v ₁ n ông H ₁ Quy ₁ n đ ₁ n tr ₁ m b ₁ m Châu Hi ₁ p	25	2	240.000
8b	M₁t t₁in đ₁ng làng ng₁h Châu Hi₁p t₁ đ₁ng ĐT610 (Ch₁ua Ân Tri₁em) đ₁n B₁ Coi Châu Hi₁p:			
	- T ₁ đ ₁ ng ĐT 610 (ch ₁ ua Ân Tri ₁ em) đ ₁ n đ ₁ ng 610D n ₁ i d ₁ ài (tr ₁ m t ₁ in đ ₁ ng 610D)	12	1	1.400.000
	- T ₁ đ ₁ ng 610D n ₁ i d ₁ ài đ ₁ n h ₁ t đ ₁ ng c ₁ a g ₁ ai đ ₁ n 1	14	1	1.045.000
9	M₁t t₁in các đ₁ng trong KDC khai th₁ac qu₁ đ₁t Xu₁en Tây 1 (kh₁i ph₁ M₁ H₁è):			
	- T ₁ uy ₁ n T1	12	1	1.400.000
	- T ₁ uy ₁ n T2; T3; T4; T5 và ch ₁ l ₁ i	13	1	1.100.000
10	M₁t t₁in t₁ đ₁ng ĐT 610 (ch₁ Ch₁ua) đi ch₁ Đ₁nh:			
	- T ₁ ĐT 610 đ ₁ n c ₁ ng ch ₁ Ch ₁ ua (Ph ₁ c ₁ M ₁ 2)	18	2	675.000
	- T ₁ c ₁ ng ch ₁ Ch ₁ ua đ ₁ n ch ₁ Đ ₁ nh , Xu ₁ en Đ ₁ ng (tr ₁ m t ₁ in ch ₁ Đ ₁ nh)	20	2	480.000
11	M₁t t₁in các ch₁ :			
	-M ₁ t t ₁ in ch ₁ Nam Ph ₁ c ₁ (tr ₁ m t ₁ in QL1)	15	2	900.000
	-M ₁ t t ₁ in ch ₁ Hu ₁ yn (tr ₁ m t ₁ in đ ₁ ng nh ₁ a)	18	2	675.000
	-M ₁ t t ₁ in khu v ₁ c ch ₁ Đ ₁ nh (t ₁ khu v ₁ c trung tâm: đ ₁ n c ₁ ng k ₁ nh th ₁ y l ₁ i c ₁ p I; đ ₁ n c ₁ ng th ₁ y l ₁ i c ₁ p II; đ ₁ n ph ₁ a tây nh ₁ à ông Văn Phú Lai)	20	2	480.000
12	M₁t t₁in các đ₁ng ch₁ l₁i trong khu dân đ₁ các thôn, kh₁i ph₁:			
a)	Các kh₁i ph₁ : Long Xu₁en 1; Long Xu₁en 2; Long Xu₁en 3; M₁ H₁è và ph₁a B₁c thôn Châu Hi₁p (t₁nh t₁ đ₁c đ₁ng B₁ Coi) tr₁ ra:			
	* Đ ₁ ng r ₁ ng > = 6m			520.000
	* Đ ₁ ng r ₁ ng tr ₁ ên 4m đ ₁ n < 6m			336.000
	* Đ ₁ ng r ₁ ng t ₁ 2,5 m đ ₁ n 4m			132.000
	* Đ ₁ ng d ₁ i 2,5m và ch ₁ l ₁ i			108.000

b)	Các thôn, khối phố : Xuyên Tây 3; Bình An; Phường M 2; Châu Hiệp (phía Nam của thôn Châu Hiệp, tính từ đường đ ố ng B ố C ố i tr ố vào); Phường M 1 (tr ố xóm Di Ninh):			
	* Đường r ố ng $\geq 6m$			288.000
	* Đường r ố ng tr ề n 4m đ ến < 6m			216.000
	* Đường r ố ng t ừ 2,5 m đ ến 4m			115.000
	* Đường d ườ i 2,5m và ch ườ i			72.000
c)	Các thôn: Xuyên Đông 1; Xuyên Đông 2; Xuyên Tây 1; Xuyên Tây 2; M ố t:			
	* Đường r ố ng $\geq 6m$			216.000
	* Đường r ố ng tr ề n 4m đ ến < 6m			158.000
	* Đường r ố ng t ừ 2,5 m đ ến 4m			115.000
	* Đường d ườ i 2,5m và ch ườ i)			72.000
d)	Các thôn: Bình An; Phường M ố 3; xóm M ố Luân (Xuyên Tây 3); xóm Di Ninh (Phường M ố 1)			
	* Đường r ố ng $\geq 6m$			158.000
	* Đường r ố ng tr ề n 4m đ ến < 6m			115.000
	* Đường r ố ng t ừ 2,5 m đ ến 4m			90.000
	* Đường d ườ i 2,5m và ch ườ i			65.000

II- ĐÔ TỘ NÔNG THÔN

ĐVT: đ/m²

TT	Ranh giới địa phương	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2014
I	XÃ DUY HÒI (xã nông thôn)			
1	Đường Thanh niên ven biển			
	- Từ bến đò thôn chèo An Lạc đến hẻm đường BTXM khu TĐC (thôn An Lạc)	1	1	528.000
	- Từ đường BTXM đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba (thôn Tây Sơn Đông)	1	2	480.000
	- Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba đến hẻm vào nhà ông Lê Quốc Huy.B95	1	3	384.000
	- Từ hẻm vào nhà ông Lê Quốc Huy đến giáp thôn 6, Bùn Dông	1	5	265.000
	- Từ ngã tư An Lạc đến giáp xã Duy Nghĩa	1	4	288.000
	- Từ ngã tư An Lạc đi Cầu Trung Phụng	1	5	265.000
	- Từ phía Đông cầu Trung Phụng đến ngã 3 nhà ông Trần Xuân (thôn Trung Phụng)	1	6	230.000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng ≥ 6m	2	1	144.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	2	132.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	1	108.000
	Đường nông thôn chiều rộng < 2,5m và khu dân cư chiều rộng	3	2	84.000
II	XÃ DUY NGHĨA (xã nông thôn)			
1	Mặt tiền đường đi Duy Hoi			
	Từ Cầu Hoàng Giang đến phía Tây Cầu Ông Diêu (thôn Hoàng Trại)	1	5	260.000
	Từ phía Đông cầu Ông Diêu đến phía Tây cầu Ông Nguyễn Trần Cúc	1	2	317.000
	Từ phía Đông cầu Nguyễn Trần Túc đến ngã tư ông Trần Ngọc Mưu	1	3	300.000
	Từ phía Đông ngã tư ông Trần Ngọc Mưu (thôn Hoi Sơn) đến phía tây khe Thuy Quyển	1	1	350.000
	Từ phía Đông khe Thuy Quyển đến phía Tây đường đến cầu Cờ Đỏ	1	4	288.000
	Từ phía Đông đường đến cầu Cờ Đỏ đến giáp xã Duy Hoi	1	4	288.000
	Các khu vực liên kết Núi Rang (từ 8, từ 9), khu TĐC sau Bùn đến chèo Núi Rang từ nhà ông Mưu đến giáp nhà thờ tộc Trần thôn Hoi Sơn	1	6	240.000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng ≥ 6m	2	1	144.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	2	132.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	1	108.000
	Đường nông thôn chiều rộng < 2,5m	3	2	84.000
III	XÃ DUY THÀNH (xã nông thôn)			
1	Mặt tiền đường từ giáp thôn trẽn Nam Phụng (QL1) đến cầu Trẽn Giang			
	- Từ giáp TT Nam Phụng đến hẻm chùa Giáp Vân (thôn Vân Quýt)	1	1	540.000
	- Từ hẻm chùa Giáp Vân đến giáp ranh giới phía Tây Bùn vào nhà ông Trần Nguyễn Tân Tây	1	2	466.000

	- Tđ giáp ranh giữa phía Tây Bắc và phía nhà ông Trùng Trùng Tây đôn hđt UBND xã Duy Thành	1	2	466.000
	- Tđ phía đông UBND xã Duy Thành đôn đđp ngăn mđn	1	3	403.000
	- Tđ phía đông đđp ngăn mđn đôn cđu Trùng Trùng Giang	1	5	317.000
2	Đđt trong khu dân đ nông thôn			
	Đđng nông thôn rđng > =6m	2	1	127.000
	Đđng nông thôn rđng tđ 4m - < 6m	2	2	92.000
	Đđng nông thôn rđng tđ 2,5m - < 4m	3	1	62.000
	Đđng nông thôn c đ đđi <2,5m	3	2	47.000
IV	XÃ DUY VINH (xã đđng bđng)			
1	Mđt tđn đđng ĐH3 (ĐT610 nđi đđi Duy Phđc - Bàn Thđch)			
	- Tđ giáp ranh xã Duy Phđc đôn hđt vđn ông Phan Viđt Tiđp	1	3	250.000
	- Tđ phía Đông vđn ông Phan Viđt Tiđp đôn Bđu đđn	1	2	300.000
	- Tđ Bđu đđn đôn hđt vđn ông Nguyđn Bđy	1	1	350.000
	- Tđ cđnh vđn ông Nguyđn Bđy đôn hđt vđn ông Trđn Văn Sành	1	5	150.000
2	Mđt tđn các tuyđn đđng cđ a khu vđ c chđ BT và khu Bàn Thđch			
	- Đđng hai bên nhà Lđng trong khu vđ c chđ Bàn Thđch	1	4	200.000
	- Các đđng khác trong khu Bàn Thđch (khu Thuđ sđn cũ)	1	5	150.000
3	Mđt tđn các tuyđn đđng chính trong xã:			
	- Tđ vđn ông Lê Tân đôn hđt vđn ông Phan Phđng (phía Nam đđp Đđh)	2	1	270.000
	- Tđ vđn ông Trđn Trí đôn cđu bđ tông	2	2	250.000
	- Tđ cđu bđ tông đôn hđt vđn bà Xđng	2	1	270.000
	- Tđ cđnh vđn bà Xđng đôn Cđm Kim	2	3	150.000
	- Tđ cđnh vđn bà Xđng đôn hđt nhđ ông Vđ Đđc Đđn khu TĐC GĐùng Hà Thuđn	2	4	120.000
4	Đđt trong khu dân đ nông thôn			
	Đđng nông thôn rđng > =6m	3	1	100.000
	Đđng nông thôn rđng tđ 4m - < 6m	3	2	80.000
	Đđng nông thôn rđng tđ 2,5m - < 4m	3	3	60.000
	Đđng nông thôn c đ đđi <2,5m	3	4	40.000
	Vùng Cđn đđo thôn Đông B đđh (áp đđng nhđ mđn núi)	3	5	25.000
V	XÃ DUY PHđC (xã đđng bđng)			
1	Mđt tđn Quđc lđ 1A			
	- Tđ cđu Câu Lâu mđi đôn phía Bắc ngđ tđ nút giao thông QL1-T1 (kđ cđ đđng gom hai bên đđng đđn vđo cđu Câu Lâu mđi)	1	6	400.000
	- Tđ cđu Câu Lâu cũ đôn giáp thđ trđn Nam Phđc (Tđ cđng qua đđng đđn giáp Nam Phđc)	1	2	1.045.000
	- Tđ vđn ông Nhđ đđn cđng thuđ đđi Xuy đn Đông: + Phía Đông đđng (Áp đđng đđm đđ, khođn 10, Đđu 1, quy đđnh tđi Nghđ đđnh sđ 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 đđa Chính phđ)			2.600.000
	- Tđ cđng thđ y đđi Xuy đn Đông đôn hđt cđng Hai (Áp đđng đđm đđ, khođn 10, Đđu 1, quy đđnh tđi Nghđ đđnh sđ 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 đđa Chính phđ)			1.850.000
	- Tđ cđng Hai đôn giáp thđ trđn Nam Phđc (Nhà ông Tđ - Salon Thuý Trang)	1	1	1.600.000

2	Mặt tiền đường ĐT610 nối dài (Nam Phước - Bàn Thạch)			
	* Phía Bắc đường:			
	- TĐ Giáp Thôn trùn Nam Phước đến phía Đông trùn ng tiêu h c s 1 Duy Phước.	1	3	850.000
	- Khu mở rộng phía Bắc đường Nam Phước-Bàn Thạch từ đường nghĩa trang Liệt sĩ đến nhà ông Trùn Phước Tính	1	8	200.000
	- TĐ phía Đông trùn ng tiêu h c s 1 Duy Phước đến phía Tây nhà ông Lê Đức Cường (đi 6B)	1	5	450.000
	- TĐ phía Tây nhà ông Lê Đức Cường đến phía Đông nhà ông Hoàng	1	4	650.000
	- TĐ phía Đông nhà ông Hoàng đến giáp Duy Vinh	1	6	400.000
	* Phía Nam đường:			
	- TĐ giáp thôn trùn Nam Phước đến phía Tây vùn ông Nguyễn Cường	1	3	850.000
	- TĐ phía Tây vùn ông Nguyễn Cường đến phía Đông c s s n xuất g ch HTX Duy Phước	1	4	650.000
	- TĐ phía Đông c s s n xuất g ch HTX Duy Phước đến giáp xã Duy Vinh	1	7	300.000
3	Các tuyến đường:			
a)	Tuyến T1:			
	+ Phía Tây đường :			
	- TĐ giáp TT Nam Phước đến phía Bắc vùn ông Măng	2	1	520.000
	- TĐ phía Bắc vùn ông Măng đến h t đường lên sân ph i đi 19	2	3	300.000
	- TĐ lên đường sân ph i đi 19 đến giáp sông Cầu Lâu	2	1	520.000
	+ Phía Đông đường:			
	- TĐ giáp thôn trùn Nam Phước đến h t vùn ông Tuý	2	1	520.000
	- TĐ vùn ông Tuý đến phía Nam vùn ông Góp	2	3	300.000
	- TĐ phía Nam vùn ông Góp đến sông Cầu Lâu	2	1	520.000
b)	Tuyến T5	2	5	252.000
c)	Tuyến dọc kè (TĐ giáp TT Nam Phước đến ngã t đường 19/5 - T1)	2	3	300.000
d)	Tuyến 19/5:			
	- TĐ ngã t tuyến T1 đến phía Đông nhà m u giáo đi 16	2	2	310.000
	- TĐ phía Đông trùn ng M u giáo đi 16 đến cầu ch G	2	4	260.000
	- TĐ cầu ch G đến phía Đông vùn ông Nguyễn Tấn Khoa	2	2	310.000
	- TĐ phía Đông nhà ông Khoa đến h t vùn ông Mạnh (đi 10A)	2	6	230.000
4.	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đất nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	110.000
	Đất nông thôn rộng từ $4m - < 6m$	3	2	83.000
	Đất nông thôn rộng từ $2,5m - < 4m$	3	3	55.000
	Đất nông thôn có h i $< 2,5m$	3	4	41.000
VI	XÃ DUY TRUNG (xã đường b ng)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	-TĐ phía Tây đầu cầu Chín đến h t tr s Công an H. Duy Xuyên	1	1	1.584.000
	-TĐ phía Tây tr s Công an huyện Duy xuyên đến ranh giới xã Duy Trung- Duy Sơn	1	2	1.296.000
	- Đất nông dân sinh d c theo đường lên cầu Chín:			
	*Phía Bắc đường từ phía Tây cầu nh vùn bà Trùn Th Ba đến sông	1	4	576.000

	*Phía Nam đường tiếp giáp phía Nam khu Tái định cư đến hẻm Đai Truyền thanh huyện	1	5	552.000
2	Mặt tiền đường ĐH7			
	- TĐ ĐT 610 đến cầu Cây Thô (giáp đường vào cụm CN Tây An)	2	4	240.000
	- TĐ giáp Km 1+00 đường vào cụm CN Tây An đến hẻm ngã ba thôn Hoà Nam	2	1	384.000
	- TĐ ngã ba thôn Hoà Nam đến hẻm đường Sốt	2	3	288.000
	- TĐ đường Sốt đến nhà thờ TĐC Hố Phồ c	2	4	240.000
	- TĐ Nhà thờ TĐC Hố Phồ c đến đờp Đá	2	5	120.000
3	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tây An			
	- Tuyến đường T1 - Mặt đường rộng 7,5 mét	2	2	336.000
	- Tuyến đường T2, T3, T4 (Mặt đường rộng 5,5 mét)	2	3	288.000
	Tuyến đường T5 (Khu tái định cư 3)	2	3	288.000
	Tuyến đường T6, T7 (Khu TĐC 3)	2	4	240.000
4	Các tuyến đường nhánh phía Đông đường ĐH 7 (trong Cụm Công nghiệp Tây An)	2	3	288.000
5	Mặt tiền đường vào Cụm CN Tây An :			
	- TĐ Km 0+00 đến Km 1+00	1	3	756.000
6	Khu dân cư các thôn: Hoà Nam; An Trung; Trung Đông			
	Đường nông thôn rộng > =6m	3	1	120.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	2	96.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	3	60.000
	Đường nông thôn chiều rộng <2,5m	3	4	48.000
7	Khu dân cư các thôn: Cầu An, Nam Tân, Mưu Hòa, Duy Lâm			
	Đường nông thôn rộng > =6m	3	2	96.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	3	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	4	48.000
	Đường nông thôn chiều rộng <2,5m	3	5	36.000
VII	XÃ DUY SƠN (xã miền núi, riêng Duy Sơn 2 áp dụng như đường bình)			
1	Mặt tiền đường ĐT610			
	-TĐ ranh giới xã Duy Trung-Duy Sơn đến hẻm sân vận động G Đổ i (phía Bắc hẻm nhà ông Hiển)	1	4	1.500.000
	- TĐ phía Tây sân vận động G Đổ i đến phía Đông khu tái định cư (nhà thờ Núi, Trà Kiệu) (Áp dụng theo quy định thời điểm đi, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ)	1	3	1.800.000
	- TĐ phía Đông khu tái định cư (Nhà thờ Núi) đến hẻm nhà bà Quýt (Áp dụng theo quy định thời điểm đi, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ)	1	2	2.550.000
	-TĐ nhà ông Hùng Lạc đến đầu cầu Sốt mới (Áp dụng theo quy định thời điểm đi, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ)	1	1	3.100.000
	- TĐ đầu cầu Sốt mới đến nhà bà Thu	1	5	1.200.000
	- TĐ nhà bà Thu đến đầu cầu Cao	1	6	750.000
	- TĐ Quán Công đến phía Nam vận Ô. Hùng (đoạn có cầu sọt cũ)	1	7	528.000
2	Mặt tiền chợ Trà Kiệu (trên mặt tiền đường ĐT 610)			

	Khu B1(lô 1A, 1B), khu B2 (lô 2 đến lô 14), khu B3 (lô 1 đến lô 8), Khu B4 (lô 2 đến lô 11)			2.200.000
	Khu B2 (lô 15), Khu B4 (lô 12)			2.400.000
	Khu B2 (lô 2), khu B3 (lô 9), khu B4 (lô 1)			2.500.000
	Khu B1(lô 3)			1.800.000
	Khu B1 (lô 4)			3.100.000
3	Một tỉn đing nhạ vào UBND xã Duy Sơn			
	- Tỉ ngã ba ĐT610 đến hĩa nhạ ông Sáu Lĩa	2	1	750.000
	-Tỉ nhạ ông Sáu Lĩa đến hĩa Trĩa ng TH số 2	2	5	240.000
	-Tỉ Trĩa ng Tỉu hĩa số 2 đến cĩa ng HTX Duy Sơn 2	2	2	528.000
	-Tỉ ngã tỉ HTX Duy Sơn 2 (giáp vĩa đing vào thuĩ đing) đến cĩa ng bà Chĩa (đing đi Ga Trà Kiũ)	2	2	528.000
	-Tỉ ngã tỉ HTX Duy Sơn 2 (giáp vĩa đing vào thuĩ đing) đến hĩa vĩa n ông Đing (đi UBND xã Duy Sơn)	2	3	408.000
	-Tỉ cĩa vĩa n ông Đing đến hĩa cĩa Ngô Huy Diĩa	2	4	384.000
	- Tỉ cĩa Ngô Huy Diĩa đến hĩa trĩa ng tỉu hĩa số 1	2	5	240.000
*	Tỉ cĩa ng HTX 2 đến hĩa khu dân cĩa đing vào thuĩ đing thôn Chiếm Sơn	2	4	384.000
*	Tỉ Sân bóng Gĩa i đến hĩa nhạ ông Tân (gĩa nh) thôn Trà Châu	2	2	528.000
*	Tỉ Nhà thĩa Lĩa đi nhà thĩa núi thôn Trà Châu	2	4	384.000
*	Tỉ quán bà Chín Tôn đến hĩa nhạ ông Ba Khuyên thôn Chánh Lĩa	2	6	150.000
4	Khu dân cĩa nông thôn Duy Sơn 1			
	Đing nông thôn rĩa ng > = 6m	3	1	132.000
	Đing nông thôn rĩa ng tỉ 4-<6m	3	2	78.000
	Đing nông thôn rĩa ng tỉ 2,5-<4m	3	3	51.000
	Đing nông thôn rĩa ng <2,5m vĩa chĩa i	3	4	40.000
5	Khu dân cĩa nông thôn Duy Sơn 2 (có vĩa trí đĩa lý đing đing đing bĩa ng)			
	Đing nông thôn rĩa ng > = 6m	3	1	180.000
	Đing nông thôn rĩa ng tỉ 4-<6m	3	2	132.000
	Đing nông thôn rĩa ng tỉ 2,5-<4m	3	3	72.000
	Đing nông thôn cĩa i <2,5m	3	4	48.000
VIII	DUY TRINH (xã đing bĩa ng)			
1	Một tỉn đing ĐT 610			
	- Tỉ phía Đông cĩa vĩa n ông Nguyĩa Công Bĩa đến hĩa Kiĩa t số 10	1	1	288.000
	- Tỉ cĩa Cao đến phía Đông cĩa vĩa n ông Nguyĩa Công Bĩa	1	2	240.000
	- Tỉ phía Tây Kiĩa t số 10 đến giáp đing Sĩa	1	3	216.000
	- Tỉ đing sĩa đến giáp đĩa phĩa xĩa Duy Châu	1	4	160.000
2	Một tỉn chĩa Vĩa (trĩa mĩa tỉn đing ĐT 610)	2	3	120.000
3	Các tuyĩa đing chính trong các khu dân cĩa :			
	-Tỉ cĩa Tân Lân đến ngĩa ba nhạ ông Hĩa ng	2	2	140.000
	-Tỉ ngã tỉ nhạ ông Hĩa ng đến cĩa ng thĩa y lĩa gĩa nhạ ông Đoàn Hĩa ng	2	4	108.000
	-Tỉ ngã tỉ HTX dĩa may đến đing ĐT 610	2	1	288.000

	- Tụ v... n ông Nguyễn Văn C... đ... n ng ả ba Bà Toàn, thôn Chiêm Sơn và giáp phía Đông v... n nhà ông Nguyễn Minh	2	4	108.000
	- Tụ ng ả ba tr... ng Mậu giáo chùa Lưu đ... n ng ả ba li... n k... nhà ông Hùng	2	4	108.000
	- Đ... ng t... phía đông nh... à ông Phạm Xê đ... n h... t v... n phía Đông bà Đoàn Th... Tài	2	4	108.000
	- Đ... ng t... Bàu Sen tr... c UBND xã đ... n h... t nh... à ông Trần Việt Bông	2	4	108.000
4	Các tuyền đ... ng ch... i trong các KDC:			
	-Đ... ng nông thôn r... ng $\geq 6m$	3	1	72.000
	-Đ... ng nông thôn r... ng t... 4-<6m	3	2	60.000
	- Đ... ng nông thôn r... ng t... 2,5-<4m	3	3	48.000
	-Đ... ng nông thôn c... h... i <2,5m	3	4	36.000
IX	XÃ DUY CHÂU (xã trung du)			
1	M... t t... n đ... ng ĐT 610			
	- Tụ giáp Duy Trinh đ... n phía Đông v... n ông Hồ Hữu (thôn Th... Xuyên).	1	6	130.000
	-Tụ c... nh Đông v... n ông Hồ Hữu đ... n h... t c... ng ti... êu c... nh Đông HTX Duy Châu 1	1	5	144.000
	-Tụ b... Tây c... ng ti... êu canh Đông HTX Duy Châu 1 đ... n h... t v... n ông Ngô Hoà (thôn Thanh Châu)	1	3	210.000
	-Tụ b... Đông v... n nhà ông Trần Kinh đ... n h... t c... ng thoát n... c (b... Đông v... n nhà ông Nguyễn Sáu)	1	2	300.000
	-Tụ phía Đông v... n nhà ông Nguyễn Sáu đ... n b... t... ng phía tây v... n nhà bà Đình Th... Hai	1	1	432.000
	-Tụ phía đông v... n ông Trần X... (thôn L... An) đ... n h... t v... n ông Hồ Công Đ... nh	1	2	300.000
	-Tụ c... nh phía đông v... n bà Lê Th... T... đ... n h... t v... n ông Nguyễn Đ... h (thôn L... An)	1	3	210.000
	-Tụ c... nh Tây v... n nhà ông Nguyễn Đ... h đ... n giáp xã Duy Hà	1	4	173.000
2	M... t t... n ch... La Tháp (t... m... t t... n đ... ng ĐT 610)	1	6	130.000
3	Khu dân c... nông thôn			
	M... t t... n đ... n đ... u đ... ng ĐT 610 đi Vĩnh Trinh(t... ĐT 610 giáp Xích H... u đi Duy Hà)	2	1	130.000
	Đ... ng nông thôn r... ng $\geq 6m$ các thôn Th... Xuyên, Thanh Châu C Tháp, L... An, L... Nam, Cù Bàn	2	2	86.000
	Đ... ng nông thôn r... ng $\geq 6m$ các thôn Tân Phong, L... B... c	2	3	78.000
	Đ... ng nông thôn r... ng t... 4-<6m các thôn Th... Xuyên, Thanh Châu, C... Tháp, L... An, L... Nam, Cù Bàn	3	1	53.000
	Đ... ng nông thôn r... ng 4-<6m các thôn Tân Phong, L... B... c	3	2	48.000
	Đ... ng nông thôn r... ng t... 2,5-<4m các thôn Th... Xuyên, Thanh Châu, C... Tháp, L... An, L... Nam, Cù Bàn	3	3	44.000
	Đ... ng nông thôn r... ng 2,5-<4m các thôn Tân Phong, L... B... c	3	4	40.000
	Đ... ng nông thôn r... ng <2,5m v... à c... h... i	3	5	36.000
X	XÃ DUY HOÀ (xã trung du)			
1	M... t t... n đ... ng ĐT 610			
	- Tụ đ... ng vào h... p tác xã NN 2 Duy Hoà (giáp xã Duy Châu) đ... n phía Tây tr... ng m... u giáo thôn 6	1	9	270.000

	- TĐ Tây trờn ng mầu giáo thôn 6 đn phía Đông cây xăng ông C	1	6	410.000
	- TĐ cnh phía Đông cây xăng Trm xăng d 375 (nguy ên c a ông C) đn phía Nam Khu th ch t trờn ng Lê Quang Sung (nguyên Phng khám khu Tây) tr khu v c tr c ch Kim Lâm	1	2	670.000
	- TĐ phía Đông B u đn đn phía nam nh à ông Nhi u (khu v c tr c ch Kim Lâm)	1	1	980.000
	- TĐ h t v n ông Cam (t i khu ngã ba đ n ng ĐT 610 m i) đn giáp khu dân c làng g m Duy Hà (đ n ng ĐT 610 m i)	1	8	345.000
	- TĐ cnh phía Nam phng khám khu Tây đn h t phía Tây trờn ng Lê Quang Sung (tr khu dân c làng ngh g m s Duy Hà)	1	5	432.000
	- M t t n m i đ n ng ĐT 610 và m t t n cũ đ n ng ĐT 610 trong khu dân c làng g m s Duy Hà	1	1	980.000
	- M t t n các tuy n đ n ng n i b trong khu dân c làng g m s Duy Hà n m v phía Đông đ n ng ĐT 610 m i	1	5	432.000
	- M t t n các tuy n đ n ng n i b trong khu dân c làng g m s Duy Hà n m v phía Tây đ n ng ĐT 610 m i	1	3	520.000
	- TĐ cnh phía Nam sân th ch t Tr n ng Lê H ng Phong (nguy ên Phng Khám khu Tây) đn h t phía Tây trờn ng Lê Quang Sung	1	4	470.000
	-TĐ phía Tây trờn ng Lê Quang Sung đn h t ngã ba đ n ng vào HTX NN 1 Duy Hoà	1	7	370.000
	- TĐ ngã ba đ n ng vào HTX NN 1 đn ngã ba Hùng Bánh	1	10	260.000
	- TĐ ngã ba Hùng Bánh đn c u Bà T m (giáp xã Duy Phú)	1	11	230.000
2	M t t n đ n ng t ngã t Kim lâm đi Duy Tân			
	-TĐ ngã t Kim Lâm đn h t v n nhà ông Tr n Đnh H i (tr i m c)	2	1	683.000
	-TĐ phía Tây nh à ông Tr n Đnh H i đn phía Tây c u ông Nguy n H u	2	4	250.000
	- TĐ phía Tây c u ông Nguy n H u đn c u M L c (giáp Duy Tân)	2	5	204.000
	- TĐ phía Đông bia t n ng ni m đn phía Tây m n ng thu l i (khu v c ch M L c)	2	3	297.000
3	TĐ ngã t Kim Lâm đn c u Giao Thu (cũ)	2	2	400.000
4	Khu dân c nông thôn			
	Đ n ng nông thôn $\geq 6m$	3	1	97.000
	Đ n ng nông thôn r n g t 4m<6m	3	2	75.000
	Đ n ng nông thôn r n g t 2,5m<4m	3	3	58.000
	Đ n ng nông thôn c h l i <2,5m	3	4	30.000
XI	XÃ DUY TÂN (xã trung du)			
1	M t t n đ n ng ĐT 610			
	-TĐ ngã ba ông Hùng Bánh đn giáp xã Duy Phú (m t t n)	1	3	225.000
2	M t t n đ n ng t M L c đi Duy Thu (ĐH10)			
	-TĐ c u M L c (giáp xã Duy Hà) đn h t v n ông Ngô B u (TĐ 2)	1	7	120.000
	-TĐ v n ông Ngô B u đn h t v n ông Ngô Pháp (TĐ 2)	1	4	160.000
	- TĐ v n ông Ngô Pháp đn h t v n bà Vũ Th Tuy t (t 4 và tr m t t n ch Thu B n)	1	2	260.000
	- M t t n ch Thu B n	1	1	300.000
	- TĐ v n bà Vũ Th Tuy t đn ki t ông Ba Câu	1	4	160.000

	-Tổ kiết ông Ba Câu đôn hất v...n ông Trn Bly	1	6	125.000
	- Tổ cnh v...n ông Trn Bly đôn giáp xã Duy Thu	1	5	130.000
3	Mt tinn các tuy n đ ng trong KDC:			
	- Tổ ngã ba ch Thu Bn đôn hất v...n ông Ngô H ng	2	2	110.000
	- Trong phm vi 200 mét tính t trung tâm ngã t Đ i 10 đi các đ ng	2	1	130.000
	- Trong phm vi 100 mét tính t trung tâm ngã ba trm y t xã đi các đ ng	2	2	110.000
4	Khu dân c nông thôn h i			
	Đ ng nông thôn r ng > =6m	3	1	90.000
	Đ ng nông thôn r ng t 4m -< 6m	3	2	60.000
	Đ ng nông thôn r ng t 2,5m - < 4m	3	3	44.000
	Đ ng nông thôn c h i <2,5m	3	4	33.000
XII	XÃ DUY THU (Xã trung du)			
1	Mt tinn đ ng Km Lâm đi Duy Thu			
	- Ch Phú Đa; Tổ c u Phú Đa đôn hất v...n ông Phan Quy, h t v...n ông Nguy n Văn Ba, h t v...n ông Nguy n Thông	1	1	225.000
	- Tổ giáp Duy Tân đôn c u Phú Đa; Tổ cnh v...n ông Nguy n Văn Ba đôn đ i 6; t cnh v...n ông Phan Quy đôn h t tr s UBND x ă Duy Thu.	1	2	110.000
	T UBND x đôn v...n ông Lê Trung (thôn Thnh Xuyên)	1	3	72.000
	- Tổ đ u v...n ông Lê Trung đôn h t c u Khe Cát t 10.	2	1	58.000
	- Tổ đ u c u Khe Cát đôn h t đ i 14.	2	2	51.000
2	Khu dân c nông thôn			
	Đ ng nông thôn r ng > =6m	3	1	48.000
	Đ ng nông thôn r ng t 4m -< 6m	3	2	44.000
	Đ ng nông thôn r ng t 2,5m - < 4m	3	3	34.000
	Đ ng nông thôn c h i <2,5m	3	4	21.000
XIII	XÃ DUY PHÚ (xã m n núi)			
1	Mt tinn đ ng ĐT 610			
	-Tổ c t m c 3 m t (giáp ranh gi i Duy Hoà, Duy Tân) đôn c ng tr c nhà ông Nguy n Thanh Ba	2	2	230.000
	-Tổ c ng tr c nhà ông Nguy n Thanh Ba đôn tr ên ngã t M S n 100m	2	1	270.000
	- Cách ngã t M S n 100m đôn đèo Ph ng R nh	2	3	125.000
2	Mt tinn đ ng vào tháp M S n			
	-Tổ ngã t M S n đôn c ng th y l i đôn d c Đ (giáp ranh gi i Khu du l ch M S n, Th ch Bàn)	1	4	270.000
	-Tổ d c Đ (m c Khu du l ch) đôn phía B c đ u c u h R n	1	3	320.000
	- Tổ phía B c c u h R n đôn Công ty TNHH Kh i Ho àng	1	2	400.000
	-Tổ Công ty TNHH Kh i Hoàng đôn phía B c c u Khe Th	1	1	520.000
3	Khu dân c nông thôn			
	Đ ng nông thôn r ng > =6m	3	1	64.000
	Đ ng nông thôn r ng t 4m -< 6m	3	2	50.000
	Đ ng nông thôn r ng t 2,5m - < 4m	3	3	36.000
	Đ ng nông thôn c h i <2,5m	3	4	21.000

II- ĐÔ TĨ NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Giá 2014
I	XÃ BÌNH LÂM			
1	Đoàn đường QL 14E đi qua địa phận xã Bình Lâm			
1.1	Tổ giáp địa phận xã Bình Lãnh (Thăng Bình) - đến hẻm ông Đ. Đình Toàn (bên phải đường)	1	7	550.000
1.2	Tổ giáp địa phận xã Bình Lãnh (Thăng Bình) - đến hẻm ông Lê Văn Truyền (bên trái đường)	1	6	600.000
1.3	Đoàn tiếp giáp đất ông Đ. Đình Toàn - đến hẻm trường THPT Trần Phú	1	3	800.000
1.4	Đoàn tiếp giáp trường THPT Trần Phú - đến hẻm đất ông C.	1	1	870.000
1.5	Đoàn tiếp giáp đất ông C. - đến hẻm đất bà Trần Thị Hà (giáp công thoát nước)	1	3	800.000
1.6	Đoàn tiếp giáp đất bà Trần Thị Hà (giáp công thoát nước) - đến hẻm đất ông Tô Văn Sơn	1	5	650.000
1.7	Đoàn tiếp giáp đất ông Tô Văn Sơn - đến giáp địa phận xã Qu. Th. (bên phải đường)	1	8	500.000
1.8	Đoàn tiếp đất ông Ân - đến giáp địa phận xã Qu. Th. (bên trái đường)	1	9	450.000
2	Đoàn đường ĐT 614 đi qua địa phận xã Bình Lâm			
2.1	Đoàn tiếp ngã ba ch. Vi. An (giáp đường QL 14E) - đến hẻm đất ông Đình Văn Trí	1	2	850.000
2.2	Đoàn tiếp giáp đất ông Đình Văn Trí - đến hẻm đất ông Thông	1	3	800.000
2.3	Đoàn tiếp giáp đất ông Hu. (Kho bạc) - đến cầu Quán Tu. t	1	4	700.000
2.4	Đoàn tiếp cầu Quán Tu. t - đến hẻm đất ông D. Đình Hình	1	9	450.000
2.5	Đoàn tiếp giáp đất ông D. Đình Hình - đến hẻm đất Lê Tấn Loan	1	11	350.000
2.6	Đoàn tiếp nhà ông Lê Tấn Loan - đến hẻm đất bà Lê Thị Rát	1	13	200.000
2.7	Đoàn tiếp nhà ông D. Đình Tấn B. n - đến hẻm đất nhà ông Ng. t	1	12	300.000
2.8	Đoàn tiếp giáp đất nhà ông Ng. t - đến giáp địa phận xã Tiên Sơn huyện Tiên Phước (bên phải đường)	1	13	200.000
2.9	Đoàn tiếp giáp đất nhà ông Ng. t - đến giáp địa phận xã Tiên Sơn huyện Tiên Phước (bên trái đường)	1	14	150.000

3	Đoàn đồng nghiệp liên thôn giáp đoàn DT 614			
3.1	Đoàn tđ đt bà M (thôn Nh t Đông) - ngã ba c u Sông Tr u (Thôn Nh t Tây) đ ng đi B h S n	2	5	100.000
3.2	Đoàn tđ ngã ba nhà ông D ng T n B n - đ n h t đt ông Th	2	5	100.000
3.3	Đoàn tđ giáp đt ông Th - đ n giáp nh à máy n c Đông Phú	2	6	80.000
3.4	Đoàn tđ ngã ba L c An - đ n h t đt ông Nguyễn Văn Tr (chân d c C u M i)	2	5	100.000
3.5	Đoàn giáp đt ông Nguyễn Văn Tr (chân d c C u M i) - đ n h t đt ông Trần Văn Th (Thôn H ng Ph)	2	6	80.000
4	Đoàn đồng nghiệp liên xã (B h Lâm đi B h S n)			
4.1	Đoàn tđ ngã ba L T Tr ng - đ n giáp đt nh à ông Thông	1	3	800.000
4.2	Đoàn tđ giáp nghĩa trang li t s - đ n c u Bà Qu c	1	4	700.000
4.3	Đoàn tđ c u Bà Qu c - đ n giáp Kênh chính B c H Vi t An (tr c nhà ông Minh thôn Nh t Tây)	2	1	350.000
4.4	Đoàn tđ Kênh chính B c H Vi t An (tr c nhà ông Minh) - đ n giáp c u Sông Tr u	2	3	200.000
4.5	Đoàn tđ c u Sông Tr u - đ n giáp tuy n tr àn s c H Vi t An	2	5	100.000
4.6	Đoàn tđ tuy n tr àn s c H Vi t An - đ n giáp đp chính H Vi t An	2	6	80.000
5	Đoàn đồng nghiệp bao phía Đông ch Vi t An	1	10	400.000
6	Đoàn đồng nghiệp bao phía Nam ch Vi t An	1	7	550.000
7	Các đoàn đồng nghiệp nhánh (đ ng liên thôn, liên t)			
7.1	Đoàn tđ ngã ba thôn Nh t Tây - đ n giáp đ ng liên xã đi B h S n - đ n giáp c u Sông Xiêm	2	2	250.000
7.2	Đoàn tđ c u Sông Xiêm - đ n giáp đt ông Trần Nh t (thôn H i T ng)	2	3	200.000
7.3	Đoàn đ ng tđ ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Hùng (thôn Nh t Tây) - đ n h t đt ông Trần H ùng (t 9 thôn H i T ng)	2	5	100.000
7.4	Đoàn đ ng lên xóm giáp QL14E t đt ông Nguyễn Ch ng (t 1, thôn Nh Đông) - đ n h t đt ông Lê T n Vinh	2	2	250.000
7.5	Đoàn đ ng lên xóm t đt ông Lê Minh Châu - đ n h t đt ông K	2	2	250.000
7.6	Đoàn tđ Mi u Bà (b n xe Vi t An) - đ n h t đt ông Thu n	1	11	350.000

7.7	Đoàn đò ngang lên xóm giáp QL14E (Nhà ông Dũng Vàng) - đò ngang đò ngang bê tông đò ngang nhà ông Văn Môn	1	12	300.000
7.8	Đoàn tời đò ngang nhà ông Thông (Chi cù c thu) - đò ngang Kênh ngòm Hò Viêt An đi Quê Minh	2	2	250.000
7.9	Đoàn tời giáp QL 14E (nhà ông Nguyễn Tấn Phúc) - đò ngang hớt đò ngang ông Thái Văn Hà	2	2	250.000
7.10	Đoàn tời giáp đò ngang ông Dũng Ng - đò ngang hớt đò ngang ông Nguyễn Thám	2	2	250.000
7.11	Đoàn tời giáp QL 14E (nhà ông Tiến) - đò ngang hớt đò ngang ông Tâm	2	3	200.000
7.12	Đoàn đò ngang nòi bò khu đò ngang GĐĐa thôn Viêt An	2	3	200.000
7.13	Đoàn tời giáp Quê c 14E (nhà thôn NhĐông) đò ngang đò ngang - đò ngang giáp kênh N3	2	5	100.000
7.14	Đoàn tời giáp quê c 14E (đò ngang nhà thôn Tin Lành) đò ngang bê tông đò ngang hớt đò ngang ông Lê Văn Thò ngang	2	3	200.000
7.15	Đoàn tời giáp Quê c 14E (nhà thôn NhĐông) đò ngang nhà ông Văn Môn	2	2	250.000
7.16	Đoàn tời giáp đò ngang ĐT 614 (nhà ông Ch Mai) đò ngang giáp kênh N3	2	3	200.000
7.17	Đoàn tời giáp đò ngang liên xã đi Bnh S (quán ông Bùi Trnh) - đò ngang giáp kênh Chính B (thôn Nh t Đông)	2	5	100.000
7.18	Đoàn đò ngang nòi bò khu Hò p tác xã cũ thôn Viêt An	2	3	200.000
7.19	Đoàn đò ngang nòi bò khu tr ngang cù p 3 cũ thôn NhĐông	2	3	200.000
7.20	Các v trí ch i tời thôn Viêt An	2	3	200.000
7.21	Các v trí ch i tời thôn NhĐông	2	4	170.000
7.22	Các v trí ch i tời thôn NhĐông	3	1	120.000
7.23	Các v trí ch i tời thôn Nh t Tây, Nh t Đông	3	2	80.000
8	Các v trí ch i trên đũa bàn xã	3	3	50.000
II	XÃ QU BNH			
1	Đò ngang tời p giáp v i đò ngang QL 14E			
1.1	Đoàn tời cù Hi p Đ c đò ngang hớt đò ngang ông Minh (phía Nam đò ngang) và t cù Hi p Đ c đò ngang hớt đò ngang ông Vàng (phía B c đò ngang)	1	1	600.000
1.2	Đoàn tời giáp đò ngang ông Minh đò ngang cù ngang xã H Bnh Hà (phía Nam đò ngang)	1	3	450.000
1.3	Đoàn tời cù ngang xã H Bnh Hà đò ngang hớt đò ngang ông Huy (phía Nam đò ngang)	1	2	500.000
1.4	Đoàn tời giáp đò ngang ông Huy đò ngang giáp đò ngang ông Phó (phía Nam đò ngang)	1	5	350.000

1.5	Đoàn tũ đót ông Xò đôn hốt đót ông Mò i (phía Nam đót ng)	1	1	600.000
1.6	Đoàn tũ giáp đót ông Mò i đôn giáp đót ông Đoàn (phía Nam đót ng)	1	4	400.000
1.7	Đoàn tũ đót ông Đoàn đôn còu Lai Nghi (phía Nam đót ng)	1	5	350.000
1.8	Đoàn tũ giáp đót ông Vàng đôn giáp đót ông Dò n (phía Bắc đót ng)	1	7	280.000
1.9	Đoàn tũ đót ông Dò n đôn hốt đót ông Chò ng (phía bắc đót ng)	1	2	500.000
1.10	Đoàn tũ giáp đót ông Chò ng đôn giáp đót Bà Tham (phía Bắc đót ng)	1	11	150.000
1.11	Đoàn tũ đót bà Tham đôn hốt đót ông Toàn (phía Bắc đót ng)	1	2	500.000
1.12	Đoàn tũ giáp đót ông Toàn đôn giáp đót ông Sinh (phía Bắc đót ng)	1	10	180.000
1.13	Đoàn tũ giáp đót ông Sinh đôn hốt đót ông Phò (phía Bắc đót ng)	1	3	450.000
1.14	Đoàn tũ giáp đót ông Phò đôn hốt đót ông Thuò n (phía Bắc đót ng)	1	4	400.000
1.15	Đoàn tũ giáp đót ông Thuò n đôn đót ng vào nghĩa trang Liòt Sò (phía Bắc đót ng)	1	11	150.000
1.16	Đoàn tũ đót ng vào nghĩa trang Liòt Sò đôn còu Lai Nghi (phía Bắc đót ng)	1	6	300.000
1.17	Đoàn tũ còu Lai Nghi đôn còng ông Búi	1	9	200.000
1.18	Đoàn tũ còng ông Búi đôn hốt đót ông Sáu (phía Nam đót ng)	1	6	300.000
1.19	Đoàn tũ giáp đót ông Sáu đôn giáp đót ông Hò i Liên (phía Nam đót ng)	1	11	150.000
1.20	Đoàn tũ đót ông Hò i Liên đôn giáp còu Thanh niên (phía Nam đót ng)	1	5	350.000
1.21	Đoàn tũ còng ông Búi đôn hốt đót bà Thúy (phía Bắc đót ng)	1	6	300.000
1.22	Đoàn tũ giáp đót bà Thúy đôn đôn giáp đót ông Cam (phía Bắc đót ng)	1	9	200.000
1.23	Đoàn tũ đót ông Cam đôn hốt đót ông Thiò n (phía Bắc đót ng)	1	4	400.000
1.24	Đoàn tũ giáp đót ông Thiò n đôn đót ng ông Búi (phía Bắc đót ng)	1	11	150.000
1.25	Đoàn tũ đót ng ông Búi đôn còu Thanh niên (phía Bắc đót ng)	1	6	300.000
2	Đót tũp giáp vò i đót ng liên xã đi xã Quò Lò u			

2.1	Đoạn từ đèo ông Trung đến hẻm đèo ông Trừng (phía Nam đèo ng)	2	2	150.000
2.2	Đoạn từ đèo ông Trừng đến giáp địa phận xã Quê Lâu (phía Nam đèo ng)	2	3	60.000
2.3	Đoạn từ đèo ông Hà đến hẻm đèo ông Cầm (phía Bắc đèo ng)	2	2	150.000
2.4	Đoạn từ đèo ông Cầm đến giáp địa phận xã Quê Lâu (phía Bắc đèo ng)	2	3	60.000
3	Các tuyến đường liên thôn, xóm			
3.1	Tuyến liên thôn 1 đi thôn 2 (từ công làng thôn 2)- đến giáp công trường Trừng Hông Đèo	3	1	60.000
3.2	Tuyến liên thôn 1 đi thôn 2 (từ ngã ba QL 14E bên nhà ông Kim) - đến hẻm đèo Bà Hoa	3	3	40.000
3.3	Tuyến Trừng Đèo (từ công làng thôn 1 - đến ngã ba Cầm làng)	3	2	50.000
4	Các vị trí chốt trên địa bàn xã	3	4	35.000
III	XÃ QUÊ TH			
1	Đoạn đường QL 14E đi qua xã Quê Th			
1.1	Đoạn từ dốc Bà Giáo (giáp địa phận xã Bình Lâm) - đến giáp Trường công cấp I thôn Phú Cường Đông	1	5	450.000
1.2	Đoạn từ Trường công cấp I thôn Phú Cường Đông - đến cầu ông Ninh	1	2	550.000
1.3	Đoạn từ cầu ông Ninh - đến cầu Ruột Đó (gần nhà ông Tạ thú y)	1	5	450.000
1.4	Đoạn từ cầu Ruột Đó - đến Cầu Sông Trầu	1	3	530.000
1.5	Đoạn từ cầu Sông Trầu - đến công trường Hẻm cầu đường 4	1	1	560.000
1.6	Đoạn từ công trường Hẻm cầu đường 4 - đến hẻm đèo ông Hùng (chân dốc ông Thoàn)	1	1	560.000
1.7	Đoạn từ giáp đèo ông Hùng (chân dốc ông Thoàn) - đến giáp đường công vụ Hông An Tây	1	6	350.000
1.8	Đoạn từ đường công vụ Hông An Tây - đến hẻm đèo ông Kim	1	5	450.000
1.9	Đoạn từ giáp đèo ông Kim - đến cầu Khe Cú (giáp địa phận thôn Trừng Tân An)	1	2	550.000
2	Đoạn ĐT 611B (đoạn ngã ba Phú Bình đi Quê Sơn)			
2.1	Đoạn từ ngã ba Phú Bình (Trạm Kiểm lâm cũ giáp QL 14E)- đến giáp đèo ông T	1	4	470.000
2.2	Đoạn từ đèo ông T - đến giáp địa phận xã Quê An (Quê Sơn)	1	7	250.000
3	Đoạn từ ngã ba đi xã Bình Sơn, Thăng Phước (giáp QL 14E) - đến giáp địa phận xã Bình Sơn	2	1	200.000

4	Đoàn đi ngang bao Quê Thôn - Tân An			
4.1	Đoàn từ ngã ba tròng Nguyến Văn Trãi - đến hết đất ông Nghĩa	2	2	140.000
4.2	Đoàn từ giáp đất ông Nghĩa - đến giáp công Hố Ráy	2	3	120.000
4.3	Đoàn từ công Hố Ráy - đến cầu Vực Cánh	2	7	70.000
4.4	Đoàn từ cầu Vực Cánh - đến giáp địa phận thôn trôn Tân An	2	3	120.000
5	Đoàn đi ngang từ nhà ông Ca			
5.1	Đoàn từ đất ông Mai Văn Ca - đến cầu Khe Ông Huy	2	5	100.000
5.2	Đoàn từ cầu Khe Ông Huy - đến cầu Nà Hoa (thôn An Xá)	2	5	100.000
6	Đoàn từ ngã ba tròng Kim Đông (QL14E) - đến hết đất ông Thanh (thôn Nam An Sơn)	2	8	60.000
7	Đoàn công vờ hờ Bà Sơn (đoàn giáp Quê cũ 14E) - đến hết đất ông Chính	2	5	100.000
8	Đoàn công vờ hờ An Tây			
8.1	Đoàn từ giáp QL14E - đến hết đất ông Kim	2	6	80.000
8.2	Đoàn từ đất ông Kim - đến giáp đoàn ngang bao (Quê Thôn - Tân An)	2	7	70.000
9	Đoàn ĐT 611B cũ (Phú Cánh Tây)	2	8	60.000
10	Đoàn đi ngang liên xã từ ngã ba Bà Lụa - đến giáp xã Bình Sơn	3	1	150.000
11	Các vị trí chôn cất trên địa bàn xã	3	2	45.000
IV	XÃ SÔNG TRÀ			
1	Đoàn đi ngang QL 14E đi qua địa phận xã Sông Trà			
1.1	Đoàn từ cầu Thanh Niên (giáp địa phận xã Quê Bình) - đến giáp đất ông Tân	1	4	260.000
1.2	Đoàn từ đất ông Tân - đến giáp nhà ông Nguyễn Hoàng Năm (đoàn ngang vào Trung tâm giáo dục lao động xã hời Hỗ trợ Địch)	1	2	390.000
1.3	Đoàn từ nhà ông Nguyễn Hoàng Năm (đoàn ngang vào Trung tâm giáo dục lao động xã hời Hỗ trợ Địch) - đến công Lồng ngang thóc	1	1	555.000
1.4	Đoàn từ công Lồng ngang thóc - đến cầu Bà Huỳnh	1	4	260.000
1.5	Đoàn từ cầu Bà Huỳnh - đến cầu Xe Con (suối Cày Xay)	1	3	340.000
1.6	Đoàn từ cầu Xe Con (suối Cày Xay) - đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Minh	1	5	200.000
1.7	Đoàn từ giáp đất ông Nguyễn Ngọc Minh đến cầu Mối (giáp địa phận huyện Phước Sơn)	1	7	150.000
2	Đoàn ngang Sông Trà - đi Phước Trà			

2.1	Đoạn từ ngã ba bàu đừn văn hóa xã Sông Trà - đến ngã ba đường Trờng Sơn Đông	2	2	170.000
2.2	Đoạn từ ngã ba đường Trờng Sơn Đông- đến cầu Ta Va	2	4	125.000
2.3	Đoạn từ cầu Ta Va - đến giáp địa phận xã Phụng C Trà	2	7	85.000
3	Đường Trờng Sơn Đông			
3.1	Đoạn từ ngã ba Bìa rừng niêm - đến ngã ba Nhà ông Hồ Văn Lý	2	1	200.000
3.2	Đoạn từ ngã ba cầu Xe con - đến ngã ba đường vào Khe dĩa	2	1	200.000
4	Đoạn từ ngã ba trờm hờ thờ đường vào khu di tích - đến giáp đất khu Di tích Khu V	2	5	100.000
5	Đường bao sau UBND xã Sông Trà từ ngã ba nhà ông Trờnh Xuân Hờng đi vờn mờng Đờc - đến hờt đất trờng Mờu giáo Hờa Mi (Trờm y từ cũ)	2	6	95.000
6	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tâm - đến hờt đất bà Mai Thờ Tuyờt (giáp vờn Cao su đời đờn)	2	3	150.000
7	Các đoạn đường nhánh nời QL 14E vào đường bao phía sau UBND xã Sông Trà			
7.1	Đoạn trờng Cờa hàng Thờng mời (nhà ông Dũng - Bà Thu)	3	2	70.000
7.2	Đoạn từ đất ông Thiờt - đến ngã ba nhà bà Oanh	3	1	100.000
8	Các vờ trí chời trên địa bàn xã	3	3	30.000
V	XÃ BỜNH SỜN			
1	Đoạn từ Đờc Ré (giáp địa phận xã Bờnh Lâm) - đến giáp cầu Bà Sen.	1	3	100.000
2	Từ cầu Bà Sen - đến giáp cầu Ông Hời (khu vờ C An Tráng)	1	2	120.000
3	Đoạn từ cầu Ông Hời - đến UBND xã Bờnh Sờn	1	3	100.000
4	Đoạn từ UBND xã Bờnh Sờn - đến giáp ngã ba nhà bà Tời (thôn 4)	2	4	70.000
5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tời - đến ngờm sông Khang (giáp địa phận xã Thờng Phờ C)	2	4	70.000
6	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tời - đến giáp đất ông Vân	2	1	100.000
7	Đoạn từ nhà ông Vân đến giáp địa phận xã Quờ Thờ (đờ C Đờa chờt)	1	1	140.000
8	Đoạn từ nhà ông Vân đến nhà ông Thành (Thôn 4)	2	5	60.000
9	Các vờ trí chời trên địa bàn xã	3	1	50.000
VI	XÃ THỜNG PHỜ C			
1	Đoạn từ ngờm Sông Khang (giáp địa phận xã Bờnh Sờn) - đến hờt nhà ông Bờo	1	2	75.000

2	Đoàn tđ nhà ông Bô - đến đđng vào trđng Mđu giáo Ánh Hđng (trđng chính)	1	1	100.000
3	Đoàn tđ đđng vào trđng Mđu giáo Ánh Hđng (trđng chính) đến giúp cđu suđi bà Thiên	1	2	75.000
4	Đoàn tđ suđi bà Thiên - đến cđu treo bà Chđu (giáp đđa phđn TT Tân An)	1	3	60.000
5	Đoàn tđ ngđ ba nhà ông Mđ - đến hđt đđt trđng TH & THCS Trđn Cao Vân (trđng chính)	1	1	100.000
6	Đoàn tđ đđng vào trđng THCS Trđn Cao Vân (trđng chính) - đến giúp cđu suđi Dí (LđChén)	1	2	75.000
7	Đoàn tđ cđu suđi Dí (LđChén) - đến giúp cđu đđ (thôn An Lâm)	1	3	60.000
8	Đoàn tđ cđu đđ (thôn An Lâm) đến cđu Hđ Mđy (thôn An Lâm)	2	4	45.000
9	Đoàn tđ cđu Hđ Mđy (thôn An Lâm) đến bđn đđTam Cđp (thôn An Lâm)	2	2	60.000
10	Đoàn tđ phía sau UBND xã đến hđt đđt trđng Trđn Cao Vân (trđng chính)	2	4	45.000
11	Đoàn tđ ngđ ba đđt nhà Bà Sđđng - đến chân đđo Hđm (giáp đđa phđn thôn Phú Mđ)	2	2	60.000
12	Đoàn tđ ngđ ba nhà ông Chiđn - đến ngđ ba nhà ông Dđ Văn Nhđt	2	2	60.000
13	Đoàn tđ ngđ ba quán sđa xe anh Tđnh đến nhà ông Xđ (công an)	2	1	80.000
14	Đoàn đđng đđo Đá đen tđ đđt nhà bà Đđo- đến cđng Đá (chân đđo Đá đen)	2	3	55.000
15	Đoàn đđng bao tđ ngđ tđ Nhà ông Xđ (công an) đến ngđ ba nhà ông Đđng	2	4	45.000
16	Đoàn tđ cđng Đá (chân đđo Đá đen) thôn Phú Tođn - đến ngđ ba Cđu Ván thôn An Mđ	3	2	30.000
17	Đoàn tđ chân Đđo Hđm (thôn Nhđ Phú) đến Suđi Lung (thôn An Mđ)	3	1	45.000
18	Các vđ trí chđ đđi trên đđa bàn xã	3	2	30.000
VII XÃ QUđ Lđ U				
1	Đoàn đđng lên xã tđ giúp đđa phđn xã Quđ Bđh - đến giúp đđt nhà ông Trđn Quđ c Ba	1	2	82.000
2	Đoàn tđ đđt nhđ ông Trđn Quđ c Ba - đến Cđng Bà Cđi	1	1	112.000
3	Đoàn tđ Cđng Bà Cđi - đến hđt đđt nhđ ông Bđy Thoan	1	2	82.000
4	Đoàn đđng tđ nhđ ông Bđy Thoan - đến cđu đđp ông Hođng	2	1	62.000
5	Sđđng (thôn 4)	2	2	52.000

6	Các v̄ trí c̄h̄ l̄i trên đ̄la bàn xã	3	1	32.000
VIII	XÃ HĪP THŪN			
1	Đōn đ̄ōng t̄ c̄u V̄c Giang (giáp đ̄la ph̄n th̄ tr̄n Tân An) - đ̄n h̄t nḡ ba đ̄ōng lên UBND xã Hīp Thūn	1	1	290.000
2	Đōn t̄ nḡ ba đ̄ōng lên UBND xã Hīp Thūn - đ̄n c̄u Co Co	1	4	200.000
3	Đōn t̄ c̄u Co Co - đ̄n đ̄c Đá L̄n	1	6	180.000
4	Đōn t̄ đ̄c Đá L̄n - đ̄n giáp đ̄la ph̄n x̄ Hīp H̄	1	5	190.000
5	Đōn t̄ nḡ ba đ̄ōng lên UBND xã Hīp Thūn - đ̄n giáp nḡ ba đ̄ōng đi ngh̄a trang	1	2	260.000
6	Đōn t̄ giáp đ̄ōng đi ngh̄a trang - đ̄n h̄t đ̄t nh̄ bà Bùi Th̄ Xuân V̄n	1	5	190.000
7	Đōn t̄ giáp nḡ ba đ̄ōng đi ngh̄a trang - đ̄n h̄t đ̄t nh̄ ông Phan T̄n S̄	2	2	170.000
8	Đōn t̄ nh̄ ông Phan T̄n S̄ - đ̄n h̄t đ̄t ông Ngô Dũng (thôn 1)	2	2	170.000
9	Đōn t̄ nḡ t̄ (nh̄ ông Năm Ba thôn 1) - đ̄n giáp đ̄t lâm nghīp ông Huỳnh Nḡc Ánh và nḡ c̄ l̄i đ̄n h̄t đ̄t nh̄ ông Lê Văn Thành (thôn 1)	2	2	170.000
10	Đōn t̄ nḡ ba nh̄ ông Huỳnh Kim C̄ đ̄n nḡ ba lên UBND xã	2	1	220.000
11	Đōn t̄ nḡ ba cây si (đ̄ōng đi thôn 4) đ̄n giáp đ̄ōng xã	3	1	120.000
12	Đōn t̄ nḡ ba nh̄ ông Ngô Văn Th̄ng - đ̄n nh̄ bà D̄ng Th̄ Liên	3	1	120.000
13	Các v̄ trí c̄h̄ l̄i trên đ̄la bàn xã	3	2	50.000
IX	XÃ HĪP H̄			
1	Đōn t̄ đ̄la ph̄n x̄ Hīp Thūn - đ̄n giáp c̄u Th̄u Đ̄u thôn 5	2	2	120.000
2	Đōn t̄ c̄u Th̄u Đ̄u thôn 5 - đ̄n giáp c̄ng H̄ D̄u thôn 4	2	1	130.000
3	Đōn t̄ c̄ng H̄ D̄u thôn 4 - đ̄n c̄u Khe Lung	1	1	180.000
4	Đōn t̄ c̄u Khe Lung - đ̄n c̄ng h̄ ông Đ̄ng thôn Linh K̄u	1	3	150.000
5	Đōn t̄ c̄ng h̄ ông Đ̄ng (thôn Linh K̄u) đ̄n c̄ng H̄ Rūng (thôn 3)	1	2	160.000
6	Đōn t̄ c̄ng H̄ Rūng thôn 3 đ̄n cūi đ̄ōng nh̄ a thôn 3	1	1	180.000
7	Đōn đ̄ōng bao quy hōch ch̄ thôn 3	1	2	160.000
8	Các v̄ trí c̄h̄ l̄i thūc thôn 3, 4, 5, Linh K̄u	3	1	35.000
9	Các v̄ trí c̄h̄ l̄i thūc thôn 1, 2	3	2	20.000

X	XÃ PHƯỜNG C TRÀ			
1	Đoàn giúp đỡ phường xã Sông Trà đến hỗ trợ cứu ngựa ba Đầu Heo	1	1	100.000
2	Đoàn tiếp giúp cứu ngựa ba Đầu Heo đến cứu ngựa Trà Nô địa phương thôn 3	1	2	90.000
3	Đoàn tiếp cứu ngựa Trà Nô - đến cứu Khe Tróc	1	3	80.000
4	Đoàn tiếp giúp tiếp cứu Khe Tróc - đến nhà Rộng làng ông Tía	2	2	70.000
5	Đoàn tiếp ngựa ba Đầu heo - đến ngựa ba cứu treo Sông Gia	2	1	75.000
6	Đoàn tiếp ngựa ba cứu treo Sông Gia - đến hỗ trợ đỡ nhà ông Hồ Văn Trừng (thôn 1)	2	2	70.000
7	Đoàn tiếp ngựa ba nhà ông Reo (thôn 4) đến cứu Treo sông Gia	2	4	55.000
8	Đoàn tiếp nhà rộng làng ông Tía đến khu Tái định cư thôn 6	2	3	60.000
9	Các vị trí chốt lại trên địa bàn xã	3	1	30.000
XI	XÃ PHƯỜNG C GIA			
1	Đoàn tiếp Cứu Khe Gió (thôn 1) đến cứu suối Môn (thôn 4)	2	1	40.000
2	Đoàn tiếp cứu suối Môn (thôn 4) - đến hỗ trợ đỡ nhà ông Hồ Văn Sáo (Nót) thôn 5	1	1	50.000
3	Đoàn tiếp giúp bao (bê tông) đỡ nhà ông Hồ Văn Tuấn (Đình) thôn 1 đến trung tâm Kapak lập ngân phân hữu Đột Đột	1	1	50.000
4	Đoàn tiếp giúp bao (bê tông) đỡ nhà ông Đình Văn Quốc thôn 3 đến nhà ông Mai Văn Vĩnh (thôn 5)	1	1	50.000
5	Đoàn tiếp giúp bao đỡ đỡ ông Nguyễn Văn Lý (thôn 5) - đến đỡ nhà ông Hồ Văn Sơn (thôn 5)	1	1	50.000
6	Các vị trí chốt lại trên địa bàn xã	3	1	30.000

III- ĐÔ TỘ ĐÔ THỊ

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đường phố/Ranh giới các đơn vị đô thị	Lưu lượng	Vị trí	Giá 2014
1	Đường QL 14E đi qua TT Tân An			
1.1	Đường từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quê Thôn) - đến hẻm đất bà Nguyễn Thị Phúc (phía Bắc đường)	5	1	480.000
1.2	Đường từ đất bà Nguyễn Thị Phúc - đến giáp đất ông Đỗ Văn Văn Sơn (phía Bắc đường)	12	1	200.000
1.3	Đường từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quê Thôn) - đến giáp đường lên Trung tâm Đường lão (phía Nam đường)	4	1	500.000
1.4	Đường từ đường lên Trung tâm Đường lão - đến giáp đất nhà sinh hoạt công đồng khu phố An Nam (phía Nam đường)	4	1	500.000
1.5	Đường từ đất nhà ông Trần Văn Đình Phấn (ngã ba QL 14E) - đến hẻm đất nhà thóc Túc V (phía Bắc đường)	4	1	500.000
1.6	Đường từ đất nhà sinh hoạt công đồng khu phố An Nam (phía Nam đường); giáp đất nhà thóc Túc V (phía Bắc đường) - đến giáp cầu Giồng Kiên	6	1	450.000
1.7	Đường từ cầu Giồng Kiên - đến cầu Gầm Mót (gần nhà ông Khá) (còn hai bên đường)	4	1	500.000
1.8	Từ cầu Gầm Mót - đến hẻm đất TT Bội đường Chính trị huyện (phía Bắc đường QL14E)	4	1	500.000
1.9	Từ cầu Gầm Mót - đến giáp cầu Hiệp Đức (phía Nam đường QL14E)	9	1	300.000
2	Đường nội thị TT Tân An (ĐT 612 cũ)			
2.1	Từ đất ông Trần Văn Đình Phấn - giáp công trường Kết (phía Nam đường)	7	1	400.000
2.2	Từ giáp công trường Kết - đến giáp sân vận động (phía Nam đường)	3	1	650.000
2.3	Từ giáp phía Đông đất ông Đỗ Văn Văn Sơn - đến hẻm đất ông Hữu (phía Bắc đường)	7	1	400.000
2.4	Từ giáp phía Tây đất ông Hữu - đến giáp phía Đông đất ông Đức (phía Bắc đường)	12	1	200.000
2.5	Từ đất ông Đức - đến hẻm đất (nhà) ông Cấn (phía Bắc đường)	7	1	400.000
2.6	Từ giáp phía Tây đất (nhà) ông Cấn - đến giáp phía Đông đất bà Hồ Thị Xuân Lan (phía Bắc đường)	12	1	200.000
2.7	Từ đất bà Hồ Thị Xuân Lan - đến ngã tư quán Cà phê Sông Tranh (phía Bắc đường)	3	1	650.000

2.8	Tổ ngã tổ quán Cà phê Sông Tranh - đến ngã ba vào Trờ ng Lê Văn Tám (phía Bắc đờ ng)		1	650.000
2.9	Tổ ngã ba Trờ ng Lê Văn Tám - đến hờ t đờ t c quan Thanh tra huyờn (cờ hai bên đờ ng)	3	1	650.000
2.10	Tổ giáp đờ t c quan Thanh tra huyờn - đến ngã ba vào Trờ ng Phan Bờ i Châu (nhà Hờ ng Hào) (cờ hai bên đờ ng)	2	1	900.000
2.11	Tổ ngã ba vào Trờ ng Phan Bờ i Châu - đến ngã tờ đi Hờ p Thuờn (cờ hai bên đờ ng)	1	1	1.500.000
2.12	Tổ ngã tờ đi xã Hờ p Thuờn - đến giáp đờ t ông Lý Văn Thanh	4	1	500.000
2.13	Tổ đờ t ông Lý Văn Thanh - đến giáp bờn phà Tân An (cũ)	9	1	300.000
3	Đờn đờ ng ngang tờ nh à ông Anh (Văn phờng) - đến giáp Quờ c lờ 14E và đờn tờ đờ t nh à ông Lê Bá Cang đờn cờ u Hờ p Đờ c (phía nh à máy nờ c Hờ p Đờ c)	2	1	900.000
4	Đờ ng bao chờ Hờ p Đờ c			
4.1	Đờn đờ ng bao phía Đờng chờ Hờ p Đờ c	4	1	500.000
4.2	Đờn đờ ng bao phía Tây chờ Hờ p Đờ c	4	1	500.000
4.3	Đờn đờ ng bao phía Bắc chờ Hờ p Đờ c	8	1	350.000
5	Đờ ng vờng phía Bắc			
5.1	Đờn tờ ngã ba Trờ ng Lê Văn Tám - đến giáp ngã 3 đờ ng bê tông (tuyờn trờ c UBND thờ trờn Tân An)	9	1	300.000
5.2	Đờn tờ ngã ba đờ ng bê tông (tuyờn trờ c UBND thờ trờn Tân An) - đến hờ t trờ ng Phan Bờ i Châu	11	1	250.000
5.3	Tổ giáp Trờ ng Phan Bờ i Châu - đến giáp cờ u Vờ c Giang	12	1	200.000
6	Đờ ng vờng phía Nam			
6.1	Tổ ngã ba Trờ ng THPT Hờ p Đờ c - đến hờ t đờ t nh à ông Trờ ng (VP UB)	8	1	350.000
6.2	Tổ giáp phía Tây đờ t nh à ông Trờ ng (VP UB) - đi qua nh à ông Lê Minh Tờn đến giáp Quờ c lờ 14E	4	1	500.000
6.3	Đờn tờ ngã ba Mờu bà đến giáp quờ c lờ 14E (sau Mờ t trờn mờ i)	6	1	450.000
7	Các đờn đờ ng nhánh			
7.1	Đờn tờ ngã ba NH NN&PTNT huyờn - đến hờ t cờ u	6	1	450.000
7.2	Đờn tờ ngã ba Công an huyờn - đến giáp đờ ng vờng phía Nam	9	1	300.000
7.3	Đờn tờ c quan UB Mờ t trờn (cũ) - đến giáp đờ t nh à ông Nờ	9	1	300.000

7.4	Đoàn tđ ngã ba bển xe - đoàn giáp ngã ba (trên c nhà ông Lê Minh Tín (MT))	7	1	400.000
7.5	Đoàn tđ ngã ba nhà Hng Hào - đoàn giáp đđ ng vng phía Bc (Trên ng Phan Bội Châu)	11	1	250.000
7.6	Đoàn tđ ngã ba nhà ông Híp - đoàn giáp QL 14E	12	1	200.000
7.7	Đoàn tđ ngã tđ đi xã Híp Thuận - đoàn cđ u Vc Giang	10	1	280.000
7.8	Đoàn tđ cđ u đđ - đoàn hđt nh à ông Xin	13	1	100.000
7.9	Đoàn giáp nhà ông Xin - đoàn giáp đđa phđn xã Quđ Thđ	13	1	100.000
7.10	Đoàn tđ nhà ông Cđn (giáp đđ ng nđi thđ chính) - đoàn giáp đđ ng bê tông đi đđp cđ u Đá	13	1	100.000
7.11	Đoàn tđ đđp cđ u Đá - đoàn hđt đđt ông Đđ Đích (khđi phđ An Bđc)	14	1	70.000
7.12	Đoàn tđ giáp QL 14E - đoàn hđt đđt ông Thi (Tđ 9KP An Nam)	13	1	100.000
7.13	Đoàn giáp đđt ông Thi (Tđ 12 KP An Nam) - đoàn giáp đđa phđn xã Thăng Phđ đđ c	14	1	70.000
7.14	Đoàn tđ giáp nhà bà Thuđ (Ý)- đoàn giáp đđ ng vng B	12	1	200.000
7.15	Đoàn tđ đđt bà Huỳnh Thđ Liên (giáp ngã ba đđ ng nđi thđ đi bđn phđ cũ) - đoàn hđt đđt bà Trđn Thđ Lý	13	1	100.000
7.16	Đoàn đđ ng bê tông trđ đđ UBND thđ trđn Tân An - đoàn giáp đđ ng vng phía Bđc	4	1	500.000
7.17	Đoàn đđ ng nđi bđ KDC tđ phđng TNMT (cũ) - đoàn giáp đđ ng vào Trđ đđ ng Lê Văn Tám	4	1	500.000
7.18	Đoàn phía Đông Bđnh viđn đđ khoa Hđp Đđ c tđ quán Bà Thành (cũ) - đoàn giáp đđ ng QL14E	9	1	300.000
7.19	Đoàn tđ ngã tđ Viđn Kiđm sát - đoàn hđt đđt bà Trđn Thđ Thđi	12	1	200.000
8	Các vđ trí chđ đđi trên đđa bàn thđ trđn	15	1	60.000

I- ĐỀ T NÔNG NGHIỆP P

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Thị trấn Tân An					
1.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	18.000	16.000	13.000	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	14.000	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	-	-	-	-
2	Xã Bình Lâm					
2.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	18.000	16.000	13.000	10.000	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	11.000	-
2.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	-	-
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	11.000	9.000	7.000	-
3	Xã Quê Bình					
3.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	18.000	16.000	13.000	-	-
3.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	-	-
3.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	-	-
3.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	11.000	9.000	-	-
4	Xã Quê Thới					
4.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	18.000	16.000	13.000	10.000	-
4.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	-	-
4.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000	1.000
4.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	9.000	7.000	-	-
5	Xã Quê Lộ u					
5.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	16.000	13.000	10.000	-	-
5.2	Đất trồng cây lâu năm	15.000	13.000	11.000	9.000	-
5.3	Đất rừng sản xuất	4.000	3.000	2.000	1.000	-
5.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	9.000	-	-	-
6	Xã Thăng Phước					
6.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	16.000	13.000	10.000	7.000	-
6.2	Đất trồng cây lâu năm	15.000	13.000	11.000	9.000	-
6.3	Đất rừng sản xuất	4.000	3.000	2.000	1.000	-
6.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	9.000	6.000	-	-
7	Xã Hiệp Thuận					
7.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	18.000	16.000	14.000	-	-
7.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	-	-
7.3	Đất rừng sản xuất	4.000	3.000	2.000	-	-
7.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	11.000	-	-	-
8	Xã Bình Sơn					
8.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	16.000	13.000	10.000	7.000	-
8.2	Đất trồng cây lâu năm	15.000	13.000	11.000	-	-
8.3	Đất rừng sản xuất	4.000	3.000	2.000	-	-

8.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	9.000	7.000	-	-
9	Xã Sông Trà					
9.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	16.000	13.000	10.000	-	-
9.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	11.000	-
9.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000	-
9.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	11.000	9.000	-	-
10	Xã Phước Trà					
10.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	13.000	10.000	7.000	-	-
10.2	Đất trồng cây lâu năm	13.000	11.000	9.000	-	-
10.3	Đất rừng sản xuất	4.000	3.000	2.000	1.000	-
10.4	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	7.000	6.000	-	-
11	Xã Phước Gia					
11.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	13.000	10.000	7.000	-	-
11.2	Đất trồng cây lâu năm	13.000	11.000	9.000	-	-
11.3	Đất rừng sản xuất	3.000	2.000	1.000	-	-
11.4	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	7.000	6.000	-	-
12	Xã Hiệp Hòa					
12.1	Đất trồng lúa và cây hàng năm	18.000	16.000	13.000	10.000	-
12.2	Đất trồng cây lâu năm	15.000	13.000	11.000	-	-
12.3	Đất rừng sản xuất	4.000	3.000	2.000	1.000	-
12.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	9.000	-	-	-

III- ĐƠN TÍNH ĐÓNG TH

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn đóng	Loại đóng	Đơn giá		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
A	CÁC PH				
I	CÁC TR C Đ				
1	18 Tháng 8				
	- Đơn tđ đóng Hùng Vng đn đng Nguyễn Du	13	1.300.000	663.000	450.000
	- Đơn tđ đóng Nguyễn Du đn đng Nguyễn Phúc Tn	15	850.000	467.000	322.000
2	28 Tháng 3	12	1.600.000	800.000	544.000
3	An Dng Vng (đng ĐT 607B, Ranh g i H i An - Đin Bn)	15	850.000	467.000	322.000
4	Ấu C	11	2.000.000	980.000	607.000
5	Bà Tru	5	5.700.000	2.451.000	1.300.000
6	Bch Đng	2	7.800.000	3.120.000	1.590.000
7	Cao Bá Quát	16	650.000	422.000	295.000
8	Cao Thng	12	1.600.000	800.000	544.000
9	Châu Thng Văn	2	7.800.000	3.120.000	1.590.000
10	Châu Thng Văn (n i dài)	16	650.000	422.000	295.000
11	Ch Lan Yên	15	850.000	467.000	322.000
12	Chu Văn An	16	650.000	422.000	295.000
13	C a Đ i				
	Đơn tđ đóng Trn Hng Đlo đn Lê Thánh Tông (ng tđ ch Bà Lê)	5	5.700.000	2.451.000	1.300.000
	Đơn tđ Lê Thánh Tông đn c u Ph c Tr ch	7	4.600.000	2.070.000	1.090.000
	T c u Ph c Tr ch đn giáp đng Ấu C	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000
14	Đin Biên Ph	12	1.600.000	800.000	544.000
15	Đinh Tiên Hoàng	10	2.500.000	1.200.000	720.000
16	Đ Đăng Tuy n	12	1.600.000	800.000	544.000
17	Đoàn Th Đim	16	650.000	422.000	295.000
18	Duy Tân	15	850.000	467.000	322.000
19	Hai Bà Trng				
	- Đơn tđ đóng Trn Phú đn giáp đng Phan Châu Trinh	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000

	- Đón tiếp đồng chí Phan Châu Trinh đón tiếp đồng chí Nguyễn Tất Thành	4	6.300.000	2.646.000	1.375.000
	- Đón tiếp đồng chí Nguyễn Tất Thành đến công xã Trà Quế	8	3.900.000	1.794.000	980.000
	- Đón tiếp Công xã Trà Quế đến hội công xã An Bàng	12	1.600.000	800.000	544.000
	- Đón tiếp giúp công xã An Bàng đến giúp bãi tắm An Bàng	14	1.000.000	520.000	358.000
20	Hội Thanh niên Lãn Ông				
	- Đón tiếp giúp đồng chí Lê Hồng Phong đến giúp đồng chí Hai Bà Trưng	14	1.000.000	520.000	358.000
	- Đón tiếp giúp đồng chí Hai Bà Trưng đến giúp đồng chí Lý Thái Tổ	16	650.000	422.000	295.000
21	Hoàng Diệu	4	6.300.000	2.646.000	1.375.000
22	Hoàng Hữu Nam	15	850.000	467.000	322.000
23	Hoàng Văn Th	4	6.300.000	2.646.000	1.375.000
24	Hùng Vương				
	Đón tiếp đồng chí Trần Hồng Đào đến đồng chí vào Xí nghiệp Lâm Nghiệp (cũ)	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000
	Đón tiếp đồng chí vào Xí nghiệp Lâm Nghiệp (cũ) đến giúp An Dương Vương	12	1.600.000	800.000	544.000
25	Huyện Trần Công Chúa	13	1.300.000	663.000	450.000
26	Huyện Lý	15	850.000	467.000	322.000
27	Huyện Nguyễn Huệ	15	850.000	467.000	322.000
28	Huyện Thúc Kháng	13	1.300.000	663.000	450.000
29	La Hai	15	850.000	467.000	322.000
30	Lực Long Quân	11	2.000.000	980.000	607.000
31	Lê Đình Đình	15	850.000	467.000	322.000
32	Lê Hồng Phong				
	- Đón tiếp đồng chí Nguyễn Tất Thành đến thăm bệnh cũ	16	650.000	422.000	295.000
	- Đón tiếp đồng chí Nguyễn Tất Thành đến đồng chí Tôn Đức Thắng	11	2.000.000	980.000	607.000
	- Đón tiếp đồng chí Tôn Đức Thắng đến hội đồng chí Lê Hồng Phong	13	1.300.000	663.000	450.000
33	Lê Lợi	1	10.000.000	4.000.000	2.000.000
34	Lê Quý Đôn				

	- Đón tồ đống Trộn Hộn Đồn ngã tồ giáp trống Tiều hủ c Cóm Phô	13	1.300.000	663.000	450.000
	- Đón tồ ngã tồ giáp trống Tiều hủ c Cóm Phô độn hủ t đống nhả	14	1.000.000	520.000	358.000
35	Lê Thánh Tông				
	- Đón tồ đống Cồ a Đố i kéo thống vồ phía Bể giáp kênh Thố y lố i Hầ Châu	13	1.300.000	663.000	450.000
	- Đón tồ kênh Thố y lố i Hầ Châu kéo thống vồ phía Bể độn hủ t tróm biền áp	15	850.000	467.000	322.000
	- Đón tồ tróm biền áp kéo thống vồ phía Đông giáp đê Đố Vồ ng	16	650.000	422.000	295.000
	- Đón tồ đống Cồ a Đố i kéo thống vồ phía Nam giáp đố Cóm Thanh	10	2.500.000	1.200.000	720.000
36	Lê Văn Hìn	15	850.000	467.000	322.000
37	Lê Văn Hồ u	16	650.000	422.000	295.000
38	Lố ng Nhồ Bích				
	Đón tồ ngã tồ trống Trộn Quồ c Toồn kéo vồ phía Tây độn nhà bà Lê Thồ Thoồ i	16	650.000	422.000	295.000
39	Lồ u Quồ Kỳ	15	850.000	467.000	322.000
40	Lồ u Trố ng Lồ	15	850.000	467.000	322.000
41	Lồ Thái Tồ	10	2.500.000	1.200.000	720.000
42	Lồ Thồ ng Kiồ t				
	Đón tồ Hai Bầ Trố ng độn hủ t nhà sồ 200 (nhà ông Vũ Liồ u - ngã 3 Ngồ Gia Tồ)	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000
	Đón tồ nhà sồ 198 độn hủ t nhà ông Trộn Văn Kiồ m	9	3.200.000	1.504.000	860.000
	Đón tồ nhà bà Dồ ng Thồ Bồ i kéo thống vồ phía Đông Nam độn hủ t đống	11	2.000.000	980.000	607.000
43	Mồ c Đố nh Chi	12	1.600.000	800.000	544.000
44	Mai An Tiêm	13	1.300.000	663.000	450.000
45	Ngồ Gia Tồ	10	2.500.000	1.200.000	720.000
46	Ngồ Quyồ n	15	850.000	467.000	322.000
47	Ngồ Sĩ Liền	16	650.000	422.000	295.000

48	Nguyễn Bình Khêm	16	650.000	422.000	295.000
49	Nguyễn Chí Thanh	15	850.000	467.000	322.000
50	Nguyễn Công Trĩ	11	2.000.000	980.000	607.000
51	Nguyễn Đình Chửu	11	2.000.000	980.000	607.000
52	Nguyễn Du	16	650.000	422.000	295.000
53	Nguyễn Đức Cánh	15	850.000	467.000	322.000
54	Nguyễn Duy Hiếu	7	4.600.000	2.070.000	1.090.000
55	Nguyễn Hiên	12	1.600.000	800.000	544.000
56	Nguyễn Hoàng	10	2.500.000	1.200.000	720.000
57	Nguyễn Huân	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000
58	Nguyễn Phúc Chu	2	7.800.000	3.120.000	1.590.000
59	Nguyễn Phúc Nguyên	16	650.000	422.000	295.000
60	Nguyễn Phúc Tấn	15	850.000	467.000	322.000
61	Nguyễn Tấn Thành				
	Đơn tử dưỡng Hai Bà Trưng đến mãn nguyện tại quê nhà	9	3.200.000	1.504.000	860.000
	Đơn tử mãn nguyện tại quê nhà đến ngã tử dưỡng 28-3 (dưỡng K1-K6).	10	2.500.000	1.200.000	720.000
	Đơn tử ngã tử dưỡng 28-3 đến giáp dưỡng An Dương Vương	12	1.600.000	800.000	544.000
62	Nguyễn Thái Học	3	7.000.000	2.870.000	1.490.000
63	Nguyễn Thị Minh Khai	5	5.700.000	2.451.000	1.300.000
64	Nguyễn Thị Minh Khai (dưỡng bao)	10	2.500.000	1.200.000	720.000
65	Nguyễn Trãi	16	650.000	422.000	295.000
66	Nguyễn Tri Phương (Cố Nam)				
	- Tử cố Cố Nam đến ngã tử nhà bà Thái Thị Lê	13	1.300.000	663.000	450.000
	- Tử ngã tử nhà bà Thái Thị Lê đến hết Khởi Châu Trung (tử nhà ông Phạm Ba đến nhà ông Huỳnh Kim Tho)	14	1.000.000	520.000	358.000
	- Tử giáp khởi Châu Trung đến hết khởi Hà Trung (tử nhà ông Huỳnh Việt Bền đến nhà ông Nguyễn Cho)	15	850.000	467.000	322.000
	- Tử giáp khởi Hà Trung đến hết khởi Thanh Nam Đông	16	650.000	422.000	295.000
67	Nguyễn Trọng Tấn				

	- Điểm tđ đđng Trn Hng Đo đđn mũu Ông Cđ p	8	3.900.000	1.794.000	980.000
	- Điểm tđ mũu Ông Cđ p đđn hđt đđng Nguyđn Trđng Tđ (bê tông)	14	1.000.000	520.000	358.000
68	Nguyđn Tuđn	14	1.000.000	520.000	358.000
69	Nguyđn Vđn Cđ	15	850.000	467.000	322.000
70	Nguyđn Vđn Trđi	15	850.000	467.000	322.000
71	Núi Thành	15	850.000	467.000	322.000
72	Phđm Hng Thđi				
	- Điểm tđ đđng Phan Bđi Chđu đđn giáp đđng Trn Hng Đo	11	2.000.000	980.000	607.000
	- Điểm tđ đđng Trn Hng Đo đđn giáp đđng Lý Thđng Kđt	9	3.200.000	1.504.000	860.000
73	Phđm Ngđc Thđch	15	850.000	467.000	322.000
74	Phđm Ngđ Lđo				
	- Điểm tđ đđng Cđ a Đđi kéo vđ phía nam giáp đđng Nguyđn Duy Hđu	13	1.300.000	663.000	450.000
	- Điểm tđ đđng Cđ a Đđi kéo vđ phía Bđc đđn hđt nhđ sđ 181 (cuđi đđng)	16	650.000	422.000	295.000
75	Phđm Phđn	16	650.000	422.000	295.000
76	Phđm Vđn Đđng	13	1.300.000	663.000	450.000
77	Phan Bá Phđn	16	650.000	422.000	295.000
78	Phan Bđi Chđu	8	3.900.000	1.794.000	980.000
79	Phan Chđu Trđnh				
	- Điểm tđ đđng Hođng Dđu đđn giáp Hai Bà Trđng	4	6.300.000	2.646.000	1.375.000
	- Điểm tđ đđng Hai Bà Trđng đđn giáp Nguyđn Thđ Minh Khai	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000
80	Phan Đđng Lđu	15	850.000	467.000	322.000
81	Phan Đđh Phđng				
	- Điểm tđ đđng Lý Thđng Kđt đđn giáp đđng Tôn Đđc Thđng	10	2.500.000	1.200.000	720.000
	- Điểm tđ đđng Tôn Đđc Thđng đđn giáp đđng Lý Thái Tđ	12	1.600.000	800.000	544.000
	- Điểm tđ đđng Lý Thái Tđ đđn giáp đđng Hđi Thđng Lđng Ông	13	1.300.000	663.000	450.000
82	Phan Ngđc Nhđn	16	650.000	422.000	295.000

83	Phan Thanh	15	850.000	467.000	322.000
84	Phan Thành Tài	16	650.000	422.000	295.000
85	Phan Tnh	13	1.300.000	663.000	450.000
86	Phù Đĩnh Thân Vĩnh	16	650.000	422.000	295.000
87	Thái Phiên				
	- Đơn tđ đđng Bà Trĩu đđn giáp đđng Nguyễn Trĩng Tĩ	9	3.200.000	1.504.000	860.000
	- Đơn tđ đđng Nguyễn Trĩng Tĩ đđn giáp đđng Ngô Gia Tĩ	10	2.500.000	1.200.000	720.000
88	Thanh Hóa	15	850.000	467.000	322.000
89	Tĩu La	5	5.700.000	2.451.000	1.300.000
90	Tôn Đức Thĩng				
	- Đơn tđ đđng Nguyễn Chí Thanh đđn giáp đđng Lê Hĩng Phong	13	1.300.000	663.000	450.000
	- Đơn tđ đđng Lê Hĩng Phong đđn giáp đđng Hai Bà Trĩng	15	850.000	467.000	322.000
	- Đơn tđ đđng Hai Bà Trĩng đđn giáp đđng Nguyễn Đĩnh Chĩu (khu dân cĩ Xuân Mĩ)	11	2.000.000	980.000	607.000
91	Trĩn Cao Vĩn	9	3.200.000	1.504.000	860.000
92	Trĩn Bĩnh Trĩng	14	1.000.000	520.000	358.000
93	Trĩn Hĩng Đĩo				
	- Đơn tđ đđng Phĩm Hĩng Thái đđn giáp đđng Hai Bà Trĩng	2	7.800.000	3.120.000	1.590.000
	- Đơn tđ đđng Hai Bà Trĩng đđn giáp đđng Hùng Vĩng	4	6.300.000	2.646.000	1.375.000
94	Trĩn Nhân Tông				
	Đơn tđ đđng Cĩa Đĩi kéo vĩ phía Nam	13	1.300.000	663.000	450.000
	Đơn tđ đđng Cĩa Đĩi kéo vĩ phía Bĩc	16	650.000	422.000	295.000
95	Trĩn Nhĩt Duĩt				
	Đơn tđ đđng Cĩa Đĩi kéo vĩ phía Nam	13	1.300.000	663.000	450.000
	Đơn tđ đđng Cĩa Đĩi kéo vĩ phía Bĩc đđn nhà ông Nguyễn Chĩnh	16	650.000	422.000	295.000
96	Trĩn Phú	1	10.000.000	4.000.000	2.000.000
97	Trĩn Quang Khĩi	12	1.600.000	800.000	544.000

98	Trần Quốc Toàn				
	- Đón tiếp đồng nghiệp Công An Đãi kéo về phía Nam giáp đồng nghiệp Nguyễn Duy Hiếu	13	1.300.000	663.000	450.000
	- Đón tiếp đồng nghiệp Nguyễn Duy Hiếu kéo về phía Nam giáp Sông Đ	16	650.000	422.000	295.000
99	Trần Quý Cáp	2	7.800.000	3.120.000	1.590.000
100	Trần Văn D	15	850.000	467.000	322.000
101	Trần Đình Chính	13	1.300.000	663.000	450.000
102	Trần Đình Minh Hùng	12	1.600.000	800.000	544.000
103	Trần Đình Minh Long	13	1.300.000	663.000	450.000
104	Tư Tĩnh	12	1.600.000	800.000	544.000
105	Xô Viết Nghệ Tĩnh	15	850.000	467.000	322.000
106	Xuân Diu	15	850.000	467.000	322.000
107	Các đồng nghiệp nhánh ĐH 33	13	1.300.000	663.000	450.000
108	Đồng nghiệp rặng 7,5m (Sau lưng chùa Chúc Thánh, thuộc đồng nghiệp nhánh ĐH 33)	16	650.000	422.000	295.000
109	Các tuyến đồng nghiệp cũ ở trong khu dân cư An Hải - Đồng nghiệp Hiệp	16	650.000		
110	Các tuyến đồng nghiệp nằm trong khu Xuân Mỹ - Trần Đình Long chưa có tên đồng nghiệp (Có mặt cuối rặng 12m)	13	1.300.000	663.000	450.000
111	Các tuyến đồng nghiệp trong khu dân cư Bức Sơn Phong - Trần Đình Long chưa có tên đồng nghiệp (Có mặt cuối rặng 13,5m)	14	1.000.000	520.000	358.000
112	Đồng nghiệp vào Quận Trần Đình Long Sông Hoài (Đón tiếp đồng nghiệp Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đồng nghiệp La Hải)	7	4.600.000	2.070.000	1.090.000
B	CÁC PHÂN NGÀNH CŨ (NGOÀI CÁC TRẠC ĐƯỜNG ĐÃ CÓ TÊN NÊU TRÊN)				
I	PHÂN NGÀNH CŨ M PHỒ				
1	Đón tiếp nhà ông Nguyễn Nhân đến giáp đồng nghiệp 18 Tháng 8	9	3.200.000	1.504.000	860.000

2	Các tuyến đường bê tông xi măng đã xây dựng rộng từ 12,5m trở lên thuộc khu dân cư khối I Ngã C Thành - Tu Lộ (Quảng trường Sông Hoài)	9	3.200.000	1.504.000	860.000
II	PHẠM NGUYỄN CẨM CHÂU				
1	Đoạn từ đường Cờ a đến giáp công trường Cầu Lộ	16	650.000	422.000	295.000
III	PHẠM NGUYỄN CẨM AN				
1	Đường ven sông Đà Vng (từ cầu Phụng c Trách đến giáp địa giới p.Cẩm An)	15	850.000	467.000	322.000
2	Các tuyến đường Quy hoạch chưa có tên đường				
2,1	Đường nhánh rộng 22,5m (khu đô thị Phụng c Trách - Phụng c Hải, Giai đoạn 1)	9	3.200.000	1.504.000	860.000
2,2	Đường nhánh rộng 13,5m (khu đô thị Phụng c Trách - Phụng c Hải, Giai đoạn 1)	10	2.500.000	1.200.000	720.000
2,3	Đường nhánh rộng 13,5m (khu dân cư Phụng c Hải)	15	850.000	467.000	322.000
2,4	Các đường bê tông trong khu dân cư Phụng c Hải (cũ)	16	650.000	422.000	295.000
IV	PHẠM NGUYỄN CẨM AN				
1	Đường EC	15	850.000	467.000	322.000
2	Đường ven sông Đà Vng				
	- Đoạn từ giáp phường Cờ a đến giáp khu quy hoạch TĐC Tân Thịnh - Tân Mỹ	15	850.000	467.000	322.000
	- Đoạn từ giáp khu TĐC Làng Chài số 3 đến giáp xã Điện Dân (huyện Điện Bàn)	15	850.000	467.000	322.000
3	Các tuyến đường trong khu trải dân tái định cư Tân Thịnh - Tân Mỹ	15	850.000	467.000	322.000
4	Khu TĐC Làng Chài				
4,1	Đường có mặt cắt ngang 11,5m:				
	Hướng Đông Nam	14	1.000.000	520.000	358.000
	Hướng Đông Bắc, Tây Nam	14	1.000.000	520.000	358.000
	Hướng Tây Bắc	15	850.000	467.000	322.000

4,2	Đường có mặt cắt ngang 13,5m:				
	Hàng Đông Nam	13	1.300.000	663.000	450.000
	Hàng Đông Bắc, Tây Nam	14	1.000.000	520.000	358.000
	Hàng Tây Bắc	15	850.000	467.000	322.000
4,3	Đường có mặt cắt ngang 15,5m				
	Hàng Tây Bắc	14	1.000.000	520.000	358.000
4,4	Đường có mặt cắt ngang 19,5m				
	Hàng Tây Bắc	13	1.300.000	663.000	450.000
4,5	Đường có mặt cắt ngang 27m				
	Hàng Đông Nam	12	1.600.000	800.000	544.000
5	Khu TĐC Qudos	13	1.300.000	663.000	450.000
V	PHƯỜNG THANH HÀ				
	Đường khu dân cư Khu Trống Sỏi (tức các đường đã có tên cũ thì)	16	650.000	422.000	295.000
VI	PHƯỜNG CẨM NAM				
1	Đường trong khu TĐC khu Thanh Nam Đông	17	300.000		
C	ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ TRÊN ĐA BÀN TỰ CỬ CÁC PHƯỜNG (tức các đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cũ thì nêu trên).				
1	Đường có mặt cắt ngang rộng từ 4m		500.000		
2	Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		300.000		
3	Đường nhỏ		180.000		
D	ĐIỂM SÀN XUẤT KINH DOANH				
	Công nghiệp đô thị Thanh Hà		595.000	326.900	225.400

II- ĐÔ THỊ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Ranh giới	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
I	XÃ CẨM HÀ			
A	Các đường giao thông chính			
1	Đường DH31			
+	Đoạn 1 là đường Nguyễn Chí Thanh	1	2	850.000
+	Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã 3 m/c Nguyễn Duy Hiếu	1	3	650.000
+	Đoạn tiếp giáp 3 m/c Nguyễn Duy Hiếu đến giáp m/c đường Ba Mũi	2	1	350.000
2	Đường DX 39 (tiếp giáp đường DX34 kéo thẳng về phía Tây giáp đường DX31)	1	3	650.000
3	Trục ngã ba vào NTND đến hết nhà ông Nguyễn Diên	2	1	350.000
4	Đường DX 29	2	1	350.000
5	Đường DX 30	2	1	350.000
6	Đường tiếp giáp m/c đường Ba Mũi đến giáp ranh giới xã Đĩnh Dĩnh	2	1	350.000
7	Đường DH 34 tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng kéo thẳng về phía Bắc giáp đường DX39	1	1	1.300.000
8	Đường tiếp giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã 3 m/c Nguyễn Duy Hiếu	2	1	350.000
9	Đường DX 32 (đoạn giáp DX 39 kéo về phía Bắc đến giáp đường tiếp giáp Hai Bà Trưng đi ngã 3 m/c NDH)	2	1	350.000
10	Khu dân cư dọc đường Nguyễn Tất Thành (áp dụng như phường Thanh Hà)			1.600.000
B	Đất nông nghiệp theo trục đường giao thông			
1	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang ruộng từ 4m	3	1	320.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang ruộng từ 2,5m đến dưới 4m	3	2	220.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang ruộng dưới 2,5m	3	3	150.000
4	Đất ven khu dân cư B6 773 sát các tuyến đường	3	2	220.000
5	Các tuyến đường khu trải dân tái định cư Bến Trại	2	1	350.000
II	XÃ CẨM THANH			
A	Trục đường giao thông chính			
1	Đường Tỉnh Văn Sơn	1	1	850.000
2	Đường DH 15			
	Đoạn tiếp giáp Đường Giá (thôn 4) đến giáp Đê PAM	1	1	850.000

	Đoàn tđ Đê PAM đến cuối thôn 2	1	2	650.000
3	Đường Huỳnh Thúc Lữ	1	1	850.000
B	Các tuyến đường ĐX			
1	Đường ĐX 16 (thôn 6)	1	2	650.000
2	Đường ĐX 17 (thôn 4, thôn 8)	2	2	350.000
3	Đường ĐX 18 (thôn 3)	2	2	350.000
4	Đường ĐX 19 (thôn 4, thôn 5)	2	1	480.000
5	Đường ĐX 20 (đi Bìn Lăng, thôn 3)	2	2	350.000
6	Đường ĐX 21 (GH, thôn 2)	2	2	350.000
7	Đường ĐX 22 (đường nhà thôn 7)	2	2	350.000
8	Đường ĐX 23 (đi Sau Doi, thôn 5)	2	2	350.000
9	Đường ĐX 24 (đê PAM)			
	Đoàn đi qua thôn 6: từ cầu sông Đ (thôn 6) đến cầu sông Đ (thôn 8)	2	1	480.000
	Đoàn chỉ đi từ cầu sông Đ (thôn 8) đến giáp ĐH 15 (thôn 2)	2	2	350.000
C	Đất KDC nằm trên các trục đường giao thông chính			
1	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 4m	3	1	280.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	3	2	200.000
3	Các KDC nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	3	3	150.000
D	Khu TĐC đường đến cầu Cầu Đ			1.290.000
III	XÃ CẨM KIM			
A	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông			
1	Đường giao thông liên thôn từ thôn Phốc Thôn đến thôn Đông Hà	1	1	330.000
2	Đoàn từ bến đò vào trục đường Mậu giáo bán công Cẩm Kim	1	1	330.000
3	Đoàn từ đò Trung Châu vào đến trục đường Tiều học Cẩm Kim	1	1	330.000
4	Đoàn từ cây xăng Đông Hà đi Duy Vinh	1	1	330.000
5	Đoàn từ nhà ông Nguyễn Ngọc đến nhà ông Phạm Xuân Qu	1	1	330.000
6	Đoàn từ nhà ông Nguyễn Văn đến nhà ông Phạm Giá	1	1	330.000
B	Khu dân cư mới			
1	Khu tái định cư thôn Đông Hà	2	1	220.000

2	Khu dân cư Vĩnh Thành	2	1	220.000
C	Đất KDC nằm trên các trục đường giao thông chính			
1	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 4m	3	1	180.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	3	2	150.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	3	3	100.000
IV	XÃ TÂN HỊP (XÃ MỸ NÚI)			
	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông			
1	Trục đường ven biển thôn Bãi Làng thị trấn Tân Hiệp đến khu dân cư Xóm Mới	1	1	340.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 4m	2	1	220.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	3	1	170.000
4	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	3	2	110.000
5	Các khu dân cư khác	3	3	80.000

I- ĐƠN T NÔNG NGHIỆP P

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Lô i đơn t NN	Vị trí/Đơn giá	
		1	2
1	Xã Cẩm Hà (Đông bình)		
1.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
1.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
1.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
2	Xã Cẩm Thanh (Đông bình)		
2.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
2.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
2.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
3	Xã Cẩm Kim (Đông bình)		
3.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
3.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
3.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
3.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
4	Xã Tân Hiệp (Miền núi)		
4.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	43.000	33.000
4.2	Đất trồng cây lâu năm	50.000	35.000
4.3	Đất rừng sản xuất	20.000	15.000
5	Phường Minh An		
5.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
5.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
5.3	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
6	Phường Sơn Phong		
6.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
6.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
6.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
6.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
7	Phường Cẩm Phô		
7.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
7.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
7.3	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
8	Phường Tân An		

8.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
8.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
8.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
8.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
9	Phong Cơm Châu		
9.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
9.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
9.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
9.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
10	Phong Cơm Nam		
10.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
10.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
10.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
10.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
11	Phong Thanh Hà		
11.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
11.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
11.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
11.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
12	Phong Cơm An		
12.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
12.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
12.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
12.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
13	Phong Cơm A Dị		
13.1	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm chủ yếu	76.000	57.000
13.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
13.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
13.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000

I- ĐƠN T NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Lối đi t NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Thị trấn Thới Mỹ					
	Đất trồng lúa nước	17.000	16.000	15.000	14.000	13.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
	Đất trồng cây lâu năm	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đất rừng sản xuất	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	9.000
2	Xã Cà Dy					
	Đất trồng lúa nước	17.000	16.000	15.000	14.000	13.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
	Đất trồng cây lâu năm	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đất rừng sản xuất	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	9.000
3	Xã Tà Búng					
	Đất trồng lúa nước	17.000	16.000	15.000	14.000	13.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
	Đất trồng cây lâu năm	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đất rừng sản xuất	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	9.000
4	Xã Tà Phà					
	Đất trồng lúa nước	17.000	16.000	15.000	14.000	13.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
	Đất trồng cây lâu năm	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đất rừng sản xuất	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	9.000
5	Xã Chà Vål					
	Đất trồng lúa nước	17.000	16.000	15.000	14.000	13.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
	Đất trồng cây lâu năm	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đất rừng sản xuất	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	9.000
6	Xã La Khê					
	Đất trồng lúa nước	17.000	16.000	15.000	14.000	13.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
	Đất trồng cây lâu năm	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đất rừng sản xuất	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	9.000

7	Xã Đ c Tôi					
	Đ t tr ng lúa n c	17.000	16.000	15.000	14.000	13.000
	Đ t tr ng cây h ng năm ch i	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
	Đ t tr ng cây lâu năm	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đ t r ng s n xu t	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đ t nuôi tr ng th y s n	13.000	12.000	11.000	10.000	9.000
8	Xã Đ c Pre					
	Đ t tr ng lúa n c	16.000	14.000	13.500	12.000	10.500
	Đ t tr ng cây h ng năm ch i	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đ t tr ng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đ t r ng s n xu t	8.000	7.000	6.000	5.000	4.500
	Đ t nuôi tr ng th y s n	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
9	Xã Đ c Pring					
	Đ t tr ng lúa n c	16.000	14.000	13.500	12.000	10.500
	Đ t tr ng cây h ng năm ch i	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đ t tr ng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đ t r ng s n xu t	8.000	7.000	6.000	5.000	4.500
	Đ t nuôi tr ng th y s n	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
	Đ t làm m i					
10	Xã Zuôih					
	Đ t tr ng lúa n c	16.000	14.000	13.500	12.000	10.500
	Đ t tr ng cây h ng năm ch i	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đ t tr ng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đ t r ng s n xu t	8.000	7.000	6.000	5.000	4.500
	Đ t nuôi tr ng th y s n	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
11	Xã La ÊÊ					
	Đ t tr ng lúa n c	16.000	14.000	13.500	12.000	10.500
	Đ t tr ng cây h ng năm ch i	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đ t tr ng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đ t r ng s n xu t	8.000	7.000	6.000	5.000	4.500
	Đ t nuôi tr ng th y s n	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000
12	Xã Ch Chun					
	Đ t tr ng lúa n c	16.000	14.000	13.500	12.000	10.500
	Đ t tr ng cây h ng năm ch i	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000
	Đ t tr ng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000	6.000	5.000
	Đ t r ng s n xu t	8.000	7.000	6.000	5.000	4.500
	Đ t nuôi tr ng th y s n	12.000	11.000	10.000	9.000	8.000

II- ĐO TỌ NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
I	XÃ CÀ DY			
1	Đường Hố Chí Minh			
	Đất 2 bên đường Hố Chí Minh (Cách lề giới ra mặt tiền 25m)			
a	Đoạn từ ranh giới Thôn Mố-Cà Dy đến Cầu Khe Long (cây xăng Cà Dy)	1	3	250.000
b	Đoạn từ cầu Khe Long đến giáp Phụng Lao đường-TBXH	1	2	300.000
c	Đoạn từ Phụng Lao-TBXH đến Cầu Bùn Giếng	1	1	380.000
d	Đoạn từ cầu Bùn Giếng đến cầu C5	1	3	250.000
e	Đoạn từ cầu C5 đến Cầu Xối	1	4	200.000
f	Đoạn từ cầu Xối đến cầu khe Giội	2	1	190.000
g	Đoạn từ cầu Khe Giội đến giáp ranh giới huyện Phụng C. Sơn	2	2	160.000
2	Quỹ c 14D (cách mặt c 14 giới ra mặt tiền 25m). Đoạn từ Cầu Bùn Giếng đến Khe Măng	1	3	250.000
3	Các vị trí ch 14 trên địa bàn xã Cà Dy	3	1	50.000
II	XÃ TÀ BHING			
1	Quỹ c 14D (cách mặt c 14 giới ra mặt tiền 25m)			
a	Đoạn từ Khe Măng đến Khe G. Ur	1	2	230.000
b	Đoạn từ Khe G. Ur đến hết nhà Ông Hu	1	1	300.000
c	Đoạn từ giáp nhà Ông Hu đến giáp ranh giới xã Tà P. -Tà Bhing	1	3	100.000
2	Đường vào khu du lịch Thác Grăng	2	1	120.000
3	Đường bê tông Pà Xua (từ nhà G. 1 đến giáp 14 QL 14D)	2	2	120.000
4	Các vị trí ch 14 trên địa bàn xã Tà Bhing	3	1	50.000
III	XÃ TÀ P. 1			
1	Quỹ c 14D (cách mặt c 14 giới ra mặt tiền 25m)			
a.	Đoạn từ giáp ranh giới xã Tà Bhing đến công cụ i thôn Pà Tôi	1	2	100.000
b	Từ công cụ i thôn Pà Tôi đến ngã 3 đường đi thôn 2	1	1	250.000
c.	Từ ngã 3 đường đi thôn 2 đến cầu khe Vinh	1	2	80.000
2	Đường vào khu Tái Định cư Pà Păng-Thôn 2			
a	Cách QL 14D 25m đến đường vào Nhà Điều hành TĐ Sông Bung 4	2	1	70.000

b	Đoàn tđ đi ngang vào Nhà Đu hành TĐ Sông Bung 4 đến Cầu Sông Bung	2	3	50.000
c	Đoàn tđ Cầu Sông Bung đến Cầu ngang khu Tái định cư Pà Păng-Thôn 2	2	3	50.000
d	Các tuyến đường bê tông khu Tái định cư Pà Păng - Thôn 2	2	2	60.000
3	Các vị trí chôn lấp trên địa bàn xã Tà P	3	1	50.000
IV	XÃ CHÀ VÁL			
1	Quá trình 14D (các mốc công trình ra ngoài 25m)			
a	Đoàn tđ Cầu Khe Vinh đến Nhà Ông Hoàng	1	6	80.000
b	Đoàn tđ nhà Ông Hoàng đến hẻm khu Tái định cư Bó Dí	1	4	160.000
c	Đoàn tđ cuối khu Tái định cư Bó Dí đến Cầu Tà Ul	1	6	80.000
d	Đoàn tđ Cầu Tà Ul đến đường vào xã Đúc Pre (Cầu Đôn)	1	5	100.000
e	Đoàn tđ đường vào xã Đúc Pre (Cầu Đôn) đến giáp nhà Ông Bè	1	3	230.000
f	Đoàn tđ nhà Ông Bè đến Trạm phát thanh -PLTH	1	1	450.000
g	Đoàn tđ Trạm phát thanh-PLTH đến đến ranh giới xã La Dê-Chà Vål	1	2	250.000
2	Đường xung quanh Chỗ Chà Vål (Có một điểm tiếp giáp với sân chôn và đường vào Chỗ)	2	1	180.000
3	Đường 2 bên tuyến đường khu tái định cư Bó Dí	2	3	80.000
4	Đường vào xã Đúc Tôi (thôn A Bát) cách mốc công trình ra ngoài 25m Đoàn tđ Quá trình 14D đến giáp ranh giới xã Đúc Tôi (khe Pa Nác)	2	3	120.000
5	Đường vào xã Đúc Pre (thôn Cầu Đôn, cách mốc công trình ra ngoài 25m). Cách mốc công trình ra ngoài QL 14D 25m đến giáp ranh giới xã Chà Vål Đúc Pre	2	4	80.000
6	Đường vào xã Zuôi (cách trục công trình ra ngoài 25m)			
-	Cách mốc công trình ra ngoài QL 14D 25m đến ngã 3 đường bê tông A Bát	2	1	180.000
-	Đoàn tđ ngã 3 đường bê tông nông thôn A Bát đến hẻm nhà Ông Pô Loong Mông	2	2	130.000
-	Đoàn tđ nhà Ông Pô Loong Mông đến giáp ranh giới xã Chà Vål-Zuôi	2	4	80.000
7	Đường thôn La Bó B-La Bó A (cách hành lang công trình ra ngoài 25 m)	2	4	80.000

8	Đoàn ng bê tông A Bát (tđ đđ ng đi Zuôih đđ n hđ t nh Ông A Ral Biên	2	4	80.000
9	Đoàn ng bê tông A Bát (Đc theo 2 bên đđ ng cách hàng lang 25m; cách mđ c lđ giđ i QL 14D 25m đđ n khe Tring)	2	4	80.000
10	Đoàn ng bê tông A Ding (đc theo lđ đđ ng mđ i lên 25m). Đđ n cách mđ c lđ giđ i QL 14D 25m đđ n hđ t nh Ông Pđ Loong Trđ c	2	4	80.000
11	Các vđ trí chđ lđ i trên đđ bàn xã Chà Vål	3	1	50.000
V	XÃ LA DÊ			
1	Đđ t 2 bên Quđ c lđ 14D (cách mđ c lđ giđ i ra mđ i đđ n đđ 25m)			
a	Đđ n tđ Ranh giđ i xã Chà Vål-La Dđ đđ n Đđ t đđ ng niđ m	1	2	180.000
b	Đđ n tđ Đđ t đđ ng niđ m đđ n km73	1	3	100.000
c	Đđ n tđ Km73 đđ n Giáp Đđ giđ i Viđ t Lào	1	1	230.000
2	Đđ ng Đđ c đđ c - Công Tđ Rđ n (cách mđ c lđ giđ i mđ i lên 25 m)			
a	Tđ QL 14D đđ n suđ i La Iđ	2	1	70.000
b	Tđ suđ i La Dđ đđ n cđ u treo A Mó (Công Tđ Rđ n)	2	2	60.000
3	Các vđ trí chđ lđ i trên đđ bàn xã La Dê	3	1	50.000
VI	XÃ Đđ C TÔI			
1	Đđ ng liên xã Đđ c Tôi - Đđ c Pre (cách mđ c lđ giđ i mđ i bên 25m) đđ ranh giđ i Đđ c Tôi-Chà Vål đđ n ranh giđ i Đđ c Tôi-Đđ c Pre	1	1	80.000
2	Các vđ trí chđ lđ i trên đđ bàn xã Đđ c Tôi	2	1	50.000
VII	XÃ Đđ C PRE			
1	Đđ ng liên xã Đđ c Pre - Đđ c Pring (cách mđ c lđ giđ i mđ i bên 25m) đđ ranh giđ i Đđ c Pre-Đđ c Tôi đđ n ranh giđ i Đđ c Tôi-Đđ c Pring			
-	Tđ giáp ranh giđ i xã Đđ c Tôi-Đđ c Pre đđ n Cđ u 56A-56B	1	1	70.000
-	Tđ Cđ u thôn 56A-56B đđ n giáp ranh giđ i xã Đđ c Pre-Đđ c Pring	2	1	60.000
3	Các vđ trí chđ lđ i trên đđ bàn xã Đđ c Pre	3	1	50.000
VIII	XÃ Đđ C PRING			
1	Đđ ng liên xã Đđ c Pre-Đđ c Pring (cách mđ c lđ giđ i mđ i bên 25m), đđ ranh giđ i Đđ c Pre-Đđ c Pring đđ n trđ sđ UBND xã	1	1	55.000
2	Các vđ trí chđ lđ i trên đđ bàn xã Đđ c Pring	2	1	50.000
IX	XÃ ZUÔI H			

1	Đoàn ng liên xã Chà Vài-Zuôi (cách m l gi i ra m i bên 25m)			
a	T ranh gi i xã Chà Vài-Zuôi đ n ng 3 đ ng vào khu tái đ nh c Pà Đ h	1	1	80.000
b	T đ ng vào khu TĐC Pà Đ h đ n C u Sông Bung 2	2	1	70.000
c	Đ ng vào các khu Tái đ nh c Pà Rum A, Pà Rum B, Pà Đ h	2	2	60.000
2	Các v trí ch l i trên đ a bàn xã Zuôi	3	1	50.000
X	XÃ LA ÊÊ			
1	Đ ng vào UBND xã La ÊÊ và C Chun (Cách m l gi i ra m i lên 25m)			
a	Đ n t C u Khe Zum đ n ranh gi i thôn Pa Lan-Đ Oi	2	1	60.000
c	Đ n t ranh gi i thôn Pa Lan-Đ Oi đ n C u Pà Oi	1	1	70.000
d	Đ n t c u Pà Oi đ n giáp ranh gi i xã Ch Chun	2	2	55.000
2	Các v trí ch l i trên đ a bàn xã La ÊÊ	3	1	50.000
XI	XÃ CH Chun			
1	Đ ng liên xã Ch Chun-La Ê (t ranh gi i xã Ch Chun-La Ê đ n giáp UBND ă)	1	1	60.000
2	Các v trí trên đ a bàn xã Ch Chun	2	1	50.000

III- ĐO TẠM ĐÔ THỊ

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đường phố / ranh giới các đo tạm đường	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
I	Đường Hố Chí Minh			
1	Từ cầu sông Bung đến hẻm nhà Bà Nhung	7	1	300.000
2	Từ nhà Bà Nhung đến cầu Thới Nhỏ	6	1	450.000
3	Từ cầu Thới Nhỏ đến ngã 3 đường nội thị (nhà Bà Thi)	4	1	600.000
			2	200.000
			3	100.000
4	Từ ngã 3 đường nội thị (phía Bắc nhà Bà Thi đến cầu khe Róm)	1	1	1.100.000
			2	250.000
			3	150.000
5	Từ cầu khe Róm đến cầu khe Dung	3	1	800.000
			2	210.000
			3	110.000
6	Từ cầu khe Dung đến giáp ranh giới Thới Nhỏ - Cầu Dy	5	1	500.000
			2	150.000
			3	90.000
II	Đường nội thị			
1	Từ ngã 3 (giáp đường HCM phía Bắc) đến cầu khe Đê	5	1	500.000
			2	150.000
2	Từ cầu khe Đê đến ngã 3 (giáp đường HCM phía Nam)	2	1	900.000
			2	220.000
			3	120.000
III-	Đường Trường Sơn Đông (cách mặt lộ giới 25m)			
1	Đoạn cách mặt lộ đường HCM 25m đến hẻm nhà Ông Tỉnh	7	1	300.000
2	Từ nhà Ông Tỉnh đến giáp ranh giới huyện Nông Sơn	10	1	120.000
IV	Quốc lộ 14B (cách mặt lộ giới 25m)			
	Từ ranh giới Nam Giang - Di Linh đến cầu Thới Nhỏ	5	1	500.000
V	Đường vào thôn Thới Nhỏ 3 (cách hàng lang đường mặt bên 25m)	9	1	200.000
VI	Đường vào thôn Đông Râm (cách hàng lang đường mặt bên 25m)			
1	Đoạn cách mặt lộ giới đường HCM 25m đến dốc đá	9	1	200.000
2	Từ dốc đá đến hẻm thôn Đông Râm	11	1	100.000
VII	Đường vào thôn M (cách HL đường mặt bên 25m)			

1	Đoạn cách mặt lố giở đi đường HCM 25m đến hết nhà Ông Sáu	9	1	200.000
2	Từ nhà Ông Sáu đến giáp đường Trường Sơn Đông	10	1	120.000
VIII	Đường vào sân vận đường (cách HL đường mố i lên 25m)	7	1	250.000
IX	Đường vào khe Rm (cách HL đường mố i lên 25m)	8	1	220.000
X	Đường bên cạnh Trại số Thợ đi đến A Mng đến giáp đường vào khe Rm (cách HL mố i lên 25m)	8	1	220.000
XI	Đường vào Trường Tiểu học Thành Mỹ	8	1	220.000
XII	Đường vào thôn Thành Mỹ 1 (cách HL mố i lên 25m)			
1	Đoạn cách mặt lố giở đi đường huyện 25m đến hết thôn Bình Thới	8	1	220.000
2	Từ Trại biên thới đến giáp thôn Pà Dường	10	1	120.000
XIII	Đường từ nhà Ông Minh đến nhà Ông Bia (QL 14B cũ)	10	1	120.000
XIV	Các khu đất có mặt tiếp giáp với sân vận đường Thành Mỹ (tổ SVĐ sâu 30m)	10	1	120.000
XV	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng 2,5-3,5m	10	1	120.000
XVI	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng dưới 2,5m	11	1	100.000
XVII	Các vị trí chôn cất trên địa bàn thị trấn Thành Mỹ	12	1	70.000

I- ĐƠN T NÔNG NGHIỆP P

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá			
		1	2	3	4
1	Xã Trà Mai				
1.1	Đất trồng lúa nước	18.500	16.000	12.500	9.500
1.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	16.000	13.500	11.000	8.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.200	8.500	7.000
1.4	Đất rừng sản xuất	8.000	6.500	5.000	3.500
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.500	15.000	12.000	9.000
2	Xã Trà Tân				
2.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.500	12.500	9.500
2.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	15.500	13.000	11.000	8.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	11.000	9.800	8.000	7.000
2.4	Đất rừng sản xuất	8.000	6.500	5.000	3.500
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.500	14.500	12.000	9.000
3	Xã Trà Vân				
3.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.500	12.500	9.500
3.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	15.500	13.000	11.000	8.000
3.3	Đất trồng cây lâu năm	11.000	9.800	8.500	7.000
3.4	Đất rừng sản xuất	8.000	6.500	5.000	3.500
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.000	14.500	11.500	9.000
4	Xã Trà Vinh				
4.1	Đất trồng lúa nước	17.500	15.000	12.000	9.000
4.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	15.000	12.500	10.000	8.000
4.3	Đất trồng cây lâu năm	10.800	9.200	8.000	7.000
4.4	Đất rừng sản xuất	15.500	6.200	4.500	3.400
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.500	14.000	11.500	8.500
5	Xã Trà Đông				
5.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.500	12.500	9.500
5.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	15.000	13.000	11.000	8.000
5.3	Đất trồng cây lâu năm	11.500	9.500	8.000	7.000
5.4	Đất rừng sản xuất	8.000	6.500	5.000	3.500
5.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.500	14.500	12.000	9.000
6	Xã Trà Leng				
6.1	Đất trồng lúa nước	17.500	15.500	12.000	9.000
6.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	15.000	12.500	10.500	8.000
6.3	Đất trồng cây lâu năm	11.500	9.500	8.000	7.000

6.4	Đất trồng sản xuất	7.500	6.000	4.500	3.400
6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.000	14.000	11.500	9.000
7	Xã Trà Don				
7.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.500	12.500	9.500
7.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	15.500	13.000	11.000	8.000
7.3	Đất trồng cây lâu năm	11.000	9.500	8.000	7.000
7.4	Đất trồng sản xuất	8.000	6.500	5.000	3.500
7.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.000	14.500	11.500	9.000
8	Xã Trà Cang				
8.1	Đất trồng lúa nước	17.000	15.000	12.000	9.000
8.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	14.500	12.000	10.000	7.500
8.3	Đất trồng cây lâu năm	10.500	9.000	8.000	6.500
8.4	Đất trồng sản xuất	7.500	6.000	4.500	3.400
8.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	13.500	11.000	8.500
9	Xã Trà Nam				
9.1	Đất trồng lúa nước	17.000	15.000	12.000	9.000
9.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	14.500	12.000	10.000	7.500
9.3	Đất trồng cây lâu năm	11.000	9.000	8.000	6.500
9.4	Đất trồng sản xuất	7.500	6.000	4.500	3.400
9.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	13.500	11.000	8.500
10	Xã Trà Linh				
10.1	Đất trồng lúa nước	17.000	15.000	12.000	9.000
10.2	Đất trồng cây hàng năm chủ yếu	14.500	12.000	10.000	7.500
10.3	Đất trồng cây lâu năm	10.500	9.000	8.000	6.500
10.4	Đất trồng sản xuất	7.000	5.500	4.500	3.200
10.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	13.500	11.000	8.500

II- ĐÔ TỘ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Ranh giới, địa điểm	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
I	Xã Trà Mai			
1	Đất 2 bên đường tỉnh lộ ĐT 616 đoạn từ Cầu Nọc xa đến ngã 3 Bàu đìn.			
1,1	Từ cầu BT suối nước Re đến Cầu tiêu ĐT 616 km 93+201 (nhà ô. Rm) từ mặt lộ giới vào 25m	1	3	220.000
1,2	Từ cầu BT Suối nước Re đến Cầu tiêu ĐT 616 km 93+201 (nhà ô. Rm) từ 25m đến 50m	1	4	180.000
1,3	Từ Cầu tiêu ĐT 616 km 93+201 (nhà ô. Rm) đến ngã 3 Bàu đìn từ mặt lộ giới vào 25m	1	1	370.000
1,4	Từ Cầu tiêu ĐT 616 km 93+201 (nhà ô. Rm) đến ngã 3 Bàu đìn hết đất nông ĐT 616 từ 25m đến 50m	1	2	260.000
1,5	Từ Cầu Nọc xa đến cầu treo sông Tranh đi Trà Dìn từ mặt lộ giới vào 25m	2	1	155.000
1,6	Từ Cầu Nọc xa đến cầu treo sông Tranh đi Trà Dìn từ 25m đến 50m	2	2	120.000
1,7	Từ Cầu treo sông Tranh đi Trà Dìn đến giáp cầu BT suối nước Re, Đường bê tông vào làng Ô. Từ mặt lộ giới vào 25m	2	3	70.000
1,8	Từ Cầu treo sông Tranh đi Trà Dìn đến giáp cầu BT suối nước Re, Đường bê tông vào làng Ô. Từ mặt lộ giới vào từ 25m đến 50m.	2	4	56.000
2	Đất 2 bên đường ĐH đoạn từ ngã 3 Bàu đìn đến giáp ranh giới xã Trà Vân, Trà Don.			
2,1	Từ ngã 3 Bàu đìn đến giáp cầu tiêu qua đường ĐH đoạn Km 0+565 (Nhà Bà Thuận - Phụng) từ mặt lộ giới vào 25m.	1	1	370.000
2,2	Từ ngã 3 Bàu đìn đến giáp cầu tiêu qua đường ĐH đoạn Km 0+565 (Nhà bà Thuận - Phụng) từ 25m đến 50m. Đoạn từ cầu tiêu qua đường ĐH đoạn Km 0+565 (Nhà bà Thuận - Phụng) đến giáp cầu tiêu qua đường nhà bà Hìn từ mặt lộ giới vào 25 m	1	2	260.000
2,3	Từ giáp cầu tiêu qua đường ĐH nhà bà Hìn đến cầu bê tông Nọc Ui từ mặt lộ giới vào 25m. Đoạn từ cầu tiêu qua đường ĐH đoạn Km 0+565 (Nhà bà Thuận - Phụng) đến giáp cầu tiêu qua đường nhà bà Hìn từ mặt lộ giới vào 25 m đến 50m.	1	3	220.000

2,4	Tổ công tiêu qua đường ĐH đến Km 0+565 (Nhà bà Thuần -Phước) đến cầu bê tông Nối c Uì từ 25m đến 50m.	1	4	180.000
2,5	Tổ cầu bê tông Nối c Uì đến Km 4 + 500 giáp ranh xã Trà Vân từ 25m đến 50m.	2	3	70.000
2,6	Tổ cầu bê tông Nối c Uì đến Km 4 +500 giáp ranh xã Trà Vân từ 25m đến 50m.	2	4	56.000
2,7	Tổ ngóm Nối c Là đi Trà Don đến Km 2+950 giáp ranh xã Trà Don từ 25m đến 50m.	2	3	70.000
2,8	Tổ ngóm Nối c Là đi Trà Don đến Km2+950 giáp ranh xã Trà Don từ 25m đến 50m.	2	4	56.000
3	Đợt 2 bên Đường Nối khu vực Trung tâm hành chính huyện.			
3,1	Tổ ngã 3 Bù đến giáp cầu Huyện đi; đường Trà Mai đi Trà Típ đến ngã 3 UBND huyện đến giáp đường Nam Quàng Nam; đường đến từ công TT Y Tế huyện đến hết ranh xã Kho Bè huyện; từ 25m đến 50m	1	1	370.000
3,2	Tổ ngã 3 Bù đến giáp cầu Huyện đi; đường Trà Mai đi Trà Típ đến ngã 3 UBND huyện đến giáp đường Nam Quàng Nam; đường đến từ công TT Y Tế huyện đến hết ranh xã Kho Bè huyện; từ 25m đến 50m.	1	2	260.000
3,3	Đợt 2 bên đường bê tông số 1 thu c khu san lấp nền nhà xã Trà Mai.	1	2	260.000
3,4	Đợt 2 bên đường bê tông số 2 thu c khu san lấp nền nhà xã Trà Mai. Đợt hai bên đường vào Đài phát thanh Phát triển huyện và đường đến vào hết ranh xã Ô Tà (P. Bí thư huyện Đoàn) từ 25m đến 50m.	1	3	220.000
4	Đợt 2 bên Đường Nam Quàng Nam tuyến tránh Tỉnh lộ.			
4,1	Tổ Ngã 3 giáp đường ĐT 616 đến giáp hết ranh xã quan quân huyện từ 25m đến 50m	1	1	370.000
4,2	Tổ Ngã 3 giáp đường ĐT 616 đến giáp hết ranh xã quan quân huyện từ 25m đến 50m	1	2	260.000
4,3	Tổ hết ranh xã quan quân huyện đến giáp Ranh xã Trà Don đến Km 113+400 từ 25m đến 50m	2	1	150.000

4,4	Tổ hót ranh giới ở quan quân số huyện đến giáp Ranh giới xã Trà Don đến Km 113+400 và đổ bê tông đi vào nóc ông Nôn tiếp giáp đường ĐT616 và qua đường Núi thỉm c ló giới vào từ 25m đến 50m	2	2	120.000
5	Các khu vực chính trị trung tâm Tỉnh Phố gồm tuyến đường ĐT 616 đến Km 93 +201 (nhà Ông. Róm) rồi đường ĐH đến Km 1 + 00 (nhà Bà Hín); Đường Núi thỉm đến ngã 3 Bưu điện đến cầu Huyện mới; Đường Trà Mai đi Trà Tân đến Ngã 3 UBND huyện đến giáp đường Nam Quốc Nam; Đường Nam Quốc Nam tuyến tránh Tỉnh phố cầu treo qua Trại đến giáp ĐT 616. Cách mặt ló giới từ 50m đến 100m. Đường bê tông nông thôn đơn từ nhà Nghĩ Thanh Nga đi qua làng ông Nôn giáp đường núi Thỉm đến nhà ông Chung - Dung, Đường bê tông vào Nóc Tc Chấm đến giáp đường núi thỉm đến cuối đường bê tông từ ló giới vào 25m	2	1	150.000
6	Đợt 2 lên Đường liên thôn 2 đi thôn 3			
6,1	Tổ ngã 3 cầu bê tông Núi c Ui (Nhà Ông Bín) đến Cầu bê tông mặt núi c Ui, Đường bê tông vào nóc Tắc Râu cuối đường bê tông từ mặt ló giới vào 25m.	3	1	75.000
6,2	Tổ ngã 3 cầu bê tông Núi c Ui (Nhà Ông Bín) đến Cầu bê tông mặt núi c Ui, Đường bê tông vào nóc Tắc Râu từ mặt ló giới vào từ 25m đến 50m	3	2	60.000
6,3	Tổ Cầu bê tông mặt Núi c Ui đến hót ranh giới ở Trại ng tỉu hóc thôn 2 Nóc Ô. Công (Km 3+453) từ mặt ló giới vào 25m.	3	3	50.000
6,4	Tổ Cầu bê tông mặt Núi c Ui đến hót ranh giới ở Trại ng tỉu hóc thôn 2 Nóc Ô. Công (Km 6+453), mặt ló giới vào từ 25m đến 50m. Đến từ hót ranh giới ở Trại ng tỉu hóc thôn 2 Nóc Ô. Công (Km 6+453) đến hót nhà Ô. Sơn – Oanh Nóc Tu Núi c, thôn 3 từ mặt ló giới vào 25m.	3	4	43.000
7	Các khu vực chính trị không thuộc mặt 1, 2, 3, 4, 5, 6 nêu trên như các làng, nóc đợc thu c xã Trà Mai.	3	5	35.000
II	Xã Trà Tân			
1	Đợt 2 lên đường thu c khu vực trung tâm			

1,1	Tuyến đường Trà Tóp đi Trà Cang đoạn từ cầu bê tông sông Tranh đến cầu Bê tông suối nước Bui và Đường bê tông UBND xã đến giáp ranh giới tỉnh PTCS xã Trà Tóp từ lối giới vào 25m	1	1	110.000
1,2	Tuyến đường Trà Tóp đi Trà Cang đoạn từ cầu bê tông sông Tranh đến cầu Bê tông suối nước Bui và Đường bê tông UBND xã đến giáp ranh giới tỉnh PTCS xã Trà Tóp từ lối giới vào từ 25m đến 50m	1	2	90.000
2	Đợt 2 bên đường liên thôn.			
2,1	Từ trường tiểu học qua đến cầu treo suối nước Choong từ tìm đường vào mố bên 25m	1	3	75.000
2,2	Từ trường tiểu học qua đến cầu treo suối nước Choong từ tìm đường vào mố bên từ 25m đến 50m.	1	4	65.000
2,3	Từ ngã 3 giáp đường bê tông đi thôn 2 đến cầu qua đường đèo Km 4+450 từ lối giới vào mố bên 25m.	2	1	60.000
2,4	Từ ngã 3 giáp đường bê tông đi thôn 2 đến cầu qua đường đèo Km 4+450 từ lối giới vào mố bên từ 25m đến 50m.	2	2	52.000
3	Các khu vực chưa có không thu được mức 1,2 âu trên những các làng, nóc đê lập thu được xã Trà Tóp.	3	1	33.000
III	Xã Trà Vân			
1	Đợt 2 bên đường ĐH đoạn qua đèo xã Trà Vân			
1,1	Từ Km 4+500 Giáp ranh giới xã Trà Mai đến cầu Bê tông suối nước Tay giới hiện tại mố lối giới vào 25m.	1	3	65.000
1,2	Từ Km 4+500 Giáp ranh giới xã Trà Mai đến cầu Bê tông suối nước Tay giới hiện tại từ 25m đến 50m.	1	4	58.000
1,3	Từ cầu Bê tông suối nước Tay đến ngã 3 nước Ray giới hiện tại mố lối giới vào 25m.	1	1	80.000
1,4	Từ cầu Bê tông suối nước Tay đến ngã 3 nước Ray giới hiện tại mố lối giới vào từ 25m đến 50m.	1	2	70.000
2	Đợt 2 bên đường liên thôn 1 đi thôn 2, thôn 3.			
2,1	Từ ngã 3 đường ĐH vào UBND xã đến hẻm ranh giới từ xã UBND xã Trà Vân, giới hiện tại mố lối giới vào 25m.	1	1	80.000
2,2	Từ ngã 3 đường ĐH vào UBND xã đến hẻm ranh giới từ xã UBND xã Trà Vân, giới hiện tại mố lối giới vào từ 25m đến 50m.	1	2	70.000
2,3	Từ hẻm ranh giới UBND xã Trà Vân đến cầu qua đường Km 10 + 645 (nóc ông Lùn), đường bê tông vào nóc ông Núi giới hiện tại mố lối giới vào 25m.	2	1	55.000

2,4	Tổ hùt ranh giới UBND xã Trà Vân đến công qua đường Km 10 + 645 (nóc ông Lâm), đường bê tông vào nóc ông Ní giới hạn mặt lộ giới vào từ 25m đến 50m.	2	2	47.000
3	Các khu vực chưa có không thu thuế mặt 1,2 ha trên nhả các làng, nóc đất lập thuế xã Trà Vân.	3	1	33.000
IV	Xã Trà Vinh.			
1	Đt 2 bên đường Bê tông khu vực trung tâm xã			
1,1	Tổ Trm y tế xã đến hùt ranh giới làng ô. Đoàn (Nguyên Bí thư Đảng ủy xã), đường đi thôn 3 từ tìm đường vào mặt bên 35m	1	1	60.000
1,2	Tổ Trm y tế xã đến hùt ranh giới làng ô. Đoàn (Nguyên Bí thư Đảng ủy xã), đường đi thôn 3 từ tìm đường vào mặt bên từ 35m đến 70m	1	2	50.000
2	Đt 2 bên đường ĐH thuế xã Trà Vinh			
2,1	Tổ cầu bê tông suối Núi Cung giáp xã Trà Vân đến giáp ranh giới Trm y tế xã từ mặt lộ giới vào 25m	2	1	47.000
2,2	Tổ cầu bê tông suối Núi Cung giáp xã Trà Vân đến giáp ranh giới Trm y tế xã từ mặt lộ giới vào từ 25m đến 50m	2	2	38.000
3	Đt 2 bên đường giao thông lên thôn đi thôn 2			
3,1	Tổ ngã 3 giáp đường ĐH đến hùt ranh giới Nóc Ô. Nút thôn 2 đo (Km 2 + 074) từ mặt lộ giới vào 25m	2	1	47.000
3,2	Tổ ngã 3 giáp đường ĐH đến hùt ranh giới Nóc Ô. Nút thôn 2 đo (Km 2 + 074) mặt lộ giới vào từ 25m đến 50m	2	2	38.000
4	Các khu vực chưa có không thu thuế mặt 1, 2, 3 ha trên nhả các làng, nóc đất lập thuế xã Trà Vinh.	3	1	29.000
V	Xã Trà Dn.			
1	Đt 2 bên đường tránh ngp thủy đi sông Tranh 2 qua xã Trà Dn.			
1,1	Tổ cầu treo mặt sông Núi C Ta đến cầu bê tông suối Húc sinh; đường vào khu TĐC thủy đi sông Tranh đo (Km 2 + 074) (nhà ô. Anh) vào đến cuối đường xe, mặt lộ giới vào 25m.	1	1	105.000
1,2	Tổ cầu treo mặt sông Núi C Ta đến cầu bê tông suối Húc sinh; đường vào khu TĐC thủy đi sông Tranh 2 đo (Km 2 + 074) (nhà ô. Anh) vào đến cuối đường xe, mặt lộ giới vào từ 25m đến 50m.	1	2	80.000

1,4	Tổ cẩu bê tông suôi Hố sinh đôn cẩu treo sông Leng; mố c lổ giổ vào 25m.	1	3	68.000
1,5	Tổ cẩu bê tông suôi Hố sinh đôn cẩu treo sông Leng; mố c lổ giổ vào tđ 25m đôn 50m.	1	4	56.000
2	Đt 2 bên đđng GTNT ă Trà Đn			
2,1	Tổ cẩu treo Sông Nđc Ta đôn giáp suôi Tđc Zôm giổ hđn tđ mố c lổ giổ vào 25m	1	1	105.000
2,2	Tổ cẩu treo Sông Nđc Ta đôn giáp suôi Tđc Zôm giổ hđn mố c lổ giổ vào tđ 25m đôn 50m	1	2	80.000
2,3	Tổ cẩu treo Sông Nđc Ta đôn hđt giáp suôi Tđc Zôm giổ hđn mố c lổ giổ vào tđ 50m đôn 100m	1	3	68.000
2,4	Tđ giáp suôi Tđc Zôm đôn giáp ngã 3 đđ thôn 3 thôn 4 giổ hđn mố c lổ giổ vào 25m	2	1	65.000
2,5	Tđ giáp suôi Tđc Zôm đôn giáp ngã 3 đđ thôn 3 thôn 4 giổ hđn mố c lổ giổ vào tđ 25m đôn 50m	2	2	54.000
3	Các khu vđ c chđi không thuđ c mố c 1,2 âu trên nhđđ các làng, nóc đđ lổ p thuđ c ă Trà Đn.	3	1	34.000
VI	Xă Trà Leng			
1	Đt 2 bên đđng liên xã Trà Đn đđ xã Trà Leng			
1,1	Tđ Cẩu treo sông Leng đôn cđng qua đđđng hđt ranh giổ nhà Ô. Cao Vđt Lđi (ă Đoàn) giổ hđn mố c lổ giổ vào 25m.	2	1	65.000
1,2	Tđ Cẩu treo sông Leng đôn cđng qua đđđng hđt ranh giổ nhà Ô. Cao Vđt Lđi (ă Đoàn) giổ hđn mố c lổ giổ vào tđ 25m đôn 50m	2	2	50.000
1,3	Tđ Cẩu treo sông Leng đôn cđng qua đđđng hđt ranh giổ nhà Ô. Cao Vđt Lđi (ă Đoàn) giổ hđn mố c lổ giổ vào tđ 50m đôn 100m	2	3	40.000
2	Đt 2 bên đđng khu vđ c trung tâm ă			
2,1	Đđn tđ Nhà ô Khánh (Bí thđ) đđn hđt Trđm Y tđ ă, Đđđng bê tông đđn tđ nhà Hđ (Trân) đđ thôn 1 đđn hđt bê tông (nhà Ô. Hùng) mố c giổ vào 25m.	1	1	70.000
2,2	Đđn tđ Nhà ô Khánh (Bí thđ) đđn hđt Trđm Y tđ ă, Đđđng bê tông đđn tđ nhà Hđ (Trân) đđ thôn 1 đđn hđt bê tông (nhà Ô. Hùng) mố c giổ vào tđ 25m đôn 50m.	1	2	55.000
2,3	Đđn tđ Nhà ô Khánh (Bí thđ) đđn hđt Trđm Y tđ ă, Đđđng bê tông đđn tđ nhà Hđ (Trân) đđ thôn 1 đđn hđt bê tông (nhà Ô. Hùng), mố c giổ vào tđ 50m đôn 100m.	1	3	45.000

3	Các khu vực chưa có không thu được mức 1,2 ha trên nh các làng, nóc đ c l p thu c ă Trà Leng.	3	1	30.000
VII	Xã Trà Don			
1	Đ t 2 bên đ ng ĐH đ n qua đ a h xă Trà Don			
1,1	T Km 2+950 giáp ă Trà Mai đ n giáp ngã 3 đ ng vào thôn 1, t m c l gi i vào 25m.	2	2	60.000
1,2	T Km 2+950 giáp ă Trà Mai đ n giáp ngã 3 đ ng vào thôn 1, t m c l gi i vào t 25m đ n 50m.	2	3	55.000
1,3	T ngã 3 đ ng đi thôn 1 đ n giáp đ ng vào tr ng PTCS BTCX Trà Don, và đ ng bê tông t nhà Hùng - Th o đi v ng qua UBND xã giáp li đ ng ĐH, t m c l gi i vào 25m.	1	1	100.000
1,4	T ngã 3 đ ng đi thôn 1 đ n giáp đ ng vào tr ng PTCS BTCX Trà Don, và đ ng bê tông t nhà Hùng - Th o đi v ng qua UBND xã giáp li đ ng ĐH, t m c l gi i vào t 25m đ n 50m.	1	2	80.000
2	Đ t 2 bên đ ng liên thôn 1:			
2,1	T ngã 3 đ ng ĐH (Km 00+1) đi thôn 1 đ n h t ranh gi i nhà Ô Toàn (Km 2 +800) thôn 1; Đ ng bê tông tr c nhà ông T n -Tiên đi v ng qua đ ng bê tông đ n h t ranh gi i nhà ông Ph m Thanh H ng t m c l gi i vào m i bên 25m.	2	1	72.000
2,2	T ngã 3 đ ng ĐH (Km 00+1) đi thôn 1 đ n h t ranh gi i nhà Ô Toàn (Km 2 +800) thôn 1; Đ ng bê tông tr c nhà ông T n -Tiên đi v ng qua đ ng bê tông đ n h t ranh gi i nhà ông Ph m Thanh H ng, t m c l gi i vào m i bên t 25m đ n 50m.	2	2	60.000
3	Đ t 2 bên đ ng Nam Qu ng Nam đ n qu ă Trà Don			
3,1	T Km 113+400 giáp ă Trà Mai đ n giáp c u BT n c Núi; đ n t C ng tiêu d i nhà t nh nghĩa (Km 121 +700) g n đ n C u Đăk Pxi Km 132+00 giáp ă Trà Nam. T m c l gi i vào 25m.	2	1	72.000
3,2	T Km 113+400 giáp ă Trà Mai đ n giáp c u BT n c Núi; đ n t C ng tiêu d i nhà t nh nghĩa (Km 121 +700) đ n C u Đăk Pxi Km 132+00 giáp ă Trà Nam. T l gi i vào t 25m đ n 50m.	2	2	58.000
3,3	Các v trí đ i không thu được mức 3.1, 3.2 n ng thu c đ ng Nam Qu ng Nam qua đ a h xă Trà Don t m c l gi i vào 25m.	2	3	46.000

4	Các khu vực cần lập không thu thuế mức 1,2 ha trên nhàn các làng, nóc để lập thu thuế xã Trà Don.	3	3	33.000
VIII	Xã Trà Cang			
1	Điểm 2 bên đường liên xã Trà Mađi Trà Cang.			
1,1	Từ Cầu treo sông Tranh (nhà 5 bít c) đến Km 6+800 giáp hẻm ranh giữa nhà Trại Sơn -Hà; từ mặt lộ giữa vào 25m	2	3	38.000
1,2	Từ Cầu treo sông Tranh (nhà 5 bít c) đến Km 6+800 giáp hẻm ranh giữa nhà Sơn -Hà; mặt lộ giữa vào từ 25m đến 50m.	2	4	36.000
1,3	Từ Km 6+800 Trại Sơn -Hà đến giáp hẻm ranh giữa nhà Công an -Hẻm Km 12+735, từ mặt lộ giữa vào 25m.	2	1	44.000
1,4	Từ Km 6+800 Trại Sơn -Hà đến giáp hẻm ranh giữa nhà Công an -Hẻm Km 12+735, mặt lộ giữa vào từ 25m đến 50m.	2	2	40.000
2	Điểm 2 bên đường liên thôn 2, 3, 4, 5 xã Trà Cang			
2,1	Từ hẻm nhà Công an -Hẻm Km 00+1 đi thôn 3 đến Km 5 +500 giáp cầu bê tông suối Túc Rúi (thôn 3); Từ ngã 4 thôn 4 đi đường bê tông hẻm ranh giữa đường tiểu hẻm thôn 4; từ mặt lộ giữa vào 25m.	1	3	47.000
2,2	Từ hẻm nhà Công an -Hẻm Km 00+1 đi thôn 3 đến giáp cầu Bê tông suối Túc Rúi (thôn 3) (Km 5 +500); Từ ngã 4 thôn 4 đi đường bê tông hẻm ranh giữa đường tiểu hẻm thôn 4; mặt lộ giữa vào từ 25m đến 50m.	1	4	43.000
2,3	Từ ngã 4 thôn 4 đi qua đường PTCS Trà Cang đến Km 3+092 hẻm ranh giữa đường tiểu hẻm Thôn 5 Nóc Ô. Công an mặt lộ giữa vào 25m	1	1	57.000
2,4	Từ ngã 4 thôn 4 đi qua đường PTCS Trà Cang đến hẻm ranh giữa đường tiểu hẻm Thôn 5 Nóc Ô. Công an mặt lộ giữa vào từ 25m-50m	1	2	52.000
2,5	Từ cầu Bê tông suối Túc Rúi (thôn 3) (Km 5 +500) đến Km 15+018 hẻm ranh giữa đường tiểu hẻm Măng tó (thôn 2) từ mặt lộ giữa vào 25m	2	3	38.000
3	Các khu vực cần lập không thu thuế mức 1,2 ha trên nhàn các làng, nóc để lập thu thuế xã Trà Cang.	3	1	30.000
IX	Xã Trà Nam			
1	Điểm 2 bên đường ĐH đi qua đèo xã Trà Nam			
1,1	Từ Cầu Bê tông sông Tranh đi đến giáp ngã 3 đường vào thôn 3 xã Trà Nam, từ mặt lộ giữa vào 25m.	1	1	54.000

1,2	Tổ Cầu Bê tông sông Tranh đi đến giáp ngã 3 đường vào thôn 3 xã Trà Nam, mức lộ giới vào từ 25m đến 50m.	1	2	47.000
1,3	Các vị trí chôn lấp không thu phí c 1.1; 1.2 nhả ng thu phí c đường ĐH đi qua địa bàn xã Trà Nam, từ mức lộ giới vào 25m.	1	3	38.000
2	Đợt 2 bên đường Nam Quốc Nam qua địa bàn xã Trà Nam			
2,1	Tổ Cầu Đắc Pxi đến Km 132+00 giáp xã Trà Don đến cuối tuyến Km.147 + 350 Tổ mức lộ giới vào 25m	2	1	44.000
2,2	Các vị trí chôn lấp không thu phí c 2.1, nhả ng thu phí c đường Nam Quốc Nam qua địa bàn xã Trà Nam, mức lộ giới vào từ 25m đến 50m.	2	2	38.000
3	Đợt 2 bên đường GTNT đi thôn 3, thôn 5 xã Trà Nam			
3,1	Đường đi thôn 3 đến an ngã 3 giáp đường ĐH đến Km 1+913,91 giáp cầu treo suối Núi Tung, Đường đi thôn 5 đến giáp đường Nam Quốc Nam (Cầu Đắc Pxi) đến Km2+948,64 từ ranh giới từ đường thôn 5 từ mức lộ giới vào 25m.	2	2	38.000
4	Các khu vực chôn lấp không thu phí c 1, 2, 3 khu trên nhả các làng, nóc đất lập thu phí xã Trà Nam.	3	1	32.000
X	Xã Trà Linh			
1	Đợt 2 bên đường ĐH đến Km 7+500 giáp xã Trà Nam đến giáp đường đi qua cầu treo Núi Na xã Trà Linh, từ lộ giới vào 25m. Đợt 3 khu vực trung tâm hành chính xã Trà Linh.	1	1	50.000
2	Đợt 4 các khu vực chôn lấp thu phí địa bàn xã Trà Linh	1	2	30.000

I- ĐỀ T NÔNG NGHIỆP

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá			
		1	2	3	4
1	Xã Quỳ Lặc				
1.1	Đất trồng lúa nước	15.000	12.000	9.000	6.000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.000	9.000	6.000	4.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	8.000	6.000	4.000
1.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	3.000
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	9.000	6.000	4.000
2	Xã Sơn Viên				
2.1	Đất trồng lúa nước	15.000	12.000	9.000	6.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.000	9.000	6.000	4.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	8.000	6.000	4.000
2.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	3.000
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	9.000	6.000	4.000
3	Xã Quỳ Trung				
3.1	Đất trồng lúa nước	15.000	12.000	9.000	6.000
3.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.000	9.000	6.000	4.000
3.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	8.000	6.000	4.000
3.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	3.000
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	9.000	6.000	4.000
4	Xã Quỳ Phong				
4.1	Đất trồng lúa nước	12.000	9.000	6.000	4.000
4.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.000	7.000	5.000	3.000
4.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	6.000	4.000	3.000
4.4	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	6.000	4.000	3.000
5	Xã Quỳ Ninh				
5.1	Đất trồng lúa nước	12.000	9.000	6.000	4.000
5.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.000	7.000	5.000	3.000
5.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	6.000	4.000	3.000
5.4	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000
5.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	6.000	4.000	3.000
6	Xã Phong Ninh				
6.1	Đất trồng lúa nước	12.000	9.000	6.000	4.000
6.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.000	7.000	5.000	3.000
6.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	6.000	4.000	3.000
6.4	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000

6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	6.000	4.000	3.000
7	Xã Quê Lâm				
7.1	Đất trồng lúa nước	12.000	9.000	6.000	4.000
7.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.000	7.000	5.000	3.000
7.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	6.000	4.000	3.000
7.4	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000
7.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	6.000	4.000	3.000

II- ĐỀ TÀI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Ranh giới	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2014
I	XÃ QUỠ LỊCH			
1	Đường ĐT 611A			
-	Đoạn từ địa giới huyện Quỳ Sơn-Nông Sơn đến Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong.	1	4	150.000
-	Đoạn cầu Bà Vinh thôn Tân Phong đến đường vào chợ Thám	1	3	200.000
-	Đoạn từ đường vào chợ Thám đến địa giới xã Quỳ Lịch - Quỳ Trung	1	4	150.000
2	Đường xã			
2.1	Tuyến tiếp giáp đường ĐT 611A đi thôn Lịch Đông (giáp Cầu Bà Vinh)			
	Đoạn giáp đường ĐT 611A đến hẻm HTX DVNN (Tây đống), hẻm thửa đất ông Hồ Hành (Đông đống)	1	1	600.000
-	Đoạn từ HTX DVNN (Tây đống), thửa đất ông Hồ Hoàn (Đông đống) đến hẻm thửa đất ông Văn Đình Tr (Tây đống), hẻm thửa đất bà Huỳnh Thị Diêu Hân (Đông đống)	1	2	400.000
-	Đoạn từ thửa đất ông Văn Đình Tr (Tây đống), thửa đất bà Huỳnh Thị Diêu Hân (Đông đống) đến hẻm thửa đất ông Hồ Văn Tín (Nam đống), nhà máy gạo ông Hồ Kim Cầm (Bắc đống)	2	1	250.000
	Đoạn từ thửa đất ông Hồ Văn Tín (Nam đống), nhà máy gạo ông Hồ Kim Cầm (Bắc đống) đến hẻm thửa đất ông Đào Thịnh (Bắc đống), thửa đất ông Nguyễn Bội (Nam đống)	2	2	150.000
-	Đoạn từ thửa đất ông Đào Thịnh (Bắc đống), thửa đất ông Nguyễn Bội (Nam đống) đến Cầu Bà Vinh (Đường ĐT 611A)	2	4	45.000
2.2	Tuyến tiếp giáp đường đi thôn Lịch Đông đi hẻm Hóc Hồ			
-	Đoạn tiếp giáp đường đi thôn Lịch Đông (từ thửa đất ông Văn Đình Tr thôn Lịch Trung) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lịch Tây 2	2	3	60.000
-	Đoạn từ nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lịch Tây 2 đến nhà ông Nguyễn Đức Toàn (Bắc đống) và nhà bà Lê Thị Đ (Nam đống)	2	5	40.000
2.3	Một số tuyến đường bê tông nông thôn			
-	Đoạn từ thửa đất ông Nguyễn Văn M (Đông đống), nhà ông Nguyễn Văn Lang (Tây đống) đến thửa đất ông Phạm Ngọc Bích (tính cho cả 2 bên đống)	2	6	35.000

-	Đoàn tđ đđng ĐT 611 đđn nhà ông Lê Văn Bđc, thôn Tân Phong (Tây đđng) và nhà ông Nguyđn Tđn Khoa (Đông đđng)	2	6	35.000
-	Đoàn tđ đđng ĐT 611 đđn thđa đđt đđ ông Nguyđn Ngđc Long, thôn Tân Phong (Đông đđng) và thđa đđt đđ ông Nguyđn Đđh Tùng (Tây đđng)	2	6	35.000
-	Tđ thđa đđt đđ ông Hđ Ngđc Quý, thôn Lđc Đông (Đông đđng), thđa đđt ông Nguyđn Quang Hiđn (Tây đđng) đđn giáp sân bóng gđBa Bđch	2	6	35.000
-	Đoàn tđ nhà ông Ngô Văn Tiđn, thôn Lđc Đông (Đông đđng), Trđng Mđu giáo thôn Lđc Đông (Tây đđng) đđn thđa đđt ông Hđ Kim Cđm (Tây đđng), thđa đđt bà Lê Thđ Mđn (Đông đđng)	2	6	35.000
-	Đoàn tđ thđa đđt ông Đđng Xuân Sđ, thôn Lđc Đông (tính cho cđ 2 bên đđng) đđn hđt thđa đđt đđ bà Trđng Thđ Châu Bđy (tính cho cđ 2 bên đđng)	2	6	35.000
-	Đoàn tđ thđa đđt đđ ông Phđm T đđng thôn Lđc Đông đđn hđt thđa đđt đđ ông Phđm Long (tính cho cđ 2 bên đđng)	2	6	35.000
-	Đoàn tđ thđa đđt ông Hà Khđc Lđnh, thôn Lđc Trung (tính cho cđ 2 bên đđng) đđn hđt thđa đđt đđ ông Huýnh Ngđc Liđn (tính cho cđ 2 bên đđng)	2	5	40.000
-	Đoàn tđ HTX NN Quđ Lđc, thôn Lđc Trung (Bđc đđng) và thđa đđt đđ bà Hà Thđ Hoa (Nam đđng) đđn hđt thđa đđt đđ ông Cao Xuân Tiđm (tính cho cđ 2 bên đđng)	2	3	60.000
-	Đoàn tđ thđa đđt đđ ông Đđ Hđng Khđnh, thôn Lđc Tây 1 (tính cho cđ 2 bên đđng) đđn hđt thđa đđt đđ ông Nguyđn Khđc Liđu (Đông đđng) và đđt đđ ông Hà Tđn Chđnh (Tây đđng)	2	6	35.000
-	Đoàn tđp giáp đđng đđ Hđ Hóc Hđ (tđ Trđm tđn thôn Lđc Tây 2) đđn cđu Vđi thôn Lđc Tây 1	2	4	45.000
-	Đoàn tđ cđu Vđi thôn Lđc Tây 1 đđn nhđ ông Bđi Du thôn Lđc Tây 1 (tính cho cđ 2 bên đđng)	2	6	35.000
3	Chđ Thđm			
-	Nhđng thđa đđt đđ có mđt tđn tđp giáp trđc tđp vđi chđ.	1	2	400.000
4	Các tuyđn đđng tđp giáp vđi Đđng ĐT 611A ngoài qui đđnh trđn (tính cho 100 mét đđu so vđi đđng ĐT)			
-	Có đđu kiđn thuđn lđi vđ kinh doanh, sinh hođt	2	5	40.000
-	Ít thuđn lđi hđn	2	6	35.000
5	Các khu dân cđ chđi			
-	Đđng GTNT rđng >2,5 m	3	1	30.000
-	Đđng GTNT rđng tđ 2-2,5m	3	2	25.000

-	Đoàn GTNT rừng < 2m	3	3	22.000
-	Các vị trí chòi ngoài qui định trên	3	4	20.000
II	XÃ SƠN VIÊN			
1	Đoàn GT 611A			
-	Đoàn tiếp địa giới huyện Quỳ Sơn-Nông Sơn đến Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong.	1	2	150.000
-	Đoàn tiếp Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong đến đường vào UBND xã Sơn Viên.	1	1	200.000
-	Đoàn tiếp đường vào UBND xã Sơn Viên đến địa giới xã Sơn Viên- Quỳ Trung	1	2	150.000
2	Đoàn xã			
2.1	Tuyến tiếp GT 611A (cung Phước Bình) đi đến Phước Bình			
-	Đoàn tiếp giáp tiếp đường GT 611A (cung Phước Bình) đến cầu Bùn Đính	1	3	90.000
-	Đoàn tiếp cầu Bùn Đính đến hẻm thửa đất ông Phan Nhàn Anh (tính cho cả hai bên)	2	1	120.000
-	Đoàn tiếp thửa đất ông Nguyễn Văn Vĩnh đến hẻm thửa đất ông Dương Thanh Lâm	2	4	60.000
-	Đoàn tiếp thửa đất ông Dương Thanh Lâm đến tiếp Phước Bình	2	5	40.000
2.2	Tuyến tiếp giáp đường đi đến Phước Bình đi nghĩa trang liệt sĩ xã Sơn Viên			
-	Đoàn tiếp giáp tiếp đường đi đến Phước Bình đến hẻm thửa đất ông Nguyễn Hữu Thọ nh (Bắc đường), đất ông Nguyễn Mai Nam (Nam đường)	2	1	120.000
-	Đoàn tiếp thửa đất ông Nguyễn Hữu Thọ nh (Nam đường), đất ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường) đến cầu ông Sáu	2	2	80.000
-	Đoàn tiếp cầu ông Sáu đến giáp đường GT 611A (đoàn qua nghĩa trang liệt sĩ)	2	4	60.000
2.3	Tuyến tiếp giáp tiếp đường đi đến Phước Bình đi thôn Phước Bình Đông			
-	Đoàn tiếp giáp tiếp đường đi đến Phước Bình đến hẻm thửa đất ông Phan Thanh Khoa (tính cho cả hai bên đường)	2	1	120.000
-	Đoàn tiếp thửa đất ông Phan Thanh Khoa đến hẻm nhà ở thửa đất Đ (tính cho cả hai bên đường)	2	2	80.000
-	Đoàn tiếp nhà ở thửa đất Đ đến cầu Máy Núi	2	4	60.000
-	Đoàn tiếp cầu Máy Núi đến giáp đường GT 611A	2	1	120.000
2.4	Tuyến tiếp nhà ở thửa đất Đ giáp tuyến cầu Máy núi	2	4	60.000
2.5	Tuyến tiếp ông Nguyễn Hữu Thọ nh đến giáp tuyến đi đến Phước Bình	2	3	70.000

2.6	Tuyến cầu Máy nước đến khu tái định cư nông thôn Tây Viên	2	4	60.000
3	Các khu dân cư chính			
-	Đường GTNT rộng >2,5 m	3	1	30.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	2	25.000
-	Đường GTNT rộng < 2 m	3	3	22.000
-	Các vị trí chính ngoài quy định trên	3	4	20.000
III	XÃ QUỠ TRUNG			
1	Đường ĐT 611A			
-	Đoạn từ địa giới xã Quỳ Lưu, Sơn Viên - Quỳ Trung đến ngã ba Cây Muối.	1	10	150.000
2	Đường ĐT610			
-	Đoạn từ địa giới Duy Xuyên-Nông Sơn (đèo Phụng Nh) đến cầu Khe Le	1	11	70.000
-	Đoạn từ cầu Khe Le đến hết thửa đất thửa của ông Nguyễn Ni (cũ) (Bên đường), hết sân vườn đường thôn Trung Phước 2 (Nam đường)	1	9	200.000
-	Đoạn từ thửa đất thửa của ông Nguyễn Ni (cũ) (Bên đường), sân vườn đường thôn Trung Phước 2 (Nam đường) đến giáp thửa đất thửa của ông Đổng Tám (Bên đường), giáp thửa đất thửa của ông Nguyễn Đình (Nam đường)	1	8	300.000
-	Đoạn từ thửa đất thửa của ông Đổng Tám (Bên đường), Nguyễn Đình (Nam đường) đến Ngã 3 cây Muối	1	6	500.000
-	Khu Trung tâm huyện			
-	Đoạn từ ngã ba Cây Muối (Nam đường), kiết ông Năm Tu (Bên đường) đến hết Trường tiểu học (Bên đường), kiết đi Đường Chín (Nam đường)	1	3	800.000
-	Đoạn từ Trường tiểu học (bên đường), kiết đi Đường Chín (Nam đường) đến hết Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (Nam đường), hết thửa đất thửa của ông Năm Bu (Bên đường)	1	1	1.100.000
-	Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (Nam đường), thửa đất thửa của ông Năm Bu (Bên đường) đến hết Trường PTTH Nông Sơn (Nam đường), quán bà Bảy (Bên đường)	1	2	900.000
-	Đoạn từ Trường THPT Nông Sơn (Nam đường), quán bà Bảy (Bên đường) đến cầu Bà Đồi	1	4	700.000
-	Đoạn từ cầu Bà Đồi đến hết thửa đất thửa của ông Nguyễn Văn Phụng (tính cho cả hai bên đường)	1	6	500.000
-	Đoạn từ thửa đất thửa của ông Nguyễn Văn Phụng (tính cho cả hai bên đường) đến giáp khu dân cư Trung Thôn (tính cho cả hai bên)	1	7	400.000
-	Đoạn từ Khu dân cư Trung Thôn đến hết nhà ông Trần Công (Bên đường), hết thửa đất thửa của bà Nguyễn Thị Thu (Nam đường)	1	5	600.000

-	Đoàn tđ nhà ông Trần Công (Bắc đđng), thđ a đđt đ bà Nguyễn Thị Thu (Nam đđng) đđn giáp Cđu Nông Sđn	1	3	800.000
-	Chđ Trung Phđ đ c			
-	Nhđng nhà đđt có mđt tiđn tiđp giáp trđ c tiđp vđi chđ	2	1	800.000
-	Nhđng thđ a đđt đ không tiđp giáp trđ c tiđp vđi chđ nhđng nđm trong khu vđc chđ vđ cách thđ a đđt mđt tiđn nđm trong vđt 25 mét	2	2	600.000
-	Đđđng Trđ c chính			
-	Đoàn tiđp giáp Đđđng ĐT 610 đđn hđt trđ sđ làm viđc Chi cđc Thđng kê huyđn (Tây đđng), hđt trđ sđ làm viđc Chi cđc Thuđ huyđn (Đông đđng)	1	5	600.000
-	Đđđng tránh lũ cđ u hđ, cđ u nđn			
-	Đoàn tđ Cđu Vđđt (giáp đđđng ĐT 611) đđn ngđ 4 thôn Trung Viên	1	7	400.000
-	Đđan tđ ngđ tđ thôn Trung Viên đđn hđt trđ sđ làm viđc Kho bđc nhà nđđ c huyđn (Nam đđng), hđt trđ sđ Công an huyđn (Bđc đđng)	1	5	600.000
	Đoàn tđ trđ sđ Kho bđc huyđn (Nam đđđng), trđ sđ Công an huyđn (Bđc đđng) đđn hđt thđ a đđt đ nhđ ông Đình Bđy (tđnh cho cđ 2 bên đđđng)	1	7	400.000
	Đoàn tđ thđ a đđt đ ông Đình Bđy (tđnh cho cđ 2 b đđđng) đđn hđt nhđ ông Lê Cđi (Bđc đđng), hđt thđ a đđt đ ông Vđ Nhe (Nam đđđng)	1	9	200.000
3	Tuyđn tiđp giáp đđđng ĐT 610 đđ Dđđng Cây Tàn.			
-	Đoàn tiđp giáp đđđng ĐT610: tđ thđ a đđt đ ông Lê Phđ đ c Hđo đđn hđt thđ a đđt đ ông Lê Tđn Năm (tđnh cho 2 bên đđđng)	2	2	600.000
	Đoàn tđ thđ a đđt đ ông Lê Tđn Năm đđn hđt thđ a đđt đ ông Phđm Kim Hđi (Đông đđng), Nguyễn Thị Phong (Tây đđđng)	2	3	400.000
-	Đoàn tđ hđt thđ a đđt đ ông Phđm Kim Hđi (Đông đđđng), Nguyễn Thị Phong (Tây đđđng) đđn hđt thđ a đđt đ ông Lê Xuân Đđi (giáp đđđng tránh lũ)	2	3	400.000
-	Truyđn tđ nhđ ông Phđm Kim Hđi (ngđ ba) nđi đđđng tránh lũ	2	3	400.000
4	Đđđng ĐH (Tuyđn Quđ Trung - Quđ Phđ đ c - Quđ Lâm)			
-	Đoàn tiđp giáp ĐT610 (đđu truông Nđ Thuđn) đđn giáp đđa gđi xã Quđ Ninh-Quđ Trung	1	11	70.000
5	Đđđng ĐH (Tuyđn Quđ Trung – Quđ Lâm)			
-	Đoàn tđ cđu Nông Sđn đđn hđt nhđ tđp thđ Công ty than đđđn Nông Sđn (Tây đđđng), đđđng vào chđ (Đông đđđng)	2	5	250.000

-	Đoàn tđ nhà tđp thđ Công ty than đđn Nông Sđn (Tây đđng) đđn Trđng Mđu giáo thôn Nông Sđn (Tây đđng), chđp đđng đđi vđi nhđng thđa đđt nđm đđ Tây đđng	2	6	200.000
	Đoàn tđ đđng vào chđ (Đông đđng) đđn hđt thđa đđt đđng Cao Văn Sđn (Đông đđng), chđp đđng đđi vđi thđa đđt nđm đđ Đông đđng	2	7	150.000
-	Đoàn tđ Trđng Mđu giáo thôn Nông Sđn đđn Chùa Phđt giáo	2	8	100.000
-	Đoàn tđ Chùa Phđt giáo đđn đđa xã Quđ Trung-Phđ đđc Ninh	2	9	70.000
-	Đoàn tđp giáp đđng ĐH (Trđng Mđu giáo) đđn hđt nhà bà Hđng	2	8	100.000
-	Hai bên đđng vào chđ và khu vđc chđ Nông Sđn	2	7	150.000
6	Tuyđn Cđu Nông Sđn đđ Khu vđc mđ			
-	Đoàn tđp giáp đđng ĐH đđn hđt nhà ông Trđn Năm (Đông đđng), trđm cân Nông Sđn (Tây đđng)	2	5	250.000
-	Đoàn tđ nhà ông Trđn Năm (Đông đđng), trđm cân Nông Sđn (Tây đđng) đđn hđt nhà ông Phan Ba (Tây đđng), nhà thđ âm linh thôn Nông Sđn (Đông đđng)	2	7	150.000
-	Đoàn tđ nhà ông Phan Ba (Tây đđng), nhà thđ âm linh thôn Nông Sđn (Đông đđng) đđt hđt tuyđn	2	8	100.000
-	Các đođn đđng nđm trong khu vđc mđ than Nông Sđn	2	10	60.000
7	Tuyđn Nông Sđn – Đđi Bđh			
-	Đoàn tđp giáp Tuyđn cđu Nông Sđn đđ khu vđc mđ đđn hđt nhà máy nhiđt đđn Nông Sđn	2	5	250.000
-	Đoàn tđ nhà máy nhiđt đđn Nông Sđn đđn cđu Bđn (Nà Khe)	2	11	50.000
-	Đoàn tđ cđu Bđn (Nà Khe) đđn đđu làng Đđi Bđh	2	8	100.000
-	Đoàn tđ đđu làng Đđi Bđh đđn cuđi làng Đđi Bđh	2	11	50.000
8	Các tuyđn đđng tđp giáp vđi đđng ĐT610 ngoài qui đđnh trên			
-	Đoàn tđp giáp tđ đđng ĐT 610 (Nhà ông Bích lđrđn) đđn hđt nhà ông Phan Thanh Hđng (Tây đđng), nhà ông Nguyđn Hđ (Đông đđng)	2	5	250.000
-	Đoàn tđp giáp đđng ĐT 610 (nhà ông Trđng Hđi) đđn cuđi đđng	2	5	250.000
-	Đđn tđp giáp tđ đđng ĐT 610 (nhà ông Vđ Hà) đđn hđt nhà bà Nguyđn Thđ Hđu (Đông đđng), nhà bà Lê Thđ Chính (Tây đđng)	2	5	250.000
-	Đoàn tđp giáp đđng ĐT 610 (nhà ông Cao Nhđt) đđn cuđi tuyđn	2	4	300.000
-	Đoàn tđp giáp đđng ĐT 610 (nhà ông Nguyđn Trđng Bđ) đđn cuđi tuyđn	2	4	300.000

-	Đoàn tiếp giáp đường ĐT 610 (UBND xã Quê Trung cũ) đến cuối tuyến	2	4	300.000
-	Các đoàn chèo có tiếp giáp với đường ĐT 610 ngoài quy định trên tính cho 100 mét đường	2	6	200.000
9	Các khu vực chèo nằm trong khu trung tâm huyện theo QĐ số 3505/QĐ-UBND ngày 16/10/2009 của UBND tỉnh QNam			
-	Đường GTNT rộng >2,5m	2	9	70.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	10	60.000
-	Đường GTNT rộng <2 m	2	11	50.000
-	Các vị trí chèo ngoài qui định trên	2	12	40.000
10	Các khu dân cư chèo trên địa bàn xã			
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	1	30.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	2	25.000
-	Đường GTNT rộng <2 m	3	3	22.000
-	Các vị trí chèo ngoài qui định trên	3	4	20.000
IV	XÃ QUÊ NINH			
1	Đường ĐH (tuyến Quê Trung-Quê Phước-Quê Lâm)			
-	Đoàn thể địa phương xã Quê Trung – Quê Ninh đến Trường Tiểu học Quê Ninh (tính cho cả hai bên đường)	1	4	70.000
-	Đoàn thể Trường Tiểu học Quê Ninh (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Khe Dưa	1	3	100.000
-	Đoàn thể cầu Khe Dưa đến hẻm thửa đất ông V. A (tính cho cả hai bên)	1	1	300.000
-	Đoàn thể thửa đất ông V. A đến địa phương xã Quê Ninh - Quê Phước (tính cho cả hai bên)	1	3	100.000
2	Chợ Khánh Bình			
-	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với khu vực chợ	1	1	300.000
-	Những thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiếp giáp nằm trong vòng 25 mét	1	2	200.000
3	Tuyến tiếp giáp đường ĐH đi đường Trầm tin (thôn 2)			
-	Đoàn tiếp giáp đường ĐH (thửa đất ông Trần Văn Ca) đến cầu Phước	2	1	80.000
-	Đoàn thể Cầu Phước đến xóm bàu	2	2	60.000
-	Đoàn thể cầu Phước đến Trầm tin (thôn 2)	2	2	60.000
3.1	Tuyến thể Trầm tin (thôn 2) đi đường N à B			
-	Đoàn thể Trầm tin (thôn 2) đến hẻm Trường M. u giáo thôn 1	2	2	60.000
-	Đoàn thể Trường M. u giáo thôn 1 đến hẻm thửa đất ông Bùi Á (tính cho cả hai bên)	2	3	50.000

	Đoàn tđ thđ a đđt đ ông Bùi Á (tính cho c đ hai bên) đđn đđp Nhà Bđ	2	4	40.000
-	Đoàn tđ thđ a đđt đ ông Bùi Á (tính cho c đ hai bên) đđn giáp đđa giđ i Quđ Ninh-Quđ Lâm	2	5	35.000
	Đoàn tđ thđ a đđt đ ông Nguyđn Vđn (tính cho c đ 2 b ên đđ đđng) đđn nhđ ông Nguyđn Đđh Lđ (tính cho c đ 2 bên đđ đđng)	2	4	40.000
3.2	Tuyđn tđ Trđm tin (thôn 2) đi đđ đđng CK55			
-	Đoàn tđ Trđm tin (thôn 2) đđn hđt thđ a đđt đ ông Đđ Phđm.	2	2	60.000
-	Đoàn tđ thđ a đđt đ ông Đđ Phđm đđn giáp đđ đđng CK55	2	4	40.000
4	Đđt đ các khu dân c đ đđ đđi			
-	Đđ đđng GTNT rđng >2,5m	3	1	30.000
-	Đđ đđng GTNT rđng đđ 2-2,5m	3	2	25.000
-	Đđ đđng TTNT rđng <2 m	3	3	20.000
-	Các vđ trí đđ đđi ngoài qui đđnh trên	3	4	15.000
V	XẢ QU PH đ đ C			
1	Đđ đđng ĐĐ (Tuyđn Quđ Trung-Quđ Ph đ đ đđ c-Quđ Lâm)			
-	Đoàn tđ đđa giđ i Quđ Ninh đđn hđt thđ a đđt đ ông Lđ đđng Lang (Nam đđ đđng), thđ a đđt đ ông Hđ Ngđ c Tri (Bđ c đđ đđng)	1	4	70.000
-	Đoàn tđ thđ a đđt đ ông Lđ đđng Lang (Nam đđ đđng), thđ a đđt đ ông Hđ Ngđ c Tri (Bđ c đđ đđng) đđn hđt ngđ ba thôn Đông An (Nam đđ đđng), hđt trđ đđng Tiđu hđ c (Bđ c đđ đđng)	1	3	90.000
-	Đoàn tđ ngđ ba thôn Đông An (Nam đđ đđng), hđt trđ đđng Tiđu hđ c (Bđ c đđ đđng) đđn cđu khe Bà Trđng.	1	4	70.000
-	Đoàn tđ cđu khe Bà Trđng đđn hđt Trđ đđng THCS Quđ Ph đ đ đđ (Bđ c đđ đđng), thđ a đđt đ ông Nguyđn Th đđnh Vđ (Nam đđ đđng)	1	4	70.000
-	Đoàn tđ trđ đđng THCS Quđ Ph đ đ đđ (Bđ c đđ đđng), thđ a đđt đ ông Nguyđn Th đđnh Vđ (Nam đđ đđng) đđn thđ a đđt đ ông Phan Anh Dđng (tính c đ cho hai b ên đđ đđng)	1	3	90.000
-	Đoàn tđ thđ a đđt đ ông Phan Anh Dđng (tính c đ cho hai b ên đđ đđng) đđn hđt thđ a đđt đ ông Nguyđn Th đđnh (tính c đ cho hai bên đđ đđng)	1	2	120.000
-	Đoàn tđ thđ a đđt đ ông Nguyđn Th đđnh (tính c đ cho hai bên đđ đđng) đđn thđ a đđt đ ông Lđ đđng Văn Tđ (Nam đđ đđng), Nhà sinh hođt cđng đđng thôn Phú Gia 2 (Bđ c đđ đđng)	1	3	90.000
-	Đoàn tđ thđ a đđt đ ông Lđ đđng Văn Trí (Nam đđ đđng) Nhà sinh hođt cđng đđng thôn Phú Gia 2 (Bđ c đđ đđng) đđn đđa giđ i xã Quđ Ph đ đ đđ c- Quđ Lâm	1	4	70.000

*	Đoàn tđ nhà ông Võ Thân đđn hđt Trđm Y đđ xã (tđnh cho 2 bên đđ đđ ng)	2	1	80.000
*	Đoàn tđ nhà ông Lđđ ng Hđđ đđn đđn tđđp giáp vđ i nhà ông Hđ Ngđ c Tri	2	2	70.000
2	Chđ Phú Gia			
-	Nhđ ng đđn tđch nhà đđt có mđt tđđn tđđp giáp trđ c tđđp vđ i chđ	1	1	130.000
3	Mđt sđ tuyđn đđđ ng bđ tông nông thôn			
*	Đoàn tđđp giáp đđđ ng ĐH đđn hđt thđ a đđt đđ ông Phan Thanh Cđđ ng	2	3	60.000
*	Đoàn tđđp giáp đđđ ng ĐH đđn hđt thđ a đđt đđ ông Trđn Thđng	2	2	70.000
*	Tuyđn tđđp giáp đđđ ng ĐH đđn hđt thđ a đđt đđ ông Cao Thanh Tâm	2	2	70.000
4	Các tuyđn đđđ ng tđđp giáp vđ i đđđ ng ĐH (trong khu trung tâm xã) ngoài qui đđnh trđn (tđnh cho 100 mét đđ u so vđ i đđđ ng)			
	Có đđu kiđn thuđn đđ i vđ kinh doanh, sinh hođt	2	3	60.000
	Ít thuđn đđ i hđn	2	4	50.000
5	Các khu dân cđ chđ đđ i			
-	Đđđ ng GTNT rđng >2,5m	3	1	30.000
-	Đđđ ng GTNT rđng tđ 2-2,5m	3	2	25.000
-	Đđđ ng TTNT rđng <2 m	3	3	20.000
-	Các vđ trí chđ đđ i ngoài qui đđnh trđn	3	4	15.000
IV	XÃ PHđ đ C NINH			
1	Đđđ ng ĐH (tuyđn Quđ Trung-Phđ đ c Ninh-Quđ Lâm)			
-	Đoàn tđ đđa giđ i xã Quđ Trung - Phđ đ c Ninh đđn cđu Nà Ráy	1	3	70.000
-	Đoàn tđ Cđu Nà Ráy đđn cđu Khe Rđnh	1	2	90.000
-	Đoàn tđ cđu Khe Rđnh đđn cđu Khe Ré	1	1	100.000
-	Đoàn tđ cđu Khe Ré đđn đđa giđ i xã Phđ đ c Ninh-Quđ Lâm	1	3	70.000
2	Đđt đđ trong khu trung tâm x đđ			
-	Đoàn tđđp giáp đđđ ng ĐH đđn trđ sđ UBND xã	1	1	100.000
-	Các vđ trí chđ đđ i trong khu trung tâm x đđ			80.000
3	Các tuyđn đđđ ng GTNT			
-	Đđđ ng bđ tông thôn Xuđn Hđ 1	2	4	45.000
-	Đđđ ng bđ tông thôn Xuđn Hđ 2	2	4	45.000
-	Đđđ ng bđ tông thôn Bđh Yđn			
+	Đoàn tđ Trđđ ng Mđu giáo thôn Bđh Yđn đđn hđ i trđ đđ ng thôn	2	1	75.000
+	Đoàn tđđp giáp ĐH đđn nhà ông Xuđn Nhđt	2	2	70.000

+	Các tuyến đường bê tông nông thôn chiều dài của thôn Bình Yên	2	3	60.000
-	Đường bê tông thôn Dúi Chiêng 2	2	4	45.000
-	Đường bê tông thôn Dúi Chiêng 1			
+	Đoạn từ sân vận đường đến hẻm ngang thôn Dúi Chiêng 1	2	3	60.000
+	Tuyến tiếp giáp đường ĐH đến nhà ông 5 Thu	2	4	45.000
+	Các tuyến đường bê tông nông thôn chiều dài của thôn Dúi Chiêng 1	2	5	40.000
4	Các khu dân cư chiều dài (đường đất)			
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	1	30.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	2	25.000
-	Đường GTNT rộng <2 m	3	3	20.000
-	Các vị trí chiều dài ngoài quy định trên	3	4	15.000
VII	XÃ QUỠ LÂM			
1	Đường ĐH (tuyến Quỡ Trung - Phỡ c Ninh - Quỡ Lâm)			
-	Đoạn từ địa giới xã Phỡ c Ninh - Quỡ Lâm đến cầu bển (thôn Phỡ c Hỡ i)	1	2	70.000
-	Đoạn từ cầu bển thôn Phỡ c Hỡ i đến cầu Bển Đh	1	1	100.000
-	Đoạn từ cầu Bển Đh đến cuối tuyến đường ĐH	1	4	40.000
2	Đường ĐH (Quỡ Trung-Quỡ Phỡ c-Quỡ Lâm)			
-	Đoạn từ địa giới xã Quỡ Phỡ c-Quỡ Lâm đến Gành Dinh	1	2	70.000
-	Đoạn từ Gành Dinh đến cầu Treo	1	3	60.000
3	Các tuyến đường chiều dài trên địa bàn xã			
-	Tuyến tiếp giáp đường từ ĐH (Quỡ Trung - Phỡ c Ninh - Quỡ Lâm) đến cầu Treo (qua trung tâm xã)	2	1	70.000
-	Tuyến tiếp giáp đường đi cầu Treo (trường THCS Quỡ Lâm) đi khu tái định cư Bỡng Cây Gia	2	3	40.000
	Các thửa đất nằm trong khu tái định cư Bỡng Cây Gia	2	3	40.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐH (Quỡ Trung - Phỡ c Ninh - Quỡ Lâm) từ nhà bà Nhỡ đến nhà bà Lai	2	2	60.000
-	Đoạn từ nhà ông Bỡy Thỡ i đến nhà ông Tám Xỡ (thôn Phỡ c Hỡ i)	2	3	40.000
-	Đoạn từ nhà ông Nhỡ (đi 1 thôn Phỡ c Hỡ i) đến giáp Trường tiểu học và đường ĐH (Quỡ Trung - Phỡ c Ninh - Quỡ Lâm) (thôn Phỡ c Hỡ i)	2	3	40.000
4	Các khu dân cư chiều dài			
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	1	25.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	2	22.000
-	Đường TTNT rộng <2 m	3	3	20.000
-	Các vị trí chiều dài ngoài quy định trên	3	4	15.000

I- Đ T NÔNG NGHIỆP P NÚI THÀNH

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Giá trị/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
01	Xã Tam Xuân 1					
1.1	Đất trồng lúa nước	35.000	30.000	25.000		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	35.000	30.000	25.000		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	38.000	32.000	26.000		
1.4	Đất rừng sản xuất	20.000	18.000	14.000		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
02	Xã Tam Xuân 2					
2.1	Đất trồng lúa nước	35.000	30.000	25.000		
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	35.000	30.000	25.000		
2.3	Đất trồng cây lâu năm	38.000	32.000	26.000		
2.4	Đất rừng sản xuất	20.000	18.000	14.000		
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
03	Xã Tam Anh Bắc					
3.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
3.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30.000	25.000	20.000		
3.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
3.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
04	Xã Tam Anh Nam					
4.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
4.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30.000	25.000	20.000		
4.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
4.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
05	Xã Tam Hiệp					
5.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
5.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30.000	25.000	20.000		
5.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
5.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
5.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
5.6	Đất làm muối	20.000				
06	Thị trấn Núi Thành					
6.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
6.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30.000	25.000	20.000		
6.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		

6.4	Đất trồng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
07	Xã Tam Nghĩa					
7.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
7.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30.000	25.000	20.000		
7.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
7.4	Đất sản xuất	18.000	16.000	12.000		
7.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
08	Xã Tam Quang					
8.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
8.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30.000	25.000	20.000		
8.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
8.4	Đất sản xuất	18.000	16.000	12.000		
8.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
09	Xã Tam Giang					
9.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
9.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30.000	25.000	20.000		
9.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
9.4	Đất sản xuất	18.000	16.000	12.000		
9.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
10	Xã Tam Hà					
10.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
10.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30.000	25.000	20.000		
10.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
10.4	Đất sản xuất	18.000	16.000	12.000		
10.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
10,6	Đất làm muối	20.000				
11	Xã Tam Hải					
11.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
11.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30.000	25.000	20.000		
11.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
11.4	Đất sản xuất	18.000	16.000	12.000		
11.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
12	Xã Tam Tín					
12.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
12.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30.000	25.000	20.000		
12.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
12.4	Đất sản xuất	18.000	16.000	12.000		

12.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
13	Xã Tam Mỹ Đông					
13.1	Đất trồng lúa nước	20.000	18.000	14.000	12.000	10.000
13.2	Đất trồng cây hàng năm khác	20.000	18.000	14.000	12.000	10.000
13.3	Đất trồng cây lâu năm	20.000	18.000	14.000	12.000	10.000
13.4	Đất rừng sản xuất	17.000	14.000	12.000	10.000	8.000
13.5	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	10.000		
14	Xã Tam Mỹ Tây					
14.1	Đất trồng lúa nước	20.000	18.000	14.000	12.000	10.000
14.2	Đất trồng cây hàng năm khác	20.000	18.000	14.000	12.000	10.000
14.3	Đất trồng cây lâu năm	20.000	18.000	14.000	12.000	10.000
14.4	Đất rừng sản xuất	17.000	14.000	12.000	10.000	8.000
14.5	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	10.000		
15	Xã Tam Trà					
15.1	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
15.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
15.3	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	10.000	8.000	6.000
15.4	Đất rừng sản xuất	12.000	10.000	8.000	7.000	6.000
15.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	10.000	8.000		
16	Xã Tam Sơn					
16.1	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
16.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
16.3	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	10.000	8.000	6.000
16.4	Đất rừng sản xuất	12.000	10.000	8.000	7.000	6.000
16.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	10.000	8.000		
17	Xã Tam Thịnh					
17.1	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
17.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
17.3	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	10.000	8.000	6.000
17.4	Đất rừng sản xuất	12.000	10.000	8.000	7.000	6.000
17.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	10.000	8.000		

II- ĐƠN TẠM NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2014
I	TAM XUÂN 1 (xã nông bản)			
1	Đất ven đường QL 1A			
a	- Từ cầu Tam Kỳ - đến Kênh N3.1 (gần nhà bà Trần Thị Cường)	1	1	1.650.000
b	- Từ Kênh N3.1 - đến cầu kênh N3.2 (NH NN&PTNT)	1	3	1.050.000
c	- Trong cầu kênh N3.2 - giáp Tam Xuân 2	1	4	700.000
2	- Đất ven đường từ cầu Tam Kỳ mới (cầu Tam Kỳ 2) đến giáp ngã Quê cũ 1A cũ	1	2	1.300.000
3	Đất ven đường ĐH 104 mới			
a	- Từ QL 1A - đến đường sọt	2	1	430.000
b	- Từ đường sọt - Trại thu gom nông Phú Ninh	2	3	250.000
c	- Từ Trại thu gom nông Phú Ninh - đến Đập Trần	3	2	90.000
4	Đất ven đường ĐH 104 cũ			
	- Từ QL 1A - Giáp đường Quê cũ mới	2	3	250.000
	Các tuyến đường khác			
5	- Đường vào Tháp ba (từ đường 104 mới đến Tháp)	2	2	300.000
6	- Từ nhà ông Danh đến giáp đường Quê cũ mới	2	2	300.000
7	- Đoán từ nhà bà Thu đến Kênh từ (đường vào nhà lưu niệm Võ Chí Công)	2	4	220.000
8	- Hai tuyến đường vào khu TĐC cầu Tam Kỳ 2	2	5	200.000
9	- Từ đường 104 - đến đường sọt (ngõ ài HTX M Tân An)	2	5	200.000
10	- Từ QL 1A - đến nhà ông Lê Văn Tùng (đường lên Nghĩa trang liệt sĩ)	2	5	200.000
11	- Từ nhà ông Lê Văn Tùng (đường lên Nghĩa trang liệt sĩ) đến Cầu qua kênh (phía sau nhà ông Lê Ngọc Châu)	3	1	150.000
12	- Đất ven đường đi Trại y tế xã (QL 1A - Trại y tế)	2	5	200.000
13	- Đường theo kênh N3.2 (gần NHNN) đến cầu qua đường đầu tiên (cầu bà Niên)	2	5	200.000
14	- Cầu qua đường đầu tiên (Cầu bà Niên) đến Cầu máng Tam Tiến	3	4	60.000
15	- Đường lên ga bà Khôi từ QL 1A- đến kênh N3.3	2	5	200.000
16	- Đường sọt đến Mương kênh (đi Miếu Ông)	3	3	75.000
17	- Khu dân cư cũ không nằm trong các tuyến trên thu gom thôn 4, 5, 6	3	4	60.000
18	- Khu dân cư không thu gom các tuyến trên gom các thôn cũ	3	5	49.000
II	TAM XUÂN 2 (xã nông bản)			
1	Đất ven đường QL1A			
a	- Tam xuân 1- Bưu điện văn hóa xã	1	2	550.000
b	- Bưu điện văn hóa xã - Cầu Bà Bưởi	1	1	700.000
2	Đất khu vực chợ Bà Bưởi			
a	- Khu dân cư (chợ mới Bà Bưởi) có mặt tiền đối diện chợ	1	3	450.000
b	- Đất quy hoạch khu dân cư cũ chợ Bà Bưởi	2	1	260.000
	Các tuyến đường khác			
3	- Tuyến từ QL 1A nhà bà Nguyễn Thị Thân đến đường rào phía tây trại xá	2	2	160.000
4	- Tuyến từ đường rào phía tây trại xá đến đường sọt	2	4	125.000

5	- Tuyến đt ven đường đi Thị trấn Bích tú 104 đến tận đường rào phía nam Trại giam nông nghiệp	2	3	135.000
6	- Tuyến đt ven đường chợ Bà bầu (QL1A) đến Móng kênh (giáp đường ruộng)	2	5	120.000
7	- Tuyến đt dọc đường bao đến nhà ông Nguyễn Văn Mai	2	5	120.000
8	- Tuyến từ QL 1A đến chợ Vĩnh An	2	5	120.000
9	- Tuyến từ QL 1A đến chợ Thị trấn Phú Nam Đông	2	5	120.000
10	-Tuyến đt ven đường 104 chợ GĐA đến Trại mở vào ruộng	3	1	95.000
11	- Tuyến từ Tam Xuân 1 đến Ga Bà Khôi	3	2	90.000
12	- Tuyến từ Quốc lộ 1A (cây Đa Dừa) đến chợ qua kênh N3.3	3	2	90.000
13	- Tuyến từ tận đường rào Trại giam nông nghiệp - Chợ qua kênh đầu tiên	3	2	90.000
14	- Tuyến từ chợ qua kênh đầu tiên đến chợ trường thôn Thị trấn Kiều	3	3	80.000
15	- Tuyến từ chợ trường thôn Thị trấn Kiều đến kênh N27	3	4	70.000
15	- Khu dân cư không thực các tuyến trên. Gồm các thôn Phú Khê đông, Phú Khê Tây, Phú Nam Bắc, Phú Nam Đông, Bà Bầu, Vĩnh An, Tân Thuận, Bích Ngô Tây.			
a	+ Đt thu mua đất đai các tuyến đường GTNT (đường Bê tông)	3	5	65.000
b	+ Đt khu dân cư cũ	3	7	55.000
16	- Khu dân cư không thực các tuyến trên địa phương các thôn cũ			
a	+ Đt thu mua đất đai các tuyến GTNT (Đường bê tông)	3	6	58.000
b	+ Đt khu dân cư cũ	3	8	45.000
III	TAM ANH B C (xã đường biển)			
1	Đt ven đường QL 1A			
a	- Cầu Bà bầu đến đường đi vùng đầm	1	1	650.000
b	- Đường đi Vũng đầm đến Chùa Phò Minh	1	2	450.000
c	- Chùa Phò Minh đến đường đi nghĩa trang	1	3	400.000
2	Đt ven đường quốc lộ			
a	- Từ QL 1A đi đường sít	2	1	200.000
b	- Đường sít đến kênh tưới qua đường (trên trường TH Đc B II)	2	3	135.000
3	Đt ven đường khu dân			
a	- Từ QL 1A đến hẻm vào nhà ông Huỳnh C	2	2	150.000
b	- Từ hẻm ông Huỳnh C đến hẻm đường	3	1	70.000
	Các tuyến đường khác			
4	- Đt ven đường đi Vũng đầm (Từ QL 1A) - đến kênh N2.94	2	2	150.000
5	- Từ QL 1A đến nhà Võ Thị Thà (An Lộ)	3	2	60.000
6	- Từ QL 1A đến nhà Trần Đình (Lý Trà)	3	2	60.000
7	- Khu dân cư không thực các tuyến trên gồm các thôn: Đông H, Thuận An, Lý Trà	3	3	50.000
8	- Khu dân cư không thực các tuyến trên gồm các thôn cũ	3	4	45.000
IV	XÃ TAM ANH NAM (xã đường biển)			
1	Đt ven đường QL 1A			
a	- Đường đi Nghĩa trang - Đường đi di 2, M S n	1	4	500.000
b	- Đường đi di 2 - chợ giáp nhà ông H	1	3	550.000
c	- Từ chợ giáp nhà ông H đến nhà ông Hi p	1	1	850.000
d	- Nhà ông ba Hi p đến cầu ông B	1	2	750.000
2	- Đt nằm trong khu quy hoạch chợ mới Tam Anh Nam	1	5	400.000
3	Đt ven đường đi Tam Thuận			
a	- Từ QL 1A- đường sít	2	1	380.000

b	- Tđ đđng sđt - đđng bê tông đi Ngđc Châu, Xuân Ngđc 2	2	3	200.000
c	- Tđ trên đđng bê tông Ngđc Châu - giáp xã Tam Thđnh	2	8	125.000
	Đđt ven đđng chđi			
4	- Đđt khu dân cđ xung quanh chđ cũ (Tđ QLđ 1A - hđt nhà ông Nguyđn Văn Đđu)	2	2	270.000
5	- Đđt ven đđng đi ga Diêm Phđ ngoài chđ Cđ (tđ QLđ 1A - giáp Ga)	2	4	150.000
6	- Đđt ven đđng bê tông đi đđi 911 (QLđ 1A - đđng sđt)	2	6	130.000
7	- Đđt ven đđng đi trđđng Mđu giáo bán công (tđ QLđ 1A - cđng trđđng)	2	5	140.000
8	- Đđt ven đđng ô tô (Nhđa) đi đđi 4 (cđ) thôn Mđ Sđn (Tđ QLđ 1A - đđn hđt đđng nhđa)	2	7	125.000
9	- Đđt ven đđng bê tông đđi 5, thôn Nam Đđnh (Tđ QLđ 1A - Kđnh N1)	3	1	110.000
10	- Đđt ven đđng bê tông đi đđi 2 (cđ), thôn Mđ Sđn (tđ QLđ 1A - hđt đđng bê tông)	3	1	110.000
11	- Đđt ven đđng bê tông đi đđi 911 (Tđ đđng sđt - hđt đđng bê tông)	3	2	100.000
12	- Đđt ven đđng bê tông thôn Nam Cát (Tđ giáp đđng đi 911 - giáp đđng đi Tam Thđnh)	3	1	110.000
13	- Đđt ven đđng bê tông liên thôn Nam Cát đđn Xuân Ngđc 1 (tđ nhà ông Nguyđn Trđ - Vđn Đđm)	3	1	110.000
14	- Đđt ven đđng bê tông thôn Xuân Ngđc 2 (Tđ giáp đđng đi 911 - giáp đđng đi Tam Thđnh)	3	1	110.000
15	- Đđt ven đđng đi đđi 8 (cđ) (Giáp đđng đi xã Tam Thđnh đđn hđt nhà ông Nguyđn Nhđn)	3	1	110.000
16	- Đđt ven đđng đi đđi 4 (cđ) thôn Tiên Xuân 2 (giáp đđng đi xã Tam Thđnh đđn hđt nhđ ông Trđu)	3	1	110.000
17	- Đđt ven đđng bê tông đi đđi ngđ nghiđp cũ thôn Tiên Xuân 1 (tđ QLđ 1A đđn hđt đđng bê tông)	3	1	110.000
18	- Đđt ven đđng bê tông Đđi 3 (cđ) thôn Xuân Ngđc 2 (tđ nhà bà Nguyđn Thđ Hoa đđn nhđ ông Nguyđn Bá Đđo)	3	1	110.000
19	- Đđt ven đđng bê tông đi đđi 4 (cđ) thôn Tiên Xuân 2 (tđ giáp đđng đi Tam Thđnh đđn hđt nhđ ông Đđy)	3	1	110.000
20	- Đđt ven đđng bê tông thôn Tiên Xuân 1 (tđ Quđc đđ 1A - giáp nhà ông Lđđng Tđđng)	3	1	110.000
21	- Đđt ven đđng bê tông đi ruđng Lđđng (tđ giáp đđng đi Tam Thđnh - giáp ruđng) thôn Xuân Ngđc 2	3	3	85.000
22	- Khu dân cđ không thu đđc các tuyđn trđn.	3	4	75.000
V	TAM HI P (xđđng bđng)			
1	Đđt ven đđng QLđ I A			
a	- Cđu ông Bđ (cđ) đđn giáp đđng QLđ mđi tđđc Trđđng Khđđng Hđng	1	7	470.000
b	- Cđu ông Bđ (mđi) đđn đđng trđc chính đi Hđu Cđn Cđng Tam Hiđp	1	4	680.000
c	- Phía trong đđng trđc chính đi Hđu cđn cđng Tam Hiđp - đđn đđng đđ khu Công nghiđp Bđc Chu Lai (Đđng sđ 01)	1	3	1.200.000
d	- Phía trong đđng đi khu Công nghiđp Bđc Chu Lai (đđng sđ 01) - đđn cđng Bà Lô (nhà Lê Ba)	1	2	1.400.000
e	- Tđ cđng Bà Lô (trong nhà Lê Ba) - đđn giáp thđ trđn Núi Thành	1	1	1.800.000

2	Điểm ven đường 617			
a	- Từ Quốc Lộ 1A - đến đường đi Khu DC-TĐC 617 (Ngã ba nhà ông)	1	5	600.000
b	- Từ đường đi Khu dân cư TĐC 617 (trên nhà ông Ý) đến ngã ba Ym	2	8	445.000
c	- Trên ngã 3 Ym đi kênh chính Thái Xuân	2	3	150.000
d	- Trên kênh chính Thái Xuân đi giáp Tam M Tây	3	2	115.000
	Điểm ven đường chổi			
3	- Đường lên ga Tam Hiệp (QL1A) - đường s	1	5	600.000
4	- Từ QL 1A- đến công bà Ân	1	5	600.000
5	- Từ trên công bà Ân đến giáp nhà ông Lê Việt Cường	2	4	150.000
6	- Từ nhà ông Lê Việt Cường đến giáp Cầu Xuống	3	5	160.000
7	- Điểm có mặt tiền tiếp giáp với chợ Tam Hiệp	1	6	500.000
8	- Từ QL 1A- bên ghe chợ Trầm cũ	2	1	250.000
9	- Đoạn từ chợ Trầm đến bên ghe mới	2	2	200.000
10	- Điểm ven đường đi đường muối (từ đường Khu TĐC Tam Hiệp - đến đường muối)	2	4	140.000
11	- Đường bê tông từ đường s (ga Tam Hiệp) - đi ngã 3 nhà ông Kỳ (đường 617)	3	1	125.000
12	- Đường từ ngã 3 Ym (ĐT 617) - giáp đường Hồ Giang đi Cầu Xuống	3	2	115.000
13	- Điểm ven đường đi vùng KTM (từ trên cầu vùng Chai đến giáp kênh chính Thái Xuân trên nhà ông Tê)	3	5	100.000
14	- Đường từ nhà ông Thành - đến giáp đường 24/3	3	3	110.000
15	- Đường QL1A- đến nhà bà Năm Hoà	3	3	110.000
16	- Đường lên miếu ông (QL1A - đến Đường khu công nghiệp Bắc Chu Lai)	3	3	110.000
17	- Đường đi diên trường miếu giáo thôn Vân Thịch (QL1A-đề ngăn mìn)	3	3	110.000
18	- Đường lên trường miếu giáo thôn Vân Thịch (QL 1A) - lên Cầu bê tông	3	3	110.000
19	- Đường GTNT từ QL1A(Nhà ông Kính)-đề ngăn mìn	3	3	110.000
20	- Ngã 3 ông Nguyễn- giáp đường đi Cầu Bà Giày	3	3	110.000
21	- Từ công bốu D đến ngã 3 (nhà ông M t)	3	3	110.000
22	- Đường từ nhà ông Th (từ trường THPT Nguyễn Huệ -đi giáp đường đi nghĩa trang Liệt Sĩ)	3	3	110.000
23	- Tuy nhiên từ QLô 1A đến nhà ông sáu Vân	3	4	105.000
24	- Đường từ nhà ông Trường đến công ông Chân	3	4	105.000
25	- Đường GTNT (cầu Làng) đi đúp ông Tin (đường bê tông)	3	4	105.000
26	- Đường đường Muối đi Kh đường Phú (đường bê tông)	3	4	105.000
27	- Điểm ven đường đi vùng KTM (từ trên cầu Vũng Chai đến giáp kênh chính Thái Xuân trên nhà ông Tê)	3	4	105.000
28	- Đường từ Miếu Ông cũ (TĐC 617) đến giáp đường ĐT 617	3	4	105.000
29	- Đường từ QL1A (nhà bà Trà Thịch Lanh)-đi đường ông Đông	3	4	105.000
30	- Đường đi đường bà Hê (từ nhà ông Đính đến nhà bà Năm Hê)	3	4	105.000
31	- Đường đi Đường Ch (từ đường ĐT 617-đi đường khu CN Bắc Chu Lai)	3	4	105.000
32	- Đường từ đường ĐT 617-đi nhà ông Nhung	3	4	105.000
33	- Đường từ nhà ông Tri - đến nhà bà Nguyễn Thị Hoàng	3	4	105.000
34	- Đường từ nhà ông Tiến đi nhà ông Cu c (thôn Vân Trai)	3	4	105.000

35	- Đón tiếp nhà ông Phóng đến nhà ông Thúc (thôn Vân Trai)	3	4	105.000
36	- Đón tiếp nhà ông Cường đến đường ĐT 617 (Thị trấn Khố)	3	4	105.000
37	- Đón tiếp nhà ông Nguyễn đi nhà bà Liên (thôn Thị trấn Khố)	3	4	105.000
38	- Đón tiếp đường đi di chuyển Nhà máy nước (Ngã ba nhà ông Phó đến giáp kênh chính Thái Xuân, gần nhà ông Thuận)	3	6	95.000
39	- Các khu dân cư nông thôn thu nhập các tuyến trên	3	7	75.000
IV	TAM NGHĨA (xã đường bộ)			
1	Đón tiếp đường QL 1A			
a	- Giáp thị trấn Núi Thành đến đường lên UBND Tam Nghĩa	1	1	1.600.000
b	- Đường lên UBND xã đến đường vào công sự đoàn 315	1	2	1.210.000
c	- Từ công sự đoàn 315- giáp Quận Ngãi	1	3	720.000
	Các tuyến đường ngang			
2	- Đón tiếp đường 618 tỉnh lộ thị trấn đến giáp Tam Quang	1	4	600.000
3	- Tuyến đường nối công sự Kỳ Hà đến sân bay Chu Lai đi Dung Quất (đoạn từ ĐT 620 đến giáp ranh giới huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi)	1	4	600.000
4	- Tuyến ĐT 620 (QL 1A) đến cầu chiếu	1	5	525.000
5	- Đường ĐT 618 (huyện) tiếp giáp Thị trấn đến công sự Long Bình	1	5	525.000
6	- Đường vào UB xã (QL 1A)- ngã 3 Tích Tây	1	6	400.000
7	- Đón tiếp đường từ đường sắt vào Chi Chu Lai	1	7	380.000
8	- Đón tiếp có mặt tiền tiếp giáp với chi Chu Lai	1	8	355.000
9	- Đường ĐT 618 (cũ) Giáp Thị trấn đến Công sự Long Bình	1	9	300.000
10	- Các tuyến đường nằm trong khu CN-TTCN Nam Chu Lai	2	2	225.000
11	- Đường ĐT 618 (huyện) Công sự Long Bình đến giáp Tam Quang	2	3	220.000
12	Các tuyến đường nằm trong Khu tái định cư Nam Chu Lai			
a	- Đường có mặt cắt 17,5m (Đang đầu tư xây dựng)	2	4	200.000
b	- Đường có mặt cắt 19,5m (Đang đầu tư xây dựng)	2	4	200.000
13	- Đón tiếp Đường từ đường trung cấp nghề Nam Quảng Nam đến đường sắt	2	6	150.000
14	- Khu nhà Quân nhân sự đoàn 315 (thu nhập tuyến sau không giáp với QL)	2	1	250.000
15	- Đường từ nhà Ông Khoáng (cà phê Minh Hải) - nhà ông Hoàng Hải (trước các lô đất có mặt tiền tiếp giáp với chi)	2	8	100.000
16	- Tuyến từ sân bóng đá huyện cũ- đường ĐT 618 huyện	2	7	120.000
17	Đón tiếp vào HTX 2:			
a	- Từ đường sắt đến đường ngã 3 nhà ông Nguyễn	2	7	120.000
b	- Từ ngã 3 nhà ông Nguyễn- ngã 3 nhà ông Võ (Long Phú)	3	4	70.000
c	- Từ ngã ba nhà Ông Nguyễn Ngọc Chí đến nhà ông Nguyễn Hoàng Đức	3	4	70.000
d	- Tuyến đường từ nhà Ông Nguyễn - đến nhà ông Đình (đi đến Hố Mây)	3	4	70.000
e	- Từ nhà ông Bùi Văn Bình- nhà ông Kim (Khu TDC chia GTĐB)	3	7	55.000
18	- Tuyến từ nhà ông Lê Văn Hùng đến nhà ông Lưu (thôn Thanh Trà)	2	4	200.000
19	- Tuyến từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng đến giáp Trường trung cấp nghề Nam Quảng Nam	2	5	170.000
20	- Tuyến từ nhà ông Hải đến nhà bà Nguyễn Thanh Trà (trước các lô đất tiếp giáp đường vào chi Chu Lai)	2	6	150.000
21	Các tuyến đường ngang thôn Tích Tây			
a	- Tuyến từ ngã 3 Kỳ Hà tính từ đường sắt đến đường ngã 3 ông Chi	2	8	100.000

b	- Tuyến từ ngã 3 Tịch Tây đến cầu Quan Âm	3	1	85.000
c	- Ngã ba Tịch Tây - Bến Đỉnh	3	2	80.000
d	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Chi đến nhà ông Thành (xóm đỉnh)	3	4	70.000
e	- Từ đúp Bà Quẹo đến giáp Tam Mố Đông	3	6	60.000
22	Các tuyến đường ngang thuộc thôn Đông Yên			
a	- Đút ven đường từ đường số 1 đến ngã 3 nhà ông Nhót	3	5	65.000
b	- Tuyến từ nhà ông Nhót (Đ-Yên) giáp đường vào mố đá Đài loan	3	5	65.000
c	- Khu dân cư nhà quân nhân F315	3	6	60.000
23	Các tuyến đường ngang thuộc thôn Hà Vân			
a	- Tuyến đường số 1 đến ngã 3 nhà ông Ngô Phú	3	6	60.000
b	- Tuyến đường số 1 đến ngã 3 nhà ông Ngô Bội	3	6	60.000
24	Các tuyến đường ngang thôn Đình Phụng			
a	- Tuyến từ nhà ông Bé đến trung cấp nghề Nam Quang Nam (trên các lô đất tiếp giáp đường vào chòm Chu Lai)	2	4	200.000
b	- Tuyến từ nhà ông Trí đến giáp chòm Chu Lai (trên các lô đất tiếp giáp chòm Chu Lai)	2	4	200.000
c	- Tuyến từ nhà ông Vân (thôn Đình Phụng) đến nhà ông Quế	2	6	150.000
d	- Đường ngang thuộc xóm nhà Vàng: phía bắc Số đoàn 315 tính từ đường số 1 đến nhà ông Hợp	2	8	100.000
e	- Đút từ nhà ông Sơn đến nhà ông Lữ (chòm Chu Lai)	2	8	100.000
f	- Tuyến từ nhà ông Thanh đến giáp khu khai thác quặng đất (xã Đới, công an)	2	6	150.000
g	- Tuyến từ nhà ông Toán đến nhà ông Đức (phía Tây bờ nhá 24)	2	8	100.000
h	- Tuyến từ nhà ông Sơn đến nhà ông Lữ (mố đường GĐài)	3	3	75.000
i	- Khu dân cư mố đường GĐài	3	3	75.000
k	- Đút ven đường từ Khu dân cư phía Tây đường số 1 thôn Đình Phụng (Từ giáp F 315 đến nghĩa trang liệt sĩ)	2	4	200.000
l	- Đút ven đường nhà ông Hiên (cấp khí) đến mố đường Bàu Sầu	3	5	65.000
m	- Tuyến từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông An (mố đường GĐài)	3	3	75.000
n	- Đút ven đường thuộc Khu TĐC GĐài và đường vào trung tâm MGBC Hoa Phượng Đ	2	6	150.000
25	Các tuyến thôn An Thi			
a	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Toán đến nhà bà Nhót	3	4	70.000
b	- Tuyến từ nhà ông Thu đến nhà ông Hề	3	4	70.000
26	Thôn Long Bình			
	Tuyến từ nhà ông Lê Ngọc Vinh đến nhà ông Thu	3	4	70.000
27	- Tuyến từ nhà ông Xuân đến nhà ông Vỹ	3	6	60.000
28	- Tuyến từ nhà ông Phụng (Đường lên Núi Thành) đến nhà ông Đới (Long Phú)	3	6	60.000
29	Các tuyến thôn Hòa Mỹ			
a	- Tuyến từ cầu quan thôn đến nhà ông Tiển (cầu Bà Chính)	3	7	55.000
b	- Tuyến từ nhà ông Sơn đến nhà ông Tào	3	7	55.000
30	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn: Đình Phụng, Long Bình, Tịch Tây, Thanh Trà.	3	8	50.000
31	- KDC không thuộc các tuyến trên gồm các thôn cũ	3	9	40.000
VI	TAM QUANG (xã ng bình)			
1	Đút ven đường 618 cũ			
a	- Đút ven đường từ UBND xã đến Bến đò Tam Hội	1	2	1.300.000
b	- Đút ven đường từ ngã 3 đi đến Giáp đất quân sự quân lý	1	1	1.400.000
c	- Đút ven đường từ UBND xã đến cầu Đường Bá Thuần	1	4	700.000

d	- Đt ven đ ng t c u Đ ng Bá Thu n đ n h t v n nhà ông Bá	1	8	470.000
e	- Đt ven đ ng t nhà ông Bá đ n c ng chân d c thôn Xuân Trung	1	10	370.000
f	- C ng chân d c thôn Xuân Trung đ n Gi ng B ài	1	9	400.000
g	- G ng Bài đ n Giáp Tam Nghĩa	1	10	370.000
Các tuyền khác				
2	- Đt có m t t n t p giáp v i ch m i Tam Quang	1	3	800.000
3	- C u Chi c (620-Tam Nghĩa) đ n đ ng n i Dung Qu c đ n Kỳ Hà	1	5	650.000
4	- Đt ven đ ng tr c ĐT 620 (ngã 3 Dung Qu c - Kỳ Hà) v ng qua bi n R ng đ n giáp khu dân c Đ n Biên Ph ng	1	5	650.000
5	- Đt ven đ ng 618 t nh tính t ch đ n giáp Tam Nghĩa	1	6	600.000
6	- Đ ng n i ĐT 620 v i ĐT 618 t nh (Dung Qu c- Kỳ Hà)	1	7	500.000
7	- Đt ven đ ng t ngã 3 bà Tr ng đ n l ng thôn An H i	1	10	370.000
8	- Đt ven đ ng t ngã 3 bà Mai đ n c quan thôn An H i	2	1	280.000
9	- Đt ven đ ng t l ng thôn An H i đ n h t thôn Sâm Linh	2	2	270.000
10	- Đt khu v c t p giáp sông t ch cũ đ n ch m i	2	3	250.000
11	- Đt ven đ ng vào đ n Biên ph ng CK c ng Kỳ Hà	2	4	200.000
12	- Đt khu dân c t p giáp sông t ch cũ đ n xóm C n	2	5	190.000
13	- Tuyền t nh à ông Đ ng X đ n nh à ông B u (đ ng n i Dung Qu t)	2	5	190.000
14	- Đt có m t t n giáp v i Ch Chùa	2	5	190.000
15	- Đt ven đ ng d c theo c ng v ào nhà ông Qu c và đ n c ng	2	6	180.000
16	- H ng l thu c xóm m i thôn An H i	2	6	180.000
17	- Đt ven đ ng t nhà ông S n đ n nhà bà Trinh (giáp tr c chính thôn Sâm Linh)	2	7	160.000
18	- Đt ven đ ng t ngã 3 chùa T H n đ n ngã 3 nhà ông Công (Vĩnh)	2	7	160.000
19	- Đt ven đ ng t nhà ông L Th đ n ngã 3 nhà ông Tri u (n i v i tr c bà Mai)	2	7	160.000
20	- Đt ven đ ng t xóm C n đ n ch cũ	2	8	140.000
21	- Tuyền t tr ng m i thôn Sâm Linh đ n đi nhà ông Nguy n X o	2	8	140.000
22	- Đt ven đ ng t ngã 3 nhà ông Hùng (n i tr c bà Mai đ n h t ch cũ)	2	9	135.000
23	- Đt ven đ ng t c quan thôn An H i đ n h t xóm c n	2	10	130.000
24	- Đt ven đ ng ngã 3 nhà ông Trà đ n nhánh ra sông v à t nhà ông H ê v ng qua ch cũ n i v i đ ng đi h t xóm c n	2	10	130.000
25	- Đt ven đ ng t ngã 3 nhà ông Thành (D ũng) đ n ĐT 618 t nh	2	10	130.000
26	- Đt ven đ ng t c quan thôn Xuân Trung đ n 618 t nh	2	10	130.000
27	- Đt ven đ ng t ngã 3 nhà ông Qu ng đ n 618 t nh	2	10	130.000
28	- Đt ven đ ng t ngã 3 H i Quan đ n 618 t nh	2	10	130.000
29	- Đt ven đ ng t ngã 4 bà Ta đ n c u thôn Sâm Linh Đông	2	10	130.000
30	- Đt ven đ ng t ngã 3 nhà ông Tâm đ n h t v n nhà ông Sáng	2	10	130.000
31	- Đt ven đ ng t ngã 4 bà Ta đ n nhà ông Chi n	2	10	130.000
32	- Tuyền t gi ng chân d c thôn Trung To àn đ n đ ng ĐT 618 t nh	3	10	130.000
33	- Tuyền t p giáp d c sông thôn Sâm Linh h ng Nam t nhà ông Ph m Nguyên đ n nh à ông Nguy n Thành	2	10	130.000
34	- Tuyền nh à ông Huỳnh C ng (618 cũ) đ n đ ng ĐT 618 m i thu c thôn An Tây	2	10	130.000

35	- Đt ven tr c ngang n i v i tr c b à Mai đ n ch cũ	2	11	125.000
36	- Đt ven đ ng t ng 3 nhà bà Lai đ n ng 3 nhà ông Lá	3	1	115.000
37	- Tuy n t c quan thôn An Tây đ n đ ng ĐT 618 tnh và ĐT 620	3	2	105.000
38	- Tuy n t ch Chùa đ n đ ng ĐT 618 tnh và c quan thôn Thanh Long	3	2	105.000
39	- Tuy n t ng 3 nhà ông Dân đ n đ ng ĐT 618 tnh	3	2	105.000
40	- Đt ven h m t Nhà Ông Sao đ n Nhà Ông C	3	3	100.000
41	- Đt ven các đ ng h m thu c khu v c xóm lã	3	3	100.000
42	- Đt thu c các đ ng ngang n i v i h ng l thôn Sâm Linh	3	4	80.000
43	- Khu dân c không thu c các tuy n tr ên g m các thôn thu c x	3	5	65.000
VII	TAM GIANG (xã ng b ng)			
1	Đt ven đ ng tr c chính xã			
a	- C u Tam Giang- đ n c ng g n nh à ông Tr n Cao Vân	1	1	220.000
b	- C ng g n nh à ông Tr n Cao Vân - Tr ng Hoà An	1	3	150.000
c	- Tr ng Hoà An-Tr m y t xã	1	1	220.000
d	-Tr m y t xã - đ ng ngang g n nh à ông Ngô Thanh T nh	2	1	120.000
e	- Đ ng ngang g n nh à Ngô Thanh T nh- đ ng ngang nh à ông Tr n Dân	1	3	150.000
f	- Đ ng ngang t nh à ông tr n Dân đ n ng 3 nhà ông Huỳnh Hoàng	3	2	100.000
g	- Ng 3 nhà Huỳnh Hoàng đ n giáp B n đ (C ng cá)	1	3	160.000
	Các tuy n đ ng khác			
2	- Tuy n đ bao thôn 5 (khu v c khai thác qu đ t)	1	2	200.000
3	-Tuy n t ng 3 tr ng Hoà An đ n c ng Đ ng Quang	1	3	150.000
4	- Khu v c ch Tam Giang có m t t n t p giáp v i ch	2	1	120.000
5	- Tuy n t ng 3 Ph m H ng Anh đ n c ng tr c Chùa	2	2	100.000
6	- Tuy n t ng 3 nhà ông C i đ n Tr m bi n áp	2	2	100.000
7	- Tuy n ng 3 nhà ông Tu n đ n giáp đ e (đi b n đ Tam Quang)	2	2	100.000
8	- Tuy n t ng 3 nhà ông Nhung (thôn 1) đ n ng 3 nhà ông Phan Đ h Phùng	3	1	84.000
9	- Tuy n t c ng tr c nhà Bà S đ n Doi p 10	3	1	84.000
10	- Tuy n t ng 3 nhà ông Tu n đ n ng 3 nhà bà Đ n	3	2	80.000
11	- Tuy n t c ng tr c chùa đ n ng 3 nhà ông C i	3	2	80.000
12	- Tuy n t ng 3 nhà bà An đ n ng 3 nhà ông Quanh	3	2	80.000
13	- Tuy n t c ng Đ ng Quang đ n ng 3 nhà ông Tu n	2	2	80.000
14	- Khu v c khai thác qu đ t đ ng th di n ngo ài	3	3	70.000
15	- Tuy n t ng 3 nhà nhà bà Đ n đ n ng 3 nhà Huỳnh Hoàng	3	4	60.000
16	- Tuy n t Tr m bi n áp đ n C ng tr c nhà Bà S	3	4	80.000
17	- Tuy n t ng 3 ông Ngoãn đ n c ng b à Chiên	3	4	60.000
18	- Tuy n t ng 3 nhà ông Hi p đ n ng 3 ông C ng	3	4	60.000
19	- Khu v c khai thác qu đ t đ ng th di n trong	3	4	60.000
20	- Tuy n t ng 3 ông Thái đ n nhà ông S n (thôn Thu n An)	3	4	60.000
21	- Tuy n nh à Út Sau đi Kênh N5-4	3	2	80.000
22	- Tuy n Kênh N5-4 đ n nhà ông Hi p	3	5	56.000
23	- Tuy n nh à bà Nghia đ n ng 3 ông S n	3	5	56.000
24	- Tuy n t ng 3 nhà ông S n đ n Tr m bi n áp	3	5	56.000
25	- Tuy n t Tr ng Đông M đ n ng 3 nhà ông Ngô Lê	3	5	56.000
26	- Khu dân c không thu c các tuy n tr ên g m các thôn thu c x	3	6	42.000
VIII	TAM HOÀ (xã ng b ng)			
1	Đt ven đ ng tr c chính xã			

a	- Cầu Tam Hoà đến Nhà ông Nhặng	1	2	350.000
b	- Nhà ông Nhặng đến Nhà ông Vui	1	3	200.000
c	- Nhà ông Vui đến sông Trẹng Giang	1	1	400.000
	Các tuyến đường chi			
2	- Từ UB xã đi nhà ông Hà Lâm	2	1	150.000
3	- Từ nhà ông Hà Lâm đến Nhà bà Tâm	2	2	110.000
4	- Từ nhà bà Tâm đến Đường ĐH	2	2	110.000
5	- Từ nhà Hà Lâm đến Cây Quen	2	2	110.000
6	- Từ ngã 3 đến Cầu bà Rón	2	1	150.000
7	- Đường ven đường Thanh niên	2	1	150.000
8	- Từ bến Phà Tam Hả đến đường Thanh Niên	3	1	100.000
9	- Từ đường ĐH đến công ông Hào	3	1	100.000
10	- Từ cầu Bà Rón đến nhà ông Dân	3	2	80.000
11	- Nhà ông Thà đến nhà bà Mèo	3	2	90.000
12	- Nhà ông Tòng đến nhà ông K	3	3	60.000
13	- Đường khu dân cư không thu các tuyến trên địa bàn xã	3	4	50.000
IX	TAM H I (xã đường bến)			
1	Đường ven đường trục chính xã			
a	- Đường ven đường từ bến đến công ông Ghê	1	1	375.000
b	- Đường ven đường từ công ông Ghê đến công ông Thanh	1	2	280.000
c	- Đường ven đường từ công ông Thanh đến công ông Sen	2	2	165.000
d	- Đường ven đường từ công ông Sen đến bến đò thôn 5	3	2	60.000
	Các tuyến đường khác			
2	- Đường ven đường từ nhà ông Tám đến công ông Hoàng	1	1	375.000
3	- Đường ven đường từ công ông Hoàng đến nhà ông Chinh	1	2	280.000
4	- Đường ven đường bê tông dọc sông Trẹng Giang từ thôn 2 đến thôn 3	2	3	150.000
5	- Đường ven đường từ nhà ông Kỳ đến chợ Tam H	2	1	185.000
6	- Đường ven đường từ trường cấp II (Trường Quý Cáp) đến nhà ông Thành	2	1	185.000
7	- Đường từ nhà bà Quyên thôn 3 đến nhà ông Nghĩa thôn 3	2	4	130.000
8	- Đường ven đường Thanh niên từ bến đò thôn 5 đến giáp xã Tam Hoà	3	1	72.000
9	- Khu dân cư không thu các tuyến trên gồm các thôn của xã Tam H (từ thôn 6 và thôn 5)	3	2	60.000
10	- Khu dân cư xóm Gành thôn 5 (từ đường ven trục đường Thanh Niên)	3	2	60.000
11	- Khu dân cư thu thôn 6 và xóm chùa thôn 5	3	3	42.000
X	TAM T I N (xã đường bến)			
1	Đường ven trục chính xã			
a	- Đường ven đường từ ngã 3 chợ đến nhà ông Phan Đình Vinh	1	3	185.000
b	- Từ ông Vinh đến Nhà ông Bùi Văn Thà	1	5	140.000
c	- Từ ông Thà đến giáp đường Thành Niên	1	3	185.000
2	Đường ven đường Thanh niên			
a	- Từ Tam Thanh đến nhà ông Nguyễn Văn Giám	1	1	220.000
b	- Từ nhà ông Giám đến nhà ông Nguyễn Qu	1	3	185.000
c	- Từ nhà ông Qu đến nhà ông Bùi Xuân Tùng cũ	1	2	200.000
d	- Từ nhà ông Bùi Xuân Tùng cũ đến giáp Tam Hoà	1	4	160.000
	Các tuyến đường khác			
3	- Từ nhà bà Nguyễn Thị N đến bãi biển thôn Ph c L	2	1	95.000
4	- Từ nhà ông Trần Đình H đến nhà ông Huỳnh Tấn N	2	1	95.000

5	- Bè u đôn văn hoá xã đôn bèn đ Tam Anh	2	2	85.000
6	- Tờ nhà ông Bùi Tôn đôn nh à ông Nguy n H u Ch n (thôn Hà Quang)	2	2	85.000
7	- Tờ nhà ông Huỳnh Tháo đôn nh à ông Huỳnh M ng Tuy n (thôn Ph c L c)	2	2	85.000
8	- Đ t thu c mặt ti n c a các tuy n đ ng bê tông nông thôn, đ ng c p ph i đá dăm, đ ng c p ph i đ i thu c thôn Ph c L c đôn thôn Hà Quang	3	1	65.000
9	- Tờ nhà ông Tr n Thanh Tu n (thôn Phú Phong) đôn nh à ông Phan Thanh Hoàng (thôn Ti n Thành)	3	2	55.000
10	- Tờ nhà ông Huỳnh M ng Tuy n - giáp Tam Ho à	3	2	55.000
11	- Tờ nhà Phan Thanh Hoàng (thôn Ti n Thành) đôn nhà ông Nguy n Th ng (thôn Tân L c)	3	3	50.000
12	- Đ t thu c mặt ti n c a các tuy n đ ng bê tông nông thôn, đ ng c p ph i đá dăm thu c các thôn B hnh Phú, L c Đông, L c Ng c, Tân L c, B n Long, Tân B hnh Trung, Diêm Trà, Phú Phong, T n Thành, Long Th nh	3	3	50.000
13	- Khu dân c nông thôn không thu c các tuy n tr ên g m các thôn: Ph c L c, Hà Quang, Tân B hnh Trung, L c Ng c, L c Đông	3	4	46.000
14	- Khu dân c nông thôn không thu c các tuy n tr ên g m các thôn B hnh Phú, Tân L c, B n Long, Diêm Trà, Phú Phong, T n Thành, Long Th nh	3	5	42.000
XII	TAM TRÀ (xã mĩn núi)			
1	Đ t ven đ ng ĐT 617			
a	- Tờ cu sông Quán đôn cu sông M ùi	1	1	45.000
b	- Cu sông M ùi đôn giáp Tam S n	1	2	40.000
2	- Tờ nhà Ông L đi nhà bà Út Tr	1	2	40.000
3	- Khu dân c không thu c các tuy n tr ên g m các thôn thu c xã	2	1	20.000
XIII	TAM S N (xã mĩn núi)			
1	Đ t ven đ ng ĐH			
a	- Đèo Ba Ví đôn ngã ba nhà ông Chính	1	1	60.000
b	- B n đ Đá Giăng đôn nghĩa trang li t s	1	1	60.000
c	- Nghĩa trang li t s xã đôn đèo Ph ng T ng	2	1	50.000
d	- Chùa Yên S n đôn đèo Thù Đầu	2	1	50.000
2	- Ngã ba nhà ông Nguy n Đ c Phong đôn nh à ông Cao Văn Anh	1	1	60.000
3	- Ngã ba nhà ông C ng thôn Thu n Y ên Đông đôn nhà ông Tr nh Đ h Th thôn M Đông	2	2	30.000
4	- Ngã ba nhà ông Giang thôn Phú H à đôn tr ng Cây Bàng thôn Đ c Phú	2	2	30.000
5	- Khu dân c không thu c các tuy n tr ên g m các thôn thu c xã	3	1	25.000
XIV	TAM TH NH (xã mĩn núi)			
01	Đ t ven đ ng tr c chính			
	- Tờ giáp Tam Anh đôn giáp Tam S n	1	1	65.000
02	- Đ t ven đ ng ngã 3 Nông tr ng cao su đôn cu Phú H à (thôn 4)	2	1	40.000
03	- Đ t ven đ ng tờ nhà ông L u H i đôn nhà ông Huỳnh Văn Linh (thôn 1)	2	1	40.000
04	- Đ t ven đ ng tờ nhà ông Phát đôn nhà ông Tâm (thôn 1)	2	1	40.000
05	- Đ t ven đ ng tờ nhà ông Ki n đôn nh à ông Toan (thôn 1)	2	1	40.000
06	- Đ t ven đ ng tờ nhà ông Bùi Tùng đôn nhà bà Hoa H p (thôn 2)	2	2	35.000

07	- Khu dân cư không thu lệ các tuyến trên gồm các thôn thu lệ xã	3	1	30.000
XV	TAM MÃ ĐÔNG (xã mã núi)			
01	Điểm ven đường trục chính ĐH			
a	- Cầu bà Gilly - UB xã - ngã 3 trục y t	1	1	240.000
b	- Ngã 3 trục y t - Gai - Giáp đường ông Thng	1	2	215.000
02	- Ngã 3 trục y t - cầu Quang	2	1	110.000
03	- UB xã - Trục đường thôn 2 - đường quy hoạch Gai	2	1	110.000
04	- Đường trục ngã 3 nhà ông Thu đến nhà ông Văn	2	1	110.000
05	- Khu quy hoạch khai thác quặng đất Gai 2	2	2	100.000
06	- Ngã 3 cầu bà Gilly đến giáp Tam Nghĩa (đập bà Quyn)	3	1	55.000
07	- Ngã 3 đi chùa Phú Sơn - đường vào Chùa	3	1	55.000
08	- KDC các thôn không thu lệ các tuyến trên	3	2	35.000
XVI	TAM MÃ TÂY (xã mã núi)			
1	Điểm ven đường ĐT 617			
a	- Trục giáp Tam Hiệp đến cầu Chà Là	1	2	88.000
b	- Trục cầu Chà Là đến ngã nhà ông Ngh	1	1	100.000
c	- Trục nhà ông Ngh đến ngã nhà bà Thi	2	3	65.000
d	- Trục nhà bà Thi đến cầu sông Quán (giáp Tam Trà)	3	2	40.000
2	Tuyến ĐH 7			
a	- Trục cầu ông Thng đến nhà ông Út Trng	2	3	65.000
b	- Trục nhà ông Út Trng đến cầu Hóc M	2	2	70.000
c	- Cầu Hóc M đến ngã 3 Trục Thng	2	3	65.000
3	Tuyến ĐH 5			
	- Trục nhà ông 2 Kiến đến giáp đường ĐT 617	2	1	80.000
	Các tuyến khác			
4	- Trục nhà ông 4 Dinh (thôn 7) - nhà ông Mnh (thôn 8)	2	3	65.000
5	- Tuyến liên thôn trục công kênh Bàu Bá (thôn 4) - Cầu Cũ	2	3	65.000
6	- Tuyến liên thôn ngã 3 nhà ông Sơn (thôn 4) - giáp đường ĐT 617	2	3	65.000
7	- Cầu Quang đến cầu Hào	3	1	50.000
8	- Điểm ven đường vào hồ chứa nước Bàu Vang (trục đường ĐH 7 đến cây Xoài)	3	1	50.000
9	- Tuyến đường trục Nhà Văn hóa thôn Trung Chánh đến nhà ông Quyển (kênh Bàu Lác)	3	1	50.000
10	- Tuyến trục nhà ông Sáu Sơn đến nhà bà Oanh	3	1	50.000
11	- KDC các thôn không thu lệ các tuyến trên	3	3	30.000

III- ĐÔ TỘ ĐÔ THỊ

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đường phố/Ranh giới các đơn vị đường phố	Loại đường	Vị trí	Đơn giá 2014
1	- Đường Phạm Văn Đồng (QL 1A)			
a	+ Giáp Tam Hiệp đến đường Hối Thối gần Ông, bình viên Đa khoa Trung ương Qung Nam	3	1	1.800.000
b	+ Từ trong đường Hối Thối gần Ông đến nhà ông Nguyễn Tấn Hân, nhà ông P.Duyên	1	1	2.200.000
c	+ Từ nhà ông Phạm Đ., nhà ông Nguyễn Trọng Xá đến Cầu An Tân	2	1	1.840.000
d	+ Cầu An Tân đến giáp Tam Nghĩa	1	1	2.200.000
2	- Đường Nguyễn Văn Linh	4	1	1.150.000
3	- Đường Lê Thị Kiệt			
a	+ QL 1A - giáp đường sít	4	1	1.150.000
b	+ Từ đường sít - nhà bà 4 ng	8	1	700.000
c	+ Trên nhà bà 4 ng - Cầu Bà Giày	17	1	325.000
4	- Đường Quang Trung (QL 1A - cầu Tam Giang)	4	1	1.150.000
5	- Đường Hồ Xuân Hương (QL 1A - ngã 3 nhà ông Hân)	5	1	1.050.000
6	- Đường Nguyễn Chí Thanh (QL 1A - huyện đ)	5	1	1.050.000
7	- Đường Chu Văn An (QL 1A - Công an huyện)	5	1	1.050.000
8	- Đường Trần Hưng Đạo (đoạn quan trọng trên Núi Thành) ĐT 618 tỉnh	5	1	1.050.000
9	- Đường Phan Tấn nãi dài	5	1	1.050.000
10	- Đường Huỳnh Thúc Kháng	5	1	1.050.000
11	- Đường Hối Thối gần Ông (từ đường sít đến ngã ba đường vào Cầu công nghiệp)	6	1	900.000
12	- Ngã 3 đường vào Cầu công nghiệp đến nhà ông Can, ông Nam	10	1	520.000
13	- Đường Hối Thối gần Ông (từ ngã ba đường vào Cầu công nghiệp đến mặt đường Cầu D)	12	1	450.000
14	- Đường Hoàng Hoa Thám (đi ven đường 618 huyện, từ QL 1A - Tam Nghĩa)	6	1	900.000
15	- Đường Lê Hoàng Phong (Đường khu 4-5, từ ĐT 618 đến ĐT 620)	6	1	900000
16	- Đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A)- đến đường sít (đường lên cầu Chu Lai)	7	1	720.000
17	- Đường 24 - 3 (QL 1A - đến ngã 3 đường lộ tông)	9	1	600.000
18	- Đường Lê Đình D (Đường 618 cũ, QL 1A - giáp Tam Nghĩa)	11	1	500.000
19	- Phạm Văn Đồng (QL 1A) đi nhà văn hoá huyện đến nhà ông Hùng	11	1	500.000
20	- Phạm Văn Đồng (QL 1A) - tiếp theo bình viên Núi Thành	12	1	450.000
21	- Phạm Văn Đồng (QL 1A) - đường Nguyễn Văn Linh (từ nhà ông Quý đến nhà ông Phạm ng)	13	1	440.000

22	- Đ□□ ng Phan Châu Trinh (Q□ 1A-quả nhà tr□ Quê H□□ ng đ□n đ□□ ng Nguy□n Văn Linh)	13	1	440.000
23	- Đ□□ ng Đ□ Đ□ng Tuy□n (t□ nhà ông H□u đ□n nhà ông V□)	13	1	440.000
24	- Ph□m Văn Đ□ ng (Q□ 1A)- giáp nhà ông Xuyên, ông Bôn	14	1	400.000
25	- T□ tiên nhà ông Xuyên, ông Bôn đ□n nhà ông K□	21	1	250.000
26	- Đ□□ ng t□ nhà ông Chính (đ□□ ng Nguy□n Văn Linh) đ□n nhà ông Nh□ c	15	1	390.000
27	- Đ□□ ng Nguy□n Văn Tr□i (Q□ 1A - đ□□ ng kh□ i 4, kh□ i 5)	16	1	330.000
28	- Đ□□ ng Tr□n Th□ Lý (Q□ 1A - đ□□ ng kh□ i 4, 5)	16	1	330.000
29	- Ph□m Văn Đ□ ng (Q□ 1A) tính t□ đ□□ ng s□t-đ□n nhà ông M□u	16	1	330.000
30	- Tuy□n trên nhà ông M□u - nhà ông Ngh□m	22	1	160.000
31	- Đ□□ ng Thái Phiên (Q□ 1A - đ□□ ng kh□ i 4, 5)	16	1	330.000
32	- Các tuy□n đ□□ ng n□m trong khu TĐC C□ m CN-TTCN kh□ i 7 (Tr□ng Tôn)	16	1	330.000
33	- Đ□□ ng khu v□ c xung quanh nh□ văn hóa kh□ i 2	16	1	330.000
34	- Ph□m Văn Đ□ ng (Q□ 1A) - tr□□ ng TH V□ Th□ Sáu	18	1	310.000
35	- Ph□m Văn Đ□ ng (Q□ 1A) - đ□□ ng Nguy□n Văn Linh (qua h□□ ng Kh□□ ng Long Ồ)	19	1	300.000
36	- Đ□□ ng ngoài nhà ông Khôi (đ□□ ng H□ Xuân H□□ ng) đi nhà ông Đ□ c	19	1	300.000
37	- Các tuy□n đ□□ ng ngang n□m trong C□ m CN-TTCN kh□ i 7 (Tr□ng Tôn)	20	1	290.000
38	- Ph□m Văn Đ□ ng (Q□ 1A) - B□n ghe Ch□ tr□m cũ	21	1	250.000
39	- Tuy□n nhà ông Mùi (đ□□ ng s□t) đ□n nhà Ông Tr□u	22	1	160.000
40	- Khu dân c□ không ếm trên các tuy□n đ□□ ng k□ tiên thu□ c các khu ki□t, h□m, thu□ c các kh□ i 2, 3, 4, 5 à kh□ i 1 khu v□ c đ□□ i đ□□ ng s□t	23	1	125.000
41	- Khu dân c□ không ếm trên các tuy□n đ□□ ng k□ tiên thu□ c các ki□t, h□m, thu□ c các kh□ i 6, 7 à kh□ i 1 khu v□ c tiên đ□□ ng s□t	24	1	90.000

I- ĐƠN T NÔNG NGHIỆP P

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ đơn vị NN	Lãi	Vị trí/Đơn giá				
			1	2	3	4	5
1	Thị trấn Phú Thịnh						
1.1	Đất trồng lúa nước		28.800	26.400	24.000	21.600	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		27.600	25.200	22.800	20.400	
1.3	Đất trồng cây lâu năm		30.000	26.400	24.000	21.600	
1.4	Đất rừng sản xuất		15.000	12.600	10.200	7.800	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản		29.800	27.400	25.000	22.600	
2	Xã Tam Lễ						
2.1	Đất trồng lúa nước		27.500	25.000	22.500	20.000	17.500
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác		25.000	22.500	20.000	17.500	15.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm		27.500	25.000	22.500	20.000	17.500
2.4	Đất rừng sản xuất		13.800	11.300	8.800	6.300	4.300
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản		28.500	26.000	23.500	21.000	18.500
3	Xã Tam Vinh						
3.1	Đất trồng lúa nước		28.800	26.400	24.000	21.600	19.200
3.2	Đất trồng cây hàng năm khác		27.600	25.200	22.800	20.400	18.000
3.3	Đất trồng cây lâu năm		30.000	26.400	24.000	21.600	19.200
3.4	Đất rừng sản xuất		15.000	12.600	10.200	7.800	5.400
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản		29.800	27.400	25.000	22.600	20.200
4	Tam Dân						
4.1	Đất trồng lúa nước		28.800	26.400	24.000	21.600	19.200
4.2	Đất trồng cây hàng năm khác		27.600	25.200	22.800	20.400	18.000
4.3	Đất trồng cây lâu năm		30.000	26.400	24.000	21.600	19.200
4.4	Đất rừng sản xuất		15.000	12.600	10.200	7.800	5.400
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản		29.800	27.400	25.000	22.600	20.200
5	Tam Đi						
5.1	Đất trồng lúa nước		28.600	26.000	23.400	20.800	
5.2	Đất trồng cây hàng năm khác		27.300	24.700	22.100	19.500	
5.3	Đất trồng cây lâu năm		28.600	26.000	23.400	20.800	
5.4	Đất rừng sản xuất		14.300	11.700	9.100	6.500	
5.5	Đất nuôi trồng thủy sản		29.600	27.000	24.400	21.800	
6	Tam Thành						
6.1	Đất trồng lúa nước		27.500	25.000	22.500	20.000	

6.2	Đt trồng cây hng năm ch i	25.000	22.500	20.000	17.500	
6.3	Đt trồng cây lâu năm	27.500	25.000	22.500	20.000	
6.4	Đt r ng s n xu t	13.800	11.300	8.800	6.300	
6.5	Đt nuôi tr ng th y s n	28.500	26.000	23.500	21.000	
7	Tam Thái					
7.1	Đt trồng lúa n c	31.300	28.800	26.300	23.800	21.300
7.2	Đt trồng cây hng năm ch i	30.000	27.500	25.000	22.500	20.000
7.3	Đt trồng cây lâu năm	31.300	28.800	26.300	23.800	21.300
7.4	Đt r ng s n xu t	16.900	14.400	11.900	9.400	6.900
7.5	Đt nuôi tr ng th y s n	32.300	29.800	27.300	24.800	22.300
8	Tam An					
8.1	Đt trồng lúa n c	34.500	30.500	27.500	24.000	21.800
8.2	Đt trồng cây hng năm ch i	33.500	29.300	26.600	23.000	20.500
8.3	Đt trồng cây lâu năm	34.500	30.500	27.500	24.000	21.800
8.4	Đt r ng s n xu t	18.500	17.300	15.300	13.000	10.600
8.5	Đt nuôi tr ng th y s n	35.000	31.500	28.500	25.000	22.800
9	Tam Đàn					
9.1	Đt trồng lúa n c	34.500	30.500	27.500	24.000	21.800
9.2	Đt trồng cây hng năm ch i	33.500	29.000	26.600	23.000	20.500
9.3	Đt trồng cây lâu năm	34.500	30.500	27.500	24.000	21.800
9.4	Đt r ng s n xu t	18.500	17.000	15.300	13.000	10.600
9.5	Đt nuôi tr ng th y s n	35.000	31.500	28.500	25.000	22.800
10	Tam Ph c					
10.1	Đt trồng lúa n c	28.800	26.400	24.000	21.600	19.200
10.2	Đt trồng cây hng năm ch i	27.600	25.200	22.800	20.400	18.000
10.3	Đt trồng cây lâu năm	30.000	26.400	24.000	21.600	19.200
10.4	Đt r ng s n xu t	15.000	12.600	10.200	7.800	5.400
10.5	Đt nuôi tr ng th y s n	29.800	27.400	25.000	22.600	20.200
11	Tam Lãnh (Mn núi)					
11.1	Đt trồng lúa n c	15.000	13.000	11.000	9.000	7.000
11.2	Đt trồng cây hng năm ch i	14.000	12.000	10.000	8.000	6.000
11.3	Đt trồng cây lâu năm	15.000	13.000	11.000	9.000	7.000
11.4	Đt r ng s n xu t	10.000	8.500	7.000	5.500	4.000
11.5	Đt nuôi tr ng th y s n	16.000	14.000	12.000	10.000	8.000

II- ĐO TỌ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường, khu vực	Khu vực	Vị trí	Giá đất 2014
I	XÃ TAM VINH			
1	Tỉnh lộ 615			
	- Tờ nhà Bà Đầm (giáp Tam Phong) đến kênh Phú Ninh	1	1	297.000
	- Tờ kênh Phú Ninh đến giáp Tam Lức	1	4	138.000
2	Mặt tiền 2 bên đường ĐH3 (Tam Kỳ-Tiên Phong)			
	- Tờ cầu Đới Lức đến cầu Suối Cái	1	3	162.000
	- Tờ cầu Suối Cái đến kênh Đường Lâm	1	2	181.400
	- Tờ kênh Đường Lâm đến giáp xã Tiên Phong	1	5	129.600
3	Đường ô tô Làng Nghề Tam Vinh (Tam Phong - Lũy Đá Rồng)			
	- Tờ giáp xã Tam Phong đến cầu Sa Đông	2	2	129.600
	- Tờ cầu Sa Đông đến hẻm nhà ông Nguyễn Quí	2	1	162.000
	- Tờ hẻm nhà Nguyễn Quí đến ngã 3 đi Núi Thờ	2	3	115.600
	- Tờ ngã 3 đi Núi Thờ đến giáp Tiên Phong	2	5	63.200
	- Tờ cầu Đập Miếu (giáp Tam Dân) đến ngã 3 đi Núi Thờ	2	5	63.200
4	Đoạn 2 bên đường kênh chính Phú Ninh	2	4	70.200
5	Các tuyến đường chính (đường bê tông nông thôn rộng từ 2m trở lên, đường đất rộng từ 3,5m trở lên)	3	1	45.000
6	Các khu vực chính	3	2	40.000
II	XÃ TAM LÚC			
1	Tỉnh lộ 615			
	- Tờ ranh giới xã Tam Vinh đến hẻm cầu Ông Bàn	1	1	138.000
	- Tờ hẻm cầu Ông Bàn đến giáp Ngã 3 Bà Khôi	1	2	115.000
	- Tờ giáp Ngã 3 Bà Khôi đến Eo Gió (giáp Tiên Phong)	1	3	103.500
2	Đường ĐH 9 (đường Ngang)			
	- Tờ ĐT 615 đến cầu Ông Lũy, Thôn 1	2	1	108.000
	- Tờ giáp cầu Ông Lũy thôn 1 đến giáp ĐH 10	2	2	95.000
3	Đường ĐH 10			
	- Tờ cầu Phú Thọ đến công Búng Truong	2	2	95.000
	- Tờ công Búng Truong đến giáp ngã 3 Bà Khôi	2	3	80.000
4	Các tuyến BTH-GTNT các thôn 1,2,3,4,5,6,7 và 8	3	1	38.900
5	Các vị trí chính của 8 thôn	3	2	34.500
III	XÃ TAM PHONG			

1	Tỉnh lộ 615			
	- T _Đ giáp xã Tam An đến h _Đ t nhà văn hóa thôn C _Đ m Khê	1	4	264.000
	- T _Đ h _Đ t nhà văn hóa thôn C _Đ m Khê đến h _Đ t nhà ông Hi _Đ n (đ _Đ i đi _Đ n NTLS)	1	3	297.000
	- T _Đ h _Đ t nhà ông Hi _Đ n đến h _Đ t đ _Đ ng vào ch _Đ C _Đ m Khê cũ (phía đ _Đ i đi _Đ n đ _Đ ng đến h _Đ t nhà bà Ng _Đ c)	1	1	440.000
	- T _Đ đ _Đ ng vào ch _Đ C _Đ m Khê cũ (phía đ _Đ i đi _Đ n đ _Đ ng đến h _Đ t nhà bà Ng _Đ c) đến kênh chính Phú Ninh	1	3	297.000
2	T_Đ đ_Đng ĐT 615 vào c_Đng ch_Đ C_Đm Khê m_Đi	1	2	396.000
3	T_Đ đ_Đng ĐT 615 vào c_Đng ch_Đ C_Đm Khê cũ	1	5	209.000
4	Tuy_Đn đ_Đng ĐH 10			
	- T _Đ c _Đ u Ông Giàng đến c _Đ u 3 xã	2	3	129.600
	- C _Đ u 3 xã đến nhà ông T _Đ (đ _Đ ng dây 500KV)	2	4	105.800
	- Nhà ông T _Đ (đ _Đ ng dây 500KV) đến giáp Tam L _Đ c	2	5	84.000
5	Đ_Đng ĐH 1 (đ_Đng ngang)			
	- T _Đ c _Đ u La Gà đến kênh N10B	2	1	205.200
	- T _Đ kênh N10B đến giáp Tam Thành	2	2	162.000
6	Đ_Đng ĐT 615 đi Tam Vinh (đ_Đng Làng Ngh_Đ)	2	3	129.600
7	Đ_Đng ĐX 1: T_Đ ĐT 615 (ngã 3 Ông Ch_Đng) đến ĐH10	3	1	68.300
8	Đ_Đng ĐX 2: T_Đ kênh N10A đến c_Đu Phú B_Đh	3	1	68.300
9	Đ_Đng vào nhà máy g_Đch tụy nen Tam Ph_Đc	2	3	129.600
10	Tuy_Đn NTM t_Đ ĐT 615 - Su_Đi Là Gà (giáp P.Th_Đnh)	2	5	84.000
10	Các tuy_Đn đ_Đng ch_Đ l_Đi (đ_Đng bê tông nông thôn r_Đng t_Đ 2 m tr_Đ lên, đ_Đng đ_Đt r_Đng t_Đ 3,5 m tr_Đ lên)	3	2	45.000
11	Các khu v_Đ c ch_Đ l_Đi c_Đa 7 thôn	3	3	40.000
IV	XÃ TAM THÀNH			
1	D_Đc 2 bên đ_Đng ĐH5 (Tam Thành -Tam An)			
	- T _Đ c _Đ u Bà Đ _Đ t đến h _Đ t nhà ông Tr _Đ n Kim L _Đ n	1	2	138.200
	- T _Đ h _Đ t nhà ông Tr _Đ n Kim L _Đ n đến h _Đ t KDC s _Đ 18	1	1	172.800
	- T _Đ h _Đ t KDC s _Đ 18 đến C _Đ u Làng	1	2	138.200
	- T _Đ C _Đ u Làng đến kênh chính Phú Ninh	1	3	131.800
	- T _Đ kênh chính Phú Ninh đến giáp Tam L _Đ c	1	4	64.800
2	D_Đc 2 bên đ_Đng ĐH1 (ĐH5 - giáp Tam Ph_Đc)	1	3	131.800
3	Tuy_Đn ĐH5 đi thôn 4 (g_Đn UBND xã)	2	1	59.400

	- T _Đ ngã 3 đi Nông trường đến suối L _Đ (giáp Tam An)	1	4	345.600
	- T _Đ ngã 3 Kỳ Lý đến cầu M _Đ Cang	1	5	226.800
3	M_Đ t_Đ ti_Đ n đ_Đ ng ĐH3 (Tam Kỳ - Tam Vinh)			
	- Đo _Đ n giáp Tam Kỳ đến ĐH 6	2	1	324.000
	- T _Đ ĐH 6 đến giáp Phú Th _Đ nh	2	4	259.200
4	M_Đ t_Đ ti_Đ n đ_Đ ng ĐH6 (ĐT615 đến ĐH3) (tr_Đ khu v_Đ c đ_Đ ã có quy đ_Đ nh c_Đ a t_Đ nh)			
	- Đo _Đ n giáp ĐT 615 đến đ _Đ ng s _Đ t	2	2	280.800
	- Đo _Đ n t _Đ đ _Đ ng s _Đ t đến giáp ĐH 3	2	6	194.400
	- Đ _Đ ng đ _Đ t t _Đ ĐH 3 đi Phú Th _Đ nh	3	2	84.200
5	M_Đ t_Đ ti_Đ n ĐH 7			
	- Đo _Đ n ĐH 6 đi cầu Cây S _Đ n	3	1	102.600
	- T _Đ nhà ông D _Đ c (thôn Trung Đ _Đ nh) đến cầu La Á	3	3	81.000
6	Khu dân c_Đ thôn Đàn H_Đ (ven QL1A)	3	3	81.000
7	Khu dân c_Đ thôn V_Đ n Long, Đàn Trung, Th_Đ nh Hà 1, Th_Đ nh Hà 2			
	- M _Đ t _Đ ti _Đ n đ _Đ ng liên thôn	3	4	70.000
	- Các v _Đ trí c _Đ h _Đ i	3	5	60.000
8	Khu dân c_Đ các thôn Phú M_Đ, Xuân Trung, Trung Đ_Đ nh, Tây Yên			
	- M _Đ t _Đ ti _Đ n đ _Đ ng liên thôn	3	6	55.000
	- Các v _Đ trí c _Đ h _Đ i	3	7	40.000
9	C_Đ m Công nghi_Đ p - TTCN Tam Đàn			
	- T _Đ đ _Đ ng ĐT 615 vào đ _Đ n m _Đ c 144 m	2	3	270.000
	- T _Đ m _Đ c 1440 đ _Đ n 300 m	2	5	216.000
	- T _Đ 300 m tr _Đ vào	2	7	162.000
VII	XÃ TAM THÁI			
1	T_Đ nh L_Đ 616			
	- T _Đ giáp Tr _Đ ng Xuân đến ngã ba đ _Đ ng vào thôn Khánh Th _Đ nh	1	1	462.000
	- T _Đ tr _Đ i m _Đ c ông Dũng đến giáp Tam Dân	1	2	368.500
2	Khu v_Đ c ch_Đ Khánh Th_Đ Tam Thái			
	- Phía tây: T _Đ nhà bà Lê Th _Đ H _Đ ng vào h _Đ t ch _Đ	2	2	132.000
	- Phía đông: Nhà bà Nguy _Đ n Th _Đ Nguy _Đ t vào h _Đ t ch _Đ	2	2	132.000
3	Tuy_Đ n ĐH 2 (đ_Đ ng Ngang)	2	1	159.500
4	Giá đ_Đ t_Đ các khu dân c_Đ và các tuy_Đ n đ_Đ ng ch_Đ l_Đ i			
	- T _Đ ĐT 616 đến chùa Xuân Trung	3	1	75.000

	- TĐĐT 616 đến nhà ông Ninh Quang Anh	3	3	60.000
	- TĐĐT 606 đến Núi Chùa (Tam Đới)	3	4	55.000
	- TĐĐT 616 vào thôn Trại Ng M	3	3	60.000
	- TĐĐT 616 đến cầu Khánh Thuận	3	4	55.000
	- TĐĐT 616 đến nhà thôn Khánh Thnh	3	1	75.000
	- TĐ cầu Khánh Th đến đường ĐH 2 (đường ngang)	3	4	55.000
	- TĐĐT 616 đến nhà thôn Hà Bình	3	3	60.000
	- TĐĐT 616 đến nhà thôn Lạc th đến giáp ĐH 2	3	4	55.000
	- Khu dân cư - TĐC cũ m CN Ch L	1	3	250.000
	- Phía đông kênh chính Phú Ninh	3	2	70.000
	- Các tuyến đường cũ (đường bê tông nông thôn rộng 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	3	5	50.000
	- Các khu vực cũ	3	6	45.000
VIII	XÃ TAM ĐỚI			
1	Đường Tam Kỳ - H Phú Ninh			
	- TĐ cầu bà Ngôn (giáp Tam Ng c) đến thị trấn P.Ninh	1	1	374.000
2	Đc 2 bên đường kênh chính Phú Ninh			
	- Bên đông	2	3	75.000
	- Bên tây			
	+ TĐ thị trấn Phú Ninh đến nhà ông L p	3	2	60.000
	+ TĐ hẻm nhà ông p đến giáp Tam Dân	2	4	60.000
3	Đường vào HTX 2	2	3	80.000
4	Đường ĐH 2	1	2	159.500
5	Đc 2 bên đường bê tông GTNT			
	- TĐ đường Tam Kỳ - Phú Ninh đến hẻm thôn Đông Tây	2	1	80.000
	- TĐ ranh giới thôn Đông Tây đến kênh vớt nước Đới An	3	1	60.000
	- TĐ kênh chính Phú Ninh qua thôn Đới Hạnh đến hẻm nhà bà Tám Phú	3	2	60.000
	- TĐ kênh chính Phú Ninh đến nhà ông Ni m	2	4	60.000
	- TĐ nhà máy nước khoáng đến bãi Đá Đen	2	2	75.000
	- Khu vực thôn Trung Đàn, Đông Tây	3	3	55.000
	- Khu vực thôn Ph c Th ng, Đới An, Đới Hạnh, Long Sơn	3	3	55.000
	- TĐ nhà ông Ni m đến bếp trần Long Sơn (nhà ông S)	3	3	55.000
	- TĐ nhà ông ni m đến nhà ông Nguyễn Ph ng	3	3	55.000
	- TĐ kênh chính đến nhà ông Tr n Tuấn	3	3	55.000
	- TĐ nhà ông Huỳnh Tý đến nhà ông Thuận (Đới An)	3	1	60.000

	- T _đ nhà văn hã thôn Đ _đ i An đ _đ n thôn Đông Tây	3	2	60.000
	- T _đ nhà văn hóa thôn Đông Tây - Tam Thái	3	2	60.000
	- T _đ nhà văn hóa Long S _đ n đ _đ n đ _đ p tràn s _đ c _đ Long S _đ n	3	4	50.000
	- Khu DC- TĐC đ _đ p C _đ u Ch _đ Long S _đ n (t _đ ngã 3 đ _đ n h _đ t B168khu TĐC)	2	1	
	- Khu TĐC t _đ nhà ông Tr _đ ng đ _đ n tr _đ m y t _đ	1	3	
	- Các khu v _đ c c _đ h l _đ i P.Th _đ ng, Đ _đ i An, Đ _đ i Hanh, L.S _đ n	3	5	50.000
IX	XÃ TAM DÂN			
1	T_đnh l_đ 616			
	- T _đ c _đ u Khánh Th _đ đ _đ n h _đ t nh à D _đ ng Công Hu _đ n	1	3	345.000
	- T _đ h _đ t nh à D _đ ng Công Hu _đ n đ _đ n kênh chính Phú Ninh	1	2	379.500
	- T _đ kênh Phú Ninh đ _đ n ngã 3 đi b _đ n đ _đ (phía đ _đ i đi đ _đ n đ _đ ng bê tông)	1	1	517.500
	- T _đ ngã 3 b _đ n đ _đ n c _đ u Cây Sanh	1	2	379.500
	- T _đ c _đ u Cây Sanh đ _đ n kênh D _đ ng Lâm	1	4	287.500
	- T _đ kênh D _đ ng Lâm đ _đ n đ _đ ng T.Dân - Tam L _đ nh (phía b _đ c đ _đ ng đ _đ n nh à ông H _đ u)	1	6	207.000
	- T _đ đ _đ ng Tam Dân Tam L _đ nh đ _đ n h _đ t nh à cô Trâm (d _đ c Su _đ i Đá)	2	1	195.500
	- T _đ h _đ t nh à cô Trâm đ _đ n h _đ t ranh gi _đ i nh à Nguy _đ n Lý	1	5	207.000
	- T _đ h _đ t nh à Nguy _đ n Lý đ _đ n giáp Tiên Th _đ	2	1	195.500
2	Khu v_đc ch_đ Tam Dân			
	- Phía đông: T _đ nh à ông Nga vào h _đ t ch _đ	1	2	345.000
	- Phía tây: T _đ nh à ông Niên vào h _đ t ch _đ	1	2	345.000
3	Tuy_đn ĐH 2 (đ_đng Ngang): ĐT 616 - giáp Phú Th_đnh	2	2	166.800
4	Giá đ_đt_đ các tuy_đn đ_đng c_đh l_đi			
	- T _đ ĐT616 (nh à ông H _đ i) đi kênh chính Phú Ninh	3	4	82.500
	- T _đ ĐT616 (nh à ông Lanh) đi khu dân c _đ Nhà v _đ ng	3	4	82.500
	-T _đ ĐT616 đi nh à bà H _đ i (nh à hàng Quê H _đ ng)	3	4	82.500
	-T _đ ĐT616 đ _đ n h _đ t nh à ông H _đ ng	3	3	99.000
	- T _đ ĐT 616 đi H _đ Lau	3	5	66.000
	- T _đ ĐT 616 vào đ _đ n m _đ ng Ba H _đ	2	1	165.000
	- T _đ m _đ ng Ba H _đ đ _đ n đ _đ p D _đ ng Lâm	2	3	150.000
	- T _đ ngã ba (c _đ nh nh à ông Yên) đ _đ n h _đ t nh à ông D _đ ng Đ _đ h Duyên	3	1	110.000
	- T _đ h _đ t nh à ông D _đ ng Đ _đ h Duyên đ _đ n giáp Tam Vinh	3	2	88.000
	- D _đ ng Tam Dân - Tam L _đ nh đ _đ n đ _đ p D _đ ng Lâm	2	4	132.000

	- T ₁ nhà ông Nguyễn Hi ₁ n (Ng ₁ c Tú) đ ₁ n giáp Tiên Phong	3	3	82.500
	- D ₁ c 2 bên kênh chính Phú Ninh			
	+ B ₁ trên (phía tây) kênh chính Phú Ninh	3	3	77.000
	+ B ₁ d ₁ i (phía đông) kênh chính Phú Ninh			
	. Đo ₁ n giáp Tam Thái - giáp kênh N6	3	1	110.000
	. Đo ₁ n t ₁ kênh N6 - giáp th ₁ tr ₁ n Phú Th ₁ nh	3	3	88.000
5	Các tuy₁n đ₁ i ng và khu v₁ c ch₁ l₁ i	3	5	55.000
X	XÃ TAM LÃNH (XÃ M₁ N NÚI)			
1	Đ₁ i ng ĐH 4 (Tam Dân - Tam Lãnh)			
	- T ₁ giáp Tam Dân đ ₁ n c ₁ u v ₁ c Voi	1	2	96.000
	- T ₁ c ₁ u V ₁ c Voi đ ₁ n c ₁ u Bông Miêu	1	1	120.000
2	T₁ ng₁ 3 An Lâu đi c₁u Qu₁ Ph₁ i ng (Tiên Th₁)			
	- T ₁ ng ₁ 3 An Lâu đ ₁ n h ₁ t nhà văn hóa Trung S ₁ n	1	2	96.000
	- T ₁ nhà văn hóa Trung S ₁ n đ ₁ n c ₁ u Qu ₁ Ph ₁ i ng	1	3	84.000
3	Các tuy₁n đ₁ i ng chính t₁ i các thôn			
	- T ₁ nhà ông Ch ₁ i ng (thôn 4) đ ₁ n B ₁ n Đ ₁ (h ₁ Phú Ninh)	2	2	84.000
	- T ₁ nhà Nguyễn Ph ₁ i c đ ₁ n h ₁ t tr ₁ i ng Tr ₁ n Qu ₁ c To ₁ n	2	1	96.000
	- T ₁ tr ₁ i ng Tr ₁ n Qu ₁ c To ₁ n đ ₁ n giáp Núi Th ₁ ành	2	2	84.000
	- T ₁ đ ₁ u đ ₁ i ng r ₁ vào thôn 9 đ ₁ n c ₁ u Trà Ly	2	3	48.000
	- T ₁ c ₁ u Trà Ly đ ₁ n khu dân t ₁ c và V ₁ c C ₁ i	2	4	42.000
	- T ₁ nhà văn hóa Trung S ₁ n đ ₁ n h ₁ t nhà Lê Văn Hùng	2	3	48.000
	- T ₁ nhà ông Lê Hùng đi ĐH 4 (T.Dân-T.Lãnh)	2	4	42.000
	- T ₁ nhà thôn An Trung đi giáp Tiên Th ₁	2	4	42.000
4	T₁ ng₁ 3 Bông Miêu đi H₁ Ráy			
	- T ₁ ng ₁ 3 Bông Miêu đ ₁ n h ₁ t ranh gi ₁ i C. ty vàng BM	2	1	96.000
	- T ₁ h ₁ t ranh gi ₁ i Công ty vàng đi H ₁ Ráy	2	2	84.000
5	Các tuy₁n đ₁ i ng ch₁ l₁ i (đ₁ i ng bê tông nông thôn r₁ ng t₁ 2 m tr₁ lên, đ₁ i ng đ₁t r₁ ng t₁ 3,5 m tr₁ lên)	3	1	36.000
6	Các khu v₁ c ch₁ l₁ i	3	2	30.000

III- ĐỀ TÀI ĐỒ THỊ

Đơn vị tính: đòng/m²

TT	Tên đường, khu vực	Loại đường	Vị trí	Giá đất 2014
1	Mặt tiền 2 bên đường ĐH3 (Tam Kỳ - Tam Vinh)			
	- Tờ ranh giữa xã TamĐàn đến Bia đường niêm Ao Lầy	3	1	330.000
	- Tờ Bia đường niêm Ao Lầy đến công chào TT huyện	2	1	363.000
	- Tờ đầu công chào đến hết khu dân cư Phê Chê	1	1	495.000
	- Hết khu dân cư Phê Chê đến cầu Đồi Lọc	3	1	330.000
2	Tuyến đường Tam Kỳ-Tam Vinh cũ (giáp đường số 4 - trường Nguyễn Hiên)	4	1	236.500
3	Đường vào Làng Nghề (hết nhà Nguyễn Lý đến Cầu 3 cây)	6	1	165.000
4	Tuyến ĐH1 (Đường Ngang):			
	- Đến từ suối La Gà (giáp Tam Phước) đến giáp ranh giữa nhà ông Nguyễn Quàng	3	1	330.000
	- Tờ nhà ông Nguyễn Quàng đến kênh N8 (đoạn khu trung tâm)	1	1	495.000
5	Tuyến ĐH2 (Đường Ngang)			
	- Đến từ kênh N8 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Công	4	1	236.500
	- Đến hết nhà ông Nguyễn Văn Công đến giáp Tam Dân	6	1	165.000
6	Đường số 4	3	1	330.000
7	Đường số 5 (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)	3	1	330.000
	- Đến giáp ĐH 1 đến hết Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2	1	363.000
	- Các đoạn còn lại	3	1	330.000
8	Độc kênh chính Phú Ninh	8	1	110.000
9	Đường vào mộ đá Thái Nhàn (ĐH3 - đường vào mộ đá)	8	1	110.000
10	Đường số 18	5	1	180.000
11	Đường số 7	4	1	236.500
12	Các tuyến đường bê tông hóa rộng từ 2,5m trở lên	8	1	110.000
13	Đường ĐH 7	5	1	180.000
14	Tuyến từ giáp đường 57m (đi đến Tân An huyện) đến giáp đường số 7	7	1	120.000
15	Đường nối ở bờ khu dân cư số 2			
	+ Tờ ông Nguyễn đến giáp ĐH 3	3	1	330.000
	+ Tờ ĐH 2 đến giáp ĐH 3 (giáp công chào vào huyện)	3	1	330.000
16	Các khu dân cư chưa tính			88.000

I- ĐƠN T NÔNG NGHIỆP P

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Thị trấn Khâm Định					
1.1	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	13.000	11.000	9.000		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.000		
1.4	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000		
2	Phước Hải					
1.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	9.000	7.000		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000		
1.4	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000		
3	Xã Phước Hải					
3.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000		
3.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	9.000	7.000		
3.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000		
3.4	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000		
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000		
4	Xã Phước Xuân					
4.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000		
4.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	9.000	7.000		
4.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000		
4.4	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000		
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000		
5	Xã Phước Đức					
5.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000		
5.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	9.000	7.000		
5.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000		
5.4	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000		
5.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000		
6	Xã Phước Năng					
6.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000		
6.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	9.000	7.000		
6.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000		
6.4	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000		

6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000		
7	Xã Phước Mỹ					
7.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000		
7.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	9.000	7.000		
7.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000		
7.4	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000		
7.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000		
8	Xã Phước Công					
8.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000		
8.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.000	7.500	6.500		
8.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000		
8.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000		
8.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000		
9	Xã Phước Chánh					
9.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000		
9.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.000	7.500	6.500		
9.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000		
9.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000		
9.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000		
10	Xã Phước Kim					
10.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000		
10.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.000	7.500	6.500		
10.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000		
10.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000		
10.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000		
11	Xã Phước Thành					
11.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000		
11.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.000	7.500	6.500		
11.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000		
11.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000		
11.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000		
12	Xã Phước Lễ					
12.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000		
12.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.000	7.500	6.500		
12.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000		
12.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000		
12.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000		

II- ĐO TỌ NÔNG THÔN

ĐVT: đồng/m²

TT	Khu vực, vị trí	Khu vực	Vị trí	Giá đất 2014
1	XÃ PHƯỚC C HIẾP			
1.1	Đường 14E:			
a	Đoạn từ ngã 3 đường 14E (nhà ông Toàn) đến nhà ông Hời	1	1	180.000
b	Đoạn từ nhà ông Hời đến giáp trường tiểu học (ngõ 3 cây dây thôn 4)	1	2	120.000
c	Đoạn từ đường Trường tiểu học (ngõ 3 cây dây thôn 4) đến nhà ông Thợ (thôn 9) cuối sọt cũ.	1	3	90.000
d	Đoạn từ Nhà ông Thợ đến giáp trạm kiểm soát liên ngành huyện	1	4	70.000
e	Đoạn từ nhà bà Liễu đến giáp Cầu Mò O.	1	5	50.000
1.2	Khu vực Trung tâm xã.			
a	Đoạn từ ngõ 3 đường 14E đi qua trung tâm UBND xã đến giáp Liệt đường 14E (sau nhà ông Hời)	2	1	120.000
b	Đường từ Nhà ông Nam giáp đường 14E đến giáp đường Trung tâm chợ xã (trước nhà ông Hời).	2	2	100.000
c	Đường từ nhà ông Xuân Tài giáp đường 14E đến giáp đường trung tâm chợ xã (cạnh nhà ông Cờ bà Quýt)	2	2	100.000
d	Đường từ nhà ông Thợ (thôn 11) giáp đường 14E đến giáp đường Trung tâm chợ xã (cạnh nhà ông Vân)	2	2	100.000
đ	Đường bê tông từ nhà bà Hợ Thợ Ý đến giáp Nhà ông Hùng.	2	2	100.000
e	Đường bê tông từ Nhà bà Đào giáp đường 14E đến giáp Nhà ông Nghích	2	2	100.000
1.3	Các đường bê tông ở các thôn 1, 4, 8, 7 và các khu vực khác chưa liệt kê	3	1	50.000
2.	XÃ PHƯỚC C HÒA			
2.1	Đường 14E.			
a	Từ nhà ông Chiếu (cửa nhôm nôm c Đăkmi 4) đến cuối thôn 2b xã Phước Hòa.	1	3	50.000
b	Từ đường vào khu vực Nhà máy thủy điện ĐăkMi 4 đến đầu thủy điện ĐăkMi 4b (cuối thôn 5). Từ nhà ông Lường (thôn 6) đến đầu thủy điện ĐăkMi 4b (cuối thôn 5).	1	1	70.000
c	Từ đường vào khu tái định cư thôn 2 xã Phước Hòa đến giáp xã Phước Hiệp (cầu Xà Meng).	1	2	60.000
2.2	Đất ở các khu vực khác còn lại của xã:	2	1	50.000
3.	XÃ PHƯỚC C XUÂN			
3.1	Đường Hồ Chí Minh.			

a	Tổ cùu 31 giáp huyệu Nam Giang đén đén ng qua su i KaNăng xã Ph c Hòa.	1	2	50.000
3.2	Đ ng 14E.			
a	Tổ Ngã ba Làng h i đén h t khu dân c thôn Lao M ng.	1	1	170.000
3.3	Các đ ng bê tông c các thôn trên đũa bàn xã và các v trí cũ l i.	2	1	50.000
4	XÃ PH C Đ C			
4.1	Đ ng H Chí Minh.			
a	Đo n t giáp ranh gi i th tr n Khâm Đ c đén giáp ngã 3 đi vùng cao	1	3	150.000
b	Đo n t ngã 3 đi vùng cao đén giáp Tr s UBND xã.	1	1	300.000
b	Đo n t Tr s UBND xã đén giáp Tr m y t xã Ph c Đ c.	1	2	200.000
c	Đo n t giáp Tr m y t xã đén giáp nhà ông H Văn X la (thôn 1)	1	4	90.000
4.2	Đ ng thôn			
a	Tổ ngã ba đ ng HCM đén giáp cùu Tr m ki m soát liên ngành đi vùng cao	2	2	90.000
b	Đo n t giáp đ ng H Chí Minh đén cùu Đăksa cũ và đo n t đ ng H Chí Minh đén giáp quán s a xe hon da Dũng (thôn 1)	2	1	150.000
c	Đo n t Honda Dũng (thôn 1) đén h t khu dân c thôn 2	3	1	70.000
d	Tổ tr m ki m sát liên ngành đén giáp cu i khu dân c thôn 4.	3	2	60.000
4.3	Đ t các v trí còn l i.	3	3	50.000
5	XÃ PH C NĂNG			
5.1	Đ ng H Chí Minh.			
a	Đo n t ngã 3 vào Trung tâm xã đén cu i khu dân c thôn 4.	1	1	50.000
5.2	Các tuy n đ ng bê tông khu Trung tâm xã, các thôn.	2	1	40.000
5.3	Đ t các khu v c khác còn l i	3	1	30.000
6	XÃ PH C M			
6.1	Đ ng H Chí Minh.			
a	Tổ thôn CàTô i đén khu dân c Làng M ng.	1	1	50.000
b	Đo n t đ u khu dân c Xà Ê đén h t khu dân c Long Viên.	1	2	40.000
6.2	Đ t các khu v c khác còn l i	2	1	30.000
7	XÃ PH C CHÁNH			
7.1	Đ ng Huy n			

a	Đoàn tđ cây đa (cđu Nđ c Non nhđ) đđn giáp Nhà ông Nguyễn Cái Huđ (Cđu Nđ c Non lđ n) và giáp vđ i nhà ông Dũng.	1	1	50.000
b	Đoàn tđ nhà ông Hđ Văn Thiên(đđ c tà dđ) đđn giáp nhà ông Hđ Văn Sáu (cuđ i thôn 1)	1	2	40.000
c	Đoàn tđ Nhà ông Nguyễn Đđ c Liên thôn 5 đđn hđt nhà ông Thái Văn Phđ ng	1	3	30.000
7.2	Các đđ ng bê tông thuđ c khu trung tâm xã và các vđ trí chđ lđ i	2	1	30.000
8	XÃ PHđ đ C CÔNG			
8.1	Đđ ng Huyđ n			
a	Đoàn tđ Nhà đđu hành Đăk mi 3 đđn giáp nhà ông Đào Quđ c Thđnh.	1	1	40.000
b	Đoàn tđ Trđm Y đđ xã đđn cuđ i thôn 3	1	2	30.000
8.2	Đđt các đđ ng bê tông thuđ c khu trung tâm, thôn 3 và vđ trí chđ lđ i.	2	1	30.000
9	XÃ PHđ đ C KIM			
9.1	Đđ ng Huyđ n			
a	Đđt đđ c 02 bên đđ ng liên xã tđ Thđn Nđ c Kiđt đđn thôn Luông B	1	1	30.000
9.2	Đđt các khu vđ c còn lđ i	2	1	25.000
10	XÃ PHđ đ C THÀNH			
10.1	Đđ ng Huyđ n			
a	Đoàn tđ Trđ đđ ng THCS xã Phđ đ c Thành đđn giáp đđu đđ c thôn 1a (qua khu trung tâm xã)	1	1	40.000
b	Đoàn tđ Công ty TNHH Phđ đ c Minh(bãi Ruđ ng) đđn giáp Trđm y đđ xã	1	2	30.000
c	Đoàn tđ cđu treo thôn 4a đđn giáp ranh giđ i Phđ đ c Lđ c và đđt có mđt tiđn các đđ ng bê tông trong KDC các thôn trên đđa bàn xã	2	1	30.000
10.2	Đđt các khu vđ c khác còn lđ i	3	1	25.000
11	XÃ PHđ đ C Lđ C			
11.1	Đđ ng Huyđ n			
	Đđt đđ c 02 bên đđ ng liên xã tđ Cđu và khu Trung tâm xã (Thđn 5)	1	1	30.000
10.2	Đđt các khu vđ c khác còn lđ i	2	1	25.000

III- ĐƠN TÍNH ĐẤT

STT	Tên đơn vị/Đơn vị/Ranh giới các đơn vị địa phương	Loại đất	Vị trí	Đơn giá 2014
1	ĐƠN VỊ HỒ CHÍ MINH.			
	Đơn vị tính: Tổng cộng đất đai chi trả hàng năm của ông Nguyễn Quang Phi, chủ ngang qua đường Nguyễn Đăng Tuyển.	5	1	450.000
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn Đăng Tuyển đến ngã ba đường bê tông và vỉa hè 1 (nhà ông Biên)	6	1	300.000
	Đơn vị tính: nhà ông Biên đến giáp ranh giới xã Phụng Công.	6	1	300.000
2	ĐƠN VỊ PHẠM VĂN ĐẰNG.			
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn Chí Minh đến giáp Đường 12 tháng 5.	4	1	650.000
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn 12 tháng 5 đến nhà giáp Trường UBND thôn Trại Khâm Công.	2	1	1.200.000
	Đơn vị tính: Nhà ông Mạnh (giáp vỉa hè đường vào Trường UBND Thôn Trại) đến giáp đường Quang Trung.	1	1	1.500.000
	Đơn vị tính: giá đất Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng.	2	1	1.200.000
	Đơn vị tính: giá đất Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Nguyễn Văn Linh.	4	1	650.000
3	ĐƠN VỊ NGUYỄN VĂN LINH.			
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn Chí Minh đến giáp đường 12 tháng 5.	4	1	650.000
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn 12 tháng 5 đến giáp đường Đình Tiên Hoàng (đường vào khu Hồ Cấn).	4	1	650.000
	Đơn vị tính: giá đất Đình Tiên Hoàng đến giáp đường Hoàng Diệu.	3	1	900.000
	Đơn vị tính: giá đất Hoàng Diệu đến giáp đường Quang Trung.	1	1	1.500.000
	Đơn vị tính: giá đất Quang Trung đến giáp đường Lý Thường Kiệt	3	1	900.000
	Đơn vị tính: giá đất Lý Thường Kiệt đến giáp đường giáp Phạm Văn Đổng.	4	1	650.000
4	ĐƠN VỊ NGUYỄN CHÍ THANH.			
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn Chí Minh đến giáp đường Quang Trung .	5	1	450.000
5	ĐƠN VỊ NGUYỄN VĂN TRẠI.			
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn Chí Minh đến giáp đường Lý Thái Tổ	6	1	300.000
6	ĐƠN VỊ ĐÌNH NÚP.			
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn Chí Minh đến giáp đường 12 tháng 5.	6	1	300.000
7	ĐƠN VỊ PHAN THANH.			
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn Chí Minh đến giáp đường 12 tháng 5.	6	1	300.000
8	ĐƠN VỊ PHAN ĐÌNH PHÙNG.			
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Văn Đổng.	6	1	300.000
9	ĐƠN VỊ LÝ THÁI TỔ.			
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	6	1	300.000
10	ĐƠN VỊ 12 THÁNG 5.			
	Đơn vị tính: giá đất Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Phạm Văn Đổng.	6	1	300.000
	Đơn vị tính: giá đất Phạm Văn Đổng đến giáp Nguyễn Văn Linh	4	1	650.000
	Đơn vị tính: đất Nguyễn Văn Linh đến giáp Trường Mầm non giáo Sĩ nhà cao cấp 6	6	1	300.000

11	Đoàn ng Phan Châu Trinh.			
	Đoàn tđ giúp đđng H Chí Minh đđn giúp đđng Nguyđn Chí Thanh.	7	1	200.000
	Đoàn tđ giúp đđng Nguyđn Chí Thanh đđn giúp đđng Phđm Văn Đđng.	5	1	450.000
12	Đoàn ng Hoàng Diđu.			
	Đoàn giúp đđng Phđm Văn Đđng đđn giúp đđng Nguyđn Văn Linh.	1	1	1.500.000
13	Đoàn ng Quang Trung.			
	Đoàn tđ sau nh à bà Ngoan đđn giúp đđng H Chí Minh	6	1	300.000
	Đoàn tđ giúp đđng Nguyđn Chí Thanh đđn giúp đđng Phđm Văn Đđng.	6	1	300.000
	Đoàn tđ giúp đđng Phđm Văn Đđng đđn giúp đđng Nguyđn Văn Linh.	1	1	1.500.000
	Đoàn tđ giúp đđng Nguyđn Văn Linh đđn Công ty TNHH Trđng Sđn.	5	1	450.000
14	Đoàn ng Huỳnh Thúc Kháng.			
	Đoàn tđ đđng Phđm Văn Đđng đđn đđng Lê Quđ Đđn (Trđm biđn áp T6). .	5	1	450.000
	Đoàn tđ giúp đđu đđng Lê Quđ Đđn đđn giúp đđng H Chí Minh.	6	1	300.000
15	Đoàn ng Lê Quđ Đđn .			
	Đoàn tđ giúp(trđm biđn ápT6) đđng Huỳnh Thúc Kháng đđn giúp Đđng bao Hđ C7.	7	1	200.000
16	Đoàn ng Lý Thđng Kiđt.			
	Đoàn tđ giúp đđng Phđm Văn Đđng đđn giúp đđng Nguyđn Văn Linh.	5	1	450.000
17	Đoàn ng Triđu Nđ Vđng.			
	Đoàn tđ giúp đđng Quang Trung đđn giúp đđng Lý Thđng Kiđt	5	1	450.000
18	Đoàn ng Lê Hđ u Trác.			
	Đoàn tđ giúp đđu đđng Nguyđn Văn Linh đđn giúp đđng Lê Đđh Đđng.	6	1	300.000
19	Đoàn ng Nguyđn Duy Hiđu.			
	Đoàn tđ giúp đđng H Chí Minh đđn trđm biđn áp 35KV.	7	1	200.000
20	Đoàn ng Lê Đđh Đđng.			
	Đoàn tđ giúp đđng Nguyđn Duy Hiđu đđn giúp đđng 12/5 nđi dài	7	1	200.000
21	Đoàn ng Đđnh Tiđn Hoàng.			
	Đoàn tđ giúp đđng Nguyđn Văn Linh đđn giúp đđng bao khu Hđ cđn	6	1	300.000
22	Đoàn ng Nguyđn Trđi.			
	Đoàn tđ giúp đđng Đđnh Tiđn Hoàng đđn giúp Đđng Bao Hđ cđn.	7	1	200.000
	Đoàn tđ giúp đđng Nhánh tđ Đđng Nguyđn Trđi nđi dài đđn đđng bao.	7	1	200.000
23	Đoàn ng bao khu hđ cđn.			
	Đoàn tđ Lô đđt đng Tđng Liđn (Hđ Cđn) đđn Công ty TNHH Trđng Sđn. .	6	1	300.000
24	Đoàn ng bao khu vđ c Hđ c7.			

	Đoàn tđ giúp đđng Hđ Chí Minh đđn giúp đđng Lê Quđ Đđn.	7	1	200.000
	Đoàn tđ giúp đđng Lê Quđ Đđn đđn giúp đđng Phđm Văn Đđng	6	1	300.000
25	Đđng Trđn Cao Văn.			
	Đoàn tđ đđng Bao Hđ C7 đđn giúp Hđ C7(đđng ra nghĩa đđa).	7	1	200.000
25	Đđng Trđn Quđ c Tođn.			
	Đoàn tđ nhđ bà Ngoan đđn giúp khách sđn bé Châu Giang.	7	1	200.000
27	Đđng Đđ Đđng Tuyđn			
	Đoàn tđ giúp đđng Hđ Chí Minh đđn hđt đđng.	7	1	200.000
28	Đđng Trđn Thđ Lý.			
	Đoàn tđ giúp đđng HCM đđn Trđ sđ Đđ Truyđn Thanh huyđn.	7	1	200.000
29	Đđng vào khu công nghiđp Tây Nam			
	Đoàn tđ giúp đđng Quang Trung đđn giúp Đđng Huỳnh Thúc Kháng.	7	1	200.000
	Đoàn tđ giúp Đđng Huỳnh Thúc Kháng đđn cđm Công nghiđp phía Tây Nam kéo dài đđng bao.	6	1	300.000
	Đoàn tđ giúp đđng Huỳnh Thúc Kháng đđn giúp đđng Lê Quđ Đđn	6	1	300.000
30	Đđng bê tông.			
	Đoàn tđ Đđng 12/5 đđn giúp nhđ bà Hđng sau sân vđn đđng (khđ i 7)	8	1	150.000
	Đoàn tđ đđng Nguyđn Văn Linh tđ sau Nhđ Lđ Sđ đi vào (khđ i 7)	7	1	200.000
	Đoàn tđ đđng Nguyđn Duy Hiđu đđn giúp đđng Lê Hđu Trác (khđ i 6)	7	1	200.000
	Các đđng bê tông tđi khu quy hođch tái đđnh cđ tđ 3 khđ i 6(phía đđng bđc giúp sân bđy Khâm Đđc)	8	1	150.000
	Đoàn tđ nhđ ông Tân Mđ (Lê Hđu Trác) đđn giúp nhđ ông Dđng sau bđnh viđn.	8	1	150.000
	Đoàn tđ đđng Nguyđn Chí Thanh đđn giúp đđng Hđ Chí Minh (khđ i 3)	8	1	150.000
	Đoàn tđ đđng Hđ Chí Minh đđn giúp khu dân cđ tđ 1(khđ i 3)	8	1	150.000
	Đoàn tđ đđng Phan Châu Trinh đđn giúp đđng Quang Trung (Nhđ ông Thđ đđn nhđ ông Thđ y) (khđ i 2b)	7	1	200.000
	Đoàn tđ đđng Phđm Văn Đđng đđn giúp nhđ ông Đđ Văn Lđ i (khđ i 2b)	6	1	300.000
	Đoàn tđ đđng Phan Châu Trinh đđn giúp đđng Quang Trung (sau trđng Nđi trú huyđn)khđ i 2b	8	1	150.000
	Đoàn tđ đđng Quang Trung đđn giúp đđng Huỳnh Thúc Kháng(Nhđ ông Hođt đđn giúp cđng thoát nđđ c) khđ i 2a	7	1	200.000
	Đoàn tđ đđng Huỳnh Thúc Kháng đđn Nhđ ông Lđ Văn Tám (khđ i 2a)	8	1	150.000
	Các đđng bê tông phía sau Trđ đng Tiđu hđc Nguyđn Bá Ngđc vđ Trđm y tđ thđ trđn Khâm Đđc(Khđ i 1)	8	1	150.000
	Đoàn tđ đđng HCM đđn giúp đđng Huỳnh Thúc Kháng (khđ i 1)	8	1	150.000
	Đoàn tđ đđng Hđ Chí Minh đđn giúp Nhđ ông Đđ Văn Khách (khđ i 1)	8	1	150.000
	Đoàn tđ Trđng Mđu giáo Sđn Ca đđn trđm biđn thđ 35kv	7	1	200.000

31	Các đường bê tông, đường đất, kênh, xóm ...	9	1	100.000
----	---	---	---	---------

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

II- ĐỀ TÀI NÔNG THÔN

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐỀ TÀI	Khu vực	Vị trí	Đến giá 2014
I	XÃ QUỠ XUÂN 1 (xã đến ng bng)			
1	Đến ng Qu c l IA			
	Đến t địa gi i Duy Xuyên - Qu S n đến km 958+300. T c c u Bà Rén đến h t ng 4 đến ng ĐX (K nhà ông Ch)	1	1	1.600.000
	Đến t nhà đến t ông Ch đến ng ba đến ng m i c u Bà Rén (phía Nam giáp đến ng giao thông n i đến ng QX2)	1	2	1.500.000
	Đến n n i t ng ba đến ng c u Bà Rén m i đến t r ng h c Phú Trang (phía Đông đến ng QL 1A)	1	2	1.500.000
	Đến n n i t p t giáp t r ng h c Phú Trang (Đông đến ng) đến c u Phú Phong.	1	3	1.300.000
	Đến n n i t p t giáp c u Phú Phong đến địa gi i xã Qu Phú	1	4	1.100.000
	Đến Qu c l m i n m trên địa ph n xã Qu Xuân 1	1	4	1.100.000
2	Đến ng liên xã (ĐX)			
	Tuyến đến ng ĐX t QL 1A (Nhà ông Tr ng H ng Ch) đến nghĩa trang Li t sĩ - giáp xã Qu Xuân 2			
	- Khu dân c m i 37 lô Bà Rén - Cây K t (T giáp sau nhà ông Nguyễn T) đến c ng kênh th y l i. Tuyến Bà Rén đi Cây K t (phía b c đến ng ĐX)	1	7	900.000
	- Đến t Qu c l IA (giáp sau nhà đến t ông Tr ng H ng Ch) đến c ng kênh thu l i (phía nam đến ng ĐX)	1	7	900.000
	- Đến t kênh th y l i (khu dân c Bà Rén -Cây K t) đến nhà th T c Nguyễn (thôn Xuân Phú)	1	13	350.000
	- Đến t nhà đến t ông Long (thôn Xuân Phú) đến c u bầu Giàng	1	15	300.000
	- Đến t c u bầu Giàng đến c ng TF4 đến giáp địa gi i xã Qu Xuân 2	1	16	200.000
	Tuyến t đến ng ĐX (tr c nhà ông Ph m Đình Hai) đến h t 08 lô đất quy ho ch khu tái đ nh c D án c u Bà Rén	1	13	350.000
	Tuyến đến ng ĐX t giáp QL 1A (Ch Heo) đi thôn D ng Mông Tây-giáp địa gi i xã Duy Trung			
	- Đến t giáp Qu c l IA (ch Heo) đến h t nhà đến t ông Thao (sân v n đến ng v n Chuyên)	1	11	400.000
	- Đến t nhà đến t ông Lê Thao (thôn D ng Mông Đông) đến nhà bà Phò (thôn D ng Mông Tây)	1	15	300.000
	- Đến t c ng nhà bà Phò đến giáp địa gi i xã Duy Trung - Duy Xuyên	1	18	150.000
	Tuyến t giáp Qu c l IA (phía nam c u Phú Phong) đến nhà đến t bà Lan - cu i thôn Trung Vĩnh (Đ đến ng ĐX)			
	- Đến t giáp Qu c l IA đến Nhà sinh ho t c ng đến ng thôn Trung Vĩnh	1	18	150.000
	- Đến t Nhà sinh ho t c ng đến ng thôn Trung Vĩnh đến h t nhà đến t bà Lan	1	19	120.000

	- Đoán tđ nhà đt bà Lan đn cu i thôn	1	20	85.000
	- Đoán tđ kênh th y l i (sau nhà bà Nguyễn Th Ngo n) đn nhà đt ông Ngô Đình Can thôn Trung Vĩnh	1	20	85.000
*	Các đo n tđ p giáp v i đ ng Qu c L IA, thu c khu v c thôn Bà Rén			
	- Đoán tđ giáp Qu c L IA (nhà đt ông Ph m Th nh và HTX) đn h t nhà đt ông Huỳnh D n	1	10	450.000
	- Đoán tđ giáp Qu c L IA (nhà đt ông Ph m Truy n) đn h t nhà đt ông Kh i (ch cũ)	1	10	450.000
	- Đoán tđ nhà đt ông Qu ng (bên ông Kh) đn h t nhà đt ông Linh (bên ông Huỳnh D n) đ ng ngang c a 2 tuy n trên	1	12	360.000
	- Đoán tđ giáp Qu c L IA (nhà ông Tr n +HTX) đn nhà bà Nguyễn Th Nga và đn giáp đ ng thôn (nhà ông Nguyễn Văn Quá)	1	15	300.000
	- Đoán tđ c ng th y l i (giáp nhà đt ông Tr n Thanh Tu n) đn ngã 3 Cây K t (thôn Bà Rén)	1	14	330.000
	Đoán tđ nhà ông Lê Đ c đn nhà đt bà Nguyễn Th Đi m r theo sân v n đ ng V n Chuyên đn giáp đ ng ĐX	1	18	150.000
	Tuy n đ ng ĐX, t Qu c L IA (Quán cà phê Tu n) đn thôn Phù Sa			
	- Đoán tđ giáp Qu c L IA (quán cà phê Tu n) đn h t nhà đt bà 10 Hu ng, thôn Th nh M (tr ng M u giáo Qu Xuân 1)	1	11	400.000
	- Đoán tđ giáp nhà bà 10 Hu ng đn h t nhà L u Văn Tu n, thôn Th nh M	1	13	350.000
	- Đoán tđ nhà đt ông L u Văn Tu n (thôn Th nh M) đn Nhà sinh ho t c ng đ ng (thôn Phù Sa)	1	17	180.000
	Đoán tđ Nhà sinh ho t c ng đ ng (thôn Phù Sa) đn h t nhà đt ông Thìn	1	19	120.000
3	Khu v c ch Bà Rén			
	- Đoán tđ giáp Qu c L IA (nhà ông 2 Lân) đn ranh gi i nhà bà Th ng và ông Chúc	1	5	1.000.000
	- Đoán n i tđ p tđ nhà đt ông Chúc đn h t nhà đt ông Thành (ngã 3)	1	6	960.000
	- Đoán n i tđ p tđ nhà đt ông Thành đn c ng th y l i (nhà ông Tr n Thanh Tu n)	1	8	600.000
	- Đoán tđ nhà đt ông 4 B ng (ngã 3) đn h t nhà đt ông L u Văn Khách	1	10	450.000
	- Đoán tđ nhà đt bà N n đn h t nhà đt bà Bi u (đ ng ngang sau ch Bà Rén)	1	6	960.000
	- Đoán tđ giáp Qu c L IA (nhà ông 9 Hi u) đn h t nhà đt ông Hu n (phía b c ch Bà Rén)	1	5	1.000.000
	- Đoán tđ giáp nhà đt ông Hu n (đ i di n nhà đt bà Bi u) đn nhà đt ông H ng	1	9	550.000
	- Đoán tđ nhà đt ông Quang (Đào) (bên ông H ng) đn nhà đt bà M t- giáp đ ng ĐX (k Tr m h th đi n)	1	14	330.000
	Các đ ng r c a tuy n đ ng ĐX			

- Đoán tđ giúp đđng ĐX (nhà đđt ông Nguyễn Công Vũ) đđn nhà đđt ông Nguyễn Đăng Hoàng, thôn Xuân Phú	2	9	100.000
- Đoán tđ giúp nhà đđt ông Nguyễn Đăng Hoàng đđn nhà đđt ông Nguyễn Rđng, thôn Xuân Phú	2	11	75.000
- Đoán tđ giúp đđng ĐX(nhà đđt ông Nguyễn Khđng) đđn nhà đđt ông Nguyễn Công Phđ, thôn Xuân Phú	2	10	85.000
- Đoán tđ nhà đđt ông Nguyễn Công Phđ đđn cuđi đđng (giáp nhà ông Sđn)	2	11	75.000
- Đoán tđ giúp đđng ĐX (nhà sinh hođt thôn Xuân Phú) đđn giáp kênh thđy lđi (nhà ông Nguyễn Văn Thành) thôn Dđng Xuân	2	10	85.000
- Đoán tđ giúp đđng ĐX (nhà ông Nguyễn Trđng) thôn Xuân Phú đđn nhà bà Luđn đđn hđt nhà đđt ông TRđng Văn Tùng (giáp cđng đđng bê tông Xuân Phú-Dđng mđng Đông)	2	10	85.000
- Đoán tđ giúp đđng ĐX (nhà đđt ông Nguyễn Đđ) đđn hđt nhà đđt ông Trđng Thanh Vđng, thôn Dđng Xuân.	2	10	85.000
- Đoán tđ giúp đđng ĐX (nhà đđt ông Nguyễn Ngđc Châu) đđn nhà đđt ông Văn Tđn Minh, đđn hđt nhà đđt ông Trđn Lđc, thôn Dđng Xuân	2	7	120.000
- Đoán tđ giúp đđng ĐX (Trđm bđm Bàu Giàng) theo kênh thđy lđi đđn cđng kênh thđy lđi (nhà đđt ông Văn Tđn Minh)	2	11	75.000
- Đoán tđ giúp cđng kênh thđy lđi (nhà đđt ông Văn Tđn Minh) theo kênh thđy lđi đđn giáp nhà đđt ông Nguyễn Văn Thành, thôn Dđng Xuân	2	11	75.000
- Đoán tđ giúp đđng ĐX (cđng TF4) đđn hđt nhà đđt ông Nguyễn Lâm đđn đđa giđi xã Quđ Xuân 2	2	10	85.000
- Đoán tđ giúp đđng ĐX (cđng TF4) theo kênh thđy lđi đđn nhà ông Nguyễn Minh Tân và đđn giáp đđa giđi xã Quđ Xuân 2 (xóm Núi Đđt)	2	10	85.000
Đoán tđ giúp đđng ĐX (nhà đđt bà Nguyễn Thđ Cđng) đđn nhà ông Đoàn Nhđ, thôn Xuân Phú (bđ sung)	2	10	85.000
Đoán tđ giúp đđng ĐX (nhà đđt ông Nguyễn Bđy) đđn nhà ông Nguyễn Hđng thôn Xuân Phú	2	10	85.000
* Các đđng rđ cđ a tủyđ đđng ĐX trên:			
- Đoán tđ giúp Quđc lđ 1A (nhà ông Lđng Văn Hiđn –Phú Trang) đđn hđt khu TĐTT trđng THCS Quđ Xuân	2	2	288.000
- Đoán Miđu (khu tái đđnh cđ thôn Phù Sa) đđn nhà đđt ông Phan Thú và đđn nhà đđt ông 5 Xuân	2	9	100.000
- Đoán tđ đđt bà Ngô thđ Nghiđp đđn nhà đđt bà Hoa	2	10	85.000
- Đoán tđ sau nhà thđ tđc Vđ (giáp đđng ĐX) đđn nhà đđt ông Phan Mai	2	10	85.000
- Đoán tđ nhà đđt ông Thìn (giáp đđng ĐX) đđn nhà đđt ông Sang (cuđi tủyđn)	2	10	85.000
Các tủyđ rđ cđ a đđng ĐX trên			
- Đoán tđ giúp đđng ĐX (nhà đđt Phđm Công) đđn quán ông Hiđn - đđn nhà đđt ông Lđu Văn Anh	2	10	85.000

4	Tuyến từ giáp Quốc lộ 1A (phía bắc cầu Bà Rén) đến nhà ông Ánh - cuối thôn Thôn Hòa			
	- Điểm từ giáp Quốc lộ 1A đến sân vận động thôn Thôn Hòa đến trạm bơm điện	2	3	240.000
	- Điểm từ Nhà sinh hoạt thôn Thôn Hòa đến Nhà ông Niêm	2	7	120.000
	- Điểm từ nhà ông Niêm đến cuối tuyến nhà ông Ánh	2	9	100.000
	- Điểm từ quán ông Vui đến nhà ông Phan Nuôi rồi xuống nhà ông Chín (giáp mặt đường thủy lộ 1)	2	6	140.000
	- Điểm từ Trạm bơm thôn Thôn Hòa (nhà đất ông Nguyễn Hùng đến nhà đất ông Nguyễn Liêu (độc ven sông Bà Rén))	2	10	85.000
	- Điểm từ nhà đất ông Nguyễn Liên đến nhà ông Nguyễn Qua	2	10	85.000
	- Điểm từ nhà đất bà Trần Thị Hà (giáp đường thôn + trạm bơm điện) đến nhà đất ông: Nguyễn Thiện đến giáp trục đường ĐT xã Duy Thành, huyện Duy Xuyên	2	3	240.000
5	Các tuyến còn lại			
	- Điểm từ nhà đất ông Lưu Văn Khách đến hết nhà đất ông Hiên (điểm nối tiếp từ ông 4 Bùng đến ông Khách sau cầu Bà Rén) (thôn Đường Mông Đông)	2	4	200.000
	- Điểm từ nhà đất ông Hiên đến giáp công bà Phò -giáp đường ĐT, (thôn Đường Mông Tây)	2	5	150.000
	- Điểm từ nhà đất bà Trần Thị Ba (phía tây sân vận động Vườn Chuyên) đến Trạm hồ thủy điện (giáp nhà Lưu Hoàng Đường)	2	8	110.000
	- Điểm từ Trạm hồ thủy điện (giáp nhà Lưu Hoàng Đường) đến nhà sinh hoạt thôn Đường Mông Tây đến giáp đường ĐT)	2	10	85.000
	- Điểm từ nhà đất bà Tám Nghé đến giáp đất nhà thóc Tịch Lưu, Thôn Thôn M	2	1	330.000
	- Điểm từ Nhà thóc Tịch Lưu đến Nhà đất ông Lưu Đức (thôn Thôn M) chốt trong tuyến	2	4	200.000
	- Điểm từ nhà ông Lưu Đức đến nhà đất ông Nguyễn Phiến (thôn Thôn M)	2	5	150.000
	- Điểm từ nhà ông Nguyễn Phiến (thôn Thôn M) đến quán ông L (giáp đường ĐT thôn Phù Sa)	2	9	100.000
	- Điểm từ giáp nhà đất ông Nguyễn Phiến (thôn Thôn M) đến nhà đất bà Nghé (thôn Phù Sa)	2	9	100.000
	- Điểm từ nhà đất ông Ngô Chấn đến nhà đất bà Nghĩa (cuối thôn Phù Sa)	2	10	85.000
	- Điểm từ nhà đất ông C đến nhà đất ông Nguyễn Tuấn (thôn Bà Rén)	2	5	150.000
	- Điểm từ nhà đất ông Tuấn đến nhà đất ông Lưu Xá, đến sau vận cũ ông Tịch Việt Nhứt (thôn Đường Mông Đông)	2	8	110.000
6	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên			
	- Tiếp giáp với đường >=2,5m	3	1	60.000
	- Tiếp giáp với đường từ 2 - 2,5m	3	2	55.000
	- Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	3	3	50.000
II	XÃ QUỠ XUÂN 2 (xã đường bắc)			

1	Đoàn ng Qu c l 1A			
-	Đoàn t nhà ông Tùng giáp Qu Xuân 1 đến đo ng bê tông kho l ng th c	1	1	1.500.000
-	Đoàn t kho l ng th c đến c u Phú Phong	1	2	1.300.000
-	T c u Phú Phong đến giáp đ a gi i Qu Phú	1	3	1.100.000
2	Đoàn ng ĐH 01			
-	Đoàn t p giáp QL 1A đến c u H i	1	4	600.000
-	T c u H i đến ngõ ba Vũng T nh	1	6	400.000
-	T ngõ ba Vũng T nh đến Công 3 C (Khu TT xã)	1	5	500.000
-	Đoàn t Công 3 C đến kênh chính Phú Ninh	1	7	300.000
-	T kênh Phú Ninh đến ng s t	1	8	150.000
-	T đo ng s t đến giáp Qu Hi p	1	11	85.000
3	Trung tâm xã			
-	Đoàn t Tr m b m B u Gia đến c ng 9 Nam	1	9	130.000
-	Đoàn t nhà bà Qu ng đến ngã ba bà hai Sang đến giáp nhà ông Công	1	9	130.000
-	Đoàn t nhà ông S n đến giáp ngã ba nhà ông Lý	1	11	85.000
-	Đoàn t Tr ng M u giáo (cũ) đến giáp ngã ba đo ng Bê tông g n nhà th t c Ngu n	1	10	110.000
-	Đoàn t nhà ông Hi u đến nhà ông Sen	1	10	110.000
*	Các đo n còn l i trong khu trung tâm	1	11	85.000
4	Các tuy n đo ng giáp v i qu c l 1A và đo ng giao thông ĐX			
-	Đoàn t M i Toàn đến Nhà sinh ho t nhân dân thôn Phú M	2	1	180.000
-	Đoàn t C ng chào đến m ng tiêu n c (g n nhà sinh ho t nhân dân thôn Th ng Vĩnh)	2	4	100.000
-	Đoàn n m trong khu quy ho ch dân c thôn Th ng Vĩnh	2	4	100.000
-	Đoàn t nhà ông Sanh đến giáp đo ng giao thông ĐH	2	3	110.000
-	Đoàn t nhà chín Nông đến giáp ngã t nhà ông Dũng	2	2	150.000
-	Đoàn t nghĩa trang Li t s (giáp xã Qu Xuân 1) đến h t nhà bà Lý (Ph ng)	2	2	150.000
-	Đoàn t nhà ông Dũng đến giáp kênh chính Phú Ninh	2	1	180.000
-	Đoàn kênh Phú Ninh (giáp Qu Phú) đi đến Duy Trung	2	6	75.000
-	Đoàn t nhà bà Ph ng đến giáp xã Qu Phú	2	5	96.000
5	Các khu dân c còn l i			
-	T p giáp v i đo ng $\geq 2,5m$	3	1	60.000
-	T p giáp v i đo ng t 2-2,5m	3	2	50.000
-	Các v trí còn l i ngoài qui đ nh trên	3	3	40.000
III	XÃ QU PHÚ (xã đo ng b ng)			
1	Đoàn ng Qu c l 1A			
-	Đoàn t đ a gi i Qu Xuân đến giáp Nhà đ t Hoàng Võ	1	4	900.000
-	Đoàn t km 961+401 đến 962+100m, t c t nhà đ t ông Hoàng Võ đến C ng Ninh	1	2	1.350.000
-	Đoàn t C ng Ninh đến h t th c ông Ph m Văn Anh.	1	3	1.150.000
-	T h t th c ông Ph m Văn Anh đến đ a gi i xã H ng An	1	1	1.500.000
-	N m trong v ch 25m	1	5	550.000

	- Nổ m trong vóch 25m đến 50m	1	7	350.000
2	Đóng ĐH			
	Tổ quố c l 1A đi thôn 9			
	- Tổ Quố c l 1A đến kênh thủy lợi	1	6	450.000
	- Tổ kênh thủy lợi đến cầu Bà Xít	1	8	300.000
	- Tổ cầu Bà Xít đến cầu Thiệu	1	10	150.000
	- Tổ cầu Thiệu đến Công chào thôn 9	1	11	120.000
	- Tổ công chào thôn 9 đến công bà Nam	1	12	100.000
	- Tổ công bà Nam đến hót đống	1	13	80.000
	Thôn 4 - Múc Bài - Quố Xuân 2			
	Đóng tổ Múc Bài đi thôn 4			
	- Tổ Quố c l 1 đến hót trống ng tiêu h c Quố Phú 1	1	8	300.000
	- Tổ Trống ng tiêu h c Quố Phú 1 đến đống vào nhà th Tổ c Đ	1	9	200.000
	- Đo n còn lại c a tuyền đống ĐH tổ Nhà th tổ c Đ đến cầu B Hàn	1	12	100.000
	Đóng tổ Quố c l 1A đi thôn 15 Quố Phú			
	- Tổ Quố c l 1A đến công trống ng tiêu h c Quố Phú 1	1	4	900.000
	- Tổ trống ng tiêu h c Quố Phú 1 đến tr m xá cũ (đống lên đ c ông Hùng)	1	8	300.000
	- Tổ tr m xá cũ đến cầu gò Da	1	11	120.000
	- Tổ cầu gò Da đến giáp kênh (m hót đống)	1	12	100.000
3	Đóng xã			
	- Đo n tổ Quố c l 1A đến hót th c máy g o B y L c	2	5	200.000
	- Đo n còn lại c a tuyền giáp ĐH	2	6	120.000
	- Đo n tổ th c bà Tr n Th Múc đến c quan thôn 3	2	9	80.000
	- Đo n còn lại c a tuyền	2	10	60.000
	Đóng tổ ngổ Thu n đi Quố Xuân 2			
	- Đo n tổ th c ông Nguyễn M o đến hót th c bà Hoàng Th Phân thôn 13	2	8	85.000
	- Đo n còn lại c a tuyền	2	10	60.000
4	Đóng liên xóm			
	- Đo n tổ Quố c l 1A đến hót th c bà Ph c thôn 10	2	1	800.000
	- Đo n tiếp giáp th c bà Ph c đến giáp đống ĐH	2	3	400.000
	- Đo n th c ông Tr n Tài thôn 11 đến giáp đống ĐH đi thôn 15	2	9	80.000
	- Đo n tổ cầu gò Gia đến hót th c ông Tr n Khách thôn 14	2	11	50.000
5	Đóng giao thông nông thôn			
	- Đo n tổ Quố c l 1A (nhà ông hai Lãng đến nhà bà Y n)	2	2	450.000
	- Đo n tổ nhà bà Y n đến giáp ĐH đi thôn 4	2	3	400.000
	- Đo n tổ nhà bà Y n đến th c ông Quy n thôn 10	2	4	350.000
	Đóng vùng nguyên liệu mía thôn 9 đi thôn 14			
	Tổ c quan thôn 9 đến hót th c ông Chung	2	9	80.000
	Tổ th c ông Chung đến đống vào th c ông B n Minh	2	10	60.000
	Tổ đống vào th c ông B n Minh đến c quan thôn 14	2	7	90.000
	Các vị trí còn lại ngoài quy đnh trên			

	Tiếp giáp với đường >= 3m	3	1	60.000
	Tiếp giáp với đường từ 2 – 2,5m (2,5 - 3m)	3	2	55.000
	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	3	3	40.000
IV	XÃ HỒ NG AN (xã đường bình)			
1	Đường Quốc lộ 1A			
	- Đoạn giáp địa giới xã Quố Phú (từ đường đi HTX II Quố Phú, XD Khuì Hoàng đến phía Bắc kênh thu nước)	1	3	1.900.000
	'- Đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi đến giáp thôn cũ bà Nguyễn Thị Hoàng (phía đông đường QL1A) và giáp thôn cũ ông Hoàng (phía Tây đường QL1A)	1	2	2.300.000
	'- Đoạn từ giáp thôn cũ bà Nguyễn Thị Hoàng (phía đông đường QL1A) và giáp thôn cũ ông Hoàng (phía Tây đường QL1A) đến phía Bắc cầu Hoàng An	1	1	2.520.000
	Các vị trí nhà đất từ Đoạn giáp địa giới xã Quố Phú đến phía Bắc cầu Hoàng An không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A			
	- Nằm trong vạch 25m (tính từ mép ngoài đường thoát nước ra)	1	11	800.000
	- Nằm trong vạch 25 – 50m	1	17	500.000
	- Đoạn từ phía Nam cầu Hoàng An đến giáp địa giới xã Thăng Bình	1	3	1.900.000
	Các vị trí nhà đất từ phía Nam cầu Hoàng An đến giáp địa giới xã Thăng Bình không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A			
	- Nằm trong vạch 25m	1	12	760.000
	- Nằm trong vạch 25 – 50m	1	18	460.000
2	Đường ĐT 611			
	- Đoạn từ Km 00+000 đến hết nhà đất ông Năm Bé (phía Tây đường), đường Bê tông (phía Đông đường)	1	8	1.400.000
	- Đoạn giáp nhà Năm Bé và đường bê tông đến hết nhà đất ông Nguyễn Văn Á	1	9	1.200.000
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Á đến giáp địa giới xã Quố Cống	1	10	1.000.000
3	Đường DH 3,4			
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A (điểm đi XD Khuì Hoàng) đi thôn 9 Quố Phú (DH3)			
	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh thu nước	1	19	450.000
	- Từ kênh thu nước đến cầu Bà Xót	1	26	300.000
3.2	Đoạn từ Huố An đi Bình Giang			
	- Từ Quốc lộ 1A vào hết nhà bà Hoa phía Tây và nhà ông Huố phía Đông	1	14	700.000
	- Từ nhà bà Hoa (phía Tây) và nhà ông Huố (phía Đông) đến hết nhà ông Sinh	1	17	500.000
	- Từ nhà ông Sinh đến cầu Chín	1	29	250.000
	- Từ cầu Chín đến hết cầu Tiển Hiển	1	35	150.000
	- Từ cầu Tiển Hiển đến hết tuyến	1	36	120.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Tám thôn 1B đi Bình Giang	1	34	170.000

3.3	Tuyến Hố ống An đi thôn 7			
	- Đoán tđ Quố c l 1A đ n h t nhà ông T n	1	19	450.000
	- Đoán tđ nhà đ t ông T n đ n h t nhà đ t ông Sinh	1	22	350.000
	- Đoán còn l i đ n kênh thu l i và giáp đ la gi i Quố Phú	1	33	200.000
3.4	Các tuyến đố ống khác ở khu vực Hố ống An			
	- Đoán tđ Quố c l 1A đ n h t trố ng Hu n và nhà sinh ho t thôn 6	1	29	250.000
	- Đoán tđ truố ng Hu n đ n h t nhà ông Ph m Hòa (phía B c) và nhà ông Trố ng (phía tây)	1	33	200.000
	- Đoán ngang tđ ĐT611 (h t nhà ông Huỳnh Đ nh và châu Nhi u) đ n ngã t đố ng bê tông (h t nhà đ t bà Thí)	1	29	250.000
	- Đoán tđ ngã t đố ng bê tông (h t Nhà đ t bà Thí) đ n giáp đ t ông Tr và ông Trung	1	33	200.000
	- Đoán tđ nhà đ t ông Á (ĐT611) đ n giáp sông Ly Ly	1	33	200.000
	- Đoán tđ nhà ông Giáo (ĐT611) đ n giáp ngõ 6 Bình	1	33	200.000
	- Đoán tđ nhà ông Giáp (ĐT611) đ n h t nhà đ t ông Sĩ, ông Nh	1	29	250.000
	- Tđ nhà đ t ông Sĩ đ n giáp sông Ly Ly	1	33	200.000
	- Đoán tđ ngõ ông Ph c (ĐT611) đ n nhà đ t ông Hà, bà Vân	1	29	250.000
	- Đoán tđ nhà ông Hà đ n giáp sông Ly Ly	1	33	200.000
	- Đoán tđ giáp Quố c l 1A (nhà ông Ch c đi giáp đố ng bê tông nhà ông Đ m)	1	35	150.000
	- Đoán tđ giáp Quố c l 1A (nhà ông Tú) đi giáp đố ng bê tông (nhà ông H ng Anh)	1	35	150.000
3.5	Tuyến ĐX giáp đố ng ven bao đi thôn 4			
	- Đoán tđ giáp đố ng ven bao đ n nhà văn hóa Thôn 4	1	33	200.000
	- Đoán còn l i đ n cu i tuy n	1	34	170.000
4	Chố cũ Hố ống An			
	- Đoán tđ p giáp Quố c l 1A tđ nhà bà Quý đ n h t đ t ông L nh và tđ nhà đ t ông Ch đ n h t đ t ông Đ ng	1	15	675.000
	- Đoán tđ đ t nhà L nh đ n h t đ t ông Vinh và tđ đ t ông Đ ng đ n h t đ t ông 7 S n	1	16	600.000
	- Đoán tđ đ t ông Phú đ n h t đ t bà Nga	1	20	400.000
	- Nhố ng di n tích nhà không tđ p giáp v i chố nhố ng n m trong khu vực chố và cách m t t n 25m	1	32	210.000
	- Khu dân c cách chố tđ mét 26 đ n 50m	1	35	150.000
5	KHU DÂN CỐ Đ I DI N CHỐ HỐ NG AN M I			
	Tđ p giáp trố c tđ p v i đố ng có m t c t ngang 11,50m	1	13	750.000
6	KHU TÁI Đ I N CHỐ CỐ U HỐ NG AN			
	- Đoán tđ đ t ông Huy Hoàng phía Nam, đ t ông Trố ng phía B c đ n nút chố đố ng QH có m t c t rố ng 11,50m	1	4	1.600.000
	- Đoán tđ giáp nút chố (nhà ông Ng c) phía B c và (nhà ông Bình) phía Nam đ n giáp nút chố (phía Tây B c) và đố ng QH có m t c t rố ng 11,50m (phía Đông Nam)	1	5	1.550.000
	Khu I			
	Lô I1; I19	1	4	1.600.000

	Lô I2 - I18	1	7	1.450.000
	Khu E			
	Lô E4	1	6	1.500.000
	Lô E1 - E3	1	7	1.450.000
	Lô E5 - E11	1	8	1.400.000
	Khu H			
	Lô H1	1	5	1.550.000
	Lô H2 - H19	1	7	1.450.000
	Khu F			
	Lô F1	1	5	1.550.000
	Lô F11	1	5	1.550.000
	Lô F2 - F10	1	7	1.450.000
	Khu B			
	Lô B1 - B19	1	6	1.500.000
	Lô B2 - B4	1	7	1.450.000
	Lô B5 - B18	1	8	1.400.000
	Khu D			
	Lô D11	1	5	1.550.000
	Lô D1	1	6	1.500.000
	Lô D2 - D10	1	7	1.450.000
	Khu C			
	Lô C11	1	7	1.450.000
	Lô C2 - C10	1	8	1.400.000
	Khu G			
	Lô G1	1	5	1.550.000
	Lô G8	1	6	1.500.000
	Lô G2-G7	1	7	1.450.000
	Khu A			
	Lô A1; A11	1	6	1.500.000
	Lô A2 - A10	1	7	1.450.000
7	Các tuyến đường nội m khu Công nghiệp			
	KHU DÂN CƯ CHINH TRANG			
	Lô B25			
	Tổ lô 01-03	1	20	400.000
	Tổ lô 04-06	1	24	330.000
	Tổ lô 07-10	1	21	360.000
	Tổ lô 11- 17	1	24	330.000
	Tổ lô 18- 23	1	28	270.000
	Lô B 26			
	Tổ lô 24-27	1	21	360.000
	Tổ lô 27-33	1	24	330.000
	Tổ lô 33-37	1	27	285.000
	Tổ lô 38-46	1	28	270.000
	Lô B2, B3, B4, B5, B7, B17, B20, B21, B22 có mặt tiền tiếp giáp trục tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m	1	30	240.000

	Lô B1, B6, B18, B19, C2, C3, có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 13,5m	1	30	240.000
	Lô B8, B16, C4, C5, E1 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m	1	31	220.000
	Lô B11, B12, B13, B14 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m	1	31	220.000
	Lô B9, B10, B15 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m	1	34	170.000
8	Đất trong khu công nghiệp Đông Quỳ Sơn			
	Lô B1			
	- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	23	340.000
	- Lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch (nút 34-35)	1	25	310.000
	Lô B3			
	- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	23	340.000
	- Lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch (nút 34-35)	1	25	310.000
	- Các lô đất tiếp giáp đường ven bao	1	23	340.000
	Lô A1 :- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	23	340.000
	B2, C1-1, C1-2 có mặt tiền tiếp giáp đường ven bao	1	23	340.000
	Các điểm tiếp giáp với đường QL 1A tính cho 75m đầu			
	- Điểm tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết đất ông Phát	1	29	250.000
	- Điểm tiếp giáp đất ông Phát đến hết đất ông Điệp	1	32	210.000
9	Các khu dân cư còn lại			
	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	36	72.000
	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	37	60.000
	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	38	54.000
V	XÃ QUỠC NG (xã Trung du)			
1	Đường ĐT611			
	- Điểm giáp xã Hoàng An đến giáp cầu Vũng Chè	1	1	700.000
	- Điểm tiếp cầu Vũng Chè đến giáp Nhà máy tinh bột sắn Quỳng Nam (hai bên đường)	1	3	470.000
	- Điểm nhà máy tinh bột sắn Quỳng Nam đến cầu bên thôn 2 Quỳng Cốc (cả hai bên đường)	1	2	480.000
	Điểm tiếp Cầu bên thôn 2 đến giáp thôn kênh Phú Ninh (hai bên đường)	1	4	420.000
	- Điểm tiếp cầu kênh Phú Ninh đến giáp địa giới xã Phú Thọ	1	5	350.000
	- Khu công nghiệp không tiếp giáp với đường ĐT611	1	4	420.000
2	Đường xã			
2.1	Tuyến ĐT 611 đi thôn 1:			
	- Tính cho 100m đầu tiếp đường ĐT 611 đi vào	2	1	150.000
2.2	Tuyến ĐT 611 đi thôn 2,3,4:			
	- Tính cho 100m đầu tiếp đường ĐT 611 đi vào	2	1	150.000
	Các điểm đường còn lại			
	- Có địa điểm kinh doanh và sinh hoạt	2	2	100.000
	- Ít thu nhập hiện	2	3	80.000

3	Các khu vực còn lại			
	- Tiếp giáp đường > = 2,5m	3	1	50.000
	- Tiếp giáp với đường 2 – 2,5m	3	2	40.000
	- Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	3	3	30.000
VI	XÃ PHÚ THỌ (xã Trung du)			
1	Đường 611			
	Đoạn từ địa giới xã Quỳ Cờ đến cầu Xuân Phụng	1	4	360.000
	Đoạn từ Cầu Xuân Phụng đến đường đi 500 KV	1	3	400.000
	Đoạn từ đường đi 500KV đến hẻm sân vận động xã Phú Thọ	1	2	420.000
	Đoạn từ sân vận động đến hẻm nhà ông Chử (bên phải đường) đến hẻm nhà bà Bửu (bên trái đường)	1	5	330.000
	Đoạn từ nhà ông Chử đến hẻm nhà ông Hòe (bên phải đường tới Hẻm Ng An lên)	1	1	460.000
	Đoạn từ nhà ông Cờ đến chái An Xuân	1	1	460.000
	Đoạn từ chái An Xuân đến giáp xã Quỳ Thuận (bên trái đường tới Hẻm Ng An lên)	1	5	330.000
	Đoạn từ nhà ông Hòe đến giáp địa giới xã Quỳ Thuận (bên phải đường tới Hẻm Ng An lên)	1	5	330.000
2	Đường ĐH (Tuyến chái Nón – Đi bên Đò ông Hỏn)			
	Đoạn từ địa giới xã Quỳ Thuận đến Cầu kênh	1	11	120.000
	Từ Cầu kênh đến Trại y tế	1	7	220.000
	Trại y tế đến hẻm nhà đất ông Cam	1	6	300.000
	Từ nhà đất ông Cam đến nhà ông T	1	8	200.000
	Đoạn từ nhà ông T đến nhà ông Híp	1	9	170.000
	Đoạn từ nhà ông Híp đi bên đò Ông Hỏn	1	10	129.000
3	Đường ĐH tuyến An Xuân ĐT 611 đi cầu chui			
	- Từ ngã ba An Xuân đến nhà SHND thôn An Xuân	2	3	170.000
	- Từ nhà SHND thôn An Xuân đến cây Cờ	2	12	100.000
	- Từ Cây Cờ đến trường phân hiệu I	2	13	90.000
	- Đoạn từ trường tiểu học phân hiệu I đến cầu bà Chanh	2	10	110.000
	- Đoạn từ cầu Bà Chanh đến nhà ông T	2	9	120.000
	- Đoạn từ nhà ông T đến hẻm nhà bà M	2	14	85.000
	- Từ nhà bà M đến nhà sinh hoạt T	2	6	135.000
	- Từ nhà sinh hoạt T đến Gò Găng	2	9	120.000
	- Từ Gò Găng đến cầu Chui	2	15	80.000
4	Đường ĐH tuyến gò Gáo (ĐT611) đi thôn Đông Nam			
	- Từ gò Gáo đến trường nhà ông Triu	2	2	190.000
	- Từ nhà ông Triu đến Trường TH phân hiệu 2	2	7	130.000
	- Từ trường TH phân hiệu II đến cầu ông Cờ	2	4	160.000
	- Từ cầu ông Cờ đến cầu Đập Măng	2	7	130.000
	- Từ đập Măng đến cầu Kênh	2	9	120.000
	- Từ cầu kênh đến trường Mưu giáo	2	1	210.000
	- Từ trường Mưu giáo đến nhà ông Tỉnh	2	5	140.000
	- Từ nhà ông Tỉnh đến cầu ngõ Tiên	2	13	90.000
5	Tuyến từ nhà ông Tỉnh đi đập Hà Lam			
	Từ nhà ông Tỉnh đến đường đi trung th	2	10	110.000

	Tổ đình ông đình trung thố đình ngã tư đình i nhà ông Hùng 20 m	2	12	100.000
	Tổ ngã 4 đình đình Hà Lam	2	13	90.000
6	Tuyển đình ông t nhà ông Hoè đình c u chín R n			
	Đoạn t nhà ông Hoè (ĐT611) đình nhà th t c Nguyễn	2	7	130.000
	Tổ nhà th t c Nguyễn đình nhà ông sáu Kiên	2	9	120.000
	Tổ nhà ông sáu Kiên đình nhà ông Tùng	2	11	105.000
	Tổ nhà ông Tùng đình nhà ông Bách	2	8	125.000
	Tổ nhà ông Bách đình nhà Chín R n	2	13	90.000
7	Tuyển c u Kênh (c ng chào) thôn Xuân Tây đi Qu Thu n			
	Tổ địa gi i xã Qu Thu n đình nhà bà C ng Sáu L	2	15	80.000
	Đoạn t C ng Sáu L đình c ng chào thôn Xuân Tây	2	14	85.000
8	Đoạn t c ng chào Tổ 3, thôn 1 (ĐT 611) đình th c bà Bá	2	15	80.000
9	Đoạn t Chùa An Xuân(ĐT611) đình nhà th T c Tr n	2	15	80.000
10	Đoạn t nhà ông Tùng đình h t nhà ông B n	2	15	80.000
11	Đoạn t nhà ông Thôi đình Chùa Xuân Ph c	2	13	90.000
12	Đoạn t nhà ông Hi p thôn 3 (ĐT611)			
	Tổ nhà ông Hi p đình ngã 3 nhà bà Hà Th H ng	2	10	110.000
	Tổ ngã 3 đình nhà ông Tri u	2	13	90.000
	Tổ ngã 3 nhà bà Hà Th H ng đình h t nhà ông Tài	2	12	100.000
	Tổ nhà ông Tài đình sông	2	15	80.000
13	Các khu dân c còn i			
	- Ti p giáp v i đình ng > = 2,5m	3	1	60.000
	- Ti p giáp v i đình ng > = 2 - 2,5m	3	2	50.000
	Các tuyển còn i	3	3	40.000
VII	XÃ QU THU N (xã Trung du)			
1	Đ ng 611			
-	Đoạn t địa gi i xã Phú Th đình C u Ch Đ n	1	5	280.000
-	Đoạn t Km 10+501m (c u Ch Đ n) đình cu i nhà ông H ng, thôn 5	1	4	330.000
-	Đoạn cu i nhà ông H ng, thôn 5 đình c ng b n (Mành Trúc)	1	3	370.000
-	Đoạn t Mành trúc đình c ng l (Qu Thu n-Qu Châu)	1	2	550.000
-	Đoạn t C ng L đình địa gi i xã Qu Châu	1	1	700.000
2	Đ ng ĐH			
2.1	Qu Thu n – Qu Hi p (Qu c phòng)(ĐH5)			
-	Tổ ĐT 611 đình c ng V	1	7	140.000
-	Tổ c ng V đình c u Bà Tích	1	8	120.000
-	Tổ c u Bà Tích đình Giáp địa gi i xã Qu Hi p	1	10	90.000
2.2	T Ch Nón đi Qu Hi p (ĐH7)			
-	Tổ ĐT 611 đình h t nhà đ t ông Quy n (B c đình ng) đình ng vào m đá (Nam đình ng)	1	7	140.000
	Tổ nhà đ t ông Quyên (B c đình ng) đình ng vào m đá (Nam đình ng) đình địa gi i Qu Thu n-Qu Hi p.	1	9	100.000
2.3	T Ch Nón đi B n đồ ông H ng (ĐH6)			
	Tổ ĐT 611 (ch Nón đình h t nhà đ t ông Vi t (Nam đình ng), ông Lan (B c đình ng)	1	6	160.000

-	Tổ nhà đất ông Viết (Nam đồng), ông Lan (Bác đồng) đến địa giới xã Quỳ Thuận-Phú Thọ	1	8	120.000
3	Đường DX			
	Tổ DT611 đi đến nhà Lưu Văn Hùng thôn 1	2	3	70.000
	Tổ DT611 đi đến nhà Phan Văn Hiệp	2	3	70.000
	Tổ DT611 đi đến nhà Nguyễn Thị Kim Liên	2	3	70.000
	Tổ nhà Ba Mút đi giáp đường ĐH16	2	4	60.000
3.1	Tuyến Gò Đồng Mút đi Phú Thọ			
-	Tính cho 100 m đường DT 611 đi vào	2	1	100.000
-	Đoạn từ 100m trở lên đến địa giới xã Phú Thọ	2	4	60.000
3.2	Tuyến Gò Mùn – Cây Thông			
	Tổ DT 611 đi Cầu Khe Ba Lóc	2	1	100.000
	Tổ Cầu Khe Ba Lóc đến giáp đường ĐH 5	2	3	70.000
-	Tổ nhà ông Long đến nhà ông Lâu thôn 5, Quỳ Thuận	2	1	100.000
-	Đoạn từ nhà ông Lâu đến nhà ông Mai Ba	2	3	70.000
	Tổ DT 611 đến nhà bà Nguyễn Thị Đây	2	3	70.000
	Tổ bà Nguyễn Thị Đây đến nhà ông Đình Hùng Chông	2	1	100.000
-	Đoạn từ Cầu V đến nhà ông Phan Tàu thôn 1	2	2	80.000
	Đoạn từ nhà ông Phan Tàu thôn 1 đến giáp Quỳ Hiệp	2	3	70.000
	Đoạn từ đường 611 đến trường Mầm Non Giáo thôn 6	2	1	100.000
-	Đoạn từ trường mầm non giáo thôn 6 đến Hồ Bà Bia, thôn 6	2	3	70.000
	Đoạn từ DT 611 (Nhà ông Hùng đi đến nhà ông Võ Hiệp)	2	1	100.000
4	Các tuyến còn lại			
-	Có đủ điều kiện thuận lợi và kinh doanh, sinh hoạt	2	3	70.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	4	60.000
5	Các khu dân cư còn lại			
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	3	1	55.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	3	2	50.000
-	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	3	3	40.000
VIII	XÃ QUỲ HIỆP (xã Trung du)			
1	Đường ĐH			
1.1	Quỳ Hiệp - Quỳ Long(Quỳ c phòng)(ĐH5)			
-	Tổ địa giới xã Quỳ Thuận đến Giáp Cầu ông Đ	1	3	90.000
-	Tổ cầu ông Đ đến hết trường tiểu học (thôn Nghi Trung)	1	1	165.000
-	Tổ trường tiểu học (thôn Nghi Trung) đến cầu Bìn Nín	1	2	120.000
-	Đoạn từ cầu Bìn Nín đến ngã 3 vào Suối Tiên	1	3	90.000
-	Đoạn từ ngã 3 Suối Tiên đến Cầu Đình	1	4	80.000
-	Đoạn từ Cầu Đình đến cầu Bà Ng	1	5	64.000
-	Đoạn từ Cầu Bà Ng đến địa giới xã Quỳ Long	1	5	64.000
1.2	Đường ĐH (từ Chín Nón đi Quỳ Hiệp)(ĐH7)			
-	Tổ địa giới xã Quỳ Thuận (nhà ông Hoàng) đến cầu Sông Cái	1	3	90.000
-	Tổ cầu Sông Cái đến Nhà đất ông Thái Nhàn Lan	1	2	120.000
-	Tổ Nhà đất ông Thái Nhàn Lan đến ngã ba (bà Ph)	1	1	165.000
2	Đường xã			
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (Ngã ba bà Ph đến nhà th phố tại Cầu Đình Hùng)	2	1	120.000

-	Đoàn tiếp giáp với đường ĐH (nhà ông Ca) đến hết nhà đất ông Năm Đa	2	2	100.000
-	Đoàn tiếp giáp với đường ĐH (UBND xã) đến trường cây Me	2	1	120.000
-	Đoàn từ nhà bà Mát đến hết nhà ông Tấn	2	3	90.000
-	Đoàn từ nhà thờ tộc Đình Hủ đến hết nhà đất ông Tiên	2	4	80.000
-	Đoàn Trường cây Me đến hết nhà đất ông Thái Nhàn Lan	2	4	80.000
-	Đoàn tiếp giáp với đường ĐH (ngã 3 vào Suối Tiên) đến cầu Miếu	2	4	80.000
3	Các khu dân cư còn lại			
-	Tiếp giáp với đường >=2,5m	3	1	55.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	3	2	50.000
-	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	3	3	40.000
IX	XÃ QUỠ CHÂU (xã Trung du)			
1	Đường ĐT 611			
-	Đoàn từ địa giới xã (QuỠ Châu-QuỠ ThuỠn) đến hết nhà ông Nguyễn Đình ChiỠn	1	2	800.000
-	Từ nhà bà ThuỠn đến hết nhà ông Nhâm (hai bên đường)	1	1	1.500.000
-	Từ nhà ông Nhâm đến địa giới QuỠ Châu- trường Đông Phú	1	2	800.000
2	Đường ĐH			
2.1	Tuyến từ ĐT 611 (ChỠ Đàng - thôn 1)			
-	Đoàn tiếp giáp với đường ĐT 611 (nhà đất ông Trinh) đến hết nhà đất ông Lê Xuân Thanh (T4)	1	3	600.000
-	Đoàn từ nhà đất ông Thanh đến Cầu Ng Bà TrỠc	1	4	400.000
-	Đoàn từ cầu Ng bà TrỠc đến cầu bà NhỠn	1	5	350.000
-	Đoàn từ cầu bà NhỠn đến cầu Ng ông DỠng (RỠng LỠn T2)	1	6	200.000
-	Đoàn từ cầu Ng ông DỠng đến cây DuỠi đôi	1	7	100.000
-	Đoàn từ núi đôi đến Cầu ông SỠt	1	8	70.000
-	Đoàn từ ĐT611 đến hết nhà đất ông Dũng gò	1	4	400.000
2.2	Đường ĐX: ĐT 611 – Thôn 5 QuỠ Châu			
-	Đoàn từ ĐT611 (cầu Ng chào) đến UBND xã QuỠ Châu	2	2	400.000
-	Đoàn từ UBND xã đến hết nhà đất ông Sáu Khai	2	4	350.000
-	Đoàn từ nhà đất ông Sáu Khai đến hết nhà đất ông ĐỠi	2	10	150.000
-	Đoàn từ nhà đất ông ĐỠi đến Ngõ bà LỠ	2	11	100.000
-	Đoàn từ nhà ông ĐỠi đi cầu Phú Đa	2	10	150.000
2.3	Đoàn từ ĐT 611 đi thôn 3			
-	Đoàn từ Ngõ ông sáu Mỗ đến Ngõ 2 NgỠn	2	1	500.000
-	Đoàn từ Ngõ 02 NgỠn đến Ngõ nhà bà LỠ	2	5	300.000
-	Đoàn từ Ngõ bà LỠ đến kênh chính bắc ViỠt An	2	8	200.000
-	Đoàn từ Ngõ 7 TỠng đến hết nhà ông Cao Đình TiỠp	2	11	100.000
-	Đoàn từ giáp ranh nhà ông Cao Đình TiỠp đến Ngõ bà LỠ	2	13	70.000
-	Đoàn từ Ngõ 7 TỠng đến Ngõ nhà ông TỠ	2	13	70.000
	Đoàn từ ông LỠng Thanh đến đường cũ từ thôn 3	2	13	70.000
2.4	Đoàn ĐX từ ĐT 611 đến HỠ BỠnh, thôn 7			
-	Đoàn từ Ngõ ông Hai DỠ (ĐT 611) đến Ngõ bà Kiên	2	5	300.000
-	Đoàn từ Ngõ bà Kiên đến ông Võ ChỠn	2	10	150.000
-	Đoàn từ ĐT 611 đến nhà bà Võ ThỠ Năm, thôn 7	2	4	350.000

-	Đoàn tũ giáp nhà bà Võ Thị Năm đến nhà sinh hoạt thôn 7	2	10	150.000
-	Đoàn tũ nhà sinh hoạt thôn 7 đến nhà hũt nhà bà Hòng	2	11	100.000
-	Đoàn tũ ngõ bà Hòng đến ngõ ông Chấn đến giáp thôn trũn Đông Phú	2	12	80.000
3	Đoàn DT 611 đi thôn 8			
-	Tũ DT 611 đến hũt nhà bà Xuyên	2	5	300.000
-	Đoàn tũ nhà bà Xuyên đến ngõ ông Công	2	10	150.000
-	Đoàn tũ ngõ ông Công đến ngõ ông Thọ	2	13	70.000
	Đoàn tũ ngõ ông Phấn đến ngõ ông Văn (thôn 2b)	2	12	80.000
-	Đoàn tũ nhà Thắm đến ngõ ông Châu thôn 2c	2	10	150.000
-	Tũ giáp nhà ông Châu đến Cũu Gò Chũi	2	12	80.000
-	Nhũng diũn tích nhà đũt có mũt tiũn tiũp giáp trũc tiũp vũ i chũ	2	6	280.000
-	Nhũng diũn tích nhà đũt không tiũp giáp trũc tiũp vũ i mũt tiũn chũ nhũng nũm trong khu vũ c chũ và cách mũt tiũn 25 mét.	2	9	180.000
4	Đoàn tũ DT 611 đi Quũ Minh (đũng ĐH)			
	Đoàn tũ cũng thoát sũ 2 đến cũng thoát nũc sũ 3	2	3	380.000
	Đoàn tũ cũng thoát nũc sũ 3 đến cũu Rũ Rũ	2	7	250.000
5	Các tuyũn đũng có tiũp giáp vũ i Đũng DT 611 ngoài qui đũnh trên (tũnh cho 100 mét đũu tũ đũng DT)			
-	Có đũu kiũn thuũn vũ kinh doanh, sinh hoạt	2	11	100.000
-	Ít thuũn lũ i hũn	2	12	80.000
6	Các khu dân cũ còn lũ i			
-	Tiũp giáp vũ i đũng $\geq 2,5m$	3	1	50.000
-	Tiũp giáp vũ i đũng tũ 2-2,5m	3	2	40.000
-	Các vũ trí còn lũ i ngoài qui đũnh trên	3	3	30.000
X	XÃ QUũ MINH (xã Trung du)			
1	Đũng ĐH đi Viũt An (ĐH 8)			
	- Tũ cũu Rũ Rũ đến cũng chào thôn Diũn Lũ c Bũc	1	4	85.000
	Tũ cũng chào Diũn Lũ c Bũc đến giáp kênh N11.1	1	2	95.000
	Tũ kênh N11.1 đến giáp kênh Viũt An	1	5	80.000
	Tũ kênh Viũt An đến nhà Bsũ Thũng	1	2	95.000
	Tũ ngõ nhà Bsũ Thũng đến giáp nhà ông 2 Phũn	1	1	100.000
	Tũ giáp nhà ông 2 Phũn đến ông 2 Thũn tũ 13	1	4	85.000
	Tũ ngõ nhà ông Ba Thũn đến giáp kênh N2 Viũt An	1	3	90.000
2	Đũng ĐX giáp ĐH			
	Tũ quán cô Tình đến giáp đũng ĐX thôn An Lũ c	2	2	70.000
	Tũ cũng chào đến giáp thôn 6 Quũ Châu	2	4	55.000
-	Tũ ngõ ông Nhi đến ngõ ông Bũy Thũng	2	4	55.000
-	Tũ ngõ nhà ông 4 Nghũnh đến tũ 4 giáp đũa giũ i Bình Lũnh	2	4	55.000
	Tũ ngõ 2 Chũnh đến giáp cũu ông Luũn	2	4	55.000
	Tũ nhà bác sũ Thành đến giáp ngõ ông Hoàng tũ 6	2	4	55.000
	Tũ cũng chào tũ 14 đến giáp xã Bình Lũnh	2	5	50.000
	Tũ cũng chào thôn Lũ c Sũn đến giáp nhà Sũn Bai	2	3	60.000
	Tũ hũt đũt nhà Sũn Bai đến giáp kênh Viũt An	2	4	55.000
-	Tũ ngõ 3 Hoànũh đến giáp Doanh nghiũp Quũ Minh	2	6	45.000
	Tũ ngõ Miũn đến nhà ông Ái tũ 17	2	1	80.000

	Tổ ngõ nhà ông Ái đến giáp ngõ Đào	2	2	70.000
	Tổ cầu kênh Việt An đến nhà Hạng K t 20	2	5	50.000
	Các vị trí còn lại			
	Thuận lợi	2	6	45.000
	Ít thuận lợi	2	7	40.000
3	Đường Quê Minh đi Quê An			
	Tổ cầu UBND xã đến giáp kênh Việt An	1	1	100.000
	Tổ kênh Việt An đến giáp xã Quê An, cầu ông Thìn	1	5	80.000
4	Tổ Mậu giáo đi thôn Trữn Đông Phú			
	Tổ Mậu Giáo đến giáp sông Con	1	3	90.000
	Tổ sông Con đến giáp sông cái lý lý	1	3	90.000
5	Các vị trí ngoài quy định trên			
	- Thuận lợi	3	1	35.000
	- Ít thuận lợi	3	2	30.000
XI	XÃ QUÊ AN (xã Trung du)			
1	Đường ĐT 611 B			
-	Đoạn từ Cầu Liêu (địa giới TT Đông Phú-Quê An) đến cầu bển số 1 (biên báo góc của đường giao thông)(Phía trên vùn vùn m ông Phấn c (Tây đường)	1	1	450.000
-	Đoạn từ cầu bển số 1 (biên báo góc của đường giao thông) đến đường Quê Minh (phía Nam); hẻm nhà đất ông Đường Ba (phía Bắc).	1	2	350.000
-	Đoạn từ đường đi Quê Minh (phía Nam); hẻm nhà đất ông Đường Ba (phía Bắc) đến giáp ngã đường ĐH Quê An-Quê Phong	1	3	300.000
-	Đoạn từ ngã ba đường ĐT 611B-ĐH đến địa giới địa Quê Sơn - Hiệp Đức	1	4	250.000
2	Đường ĐH tiếp giáp ĐT 611B (Quê An - Quê Phong)			
-	Đoạn giáp đường ĐT 611B vào đến 100m	1	5	120.000
-	Đoạn tiếp theo từ nhà đất ông M đến ông Xuân (Rèn)	1	6	100.000
-	Đoạn ông Xuân (Rèn) đến địa giới Quê An-Quê Phong	1	7	80.000
3	Đường ĐX (ĐX 3)			
3.1	Tuyến ĐT 611B - Quê Phong			
-	Đoạn từ nhà đất ông Mai đến giáp đường vào ngõ ông Ngh (phía nam) ngõ ông Huỳnh (phía bắc)	2	3	70.000
-	Đoạn từ giáp nhà đất ông Huỳnh đến giáp Quê Phong	2	4	60.000
3.2	Tuyến từ ngõ Phấn L a (ĐT 611B) đến giáp Quê Minh			
-	Đường ĐX 5- đoạn từ ngõ Phấn L a ĐT 611B đến cầu Hoàng thôn Đông Sơn (phía Bắc) đến giáp Quê An-Quê Minh	2	1	100.000
-	Tổ cầu Hoàng đến Quê Minh, ngã ba nhà sinh hoạt thôn Đông Sơn đến ngõ ông Cao Văn Năm	2	2	80.000
3.3	Tuyến Quê An-Quê Minh			
-	Đường ĐX4-đoạn từ ĐT 611B đến cầu ông Thìn đến giáp xã Quê An-Quê Minh	2	1	100.000
	Tổ cầu ông Thìn đến giáp Quê Minh	2	2	80.000

-	Đoàn tđ DT 611B (lò gạch cũ ông Tđ) đđn nhà sinh hoạt cđng đđng thôn Thđng Trà	2	1	100.000
-	Đoàn nhà sinh hoạt cđng đđng thôn Thđng Trà đđn giáp Quđ Long	2	4	60.000
-	Đoàn tđ DT 611B đđn ngõ ông Hoàng Vđn thôn Thđng Tây	2	4	60.000
-	Đoàn tđ nhà ông Tùng (giáp DT 611B) đđn giáp Nhà thđ tđc Phđm	2	1	100.000
-	Tđ nhà đđt ông Phđm Cđng thôn Thđng Đông 1 đđn giáp Quđ Minh	2	2	80.000
-	Tđ nhà đđt bà Lê Thđ Đđm đđn hđt nhà Phđm Thđ Lành	2	4	60.000
-	Đoàn tđ nhà ông Vinh (DT 611B) đđn giáp nhà ông Mai	2	2	80.000
3.4	Tuyđn Ngổ Bđu đđn Ngổ Quđ (liền thôn 4)			
-	Đoàn tđ ngõ ba bà Quđ (giáp 611B) đđn đđđng ĐH ngõ Bđu	2	2	80.000
-	Tuyđn tđ nhà đđt ông Bđy (giáp 611B) đđn cđu Vđng Gia	2	1	100.000
-	Đoàn tđ Cđu Vđng gia đđn ngã ba đđđng lên ngõ ông Đình và ngđđc lđi đđn ngõ ông Cao Văn Anh	2	2	80.000
-	Tđ ngã 3 đđđng mđi đđn cđng ngõ ông Cao Văn Năm	2	2	80.000
-	Tuyđn tđ ngõ ba bà Năm (giáp đđđng ĐH) đđn cđng kênh N3.2	2	4	60.000
-	Tđ cđng kênh đđn Cđng đđt Lđn	2	5	50.000
4	Tuyđn liên xóm			
-	Tuyđn tđ quán sđa xe ông Hà (giáp 611B) đđn cđng tiêu ngõ ông Ngổ Phđng (Nam đđđng và Bđc đđđng)	3	2	70.000
-	Tđ cđng tiêu ngõ ông Ngổ Phđng đđn ngõ ông Ngổ Nđ	3	3	60.000
-	Đoàn tđ DT 611B ngõ ông Phđđng đđn nhà ông Võ Đđi Lđc thôn Thđng Trà	3	3	60.000
	<i>Các vđ trí còn lđi ngoài quy đđnh trên</i>			
	- Thuđn lđi	3	4	55.000
	- ít thuđn lđi	3	5	50.000
5	Các tuyđn đđđng có tđp giáp vđi đđđng 611B tính cho 100m đđu ngoài quy đđnh trên			
-	Có đđđu kđđn thuđn vđ kinh doanh, sinh hoạt	3	1	80.000
-	Ít thuđn lđi hđn	3	3	60.000
6	Các khu dân cđ còn lđi			
-	Tđp giáp vđi đđđng $\geq 2,5m$	3	5	50.000
-	Tđp giáp vđi đđđng tđ 2-2,5m	3	6	40.000
-	Các vđ trí còn lđi ngoài qui đđnh trên	3	7	30.000
XII	XÃ QUđ LONG (xã Trung du)			
1	Đđđng DT 611A			
-	Đđan tđ cđu Dđc Mđn (đđa giđi giđa TT Đông Phú - xã Quđ Long) đđn hđt nhà đđt ông Nguyđn Tùng	1	3	350.000
-	Đoàn ông Hoàng đđn ông Lai	1	2	500.000
-	đođn ông Phung đđn ông Trđđng công Tiên	1	1	650.000
-	Đoàn tđ nhà đđt ông Hà Ngđc Tiên đđn bà Năm	1	2	500.000
-	Đoàn nhà bà Lđi đđn ông Lê Châu	1	4	250.000
2	Đđđng ĐH 09 (Đông Phú - Quđ Phong – Quđ An)			

	Tổ cù sông Lĩnh hất đũa giở i xã Qu Long - Đông Phú đn đũa giở i xã Qu Long-Qu Phong	1	5	200.000
3	Đ ng xã			
	Đn t p giáp ĐT 611 t nhà đt ông Lê H ng đn cù Chìm	2	2	120.000
	Đn t cù Chìm đn ngô ba Luy n	2	11	40.000
	Đn Mi u M t đn r ng C m T c	2	10	45.000
	Đn t nhà ông Đăng đn giáp xã Qu An	2	11	40.000
	Đn t nhà Bà Ti n đn nhà bà Th m (L c S n)	2	5	90.000
	Đn t ngã Ba N ng Sùng giáp ranh giở i xã Qu Hi p	2	2	120.000
	T nhà ông Túc (Li u) đn ngã ba N ng Sùng (L c S n)	2	1	140.000
	Đn t nhà đt ông Nhiên đn nhà ông M o	2	4	100.000
	Đn t nhà ông Vân đn mã Vô i	2	6	80.000
	Nhà đt ông Âu Sanh - Bà Đính	2	7	70.000
	Nhà bà Nguyễn Th Vinh - Cù S t	2	5	90.000
	- Đn t nhà đt ông Âu Có đn đt bà D ng Th Li u	2	6	80.000
	- Nhà bà Đính đn nhà bà Nguyễn Th Dung	2	4	100.000
	Đn nhà Bà Quá đn nhà Bà Hàng	2	3	110.000
-	Đn t nhà đt ông Danh đn h th ODA thôn 2	2	8	60.000
-	Đn t h th thôn 2 đn C ng Nà C ng	2	9	50.000
-	Đn t Lò g ch s n Phong (cũ) đn nhà bà Bùi Th Song thôn 3	2	9	50.000
-	Đn t nhà đt bà Song đn h t nhà ông Lê Văn B y	2	10	45.000
*	Các tuy n đ ng có t p giáp v i Đ ng ĐT 611A ngoài qui đnh trên(tính cho 100mét đ u t đ ng ĐT)			
-	Có đ u ki n thu n l i v kinh doanh, sinh ho t	2	4	100.000
-	Ít thu n l i h n	2	6	80.000
*	Các khu dân c c n i			
-	T p giáp v i đ ng $\geq 2,5m$	3	1	55.000
-	T p giáp v i đ ng t 2-2,5m	3	2	40.000
-	Các v trí còn l i ngoài qui đnh trên	3	3	35.000
*	Khu du l ch sinh thái Su i N c Mát			
-	Các khu A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10	2	4	100.000
-	Các khu ND1, ND2, ND3, ND4, ND5, ND6	2	12	30.000
XIII	XÃ QU PHONG (xã Mi n núi)			
1	Đ ng ĐH 09			
	Tuy n Qu Long – Qu Phong			
-	Đn Đũa giở i Qu Long-Qu Phong đn nhà đt ông Vũ (Nam đ ng) đn ngã ba đi quán Th ng (B c đ ng),	1	7	160.000
-	Đn t đt ông Phong đn đ ng vào nhà ông Kinh, ông Th a	1	5	200.000
	Đn t ông Kinh-ông Th a đn h t nhà ông Tâm(Nam đ ng) nhà ông Tiên(B c đ ng),	1	2	250.000
	Đn t ông T ng đn ngã ba Ti m Pháp	1	1	300.000
-	Đn t ngã ba Ti m Pháp đn tr m Y t	1	3	240.000
	T ông Ti n đn cù Mè Tré	1	5	200.000
	Đn t cù Mè Tré đn h t nhà bà H ng	1	7	160.000

	Đoàn tđ bà Sđ đđng đđn bà Lđu	1	8	140.000
-	Đoàn tđ ngđ bà Lđu đđn đđa giđ i Quđ Phong-Quđ An)			
	Đoàn tđ bà Lđu đđn ông Lđu	1	9	120.000
	Đoàn bà Thđ đđn giáp Quđ An	1	10	100.000
	Đoàn ngđ tđ Tân Phong			
-	Đoàn tđ ngđ tđ xã đđn nhà đđt ông Thêm	1	4	220.000
-	Ngđ ba ông Thêm đđn ngđ 3 HTX cđ	1	6	180.000
-	Ngđ 3 HTX cđ đđ ngđ 3 đđ Quđ Long	1	9	120.000
2	Đđ đđng xã			
	UBND xã đđ thôn 1 Quđ Phong			
-	Đoàn tđ ngđ ba ĐH -ĐX đđn hđt trđđng Mđu giáo trung tâm cđ hai bên đđđng	2	1	250.000
-	Tđ Mđu giáo trung tâm đđn thđ cđ ông Thđnh	2	3	160.000
	Đoàn tđ ông Thđ cđ đđn nghđa trang Liđt sđ	2	4	120.000
-	Tđ nghđa trang liđt sđ đđn cđu Khe mđc (cđ hai bên đđđng)	2	5	100.000
-	Đoàn tđ cđu khe Mđc đđn hđt trđđng TH thôn An Long 1	2	6	80.000
	Các đođn tđ p giáp vđ i đđđng ĐH			
-	Đoàn tđ ngđ ba nhà đđt ông Tđnh đđn ngđ ba HTX nông nghiđp (cđ)	2	2	240.000
-	Đoàn tđ ngđ bà Lđu đđn trđđng TH thôn Phđđc Long	2	4	120.000
-	Đoàn tđ ông Tđ đđn cđu Đđnh	2	5	100.000
	Đoàn tđ cầu Đđnh đđn ông Quý	2	6	80.000
	Đoàn ngđ bà Xuđn đđn nhà ông Công (Lđc thđđng đđ Hđ Giđng)	2	6	80.000
3	Các khu dân cđ còn đđi			
-	Tđ p giáp vđ i đđđng $\geq 2,5m$	3	1	50.000
-	Tđ p giáp vđ i đđđng tđ 2-2,5m	3	2	40.000
-	Các vđ trí còn đđi ngoài qui đđnh trên	3	3	30.000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

III- ĐƠN TÍNH ĐẤT

ĐTV: đ/m²

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	Loại đường	Vị trí	Đơn giá 2014
1	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG			
-	Đoạn từ địa giới Quê Châu, TT Đông Phú đến giáp nhà đất ông Đới (cà phê) (phía Nam, đường vào quán Thủy), đường vào xóm nông mố ông Toàn)	12	1	900.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Đới (phía Nam), giáp đường vào xóm nông mố ông Toàn phía Bắc đến hết nhà đất ông Lộc (phía Nam), (Giáp đường rào cộp ba), bên dưới Sôn Châu (Bắc đường)	9	1	1.200.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Minh (Bắc đường), đường rào cộp III (Nam đường) đến hết nhà đất đất ông Phụng - ông Chiên	6	1	1.600.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Phụng - ông Chiên đến giáp cầu Sông Con	10	1	1.050.000
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến đường vào kho A15 và đường nút 22-46	7	1	1.400.000
	Đoạn từ đường vào kho A15 đến giáp đường vào khu dân cư Gò Bàu (Trạm biến áp trung tâm, Bắc đường),	5	1	1.700.000
2	ĐƯỜNG TRƯỜNG NÚ VƯỜN			
-	Đoạn từ ngã ba Bàu đến hết nhà đất ông Niêm (Bắc đường), hết nhà đất ông Dũng (nam đường)	4	1	1.800.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hùng đến hết nhà đất ông Hùng, hết nhà đất ông Ba (Ngũ) Nam đường	8	1	1.300.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hùng đến hết công kênh Hố Giang	14	1	800.000
-	Đoạn từ công kênh Hố Giang đến giáp cầu Dục Môn	15	1	700.000
3	ĐƯỜNG PHAN CHU TRINH			
-	Đoạn từ ngõ ba bên dưới cũ đến giáp nhà đất thôn lành (Bắc đường) hết nhà đất bà Lý (Nam đường)	4	1	1.800.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Phi (nam đường) nhà đất thôn Tin Lành (Bắc đường) đến giáp công Bùn (hết nhà đất ông Hoàng (Nam đường) Quán Diêm (Bắc đường)	3	1	2.000.000
-	Đoạn từ công Bùn đến hết nhà đất ông Phụng (Nam đường, nhà đất Ông Liều (Bắc đường)	4	1	1.800.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Phụng (Nam đường, nhà đất Ông Liều (Bắc đường) đến hết hết nhà đất ông Phụng (Nam đường), ngõ ba công an (Bắc đường)	8	1	1.300.000
4	ĐƯỜNG NGÔ QUYÊN			
	Đoạn từ ông Phụng đến hết quán Kính (đông đường) đến hết nhà ông Thâm (tây đường)	11	1	1.000.000
	Đoạn từ ông Trung đến Cầu Liêu (cạnh hai bên đường)	15	1	700.000
5	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI			
-	Đoạn từ ngã ba huyện (công an)- hết nhà đất ông Hùng (phía Nam), giáp ruộng (phía Bắc)	19	1	600.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hùng (phía Nam), ruộng (phía Bắc) đến giáp cầu Sông Lĩnh	20	1	500.000
6	ĐƯỜNG ĐO QUANG			

-	Đoàn tđ ngã ba chổ mồi (tiếp giáp ĐT 611B - hiều buôn Cồn Nguyên (Tây đòng).hết quán cà phê Thu Hiên (đông đòng)	1	1	3.200.000
-	Đoàn tđ nhà ông Thi – giáp ngã tđ đòng 611A (phòng GD-ĐT) cđ hai bên đòng	2	1	2.700.000
	Đoàn tđ tiếp giáp với đòng ĐT 611A (ngã tđ) đn giao đm ngã tđ trc nhà đt bà Mtt	9	1	1.200.000
	Đoàn tđ giao đm ngã tđ trc nhà đt ông Minh đn ngã ba (nhà đt ông Th)	11	1	1.000.000
7	Đđ NG TR N TH LÝ			
	Đoàn tđ cà phê Thu Hiên nđi đòng tđ Kimm lâm đi ĐT 611B (sau nhà đt th Tin lành)	8	1	1.300.000
	Đoàn tđ Cồn Nguyên đn giáp sau ch	15	1	700.000
8	Đđ NG THÁI PHIÊN			
	Đoàn ngã ba (nhà đt ông Nam) đn ngã ba, giáp đòng Bê tông (đòng trc Trng Ti u hc)	12	1	900.000
9	Đđ NG NGUY N DUY HI U			
	Đoàn tđ ngã ba (cđ a hàng chđt đt cũ) giáp ch Đông Phú	16	1	660.000
	Đoàn tđ tiếp giáp đòng đi ngân hàng, nhà đt ông Khm (Nam ch) hết nhà đt ông Tín (cũ)	18	1	630.000
	Đoàn tđ nhà đt ông Tín (cũ) đn giáp đòng ngang, (tđ hiều buôn Cồn Nguyên vào) (đòng ngang sau ch)	19	1	600.000
10	Đđ NG PHAN THANH			
	Đoàn tđ ĐT 611A Hết Kimm Lâm-đòng 611B(ngã 3 nhà th tin Lành)	6	1	1.600.000
	Đđ ng ĐH			
11	Tuy n Đông Phú - Qu Minh (ĐH08)			
	Đoàn tiếp giáp ĐT 611 tđ nhà đt ông Thành (cây sđ 15) vào (kết đi Qu Minh) đn cng thoát nđ c thđ 1	20	1	500.000
	Đoàn tđ cng thoát nđ c 1 đn cng thoát nđ c 2	22	1	450.000
	Đoàn tđ cng thoát nđ c thđ 2 đn cng thoát nđ c thđ 3	24	1	380.000
	Đoàn tđ cng thoát nđ c thđ 3 đn cđ u Rừ Rì (Q.Minh)	28	1	250.000
	Đđ ng ĐT611 đi các tđ dân ph			
12	Tuy n ĐT 611 đi M Đông			
	Đoàn tđ bñn xe cũ vào đn hết nhà đt ông Tùng (giáo viên) (hđ ng Bđc)	23	1	400.000
	Đoàn tđ nhà đt ông Tùng đn hết nhà đt ông Hng (hđ ng Tây) (cđ hai bên đòng)	26	1	300.000
	Đoàn tđ Nhà đt ông Hng (hai bên đòng) đn kênh thđ y lđi	30	1	150.000
13	Tuy n ĐT 611 đi Tam Hòa			
	Đoàn tđ nhà đt ông Hđ - giáp nhà đt máy gđo ông Quang (đòng vào thôn 4, nay thôn Tam Hoà)	25	1	360.000
	Đoàn tđ nhà đt máy gđo ông Quang đn giáp thđ ông Tùng (đòng vào thôn 4)	26	1	300.000
14	Các đo n đđ ng, kết tiếp giáp với đđ ng ĐT611, ĐT611A, ĐT611B			
	Đo n kết tiếp giáp ĐT 611B			
	Kết tđ nhà đt ông Viđt vào đn nhà đt ông Tài (cđ hai bên đòng)	26	1	300.000

	Đoạn từ nhà đất ông Tài vào đến hết nhà đất ông Hiên (cả hai bên đường)	29	1	200.000
	Các đoạn còn lại ngoài qui định trên	30	1	150.000
	Kiểm từ hiên vàng Ngõ c Hiên - hết nhà đất ông Sơn (mở đường thu lại) (cả hai bên đường)	18	1	630.000
	Kiểm từ nhà đất ông Sơn - cuối đường (giáp ruộng)	21	1	480.000
15	Các đoạn còn lại tiếp giáp DT 611A và đường ngang			
	Kiểm từ quán Mai Hiền (Chợ) -vào giáp đường vào chợ	23	1	400.000
	Kiểm tiếp giáp DT 611A đi vào xóm c (Mở i Sen) đến hết đường	26	1	300.000
	Kiểm từ nhà đất ông Tùng đến trạm biến áp thôn 4 (đường vào thị trấn ph Tam Hòa)	31	1	140.000
	Đoạn từ nhà đất ông Thành - hết kho A15	24	1	380.000
	Đoạn từ kho A15 đến hết nhà đất th c Nguyễn (gò Ngu)	29	1	200.000
	Đoạn từ nhà đất th c Nguyễn đến giáp kênh thu lại (kênh h Giang)	33	1	100.000
16	Kiểm tiếp giáp DT 611, đường DH, các trục đường chính khu dân c			
	Đoạn từ nhà đất ông Hóa (mù) đến nhà đất ông Thanh (Đông đường)	27	1	260.000
	Đoạn từ nhà đất ông Thanh đến nhà đất ông Thôn	28	1	250.000
	Đoạn từ nhà đất ông Thuận đến kênh thu lại	30	1	150.000
	Kiểm từ b u đến Sơn Châu vào đến Trục đường Bán công Qu Sơn	20	1	500.000
	Đoạn từ nhà đất ông Dũng (tr c Bệnh viện) vào đến chùa (đường đi Qu Minh).	23	1	400.000
	Đoạn từ chùa đến hết nhà đất ông Qu (hết khu dân c)	31	1	140.000
	Các đoạn còn lại ngoài các vị trí quy định trên có tiếp giáp với đường DT 611(nội thị) 100mét đường	30	1	150.000
	Các đoạn còn lại	33	1	100.000
17	Các Kiểm còn lại			
	Kiểm từ nhà đất ông Vàng (cung tr đường BC Q.Sơn) đến hết nhà đất đất ông Thôn (phía Đông), nhà đất đất ông Ph c (phía Tây)	30	1	150.000
	Đoạn từ nhà đất ông Thôn đến hết nhà đất ông Hùng	32	1	120.000
	Kiểm từ nhà đất ông Hoanh vào sâu 50m	30	1	150.000
	Từ mét 51 đến hết nhà đất ông Mao	33	1	100.000
	Kiểm từ nhà bà Lan đến hết nhà ông L i-Sông	28	1	250.000
	Kiểm từ HCTĐ đến hết nhà đất ông Hu (PGD)	29	1	200.000
	Từ nhà đất ông Hu đến kênh thu lại	32	1	120.000
	Kiểm từ nhà đất ông Nguyễn Việt H (Lãnh Thôn 2) đến hết nhà đất ông Hoá	28	1	250.000
	Từ nhà đất ông Hoá đến hết nhà đất ông Nghi m	29	1	200.000
	Kiểm từ nhà đất bà Diu (đường đi TT-QP) đến hết nhà đất ông Di n	32	1	120.000
	Từ nhà đất ông Di n đến hết nhà đất ông Chiêm	33	1	100.000
	Kiểm từ nhà đất ông Nh n đến trục đường TH thôn M Đông (tiếp kiểm b n xe cũ)	35	1	80.000
	Kiểm từ nhà đất ông Tùng (Rèn) đến kênh thu lại	34	1	90.000

	Kiểm tra nhà đất ông Vinh đến ngã tư bà Mai (thôn Tam Hoà)	35	1	80.000
18	CÁC KHU DÂN CƯ			
	Khu dân cư Gò Bửu			
	Đoàn tiếp giáp ĐT 611B đến hẻm nhà đất ông Nam, quán Quang Trung	11	1	1.000.000
	Các vị trí còn lại ngoài các vị trí trên	23	1	400.000
19	ĐƯỜNG NGUYỄN NGUYỄN PHU C HUỖN			
	Đoàn tiếp giáp ĐT 611B đến hẻm nhà đất ông Vĩnh phía Đông, hẻm cũ quan thôn Lành Thôn 2	9	1	1.200.000
	Tổ A1-A7	13	1	850.000
	Tổ B1 - B8	15	1	700.000
	Lô B9	13	1	850.000
	Lô C2	11	1	1.000.000
	Lô C3	8	1	1.300.000
	Tổ lô D1 đến D7	14	1	800.000
	Tổ Lô E1 đến hẻm Khu công nghiệp phía cũ công đường	15	1	700.000
20	ĐƯỜNG NGUYỄN M NHƯ TẮNG			
	Tổ Lô F2 đến nhà Ông D	15	1	700.000
	Tổ Lô E4-E11	15	1	700.000
	Lô E12	12	1	900.000
	Lô D22	15	1	700.000
	Tổ lô D23 đến lô D32	14	1	800.000
21	ĐƯỜNG NGUYỄN PHAN TH			
	Lô C4 đến C17	15	1	700.000
	Lô D8 đến lô D19	14	1	800.000
	Lô C19	12	1	900.000
	Lô D21	15	1	700.000
22	ĐƯỜNG NGUYỄN CAO VÂN			
	Tổ lô E14 - E20; F3-F13	17	1	650.000
	Lô E13, Lô F14, Lô E21	17	1	650.000
23	Đường ven bao (Khu dân cư Cẩm Di)			
	Kiểm tra Trạm BVTV vào đến cuối Đường Hùng	14	1	800.000
	Kiểm tra ngã ba (nhà đất ông Chín) đến cuối Đường Hùng	15	1	700.000
	Đường ngã ba (nhà đất ông Chín) đến khu vực bãi 26/3	19	1	600.000
	Đoàn tiếp giáp Ông Khách - Ông Công đến giáp đường ngang bê tông (nhà ông Thng cũ)	20	1	500.000
	Đoàn tiếp giáp đường ngang bê tông (nhà ông Thng cũ) đến giáp đường 611B	15	1	700.000
	Các vị trí còn lại	26	1	300.000
24	Các khu vực còn lại nằm trong khu nội thị			
	Có điều kiện thu nhập và kinh doanh, sinh hoạt	33	1	100.000
	Ít thu nhập và hẻm	35	1	80.000
25	Các khu dân cư còn lại			
	Tiếp giáp với đường >=2,5m	35	1	80.000
	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	36	1	70.000
	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên (áp dụng theo giá đất nông thôn)	37	1	60.000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

I- ĐÔ T NÔNG NGHIỆP

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Giá trị/Đơn giá				
		Giá trị 1	Giá trị 2	Giá trị 3	Giá trị 4	Giá trị 5
01	Xã Quê Xuân 1 (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	32.000	27.000	-	-
	Đất trồng cây hàng năm khác	32.000	27.000	23.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	40.000	34.000	27.000		-
	Đất rừng sản xuất	8.000	7.000	6.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	35.000	28.000	20.000	-	-
02	Xã Quê Xuân 2 (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	32.000	27.000		-
	Đất trồng cây hàng năm khác	32.000	27.000	23.000		-
	Đất trồng cây lâu năm	40.000	35.000	28.000		-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	35.000	28.000	20.000		-
03	Xã Quê Phú (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	32.000	27.000		
	Đất trồng cây hàng năm khác	32.000	27.000	23.000		
	Đất trồng cây lâu năm	40.000	35.000	28.000		
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	35.000	28.000	20.000	-	-
04	Xã Hòa An (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	32.000	27.000		-
	Đất trồng cây hàng năm khác	32.000	27.000	23.000		-
	Đất trồng cây lâu năm	40.000	35.000	28.000		-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	35.000	28.000	20.000		-
05	Xã Quê Cầu Ngang (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	34.000	29.000	24.000		-
	Đất trồng cây hàng năm khác	24.000	19.000	15.000		-
	Đất trồng cây lâu năm	30.000	25.000	18.000	13.000	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
06	Xã Phú Thọ (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	34.000	29.000	24.000		
	Đất trồng cây hàng năm khác	24.000	19.000	15.000		-
	Đất trồng cây lâu năm	30.000	25.000	18.000	13.000	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
07	Xã Quê Thuận (trung du)					

	Đt trồng lúa nước	30.000	26.000	22.000		-
	Đt trồng cây hàng năm chủ yếu	24.000	19.000	15.000		-
	Đt trồng cây lâu năm	30.000	25.000	18.000	13.000	-
	Đt rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đt nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
08	Xã Quỳ Châu (trung du)					
	Đt trồng lúa nước	34.000	29.000	24.000		-
	Đt trồng cây hàng năm chủ yếu	24.000	19.000	15.000		-
	Đt trồng cây lâu năm	30.000	25.000	20.000	13.000	-
	Đt rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đt nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	
09	Xã Quỳ Hợp (trung du)					
	Đt trồng lúa nước	30.000	25.000	23.000	16.000	10.000
	Đt trồng cây hàng năm chủ yếu	24.000	19.000	15.000	10.000	-
	Đt trồng cây lâu năm	30.000	25.000	20.000	13.000	10.000
	Đt rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đt nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	
10	Xã Quỳ Minh (trung du)					
	Đt trồng lúa nước	34.000	29.000	24.000	18.000	
	Đt trồng cây hàng năm chủ yếu	28.000	24.000	19.000		
	Đt trồng cây lâu năm	30.000	25.000	20.000	13.000	
	Đt rừng sản xuất	8.000	7.000	6.000	5.000	
	Đt nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	
11	Xã Quỳ An (trung du)					
	Đt trồng lúa nước	34.000	29.000	24.000		-
	Đt trồng cây hàng năm chủ yếu	28.000	24.000	19.000		-
	Đt trồng cây lâu năm	32.000	28.000	20.000	15.000	-
	Đt rừng sản xuất	10.000	8.000	6.000	4.000	-
	Đt nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
12	Xã Quỳ Long (trung du)					
	Đt trồng lúa nước	30.000	25.000	23.000		-
	Đt trồng cây hàng năm chủ yếu	28.000	24.000	19.000		-
	Đt trồng cây lâu năm	32.000	28.000	20.000	15.000	-
	Đt rừng sản xuất	8.000	7.000	6.000	5.000	-
	Đt nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
13	Xã Quỳ Phong (miền núi)					
	Đt trồng lúa nước	25.000	21.000	17.000	13.000	10.000
	Đt trồng cây hàng năm chủ yếu	17.000	15.000	12.000	8.000	
	Đt trồng cây lâu năm	17.000	14.000	11.000	8.000	5.000
	Đt rừng sản xuất	8.000	7.000	6.000	5.000	
	Đt nuôi trồng thủy sản	22.000	18.000	16.000	13.000	

14	Thị trấn Đông Phú (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	32.000	27.000		-
	Đất trồng cây hàng năm khác	32.000	27.000	23.000		-
	Đất trồng cây lâu năm	38.000	32.000	25.000		-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	6.000	5.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	35.000	28.000	20.000		-

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

II- ĐO TỌ TỌ I NÔNG THÔN

ĐVT:đ/m²

STT	Ranh giới, địa phương	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
1	Xã Tam Thăng			
	Tỉnh lộ 615:			
	- Tờ cầu Mố Cang đến cầu khe Bala	1	1	200.000
	- Tờ cầu khe Bala đến ngã tư ĐT 615 - Đường cầu h, cầu n	1	3	170.000
	- Tờ ngã tư ĐT 615 - Đường cầu h, cầu n đến cầu Tỉnh Th	1	2	189.000
	- Trục chính từ Mố Cang đi Thịch Tân, Thái Nam và đi Bình Nam			
	+ Đoán từ thôn Mố Cang đến hết ranh giới thôn Thịch Tân	2	1	100.000
	+ Đoán từ ranh giới thôn Thịch Tân - Thái Nam đến giáp Bình Nam	2	2	90.000
	- Trục chính đường bê tông thôn Kim Đới từ ĐT 615 đi Bình Nam	2	3	80.000
	- Trục chính đường bê tông xâm nhập nhà thôn Kim Thành từ chợ Kim Thành đi thôn Ng c M	2	3	80.000
	- Trục chính đường bê tông thôn Kim Thành từ ĐT 615 đi thôn Qu Th ng, Tam Phú	2	3	80.000
	- Các vị trí ch i c a các thôn Mố Cang, Vĩnh Bình, Thăng Tân, Kim Đới, Kim Thành, Thịch Tân, Thái nam, Tân Thái, Xuân Qu	3	1	70.000
2	Xã Tam Thanh			
	- Tỉnh lộ 615: Tờ cầu Tỉnh Th y ra đến biển	1	3	270.000
	- Tỉnh lộ 616:			
	+ Tờ cầu Kỳ Trung đến giáp ngã tư	1	2	400.000
	+ Tờ ngã tư ra biển	1	1	430.000
	- Đường Thanh Niên hiện trạng			
	+ Đoán giáp Bình Nam đến giáp xã Tam Tiến	2	1	250.000
	- Các khu dân cư c h i (trừ các trục đường chính)	3	1	150.000
3	Xã Tam Phú			
	- Đường Thanh Hóa	1	1	352.000
	- Tỉnh lộ 616: Tờ giáp ranh giới phường An Phú đến cầu Kỳ Trung	1	1	352.000
	- Tờ trục b m qua thôn Kim Đới xã Tam Thăng	2	3	105.000
	- Đường đá dăm (Tờ đường ĐT 616 đi thôn Tân Phú)	2	1	140.000
	- Tờ đường ĐT 616 đi chợ Tam Tiến	2	1	140.000
	- Đường từ cầu Cá đi thôn Tân Phú	2	2	120.000

	- T _Đ đ _Đ ng ĐT 616 đi Ng _Đ c M _Đ (t _Đ đ _Đ ng ĐT 616 đ _Đ n nhà ông Nay)	2	1	140.000
	- T _Đ nhà ông Nay đ _Đ n tr _Đ m b _Đ m đi xã Tam Thăng	2	3	105.000
	- T _Đ đ _Đ ng ĐT 616 đi khu trà dân Phú Đông (Đo _Đ n đ _Đ n giáp ngã t _Đ đi Tam Ti _Đ n)	2	3	105.000
	- Khu dân c _Đ các thôn c _Đ h _Đ i	3	1	100.000
4	Xã Tam Ng_Đ c			
	- Đ_Đ ng Tam Kỳ - Phú Ninh			
	+ T _Đ giáp ranh gi _Đ i ph _Đ ng Tr _Đ ng Xuân đ _Đ n kênh Ng _Đ c Bích	1	1	457.000
	+ T _Đ kênh Ng _Đ c Bích đ _Đ n c _Đ u b _Đ à Ng _Đ n (ranh gi _Đ i xã Tam Thái)	1	2	374.000
	- T _Đ t c _Đ các đo _Đ n đ _Đ ng t _Đ đ _Đ ng Tam Kỳ - Phú Ninh vào 150m	2	2	160.000
	- Đ _Đ ng bê tông thôn 6 Phú Ninh	3	2	100.000
	- Khu v _Đ c g _Đ ng Long	3	3	80.000
	- Đ _Đ ng thâm nh _Đ p nh _Đ a thôn B _Đ h H _Đ và thôn Ng _Đ c Bích			
	+ T _Đ nhà ông B _Đ n Xuân đ _Đ n nhà ông Ph _Đ c (Thôn Ng _Đ c Bích)	2	1	180.000
	+ T _Đ nhà ông Ph _Đ c (Thôn Ng _Đ c Bích) đ _Đ n ng ã ba B _Đ h H _Đ	2	3	140.000
	- Đ _Đ ng đ _Đ t trong xóm thu _Đ c thôn Th _Đ Tân, thôn B _Đ h H _Đ , thôn Ng _Đ c Bích, thôn Đ _Đ ng Hành, thôn Trà Lang, thôn Đ _Đ ng Ngh _Đ	3	3	80.000
	- Đ _Đ ng vào nghĩa trang Thành ph _Đ	3	2	100.000
	- Đ _Đ ng bê tông nông thôn vào các thôn			
	+ Thôn Th _Đ Tân	3	1	120.000
	+ Thôn B _Đ h H _Đ	3	1	120.000
	+ Thôn Ng _Đ c Bích	3	1	120.000
	+ Thôn Đ _Đ ng Hành	3	1	120.000
	+ T _Đ nhà ông C _Đ ng đ _Đ n nhà ông Năm Anh (d _Đ c kênh Ba Kỳ)	3	3	80.000
	+ Thôn Trà Lang	3	2	100.000
	+ Thôn Đ _Đ ng Ngh _Đ			
	* T _Đ NVH thôn Đ _Đ ng Ngh _Đ đ _Đ n c _Đ u V _Đ ng Giang	3	2	100.000
	* T _Đ nhà ông Nguy _Đ n X _Đ ng đ _Đ n Tr _Đ m đ _Đ n Tam Ng _Đ c 2	3	3	80.000
	* T _Đ nhà ông Tr _Đ n Minh Tu _Đ n đ _Đ n nhà ông Tr _Đ n Nga	3	3	80.000
	* T _Đ nhà ông Nguy _Đ n Thanh H _Đ ng đ _Đ n nhà bà Nguy _Đ n Th _Đ Ti _Đ n	3	2	100.000
	* T _Đ c _Đ u V _Đ ng Giang đ _Đ n nhà bà Nguy _Đ n Th _Đ Ti _Đ n	3	3	80.000

I- Đ T NÔNG NGHIỆP

ĐVT: Đ/m²

STT	Tên đ n v hành chính/Loại đ t nông nghiệp	V trí/Đ n giá	
		V trí 1	V trí 2
1	Ph ng Hà H ng		
1.1	Đ t tr ng lúa n c	55.000	44.000
1.2	Đ t tr ng cây h ng năm c h i	55.000	44.000
1.3	Đ t tr ng cây lâu năm	58.000	46.000
1.4	Đ t nuôi tr ng th y s n	58.000	46.000
2	Ph ng Ph c Hà		
2.1	Đ t tr ng cây h ng năm c h i	55.000	-
2.2	Đ t tr ng cây lâu năm	58.000	-
2.3	Đ t nuôi tr ng th y s n	58.000	-
3	Ph ng Tân Th nh		
3.1	Đ t tr ng lúa n c	55.000	44.000
3.2	Đ t tr ng cây h ng năm c h i	55.000	44.000
3.3	Đ t tr ng cây lâu năm	58.000	46.000
3.4	Đ t r ng s n xu t	42.000	34.000
3.5	Đ t nuôi tr ng th y s n	58.000	46.000
4	Ph ng Hà Thu n		
4.1	Đ t tr ng lúa n c	55.000	44.000
4.2	Đ t tr ng cây h ng năm c h i	55.000	44.000
4.3	Đ t tr ng cây lâu năm	58.000	46.000
4.4	Đ t r ng s n xu t	42.000	34.000
4.5	Đ t nuôi tr ng th y s n	58.000	-
5	Ph ng An M		
5.1	Đ t tr ng cây h ng năm c h i	55.000	-
5.2	Đ t tr ng cây lâu năm	58.000	-
5.3	Đ t nuôi tr ng th y s n	58.000	-
6	Ph ng Tr ng Xuân		
6.1	Đ t tr ng lúa n c	55.000	44.000
6.2	Đ t tr ng cây h ng năm c h i	55.000	44.000
6.3	Đ t tr ng cây lâu năm	58.000	46.000
6.4	Đ t r ng s n xu t	42.000	40.000
6.5	Đ t nuôi tr ng th y s n	58.000	46.000
7	Ph ng An Xuân		
7.2	Đ t tr ng cây h ng năm c h i	55.000	-
7.1	Đ t tr ng cây lâu năm	58.000	-
8	Ph ng An S n		
8.1	Đ t tr ng lúa n c	55.000	-
8.2	Đ t tr ng cây h ng năm c h i	55.000	-
8.3	Đ t tr ng cây lâu năm	58.000	-

8.4	Đất rừng sản xuất	42.000	-
8.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	-
9	Phước An Phú		
9.1	Đất trồng lúa nước	55.000	-
9.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55.000	-
9.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	-
9.4	Đất rừng sản xuất	42.000	-
9.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	-
10	Xã Tam Ngực		
10.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
10.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55.000	44.000
10.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
10.4	Đất rừng sản xuất	42.000	34.000
10.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	40.000
11	Xã Tam Phú		
11.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
11.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55.000	44.000
11.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
11.4	Đất rừng sản xuất	42.000	29.000
11.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	40.000
12	Xã Tam Thắng		
12.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
12.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55.000	44.000
12.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
12.4	Đất rừng sản xuất	42.000	29.000
12.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	40.000
13	Xã Tam Thanh		
13.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
13.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55.000	44.000
13.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
13.4	Đất rừng sản xuất	42.000	29.000
13.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	40.000

III- ĐƠN TÍNH TÍNH ĐÔ THỊ

ĐVT:đ/m²

STT	Tên công trình/Ranh giới các công trình	Loại công trình	Vị trí	Đơn giá
1	Đường Trần Cao Vân			
	- Công trình đường Phan Đình Phùng đến ngã tư Nam Ngãi	1	1	5.500.000
	- Công trình ngã tư Nam Ngãi đến ngã ba đường Trần D	4	1	4.200.000
			4	900.000
	- Công trình ngã ba Trần D đến đường s	7	1	3.500.000
			2	1.700.000
			3	1.350.000
			4	750.000
			5	400.000
	- Công trình đường s đến ngã tư Trường Xuân (nhà bà Bùi Thị Đào)	12	1	2.400.000
2	Đường Phan Chu Trinh			
	- Công trình đầu tuyến ngã tư Nguyễn Du đến ngã tư Huỳnh Thúc Kháng	2	1	5.200.000
			2	2.800.000
			3	1.870.000
			4	1.120.000
			5	600.000
	- Công trình ngã tư Huỳnh Thúc Kháng đến ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	1	1	5.500.000
			2	3.000.000
			3	1.980.000
			4	1.200.000
			5	630.000
	- Công trình Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân đến đường vào nhà máy đèn - đường An Th	6	1	3.600.000
			4	780.000
			5	430.000
	- Công trình Nhà máy đèn - Đường An Th đến cuối tuyến	10	1	2.750.000
			3	1.000.000
			4	600.000
			5	350.000
3	Đường Hùng Vương			
	- Công trình đầu tuyến đến ngã ba đường Tôn Đức Thắng	6	1	3.600.000
			2	1.900.000
			3	1.470.000
			4	780.000
			5	430.000
	- Công trình Ngã ba Tôn Đức Thắng đến cầu Tam Kỳ	10	1	2.750.000
			4	600.000
4	Đường Tôn Đức Thắng	1	1	5.500.000
			3	1.980.000
5	Đường Nguyễn Du	5	1	3.900.000
6	Đường Phan Bội Châu	9	1	3.000.000
			3	1.050.000
			4	630.000
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
	- Công trình đường Bch Đường đến 24/3		1	2.600.000
			3	900.000

			4	530.000
			5	330.000
	- Đoàn tđ 24/3 đđn ga Tam Kỳ	14	1	2.000.000
			3	710.000
			4	430.000
			5	280.000
8	Đđđ ng sđ 24: Đoàn tđ Huỳnh Thúc Kháng đđn Trđn Cao Vân	8	1	3.240.000
			3	1.200.000
			4	680.000
9	Đđđ ng phía Nam, Bđ c chđ Tam Kỳ	11	1	2.600.000
10	Đđđ ng Phan Đđh Phùng			
	- Tđ đđđ ng Huỳnh Thúc Kháng đđn kiđt Mai Hđc	17	1	1.575.000
			3	570.000
			4	340.000
			5	260.000
	- Tđ kiđt Mai Hđc đđn hiđu sách Khai Trí - Nhà sđ 54 Phan Đđh Phùng	15	1	1.800.000
			3	640.000
			4	380.000
			5	270.000
	- Đoàn tđ Hiđu sách Khai Trí - Nhà sđ 54 Phan Đđh Phùng đđn đđđ ng Hoàng Diđu	10	1	2.750.000
			3	1.000.000
			4	600.000
			5	350.000
	- Đoàn tđ đđđ ng Hoàng Diđu đđn đđđ ng Duy Tân	17	1	1.575.000
			3	570.000
			5	260.000
11	Đđđ ng Duy Tân	15	1	1.800.000
			3	640.000
			5	270.000
12	Đđđ ng Chiđn Thđng (QH 19m)	13	1	2.200.000
13	Đđđ ng Nguyđn Văn Trđi			
	- Đoàn tđ đđđ ng Phan Bđi Châu đđn cđu Nguyđn Văn Trđi	16	1	1.680.000
	- Đoàn tđ cđu Nguyđn Văn Trđi đđn đđđ ng Lê Thánh Tông	19	1	1.200.000
	- Đoàn ngđ ba đđđ ng Lê Thánh Tông đđn cuđi tuyđn	21	1	800.000
14	Đđđ ng Trđn Quý Cáp			
	- Đoàn tđ đđđ ng Phan Bđi Châu đđn đđđ ng Lý Thđđng Kiđt	9	1	3.000.000
			2	1.400.000
			3	1.050.000
	- Đoàn tđ đđđ ng Lý Thđđng Kiđt đđn đđđ ng bao Nguyđn Hoàng	15	1	1.800.000
15	Đđđ ng Trđn Phú			
	- Tđ đđđ ng Phan Bđi Châu đđn đđđ ng Lý Thđđng Kiđt	10	1	2.750.000
	- Tđ đđđ ng Lý Thđđng Kiđt đđn đđđ ng Nguyđn Hoàng	15	1	1.800.000
	Đđđ ng Trđn Phú (nđi dài)			
	- Đoàn tđ đđđ ng Nguyđn Hoàng đđn ngđ ba đđđ ng trđc chính KCN Thuđn Yên	21	1	800.000
16	Đđđ ng Trđn Hđng Đđo	10	1	2.750.000
			3	1.000.000
17	Đđđ ng Nguyđn Chí Thanh	10	1	2.750.000
18	Đđđ ng Trđng Nđ Vđđng			

	- Tụ ngã tồ Phan Bội Châu đến ngã tồ Trăn Đới Nghĩa	11	1	2.600.000
	- Tụ ngã tồ Phan Bội Châu đến ngã tồ Nguyễn Chí Thanh	9	1	3.000.000
	- Tụ ngã tồ Nguyễn Chí Thanh đến ngã tồ Hùng Vương	5	1	3.900.000
	- Tụ ngã tồ Hùng Vương đến ngã tồ Lộ Thắng Kiết	9	1	3.000.000
	- Tụ ngã tồ Lộ Thắng Kiết đến đường bao Nguyễn Hoàng	14	1	2.000.000
19	- Đường Đình Lít (QH 9m) : Nối từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Chí Thanh	19	1	1.200.000
20	Khu dân cư số 6			
	- Đường nối bìa rừng 13m	18	1	1.425.000
	- Đường Xuân Diêu	18	1	1.425.000
	- Đường Lộ Trăn Lộ	18	1	1.425.000
	- Đường nối bìa rừng 11m	19	1	1.200.000
	- Đường Chỗ Lan Viên	19	1	1.200.000
	- Đường Phạm Phú Thọ	19	1	1.200.000
	- Đường Trăn Đới Nghĩa	14	1	2.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 27m đơn từ đường Trăn Đới Nghĩa đến cuối tuyến (Trần Ng N Vường nối dài)	15	1	1.800.000
21	- Đường Lê Lợi			
	+ Đơn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Du	4	1	4.200.000
	+ Đơn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thắng Kiết	7	1	3.500.000
22	Khu dân cư số 1			
	- Đường quy hoạch rộng 27m (song song với đường Lê Lợi)	14	1	2.000.000
	- Các đường có mặt tiền tiếp giáp với khu thắng Kiết	15	1	1.800.000
	+ Đường Nam Trân	15	1	1.800.000
	+ Đường Trần Đình Tri	15	1	1.800.000
	+ Đường Nguyễn Trường Tộ	15	1	1.800.000
	- Đường Nguyễn Đình Chiểu			
	+ Đơn từ ngã ba Nguyễn Đức đến ngã tồ Lê Lợi	13	1	2.200.000
	+ Đơn từ ngã tồ Lê Lợi đến cuối đường	17	1	1.575.000
	- Đường Nguyễn Đức			
	+ Đơn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thắng Kiết	13	1	2.200.000
	+ Đơn từ đường Lý Thắng Kiết đến đường bao Nguyễn Hoàng	17	1	1.575.000
		4		340.000
	Đường Phan Đăng Lộ	19	1	1.200.000
	Đường Nguyễn Duy Hải	18	1	1.425.000
	Đường Trần Đình	18	1	1.425.000
	Các đường quy hoạch rộng 11m c h i	20	1	1.000.000
23	Đường Trần Chí Công	11	1	2.600.000
24	Đường Thái Phiên (N14)	14	1	2.000.000
25	Đường N10 (từ Phan Chu Trinh đến Bờ Ch Dng)	3	1	4.800.000
26	Đường quy hoạch rộng 16.5m phía bờ Trung tâm Thắng Kiết Tam Kỳ	6	1	3.600.000
27	KDC VHTM Bch Đường			
	- Đường Phan Thanh: Từ đường N10 đến đường QH rộng 25m (Nam TT thắng Kiết)	13	1	2.200.000
	- Đường Nguyễn Đức Cảnh (QH 25m)	11	1	2.600.000
	- Đường Hoàng Bích Sơn (QH 12m)	13	1	2.200.000
28	Đường Lý Thắng Kiết			
			1	2.000.000

	- Điểm thi điểm ng bao Nguyễn Hoàng điểm điểm ng Trần Phú	14	2	900.000
			3	710.000
	- Điểm chỉ li	8	1	3.240.000
29	Điểm ng Nguyễn Thái Học	19	1	1.200.000
			4	260.000
30	Điểm ng Trần Văn D	19	1	1.200.000
			3	400.000
			4	260.000
			5	240.000
31	Điểm ng Mai Học	17	1	1.575.000
			4	340.000
32	Điểm ng 24/3			
	- Điểm Thi điểm ng Huỳnh Thúc Kháng điểm điểm ng Trần Cao Vân	19	1	1.200.000
			4	260.000
	- Điểm chỉ li (Điểm ng vào gNha)	20	1	1.000.000
33	Điểm ng ngang phía Bắc chỉ Tam Kỳ	19	1	1.200.000
34	Điểm ng song song với điểm ng phía Bắc chỉ Tam Kỳ	19	1	1.200.000
35	Điểm ng dọc kề khu phố chỉ Tam Kỳ	19	1	1.200.000
36	Điểm ng Ngô Quyền	19	1	1.200.000
			4	260.000
37	Điểm ng Hoàng Diu	17	1	1.575.000
			2	700.000
38	Điểm ng Tiểu La	19	1	1.200.000
			3	400.000
			4	260.000
			5	240.000
39	Điểm ng Nguyễn Hoàng			
	- Điểm thi ngã ba Huỳnh Thúc Kháng điểm ng ngã tư Trần Cao Vân	12	1	2.400.000
			3	850.000
			4	510.000
	- Các điểm điểm ng chỉ li	18	1	1.425.000
			4	300.000
40	Điểm ng nội bộ khu TĐC thị 7 - An Sơn	21	1	800.000
41	Điểm ng Đỗ Đăng Tuyển	16	1	1.680.000
42	Điểm ng Lê Đình Đình ng	16	1	1.680.000
43	Điểm ng Đỗ Quang	14	1	2.000.000
44	Điểm ng Đào Duy T	17	1	1.575.000
45	Khu dân cư số 2			
	Điểm ng Nguyễn Hiên	17	1	1.575.000
	Điểm ng Huỳnh Ngọc Hu	17	1	1.575.000
	Điểm ng Đỗ ng Dung	17	1	1.575.000
	Điểm ng Phan Thành Tài	17	1	1.575.000
46	KDC trực Trung tâm giáo dục thị ng xuyên			
	- Điểm ng quy hoạch rợ ng 9m	20	1	1.000.000
	- Điểm ng quy hoạch rợ ng 13m	19	1	1.200.000
47	Điểm ng Phan T	14	1	2.000.000
48	Điểm ng Khố ng Hộ u D ng (Thị điểm ng Hùng V ng điểm điểm ng Đào Duy T)	19	1	1.200.000
49	Khu dân cư số 5			

	Đoàn ông Mạc Đình Chi	19	1	1.200.000
	Đoàn ông Trần Bình Trừng	19	1	1.200.000
	Đoàn ông Lê Quang Sung	19	1	1.200.000
	Đoàn ông Phạm Ngũ Lão	19	1	1.200.000
	Đoàn ông Phạm Nhật Tăng	19	1	1.200.000
	Đoàn ông c/h h	19	1	1.200.000
50	Khu dân c/s 9			
	Đoàn ông Cao Thế ng	19	1	1.200.000
	Đoàn ông Thọ i Ngọc H u	19	1	1.200.000
	Đoàn ông Lê Văn Long	19	1	1.200.000
51	Qu c l 1A: Đoàn t/c cây xăng Tân Th nh đ n c/u Ông Trang 1	21	1	800.000
52	Đoàn ông n/i b/ KDC 44 căn h			
	- Khu A (đoàn ông bê tông)	19	1	1.200.000
	- Khu B,C (đoàn ông bê tông)	19	1	1.200.000
	- Khu D (đoàn ông bê tông)	20	1	1.000.000
53	Đoàn ông Vũ Thành Năm (Đoàn ông ngang phía tây ngoài KDC s/ 2): T/ đoàn ông Tr n ng N/ V/ đoàn đ n đoàn ông Tr n H/ ng Đ o	19	1	1.200.000
54	Đoàn ông bê tông kh/ i ph/ 11 Ph/ đoàn ông An M/ (đoàn ông phía b/c ngoài KDC 44 căn h)	19	1	1.200.000
55	KDC s/ 8			
	Đoàn ông Nguyễn Phong S/ c	18	1	1.425.000
	Đoàn ông Nguyễn Th/ Minh Khai	19	1	1.200.000
	Đoàn ông Hà Huy T/ p	19	1	1.200.000
	Đoàn ông Văn Cao	19	1	1.200.000
	Đoàn ông Cao S/ n Pháo	19	1	1.200.000
	Đoàn ông Hoàng Văn Thái	19	1	1.200.000
	Đoàn ông Tu/ T/ nh	19	1	1.200.000
	Đoàn ông B/ Văn Đàn	19	1	1.200.000
	Đoàn ông c/h h	19	1	1.200.000
56	Đoàn ông phía Nam b/ n xe	17	1	1.575.000
57	Đoàn ông phía Đông b/ n xe	19	1	1.200.000
58	KDC B/ u đ n			
	- Đoàn ông quy ho/ ch r/ ng 15m (n/i v/ i Ho àng H/ u Nam)	18	1	1.425.000
	- Đoàn ông n/i b/ c/h h	20	1	1.000.000
59	Khu dân c/s 7			
	Đoàn ông Hoàng H/ u Nam	18	1	1.425.000
	Đoàn ông Tr n Th/ Lý	18	1	1.425.000
	Đoàn ông Phan Thúc Duy n	18	1	1.425.000
	Đoàn ông Đình Núp	20	1	1.000.000
	Đoàn ông Đoàn Tr n Côn	20	1	1.000.000
	Đoàn ông L/ ng Văn Can	20	1	1.000.000
	Đoàn ông n/i b/ c/h h	20	1	1.000.000
60	Đoàn ông Lê Thánh Tông			
	- Đoàn t/c đoàn ông Nguyễn Văn Tr/ i đ n đoàn ông ĐT 616	21	1	800.000
	- Đoàn t/c đoàn ông ĐT 616 đ n đoàn ông Thanh Hóa	22	1	600.000
61	Đoàn ông thu/ c KDC 46 căn h (Ph/ đoàn ông An M/)	19	1	1.200.000
62	Đoàn ông vào KDC 46 căn h (đoàn ông bên hông TT B/ i d/ đoàn ông chính tr/ Tam Kỳ đ n đoàn ông giáp KDC s/ 1)	20	1 4	1.000.000 240.000
63	Đoàn ông Đoàn Th/ Đi m	20	1	1.000.000

64	Khu dân cư § 10			
	- Đường nối bãi chôn	20	1	1.000.000
65	Đường ngang nối Lê Đình Dường và Tròn Quố Cáp (đường rộng 11,5m)	20	1	1.000.000
66	KDC t 7 - Khu phố Hàng Trung (KDC t 1 Hà Hàng)			
	- Đường quy hoạch rộng 13m	19	1	1.200.000
67	Khu dân cư Nam nhà máy			
	Đường Phạm Nhổ Sợ (đường ngang t đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Hồ Xuân Hàng)	18	1	1.425.000
	Đường Lê Vĩnh Huy (đường quy hoạch rộng 8.5m)	19	1	1.200.000
			3	400.000
			4	260.000
	- Đường quy hoạch rộng 6.5m	20	1	1.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 2,5m (nối đường ngang t đường Huỳnh Thúc Kháng - đường Hồ Xuân Hàng)	21	1	800.000
	- Đường vào nhà máy	20	1	1.000.000
	- Đường Thanh niên	21	1	800.000
	Đường Hồ Xuân Hàng	14	1	2.000.000
	Đường Nguyễn Thành Hãn	18	1	1.425.000
	Đường Lê Trung Đình	18	1	1.425.000
68	Khu dân cư § 4			
	Đường Bùi Thị Xuân	17	1	1.575.000
	Đường Tròn Quang Diu	18	1	1.425.000
	- Đường quy hoạch rộng 11,5m	18	1	1.425.000
	- Đường quy hoạch rộng 14,5m	18	1	1.425.000
	- Đường quy hoạch rộng 17m	17	1	1.575.000
69	KDC đầu tuyến Hùng Võ (phía Tây S thu s n Quố Nam)	17	1	1.575.000
	- Đường nối bãi chôn	17	1	1.575.000
70	KDC đường Phan Bội Châu			
	Đường quy hoạch rộng 15,5m	15	1	1.800.000
71	KDC Đông Hùng Võ			
	Đường Văn Thố Thố	18	1	1.425.000
	Đường Nguyễn Phan Vinh	18	1	1.425.000
	Đường Tròn Quang Khố	18	1	1.425.000
	Đường Tròn Thụy t	18	1	1.425.000
	Đường Đình Quang Giao	18	1	1.425.000
	Đường nối bãi chôn	18	1	1.425.000
72	Đường Diên Biên (cũ)			
	- T đường Hùng Võ đến đường Nguyễn Hoàng.	21	1	800.000
			3	270.000
			4	230.000
	- T đường Nguyễn Thái Học đến đường Hùng Võ.	19	1	1.200.000
73	Đường xuống rố c a:			
	- T đường Phan Chu Trinh đến nhà ông Tròn Trố Ái	20	1	1.000.000
			2	400.000
	- Đo n t nhà ông Tròn Trố Ái - nhà ông Tròn Thông	21	1	800.000
	- Đo n t nhà ông Tròn Thông - KDC t 1 KP Hàng Trầ Tây	23	1	500.000
74	Đường Thanh Hóa (Đo n Hà Hàng - An S n)		1	800.000
			2	350.000

		21	3	270.000
			4	230.000
75	Đoàn ng Thu Hòng			
	- Đoàn ng Phan Châu Trinh đến ng ă ba Hòng L	21	1	800.000
			2	350.000
			3	270.000
			4	230.000
76	Đoàn ng Ông Ích Khêm			
	- Đoàn ng Phan Chu Trinh đến đ oàn ng Hùng V oàn ng	19	1	1.200.000
			2	500.000
			3	400.000
			4	260.000
	- Đoàn ng Hùng V oàn ng đến đ oàn ng Nguyễn Ho àng	20	1	1.000.000
			2	400.000
			3	300.000
			4	240.000
77	Đoàn ng Kênh N24			
	- Đoàn ng quy hoạch r ờ ng 7,5m phía B ắc ch ị Hoà H oàn ng (đoàn t ừ đ oàn ng Phan Chu Trinh đến đ oàn ng Ngô Th ị Nh ị m)	19	1	1.200.000
			2	400.000
			3	300.000
			4	240.000
78	Đoàn ng ĐT 616			
	- Đoàn t ừ c ầu 1 đến c ầu 2	21	1	800.000
			3	270.000
			4	230.000
79	Đoàn ng ĐT 616			
	- T ừ ng ắ t ừ Tr ườ ng Xuân (nhà ông Bùi Văn L ị c) đến kênh N2 (kênh Ba Kỳ)	21	1	800.000
80	Đoàn ng phía B ắc cây xăng hoà H oàn ng: đoàn t ừ đ oàn ng Phan Chu Trinh đến đ oàn ng Chi ị n Th ị ng	19	1	1.200.000
81	KDC ph ị ch ị Hoà H oàn ng			
	- Đoàn ng Ngô Th ị Nh ị m (QH 19,5m)	17	1	1.575.000
			2	700.000
	- Đoàn ng Lê Ng ị c Hân	20	1	1.000.000
	- Đoàn ng quy hoạch r ờ ng 7,5m	20	1	1.000.000
82	Đoàn ng vào c ị m CN Tr ườ ng Xuân	19	1	1.200.000
83	Các khu TĐC đ oàn ng Nguyễn Ho àng			
	- Đoàn ng quy hoạch r ờ ng 11,5m đến 14,5m	20	1	1.000.000
	- Đoàn ng quy hoạch r ờ ng 15,5m đến 17,5m	19	1	1.200.000
	- Đoàn ng quy hoạch r ờ ng r ờ ng 19m	18	1	1.425.000
84	Khu dân c ị S ị xây đ ị ng			
	- Đoàn n ị i t ừ đ oàn ng Huỳnh Thúc Kháng đến đ oàn ng s ị 24	19	1	1.200.000
			3	400.000
			4	260.000
	- Đoàn c ị i	20	1	1.000.000
			3	300.000
			4	240.000
85	Khu dân c ị 6- An S ị n			
	- Đoàn ng quy hoạch r ờ ng 7,50m	20	1	1.000.000

	- Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 11,50m	19	1	1.200.000
86	Khu dân c👉👉 kh👉👉 i ph👉👉 6 - An S👉👉 n			
	- Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 11,50m	18	1	1.425.000
87	Khu dân c👉👉 c👉👉nh trang và TĐC G👉👉Tuân			
	- Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 11,50m	18	1	1.425.000
88	Khu TĐC G👉👉Tuân (m👉👉 r👉👉 ng)			
	- Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 7,50m	20	1	1.000.000
	- Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 12,50m	18	1	1.425.000
	- Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 14,50m	17	1	1.575.000
89	KDC Đông Hùng V👉👉 ng (m👉👉 r👉👉 ng)			
	- Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 11,50m	18	1	1.425.000
90	KDC Kho B👉👉 c	22	1	600.000
91	KDC ph👉👉 ch👉👉 An S👉👉 n			
	- Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 20,00m	10	1	2.750.000
	- Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 18,50m	10	1	2.750.000
	- Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 14,50m	13	1	2.200.000
	Khu M	10	1	2.750.000
	Phía trên khu M	13	1	2.200.000
	M👉👉t ti👉👉n ch👉👉	6	1	3.600.000
	Các v👉👉 trí đ👉👉 l👉👉i	13	1	2.200.000
92	KDC Văn Thánh - K👉👉ng Mi👉👉 u	15	1	1.800.000
93	Khu ph👉👉 m👉👉 i Tân Th👉👉 nh			
	- KHU A			
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 27,50m	13	1	2.200.000
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 27,00m	9	1	3.000.000
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 17,50m	14	1	2.000.000
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 11,50m	15	1	1.800.000
	- KHU B			
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 27,50m	13	1	2.200.000
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 27,00m	9	1	3.000.000
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 17,50m	14	1	2.000.000
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 11,50m	15	1	1.800.000
	- KHU C			
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 27,00m	9	1	3.000.000
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 17,50m	14	1	2.000.000
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 11,50m	15	1	1.800.000
	+ Đ👉👉👉 ng bê tông r👉👉 ng 5,50m	20	1	1.000.000
	Đ👉👉👉 ng Lam S👉👉 n	9	1	3.000.000
	Đ👉👉👉 ng H👉👉 Nghinh (Đ👉👉👉 ng Tr👉👉n Quý Cáp n👉👉i dài)	9	1	3.000.000
	Đ👉👉👉 ng B👉👉 ch Đ👉👉 ng (Tân Th👉👉 nh)	9	1	3.000.000
94	KDC đ👉👉 ng gom Nguy👉👉n Hàng			
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 19,50m	12	1	2.400.000
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 14,50m	13	1	2.200.000
	+ Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 11,50m	15	1	1.800.000
95	KDC b👉👉 c cây xăng Tân Th👉👉 nh			
	- Đ👉👉👉 ng quy ho👉👉 ch r👉👉 ng 15,50m	16	1	1.680.000
96	KDC kh👉👉 i ph👉👉 8 - An M👉👉	16	1	1.680.000
97	KDC tr👉👉 ng nghi👉👉p v👉👉 giao thông - An M👉👉	15	1	1.800.000
	- Đ👉👉👉 ng Lê Lai	15	1	1.800.000

	- Đón ng Phạm Văn Xò	15	1	1.800.000
98	KDC 2 bên đón ng Tôn Đ c Th ng (Đón Ngụy n Ho àng - Tr ng Xuân)	14	1	2.000.000
99	KDC kh i ph 1 - Tr ng Xuân			
	- Đón ng Phan Văn Đnh	16	1	1.680.000
	- Đón ng Phan T n	18	1	1.425.000
	-Đón ng Ph m Khôi	18	1	1.425.000
	- Đón ng Ngụy n Xuân Nhĩ	18	1	1.425.000
	- Đón ng Đón ng Ph c Huy n	18	1	1.425.000
	- Đón ng ch i	18	1	1.425.000
100	KDC phía nam tr ng Ngụy n Hu - H H ng	19	1	1.200.000
101	KDC kh i ph 11 - H Th n	22	1	600.000
102	KDC Đá B t			
	- Đón ng quy ho ch r ng 17,50m	19	1	1.200.000
	- Đón ng quy ho ch r ng 5,50m	21	1	800.000
103	KDC H H Th n			
	- Đón ng quy ho ch r ng 27,00m	19	1	1.200.000
	- Đón ng quy ho ch r ng 14,50m	19	1	1.200.000
	- Đón ng quy ho ch r ng 11,50m	20	1	1.000.000
	- Đón ng quy ho ch r ng 6,50m	21	1	800.000
104	Đón ng T H p			
	- Đón t đón ng Ngụy n Thái H c đ n nhà ông Tu n đi ra đón ng Hùng V ng	21	1	800.000
			4	230.000
	- Đón t ng ã ba nhà ông Tu n đ n nh à ông Ph m Quang	21	1	800.000
			4	230.000
105	Đón ng Tam Kỳ - Phú Ninh : đón qua ph ng Tr ng Xuân - ranh gi i xã Tam Ng c (ngã t Tr ng Xuân (nhà ông Đình M n) đ n kênh N24 - T C n)	21	1	800.000
106	Đón ng vào Nhà máy đèn			
	- Đón t đón ng Phan Chu Trinh - C ng nh à máy đèn	22	1	600.000
			2	330.000
			3	250.000
			4	220.000
107	Đón ng An Th			
	- Đón t đón ng phan Chu Trinh đ n Ch ùa Kỳ Viên	22	1	600.000
			2	330.000
			3	250.000
			4	220.000
108	Đón ng Tr n Qu c To n	23	1	500.000
			4	210.000
109	Đón ng B ch Đón ng (cũ): Đón t UBND ph ng Ph c H đ n đón ng Duy Tân	22	1	600.000
			4	220.000
110	KDC m i - S Nông nghi p v à PTNN QNam			
	Đón ng C m Bá Th c	19	1	1.200.000
	Đón ng Đình Công Tráng	19	1	1.200.000
	Đón ng ch i	19	1	1.200.000
	CÁC KHU V C CN L I C A CÁC PH NG			
111	Ph ng Tr ng Xuân			

	- Đồn ng ĐT 616: Đồn tĩ kênh N2 (Kênh Ba Kỳ) đồn giáp ranh giĩ i xã Tam Thái			480.000
	- Đồn tĩ kênh N2 (kênh Ba Kỳ) đồn giáp phĩĩ ng Hĩ Thuĩn			250.000
	- KDC khĩ i phĩ 1,2			
	+ tĩ đĩĩ ng rĩ Nguyĩn Ho àng (Đồn tĩ nhà bà Nguyĩn Thĩ Tâm đồn nhà ông Nguyĩn Minh)			400.000
	+ Kĩt đĩĩ ng Trĩn Cao Vĩn (đồn tĩ nhà ông Trĩn Vĩn đồn nhà ông Lĩĩ ng Vĩn Lĩĩ c)			320.000
	+ Kĩt đĩĩ ng Trĩn Cao Vĩn (Đồn tĩ cây xăng Trĩĩ ng Xuĩn đồn khu thĩ mĩĩ)			420.000
	+ Kĩt đĩĩ ng Trĩn Cao Vĩn (đồn tĩ Ngân h àng nông nghi ĩp Trĩĩ ng Xuĩn đồn cuĩ i khu tĩp thĩ Công ty may Tr ĩĩ ng Giang)			420.000
	+ Kĩt đĩĩ ng Trĩn Cao Vĩn rĩ đồn nhà bà Nguyĩn Thĩ Hĩnh khĩ i phĩ 1			350.000
	Các vĩ trí đĩ i cĩ a KDC khĩ i phĩ 1, 2(Trĩ KDC khĩ i phĩ 1)			200.000
	-KDC khĩ i phĩ 7(trĩ hai bên đĩĩ ng ĐT 616)			
	+ Tĩ đĩĩ ng ĐT 616 kênh N24 - nhà ông Phan Vĩn Diũu giáp đĩĩ ng Nam Quĩng Nam KP 7			270.000
	+ Các vĩ trí đĩ i cĩ a KDC khĩ i phĩ 7			200.000
	-KDC khĩ i phĩ 6(trĩ hai bên đĩĩ ng ĐT 616)			
	- Tĩ ĐT 616 rĩ nhà ông Nga, ông Vĩ Nhĩ, ông Đoàn Vĩn Thuĩn			250.000
	- Các vĩ trí đĩ i cĩ a KDC khĩ i phĩ 6			200.000
	- KDC Vĩn Trĩng (Đồn tĩ đĩĩ ng ĐT 616 đồn đĩĩ t ông Dũng)			350.000
	- Đĩĩ ng Đĩĩn Biĩn (cũ) nĩĩ dài: (đồn tĩ nhà ông Dĩĩĩ ng Quĩng đồn nhà ông Hùng)			300.000
	- Khu dân cĩ khĩ i phĩ 2,3,4,5 (Trĩ hai bên đĩĩ ng ĐT 616)			250.000
112	Phĩĩ ng Hĩ Hĩĩ ng			
	- Đĩĩ ng kĩt nhà ông Thêm			240.000
	- Kĩt vào Quán cà phê Hoa Vĩn			240.000
	- Đĩĩ ng vào cĩng Chùa Tĩnh Đĩ			300.000
	- Đĩĩ ng kĩt sĩ 681 Phan Chu Trinh			240.000
	- Đĩĩ ng vào quán chè bà Dĩn			240.000
	- Đĩĩ ng vào Quán chiũu Tĩm			240.000
	- Đĩĩ ng vào quán Thĩch Thĩo			240.000
	- Kĩt phĩa bĩĩc bĩn hông Cty Mĩi Trĩĩ ng đô Thĩ Tam Kỳ (đồn tĩ Phan Chu Trinh đồn nhà thi đĩũ TĐTT tĩnh Quĩng Nam)			320.000
	- Khĩ i phĩ Hĩĩ ng Trà Tây, Hĩĩ ng Trà Đông, Hĩĩ ng Sĩn			200.000
	- Kĩt nhà bác sĩ Khĩn: tĩ đĩĩ ng Phan Chu trinh đồn nh à ông Nguyĩn Quang Tĩi			300.000
	- Kĩt Thĩng nhĩ t:			
	+ Đồn tĩ đĩĩ ng Phan Chu Trinh đồn kĩt b à Quĩ			400.000
	+ Đồn tĩ nhà bà Dĩĩ a - Chùa Diũu Quang			300.000
	+ Đồn tĩ nhà bà Minh - nhà ông Quy ĩn			240.000
	- Kĩt vào chĩ bà Hĩĩĩ (đồn tĩ đĩĩ ng Phan Chu Trinh đồn giáp đĩĩ ng QH rĩng 19m)			300.000
	- Kĩt bà Quĩ : Đồn tĩ đĩĩ ng Duy Tân - nh à ông Muĩn			300.000
	Đĩĩ ng vào Nhà máy đèn			
	- Đồn tĩ Cĩng nh à máy đèn - nhà ông Muĩn			320.000
	Đĩĩ ng kè Bĩĩ ch Đĩĩ ng			320.000

	Đoàn Thu Hòng			
	- Đoàn tđ ngã ba Hòng L - nhà thầy Tài			300.000
	- Đoàn tđ ngã ba Hòng L - nhà ông Lê Minh (Đi tđ 6 Hòng S)			300.000
113	Phòng An Sơn			
	- Đoàn kênh N24 (tđ đòng Hùng Vòng đòng nhà ông Trn			300.000
	- Khu v c KP 8(phía tây đòng Hùng Vòng)			250.000
	- Kĩt Phan Chu Trinh			
	+ Tđ đòng Phan Chu Trinh đòng đòng Thanh Hóa			350.000
	+ Tđ đòng Thanh Hóa đòng b n s n			250.000
	- Đoàn ng n i b kh i ph 5 ph đòng An S (Tđ đòng Hùng Vòng đòng nhà ông Trn Văn Khôi)			400.000
	- Đoàn phía b c tr đòng Cao đòng KT-KT đòng đòng Trn Cao Vân			400.000
114	Phòng Tân Thnh			
	- Kh i ph Tr đòng Đng, Đogan Trai			200.000
	- Kh i ph M Th ch Đông, M Th ch Trung, M Th ch B c			300.000
115	Phòng An Phú			
	- Đoàn đt 616 đòng tđ c u 2 đòng giáp ranh xã Tam Phú			420.000
	- Đoàn tđ đt 616 đi c ng cá			420.000
	- Tđ ngã ba Bà Tá đi đòng Nguyễn Văn Tr i			330.000
	- Đoàn bê tông tđ đòng Nguyễn Văn Tr i đi thôn Xuân Quý, xã Tam Thăng			200.000
	- Ngã ba tr đòng Ngô Quy n đi tr m b m sông Đ m			250.000
	- Đ t trong KDC các kh i ph			180.000
116	Phòng Hoà Thuận			
	- Đoàn Tr ng N V ng (N i dài): tđ Đoàn Nguyễn Hoàng đòng giáp nh à ông V Tùng			480.000
	- Đoàn Tr n Phú (N i dài): Đoàn tđ ngã ba đòng tđ c chính KCN Thuận Yên đòng giáp ranh huy n Phú Ninh			480.000
	- Kh i ph Ph ng Hoà Tây, Ph ng H a Đông, M Th ch Trung			250.000
	- kh i ph An Hoà, M Th ch Tây			200.000
	- Khu dân c các Kh i ph Đông Yên, Thuận Trà, Đông An, Đông Trà, Trà Cai			200.000
	- Các tuy n ch i c a KP Ph ng H a Nam			250.000
	- Khu TĐC 42 h Thuận Trà			300.000
	- KDC Thuận Trà			
	+ Đoàn ng n i b r ng 12m			300.000
117	Phòng Ph c Hà			
	Đ ng bê tông kh i ph 1 (Tđ đòng Trn Qu c To n đòng nh à ông Phong)			460.000

II- ĐỀ TÀI NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

STT	Ranh giới, địa phận	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
1	XÃ DANG			
1,1	Đường Atềng-Dang			
a	Từ thôn K'la đến thôn K'tiéc	1	3	62.000
b	Từ thôn K'tiéc đến khu Bh'đuh	1	2	75.000
c	Từ khu Bh'đuh đến ranh giới thôn Adâu	1	3	62.000
d	Từ ranh giới thôn Adâu qua thôn Arui đến giáp ranh giới xã Atiêng	1	4	44.500
1,2	Tuyến đường Thôn y đến Anong-Alua-K'la			
a	Từ ranh giới huyện Đông Giang đến cầu treo Alua-K'la	1	2	75.000
b	Từ cầu treo Alua-K'la qua UBND xã đến cuối khu dân cư K'la	1	1	89.000
c	Từ cầu treo Alua-K'la đến cuối khu dân cư thôn Alua	1	1	89.000
1,3	Từ thôn Arui đến thôn Adâu	2	1	56.200
1,4	Từ cuối khu dân cư thôn Alua đến thôn Z'lao	2	2	41.000
1,5	Từ thôn Z'lao đến thôn K'êng	2	3	36.500
1,6	Từ thôn Tr đến thôn Arui	2	3	36.500
1,7	Từ thôn Adâu đến thôn Tr	3	1	41.200
1,8	Từ thôn K'êng đến thôn Ali	3	2	36.500
1.9	Từ thôn Ali đến thôn Arui	3	3	31.000
1.10	Từ thôn Ali đến ranh giới huyện Đông Giang	3	4	25.000
1,11	Các khu vực chôn cất trên địa bàn xã	3	5	18.200
2	XÃ AVÔNG			
2,1	Tuyến đường Hồ Chí Minh			
a	Từ ranh giới huyện Đông Giang đến Trạm Kiểm dịch gia súc, gia cầm huyện	1	2	77.000
b	Từ Trạm Kiểm dịch gia súc, gia cầm huyện đến cầu Avông	1	1	90.000
c	Từ cầu Avông đến cuối trục UBND xã	1	1	90.000
d	Từ cuối trục UBND xã đến suối qua đường (suối C'răm)	1	1	90.000
e	Từ suối C'răm đến ranh giới xã Bhalê thị trấn huyện xã	1	2	77.000
2,2	Tuyến đường tránh lũ, cầu hẻm cầu nối sông Avông			
a	Từ đường Hồ Chí Minh tại cầu Avông đến cuối khu dân cư thôn T'ghêy (cũ)	1	2	77.000
b	Từ khu dân cư thôn T'ghêy (cũ) đến ngã 3 vào khu tái định cư thôn T'ghêy (mới)	1	3	64.000
c	Từ ngã 3 vào khu tái định cư thôn T'ghêy (mới) đến thôn Apát	1	4	46.000
d	Đường vào khu tái định cư thôn Apát	1	3	64.000

e	Tổ thôn Apát đến giáp ranh giã xã Atiêng	1	5	30.000
2,3	Tuyến đường cũ AV ãng-Aréc-Aur			
a	Tổ đường Hố Chí Minh tại cũ AV ãng đến cũ treo thôn Aréc	2	1	58.000
b	Tổ cũ treo thôn Aréc đến cuối khu dân cư thôn Aréc	2	3	37.600
c	Tổ cuối khu dân cư thôn Aréc đến khu dân cư thôn Aur	2	4	24.100
d	Tổ khu dân cư thôn Aur đến giáp ranh giã huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	2	5	20.400
e	02 tuyến đường nhánh rẽ vào 2 khu tái định cư thôn Aréc	2	2	42.500
2,4	Tổ ngã 3 đường Hố Chí Minh tại Tổ đường THCS AV ãng đến cuối khu tái định cư thôn Bhl I	2	1	58.000
2,5	Tổ ngã 3 đường Hố Chí Minh tại bùng binh đầu thôn (đầu dốc) đến cuối khu dân cư thôn Xà ãi II, III	2	1	58.000
2,6	Tổ ngã 3 đường Hố Chí Minh đi khu sản xuất tằm	2	2	58.000
2,7	Tổ Apát đi thôn Bhloóc, xã Bhalê (tuyến nhánh đường tránh lũ)	2	3	37.600
2,8	Tổ Apát đi thôn Bhloóc, xã Bhalê (đọc theo sông AV ãng)	2	4	24.100
2,9	Tổ khu sản xuất L'aa đến nhóm hộ thôn Apát, giáp ranh giã xã Bhalê	3	1	41.800
2.10	Tổ cũ treo thôn Bhl II đến khu sản xuất	3	2	36.800
2.11	Tổ cuối khu tái định cư thôn Bhl I đi khu sản xuất	3	3	31.200
2.12	Các khu vực chôn cất trên địa bàn xã	3	4	25.200
3	XÃ BHALÊÊ			
3,1	Tuyến đường Hố Chí Minh			
a	Tổ ranh giã xã AV ãng đến Hết Quận lý đường bộ Tây Giang	1	1	94.000
b	Tổ Hết Quận lý đường bộ Tây Giang đến ngã 3 đường Az ãt - Lãng	1	1	94.000
c	Tổ ngã 3 đường Az ãt - Lãng đến cũ Atép II	1	2	78.500
d	Tổ cũ Atép II đến giáp ranh giã tỉnh Thừa Thiên Huế	1	3	65.500
3,2	Tuyến đường Hố Chí Minh (cũ)			
a	Tổ ngã 3 đường Hố Chí Minh tại cũ Atép I đến giáp ranh giã xã Anông	1	4	47.000
b	Tổ đường HCM (cũ) đến cuối khu dân cư thôn Atép I	1	3	65.500
3,3	Đường ĐT 606 (đọc qua xã Bhalê)			
a	Tổ ngã 3 đường ĐT 606 đến đầu khu dân cư thôn Agi ãt tại giã cũ	1	1	94.000
b	Tổ đầu khu dân cư thôn Agi ãt tại giã cũ đến cũ M'lóóc I	1	1	94.000
c	Tổ cũ M'lóóc I đến giáp ranh giã xã Atiêng	1	2	78.500

3,4	Tổ ngã 3 đường Hố Chí Minh tại nhông Tân-Anh đến cầu treo thôn Bhlóc	1	1	94.000
3,5	Tuyến đường cầu treo thôn Bhlóc-thôn Bhlóc-Avng			
a	Tổ cầu treo thôn Bhlóc đến cuối khu dân cư thôn Bhlóc (theo đường mới)	2	1	60.000
b	Tổ thôn Bhlóc đến giáp ranh giới xã Avng (dọc theo sông Avng)	2	3	39.000
c	Tổ cầu treo Bhlóc đến cuối khu dân cư thôn Bhlóc (theo đường cũ)	2	2	44.500
3,6	2 tuyến tổ đường ĐT 606 vào thôn Agic	2	1	60.000
3,7	Tổ cầu treo Tàlang đến cuối khu dân cư thôn Tàlang	2	1	60.000
3,8	Tổ ngã 3 đường ĐT 606 đi mặt bằng tái định cư Agic (mới)	2	2	44.500
3,9	Tổ cuối khu dân cư thôn Agic đến thôn Bhlóc (dọc theo sông Avng)	2	3	39.000
3.10	Tổ thôn Agic đi khu sản xuất T'lăn	3	1	42.200
3.11	Tổ sau Trại đường Tiểu học Bhat đi thôn Agic	3	2	37.000
3.12	Đường đi khu sản xuất Agic (khu vực suối M'lóc)	3	3	32.000
3.13	Các khu vực chôn cất trên địa bàn xã	3	4	26.000
4	XÃ ATIÊNG			
4.1	Các tuyến đường trong khu Trung tâm hành chính huyện			
a	Tổ đầu đường 27,0 m (tối thiểu thoát nước qua đường) đến trụ sở Ủy ban Quân sự huyện	1	1	125.000
b	Tổ ngã 3 Bư đến huyện đến ngã 3 Huyện ủy	1	1	125.000
c	Tổ ngã 3 đường 27,0 m đi theo đường 20,5 m qua trụ sở Công an huyện đến cầu Agrng	1	1	125.000
d	Trục đường khu dân cư O-CL ₁ , Tây-Bực (quanh chợ)	1	1	125.000
e	Tổ ngã 3 Kho bạc, Phòng Giáo dục đến nhà ông Hồ Đức Vinh	1	1	125.000
f	Tổ ngã 3 quán café Thanh Bình đến ngã 3 Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1	1	125.000
g	Tổ nhà ông Phạm Ngọc Múi đến nhà ông Bhlng Hú	1	1	125.000
h	Tuyến đường trong khu dân cư B ₄ , từ nhà ông Múc Nhỏ Phng đến nhà ông Trần Minh Thọ	1	2	95.000
i	Tuyến đường trong khu dân cư giáp B ₄ từ nhà ông Hồ Ngọc Huy đến giáp trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện	1	2	95.000
j	Đường vào khu dân cư O-CL ₂ (Tây-Bực), công trình công cộng	1	2	95.000

k	Đường trong khu tái định cư Agrang	1	2	95.000
l	Từ ngã 3 Đường Mỏm non Hòa Mỹ đến nhà ông Hoàn-Thiến	1	1	125.000
m	Đường trong khu dân cư trung tâm Đường PTDT nội trú huyện	1	2	95.000
n	Từ cầu Agrang đến Làng truyền thống C'ư huyện	1	2	95.000
p	Từ cầu Agrang đến ngã 3 đường đi Nhà Thi đấu TD, TT huyện	1	1	125.000
q	Từ ngã 3 đường đi Nhà Thi đấu TD, TT huyện đến ngã 3 nhà ông Pơlong ồ ồ	1	1	125.000
r	Từ ngã 3 nhà ông Pơlong ồ ồ qua nhà bà Hời Thờ Blúi đến giáp ranh giới xã Lăng	1	1	125.000
t	Đường trong khu dân cư O-CL ₂ , Đông-Nam (từ nhà bà Hời Thờ Blúi đến suối nước ngầm)	1	2	95.000
4,2	Đường DT 606 (đoạn qua xã Atiêng)			
a	Từ ranh giới xã Atiêng qua kênh rạch sông Aching đến ngã 3 đường vào nhà ông Bhling Apú	1	3	72.000
c	Từ ngã 3 đường vào nhà ông Bhling Apú qua UBND xã đến ngã 3 đường vào khu dân cư Tàlàng (mới)	1	1	125.000
d	Từ ngã 3 đường vào khu dân cư Tàlàng (mới) đến nhà ông Pơlong Qua	1	3	72.000
e	Từ nhà ông Pơlong Qua qua Trại Y tế xã Atiêng đến cầu bê tông (gần bãi xử lý rác thải Ahu)	1	2	95.000
f	Từ cầu bê tông (gần bãi xử lý rác thải Ahu) đến đầu đường 27m Trung tâm hành chính huyện tại cầu thoát nước qua đường	1	3	72.000
4,3	Đường Achiing-Anông	2	1	65.000
4,4	Đường Atiêng-Dang			
a	Từ cầu Agrang đến điểm đầu khu dân cư thôn R'bhốp tại suối qua đường	2	1	65.000
b	Từ điểm đầu khu dân cư thôn R'bhốp tại suối qua đường đến cuối khu dân cư thôn R'bhốp	2	2	48.000
c	Từ cuối khu dân cư thôn R'bhốp đến giáp ranh giới xã Dang	2	3	45.000
4,5	Tuyến đường Tà vàng-T'lăn			
a	Từ ngã 3 đường vào khu dân cư thôn Tà vàng tại đường DT 606 đến cuối khu dân cư thôn Tà vàng	2	1	65.000
b	Từ cuối khu dân cư thôn Tà vàng đi khu sản xuất T'lăn	2	2	48.000
4.6	Đường vào khu tái định cư thôn Ahu, từ đường Azat-Lăng tại biên báo đến cuối khu dân cư	2	1	65.000
4.7	Từ ngã 3 Cầu quan quân huyện đến cuối đường Tr'êê	2	1	65.000

4.8	Tổ ngắ 3 đôn ng ĐT 606 t i c u treo Aching đ n m t b ng tái đ nh c Z'r t II	2	2	48.000
4,9	Tuyn đ ng R'bh p-Apát			
a	Tổ thôn R'bh p t i ngắ 3 đôn ng Atiêng-Dang đi khu s n xu t R'bh p	3	1	43.500
b	Tổ khu s n xu t R'bh p đ n giáp ranh gi i xã Av ng (thôn Apát)	3	2	38.600
4.10	Tuyn đ ng Ahu đi khu s n xu t M'lóoc II	3	3	34.200
4.11	Các khu v c c n i trên đ a bàn xã	3	4	28.500
5	XÃ ANÔNG			
5.1	Đôn ng Aching-Anông			
a	Tổ ranh gi i xã Atiêng đ n khu v c đôn ng ru ng Ac p I	1	3	65.000
b	Tổ khu v c đôn ng ru ng Ac p I qua khu dân c Ac p I đ n cu i khu dân c Ac p II	1	2	78.000
c	Tổ cu i khu dân c Ac p II đ n giáp thôn Ar t	1	2	78.000
d	Tổ đ u khu dân c thôn Anoonh qua khu Trung tâm xã đ n c u Anông	1	1	90.000
5,2	Đôn ng Atép-Anông			
a	Tổ c u Anông đ n Đ n Bên ph ng Anông (645)	1	1	90.000
b	Tổ Đ n Bên ph ng Anông (645) đ n ngắ 3 đôn ng vào khu tái đ nh c thôn Axo	1	2	78.000
c	Tổ ngắ 3 đôn ng vào khu tái đ nh c thôn Axo đ n Tr m Bên ph ng	1	3	65.000
d	Tổ Tr m Bên ph ng theo đôn ng H Chí Minh (cũ) đ n thôn Atép, giáp ranh gi i xã Bhalê	1	4	46.500
5,3	Tổ UBND xã đ n cu i khu dân c thôn Anoonh	1	1	90.000
5,4	Tổ ngắ 3 đôn ng Atép-Anông đ n cu i khu tái đ nh c Ar t I	1	2	78.000
5,5	Tổ UBND xã đ n cu i khu tái đ nh c Ar t II	1	2	78.000
5,6	Tuyn đ ng Anoonh-Tr'ê			
a	Tổ cu i khu dân c thôn Anoonh đ n cu i khu s n xu t Anoonh	2	1	59.600
b	Tổ cu i khu đ t s n xu t thôn Anoonh đ n Tr'ê, giáp ranh gi i xã Atiêng	2	2	44.000
5,7	Tổ Tr m Bên ph ng đ n ngắ 3 đôn ng vào đ a đ o Axô	3	1	42.000
5,8	Đôn ng đi đ a đ o Axô	3	2	37.000
5,9	Tổ ngắ 3 đôn ng vào đ a đ o Axô đ n m c T2	3	3	31.800
5.10	Các khu v c c n i trên đ a bàn xã	3	4	25.800
6	XÃ LĂNG			
6,1	Đôn ng Atêng-Lăng			

a	Từ ranh giới xã Atiêng đến Trờng Tiều húc xã Lăng, đến thôn Aró	1	3	66.000
b	Từ Trờng Tiều húc xã Lăng, đến thôn Aró đến cuối khu dân cư thôn Aró, J'da	1	2	79.500
c	Từ cuối khu dân cư thôn Aró, J'da đến nhà ông Brú Hùng	1	3	66.000
d	Từ nhà ông Brú Hùng đến ngóm tàn Bhalá	1	2	79.500
e	Từ ngóm tàn Bhalá đến ngã 3 đường đi UBND xã (ngã 3 xã Lăng)	1	1	95.000
f	Từ ngã 3 đường đi UBND qua ngóm tàn thôn Nal đến Trờng Móm non Tuối Hoa	1	2	79.500
g	Từ Trờng Móm non Tuối Hoa đến giáp ranh giới xã Tr'hy	1	3	66.000
6,2	Từ ngã 3 đường đi UBND xã (ngã 3 xã Lăng) đến Trờng Y t	1	1	95.000
6,3	Từ ngã 3 đường đi UBND xã (ngã 3 xã Lăng) qua trờng UBND xã đến ngã 3 đường vào thôn P'ning	1	1	95.000
6,4	Đường vào khu tái định cư thôn P'ning	2	1	60.800
6,5	Đường P'ning-Tà ri-Nam Giang			
a	Từ ngã 3 đường vào thôn P'ning đến khu tái định cư thôn Tà ri (mới)	2	2	45.000
b	Từ ngã 3 đường vào khu tái định cư thôn Tà ri (mới) đến cuối khu dân cư thôn Tà ri (cũ)	2	3	39.500
c	Từ cuối khu dân cư thôn Tà ri (cũ) đến giáp ranh giới xã Duôi, huyện Nam Giang	2	4	26.000
6,6	Đường vào thôn Aró từ cầu treo đến cuối khu dân cư thôn Aró	2	2	45.000
6,7	Từ đường Azat-Lăng qua cầu treo Bhalá đến đờp thủy lợi Aró	3	1	42.800
6,8	Từ ngóm suối Nal tới đường Azat-Lăng đi suối Achia	3	2	37.500
6,9	Từ cuối khu dân cư thôn Aró đến đờp thủy lợi suối M'xíc	3	3	32.100
6.10	Các khu vực chôn cất trên địa bàn xã	3	4	26.100
7	XÃ TR'HY			
7,1	Đường Lăng-Tr'hy			
a	Từ ranh giới xã Lăng đến nhà ông P'loong Bay	1	3	62.000
b	Từ nhà ông P'loong Bay đến cuối trờng UBND xã	1	1	87.000
c	Từ cuối trờng UBND xã đến nhà ông P'loong B	1	1	87.000
d	Từ nhà ông P'loong B đến ngã 3 đường vào thôn Abanh I, II (theo cđ 2 tuyến)	1	2	74.000
e	Từ ngã 3 đường vào thôn Abanh I, II đến giáp ranh giới xã Axan	1	3	62.000

7,2	Tổ UBND xã đến tiếp thu điểm Tr'hy	1	2	74.000
7,3	Tổ ngã 3 đường nhà Dững-Hiến đến khu tái định cư thôn Vong m'li	2	1	56.000
7,4	Đường vào khu vực Achua, tổ ngã 3 đường Biên phòng đi công chào đến cuối khu dân cư	2	1	56.000
7,5	Tuyến đường Abanh I, II - khu sản xuất S'c			
a	Tổ ngã 3 thôn Abanh I, II đến cuối khu dân cư thôn Abanh I	2	1	56.000
b	Tổ cuối khu dân cư thôn Abanh I đến thôn Abanh II	2	2	38.700
c	Tổ thôn Abanh II đi khu sản xuất S'c	2	3	36.000
7,6	Tuyến đường Trung tâm xã đi D' m I, II			
a	Tổ UBND xã đến khu dân cư thôn D' m I	2	1	56.000
b	Tổ khu dân cư thôn D' m I đến cuối khu dân cư thôn D' m II	2	2	38.700
7,7	Tổ thôn Abanh đi khu sản xuất G' h	3	1	41.000
7,8	Tổ ngã 3 đường qua thôn D' m I, II đến Máy thủy điện Tr'hy	3	1	41.000
7,9	Tổ tiếp thu điểm đến thôn A'ri	3	2	36.500
7.10	Tổ thôn A'ri đi thôn D' m I	3	3	30.600
7.11	Đường đi huyện Nam Giang, tổ cuối khu dân cư thôn D' m II, đi theo sông Bung	3	4	24.600
7.12	Tổ thôn A'ri đi thôn Agri' h	3	4	24.600
7.13	Các khu vực ch' l' i trên đ' l' an xã	3	5	18.100
8	XÃ AXAN			
8,1	Đường Tr'hy-Axan			
a	Tổ ranh giới xã Tr'hy đến ngã 3 Chi Liêu	1	3	62.000
b	Tổ ngã 3 Chi Liêu đến ngã 3 đường vào UBND xã tại nhà ông B'ling Thành	1	1	88.000
c	Tổ nhà ông B'ling Thành đến ngã 3 đi vào khu tái định cư thôn K'noonh III	1	2	74.000
d	Tổ ngã 3 đi vào khu tái định cư thôn K'noonh III đến giáp ranh giới xã Ch' m	1	3	62.000
8,2	Đường Axan-Gari			
a	Tổ ngã 3 Chi Liêu đến ngã 3 đi vào thôn Agri' h	1	3	62.000
b	Tổ ngã 3 đi vào thôn Agri' h đến giáp ranh giới xã Gari	1	4	44.500
8,3	Tuyến đường trung tâm xã đi Ar' ng III-Ar' ng II			
a	Tổ ngã 3 đường Axan-Ch' m tại nhà ông B'ling Thành đến cuối trục xã UBND xã	1	1	88.000
b	Tổ cuối trục xã UBND xã đến khu dân cư Ar' ng III	1	2	74.000
c	Tổ khu dân cư Ar' ng III đến cuối khu dân cư Ar' ng II	1	3	62.000
8,4	Tuyến đường Ar' ng I-Ganil			

a	Tổ ngă 3 đđ ng Tr'hy-Axan tđi nhà Thoát-Thă đđn khu tái đđnh cđ thôn Arng I	2	1	56.000
b	Tổ khu tái đđnh cđ thôn Arng I đđn cuđi khu dân cđ thôn Ganil (theo đđ ng mđi)	2	2	40.800
c	Tổ cuđi khu dân cđ thôn Ganil đđn giáp đđ ng Axan-Gari	2	3	36.200
d	Tổ ngă 3 nhà ông Hđih Sen đđn khu dân cđ thôn Ganil (mđi)	2	2	40.800
8,5	Đđ ng vào thôn Agrúh, t ngă 3 Biên phđđ đđn cuđi khu dân cđ	2	3	36.200
8,6	Tuyđn đđ ng Agrúh-Nam Giang			
a	Tổ thôn Agrúh tđi đđm giáp đđ ng Axan-Gari theo đđ ng mđi đđn khu C'răm	3	1	41.000
b	Tổ khu C'răm đđ Nam Giang	3	2	36.500
c	Dđc theo sông Bung, đđn tđ ranh giđi xã Tr'hy đđn giáp ranh giđi xã Gari	3	3	30.800
8,7	Đđ ng vào khu tái đđnh cđ thôn K'noonh III, t nhà Hoa-Kđ t đđn cuđi khu dân cđ	3	1	41.000
8,8	Đđ ng đđ khu sđn xuđ t Sđc	3	3	30.800
8,9	Đđ ng đđ mđc T5, tđ cuđi khu dân cđ thôn K'noonh III	3	4	24.800
8.10	Các khu vđc chđi trên đđ làn xã	3	5	18.100
9	XÃ CHđ M			
9,1	Đđ ng Axan-Chđm			
a	Tổ ranh giđi xã Axan đđn giáp ranh giđi xã Gari	1	4	42.000
9,2	Tuyđn đđ ng Achoong-Cha'nđc			
a	Tổ ngă 3 đđ ng Axan-Chđm tđi thôn K'noonh III đđn đđu khu dân cđ thôn Achoong	1	2	71.000
b	Tổ đđu khu dân cđ thôn Achoong đđn cuđi khu dân cđ thôn Achoong	1	1	82.000
c	Tổ cuđi khu dân cđ thôn Achoong đđn cuđi khu dân cđ thôn Cha'nđc	1	2	71.000
d	Tổ cuđi khu dân cđ thôn Cha'nđc đđn giáp ranh giđi xã Axan	1	3	62.000
9,3	Tuyđn đđ ng Achoong-Đhung-Z'tđ t-Réh-H'júh			
a	Tổ thôn Achoong đđn trđ sđ UBND xã	2	2	38.600
b	Tổ trđ sđ UBND xã qua các thôn: Z'tđ t, Réh đđn cuđi khu dân cđ thôn H'júh	2	1	54.000
c	Tổ cuđi khu dân cđ thôn H'júh đđn giáp ranh giđi xã Gari	2	3	34.400
9,4	Tuyđn đđ ng tđ UBND xã-Atu I, Atu II-Cha'nđc			
a	Tổ UBND xã đđn thôn Atu I	2	2	38.600
b	Tổ thôn Atu I đđn cuđi khu dân cđ thôn Atu II	2	3	34.400
c	Tổ cuđi khu dân cđ thôn Atu II đđn thôn Cha'nđc	2	4	21.600

9,5	Tổ Z'ri đi thăm n Sám Ng c linh	3	1	40.500
9,6	Tổ Cha'n c đi thôn Atu	3	2	36.200
9,7	Tổ Cha'n c đi thôn K'noonh III	3	3	30.200
9,8	Tổ thôn Z'ri đi khu s n xu t (phía sông Bung)	3	4	24.200
9,9	Các khu v c ch i trên địa bàn xã	3	5	18.000
10	XÃ GARI			
10.1	Đường Gari-Ch m			
a	Tổ giáp ranh gi i xã Axan qua thôn Arooi đến ngã 3 đường vào khu tái định c thôn Ating	1	4	41.000
b	Tổ ngã 3 đường vào khu tái định c thôn Ating đến đầu khu dân c thôn Dading	1	3	60.000
c	Tổ đầu đến cuối khu dân c thôn Dading	1	1	80.000
d	Tổ cuối khu dân c thôn Dading đến Đ n Bên ph ng Gari (651)	1	2	70.000
e	Tổ Đ n Bên ph ng Gari (651) đến giáp ranh gi i xã Ch m	1	3	60.000
10.2	Tổ Đ n Bên ph ng Gari (651) đến thôn Apool	1	2	70.000
10.3	Tổ Đ n Bên ph ng Gari (651) đến thôn P t	1	2	70.000
10.4	Tổ thôn Arooi đến thôn Ating	2	1	53.600
10.5	Tuyến đ ng t Trung tâm xã đi Axan			
a	Tổ UBND xã đến cuối khu dân c thôn G'lao	3	1	40.200
b	Tổ cuối khu dân c thôn G'lao đi c theo sông Bung đến giáp ranh gi i xã Axan	3	2	36.000
c	Tổ thôn Glao đi khu s n xu t	3	3	30.000
d	Tổ ngã 3 đường Trung tâm xã đi thôn Glao đến sông Bung (đường m)	3	4	24.000
10.6	Các khu v c ch i trên địa bàn xã	3	5	17.800

I- ĐƠN T NÔNG NGHIỆP P

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Xã Châm					
1.1	Đất trồng lúa nước	16.800	13.200	9.600	5.400	4.200
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.000	11.000	8.000	4.500	3.500
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.500	8.500	6.500	6.000	3.000
1.4	Đất rừng sản xuất	9.500	8.500	6.500	6.000	3.000
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	11.000	8.000	4.500	3.500
2	Xã Gari					
2.1	Đất trồng lúa nước	15.600	12.600	9.480	5.400	4.200
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	13.500	10.500	8.000	4.500	3.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	6.500	5.000	3.000
2.4	Đất rừng sản xuất	9.000	8.000	6.500	5.000	3.000
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.500	10.500	8.000	4.500	3.500
3	Xã Axan					
2.1	Đất trồng lúa nước	17.400	13.800	10.200	6.000	4.500
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15.000	11.500	8.500	5.000	3.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	9.500	8.500	7.000	6.000	3.500
2.4	Đất rừng sản xuất	9.500	8.500	7.000	6.000	3.500
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	11.500	8.500	5.000	3.500
4	Xã Tr'hy					
2.1	Đất trồng lúa nước	16.800	13.200	9.600	5.760	4.320
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.000	11.000	8.000	5.000	3.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	9.500	8.200	7.000	5.500	3.500
2.4	Đất rừng sản xuất	9.500	8.200	7.000	5.500	3.500
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	11.000	8.000	5.000	3.500
5	Xã Lăng					
2.1	Đất trồng lúa nước	18.000	14.400	10.200	6.000	4.560
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15.500	12.000	8.500	5.500	4.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.000	6.500	4.000
2.4	Đất rừng sản xuất	10.000	9.000	8.000	6.500	4.000

2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.500	12.000	8.500	5.500	4.000
6	Xã Atiêng					
2.1	Đất trồng lúa nước	21.600	17.400	12.600	8.400	5.100
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18.000	14.500	10.500	7.000	4.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	11.500	9.500	8.000	7.000	5.000
2.4	Đất rừng sản xuất	11.500	9.500	8.000	7.000	5.000
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	18.000	14.500	10.500	7.000	4.500
7	Xã Bhalê					
2.1	Đất trồng lúa nước	19.800	16.200	12.000	6.600	4.920
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.500	13.500	10.000	6.000	4.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	10.500	9.000	8.000	6.000	4.000
2.4	Đất rừng sản xuất	10.500	9.000	8.000	6.000	4.000
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.500	13.500	10.000	6.000	4.000
8	Xã Anông					
2.1	Đất trồng lúa nước	18.600	14.400	10.560	6.240	4.740
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.000	12.000	9.000	5.500	4.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	7.500	6.000	3.500
2.4	Đất rừng sản xuất	10.000	9.000	7.500	6.000	3.500
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	12.000	9.000	5.500	4.000
9	Xã Avô					
2.1	Đất trồng lúa nước	18.000	13.800	10.200	6.120	4.560
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15.000	11.500	8.500	5.000	3.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	8.500	7.000	5.500	3.500
2.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.500	7.000	5.500	3.500
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	11.500	8.500	5.000	3.500
10	Xã Dang					
2.1	Đất trồng lúa nước	16.200	12.960	9.600	5.400	4.200
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	13.500	11.000	8.000	4.500	3.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	7.500	7.000	5.000	3.000
2.4	Đất rừng sản xuất	9.000	7.500	7.000	5.000	3.000
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.500	11.000	8.000	4.500	3.500

I- ĐỀ T NÔNG NGHIỆP

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đề án và hành chính/ Loại đất	Vị trí/Đề án giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Tiên Lữ				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
2	Xã Tiên Lập				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
3	Xã Tiên An				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
4	Tiên Hiệp				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
5	Xã Tiên Ngự				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
6	Xã Tiên Lãnh				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
7	Xã Tiên Châu				

	Đặt trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đặt trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
8	Xã Tiên Cầm				
	Đặt trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đặt trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
9	Xã Tiên Hà				
	Đặt trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đặt trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
10	Xã Tiên Sơn				
	Đặt trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đặt trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
11	Xã Tiên Thọ				
	Đặt trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đặt trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
12	Xã Tiên Mỹ				
	Đặt trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đặt trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
13	Xã Tiên Cầm				
	Đặt trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đặt trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đặt rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000

14	Xã Tiên Phong				
	Đt trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đt trồng cây hàng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đt trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đt nuôi trồng thủy sản	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đt rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
15	Thị trấn Tiên Kỳ				
	Đt trồng lúa nước	17.000	15.000	14.000	11.000
	Đt trồng cây hàng năm	16.000	14.000	13.000	10.000
	Đt trồng cây lâu năm	16.000	14.000	13.000	10.000
	Đt nuôi trồng thủy sản	16.000	14.000	13.000	10.000
	Đt rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000

II- ĐO TẠO NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2014
1	Xã Tiên Lữ			
10	Đất khu dân cư còn lại	3	2	40.000
9	Hai bên tuyến đường xe ô tô vào đất	3	1	60.000
8	Đoạn từ suối Chu đi Tiên Lữ	2	3	100.000
7	Đoạn từ cầu sông Tiên (thôn 4) đến suối Chu	2	2	200.000
6	Đoạn từ trục c UBND xã đến giáp cầu sông Tiên (thôn 4)	1	2	250.000
5	Đoạn từ sông Tiên (thôn 3) đi Tiên Cánh	2	1	230.000
4	Đoạn đường từ tìm ngã ba ông Thái đến giáp sông Tiên (thôn 3)	1	2	250.000
3	Đoạn đường từ tìm nghĩa trang liệt sĩ, đất bà Ba đến giáp thôn 7 Tiên Th	2	1	230.000
2	Đoạn đường từ tìm ngã ba ông Thái đến giáp cầu sông Cà Đoong	1	3	230.000
1	Đoạn đường từ tìm ngã ba ông Thái đến nghĩa trang liệt sĩ	1	1	330.000
2	Xã Tiên Lữ			
1	Đoạn đường từ giáp xã Tiên Th đến đất ông Trần Văn Hùng	2	3	110.000
2	Đoạn đường từ quán cà phê ông H, đất ông Nguyễn Thanh Lan đến hết đất ông Trần Hông Quân	1	2	260.000
3	Đoạn đường từ đất bà Nguyễn Th Xuân Trung, trường tiểu học thôn 4 đến giáp đất ông Trần Văn K	2	1	150.000
4	Đoạn từ đất ông K đến nhà ông Nguyễn Văn L, ông Trần Văn A	2	2	120.000
5	Đoạn từ đất ông Trần Văn A, ông Nguyễn Văn L đến hết đất ông Trần Văn Anh, ông Võ Hay	1	2	260.000
6	Đoạn từ đất ông H Ng c Anh, ông Châu Đức đến giáp B u đến và đất ông Trần Văn Trai	2	1	150.000
7	Đoạn từ đất b u đến, ông Trần Văn Trai đến cầu Ông Bách	1	1	270.000
8	Hai bên đường từ cầu ông Bách đến giáp xã Tiên An	2	2	120.000
9	Hai bên đường từ ngã ba đi Tam Lãnh đến giáp đất ông Nguyễn Bá Đình, ông Lê Đình Ân	2	1	150.000
10	Đoạn từ đất ông Lê Đình Ân, ông Nguyễn Bá Đình đến giáp đất xã Tam Lãnh	2	2	120.000

11	Hai bên đôn ng t ngã ba bà Nghĩa thôn 4 đôn giáp xã Tiên L c, giáp đt ông Tr n Mai	2	2	120.000
12	Hai bên đôn ng t ngã ba Ông Bách đôn giáp đt bà Nguyễn Th Hiên	2	2	120.000
13	Hai bên tuyền đôn ng xe ô tô vào đ c	3	1	60.000
14	Đt còn i trong khu dân c	3	2	40.000
3	Xã Tiên An			
1	Đôn t ngã ba đôn ng đi thôn 4 đôn đ u c u sông Tr m	1	1	200.000
2	Đôn t đ u c u sông Tr m đôn giáp Tiên C nh	1	2	160.000
3	Đôn t ngã ba đi thôn 4 đôn giáp c u Su i Kh i	2	1	140.000
4	Đôn t giáp đt ông Tr n Quy n đôn giáp xã Tiên Hi p	2	2	100.000
5	Đôn t c u Su i Kh i đôn giáp Tiên C nh	2	2	100.000
6	Đôn t ngã ba đi thôn 4 đôn giáp xã Tiên L p	2	2	100.000
7	Đôn đôn ng t ngã 3 Bà Ba Xoang đôn đ u c u su i Rang	2	2	100.000
8	Đôn đôn ng t C u su i Rang đôn h t đt ông Nguyễn Văn Toán	2	3	80.000
9	Hai bên tuyền đôn ng xe ô ô vào đ c	3	1	60.000
10	Các khu v c còn i	3	2	40.000
4	Xã Tiên Hi p			
	Hai bên đôn ng t nh l DT 616			
1	Đôn đôn ng t đt ông S , ông Ph n đôn h t đt ông Nam, ông Nhân	1	1	320.000
2	Đôn đôn ng t c u Đ n Quán đôn h t đt ông B o	1	2	250.000
3	Đôn đôn ng t đt bà Thi n, H i thánh Tin lành đôn h t đt bà A	1	1	320.000
4	Đt khu dân c hai bên tuyền đôn ng DT 616	2	2	115.000
	Đt hai bên tuyền đôn ng DH			
5	Đôn đôn ng t h i thánh Tin lành, ông B o đôn giáp c u Thiên Lu	2	3	110.000
6	Đôn đôn ng t c u Thiên Lu đôn h t đ tào Lành Ng nh	2	4	100.000
7	Đôn đôn ng t tr n ng Quang Trung đôn h t nhà ông Minh, ông Thành	2	1	120.000
8	Đôn đôn ng t nhà ông G p đôn h t c u Ván	2	4	100.000
9	Đôn đôn ng t c u Ván đôn h t đt ông Lâm, ông Ánh	2	3	110.000
10	Đôn đôn ng t đt ông Châu đôn h t đ c Đá Ch t	2	5	80.000
	Đ n ng liên thôn			
11	Đôn đôn ng t nhà bà Ân, ông Thanh đôn h t đt ông T , ông L	2	6	70.000
12	Hai bên tuyền đôn ng xe ô tô vào đ c	3	1	60.000

13	Đợt khu dân cư còn lại	3	2	40.000
5	Xã Tiên Ngạc			
1	Đoạn từ HTX mua bán cũ, hết đợt ông Nguyễn Công Ng và phía Tiên Hiệp đến hết đợt ông Nguyễn Tá (đi diên là suôi)	1	1	175.000
2	Đoạn từ HTX mua bán cũ và phía Tiên Lãnh đến Trại y tế cũ (đi diên là đất màu)	1	2	120.000
3	Đoạn từ ngã ba vào UBND xã đến hết đợt ông Nguyễn Ngân, trường Mầm giáo	1	2	120.000
4	Đoạn từ giáp đợt ông Nguyễn Tá đến hết đợt ông Trần Văn Bìn	2	1	90.000
5	Hai bên tuyển đóng ĐH còn lại	2	2	60.000
6	Hai bên tuyển đóng xe ô tô vào đất	3	1	60.000
7	Đợt khu dân cư thôn 1	3	2	25.000
8	Đợt khu dân cư còn lại	3	3	40.000
6	Xã Tiên Lãnh			
1	Đoạn từ cầu Vực Miếu đến hết đợt ông Nguyễn Đình Thông	1	1	350.000
2	Đoạn từ cầu Vực Miếu đến hết đợt ông Đỗ Ng Hu	1	2	200.000
3	Đoạn từ UBND xã đến hết đợt ông Đu, ông Năm thôn 8	1	4	170.000
4	Đoạn đóng bê tông giáp đợt ông Bình, ông Thu thôn 8 đến hết đợt đất ông C u thôn 8	2	1	130.000
5	Đoạn từ ngã ba giáp đợt ông Hùng Yn, ông Châu đến Gò cây Su, sông Tum	1	3	180.000
6	Đoạn từ giáp đợt ông Đu, ông Năm đến đợt ông Trần Văn Em, ông Tiên	2	2	120.000
7	Hai bên tuyển đóng ĐH còn lại	2	3	110.000
8	Đợt KDC còn lại hai bên tuyển đóng ô tô vào đất	3	1	60.000
9	Đợt KDC còn lại	3	2	40.000
7	Xã Tiên Châu			
1	Đoạn từ giáp đợt Tiên Kỳ đến cầu Lò Rèn	1	4	270.000
2	Đoạn từ cầu Lò Rèn đến hết đợt B u diên văn hóa xã, đợt ông S	1	2	360.000
3	Đoạn từ đợt ông S, b u diên Văn hóa đến hết đợt ông Nguyễn Văn Tý, trường Tiểu học Tiên Châu	1	1	600.000
4	Đoạn từ giáp đợt ông Nguyễn Văn Tý, trường Tiểu học Tiên Châu đến hết đợt bà Nguyễn Thị C, ông Phùng	1	3	350.000
5	Đoạn từ giáp đợt bà C, ông Phùng đến cầu bà Vũ	2	1	250.000
6	Đoạn từ cầu bà Vũ đến cầu Suôi Trại l n	2	2	200.000
7	Đoạn từ giáp cầu suôi Trại l n đến giáp đợt Tiên C m	2	4	150.000

8	Đoàn tđ đt ông B đn hđt đt bà Chi	2	1	250.000
9	Đoàn tđ đt ông H u đn hđt đt ông Minh	2	2	200.000
10	Đoàn tđ giúp đt ông Nguyễn Diên H i đn hđt đt ông Tr ng Đnh T ng	2	3	160.000
11	Đoàn tđ giúp đt bà Em đn giúp c u Quang	2	3	160.000
12	Đoàn tđ đt ông T ng đn hđt đt bà Tá, bà Xi	2	1	250.000
13	Đoàn tđ đ u c u sông Tiên Châu đn giúp c u c a su i	3	1	150.000
14	Đt khu dân c 2 bên đ ng t c u c a su i đn giúp c ng Đám R c	3	2	100.000
15	Đt hai bên đ ng t c ng Đám R c đn giúp xã Tiên Hà	3	3	80.000
16	Đt khu dân c hai bên tuy n đ ng ô tô vào đ c	3	4	60.000
17	Đt khu dân c còn l i	3	5	40.000
8	Xã Tiên C m			
1	Đoàn tđ c u ông Nông đn ngã t Tiên C m giúp đt ông Bông, ông Xu	1	1	350.000
2	Đoàn tđ đt ông Bông đn nghĩa trang	1	2	300.000
3	Đoàn tđ Ngã t đn c u Đá	1	2	300.000
4	Đoàn đ ng bê tông vào tr m y t đn nhà ông Nguyễn Th Hùng	2	1	170.000
5	Hai bên tuy n đ ng bê tông vào ch	1	2	300.000
6	Đoàn đ ng t C u Đá đn nhà ông Mai Văn Tòng	1	3	250.000
7	Đoàn tđ đ ng ĐT 615 đn giúp nhà ông Nguyễn H u Lâm, đ ng ĐT 614	2	2	80.000
8	Đoàn đ ng t giúp đt ông Xu, ông Bông đn giúp Tiên S n	2	2	80.000
9	Đt KDC còn l i hai bên tuy n đ ng ĐT 615, 614	2	2	80.000
10	Đt KDC còn l i hai bên tuy n đ ng ĐH đi Tiên Hà	2	2	80.000
11	Đoàn đ ng còn l i trong khu dân c xe ô tô vào đ c	3	1	60.000
12	Đt khu dân c còn l i	3	2	40.000
9	Xã Tiên Hà			
1	Đoàn đ ng ĐH t đ ng đi nông tr ng (đt ông Hà- ông Ph n) đn hđt đt đt ông S n (S); ông H ng.	1	1	250.000
2	Đoàn đ ng ĐH t C u Bà T p đn đ ng đi vào nông tr ng (giúp đt Ông Ph n)	1	2	210.000
3	Đoàn đ ng ĐH t c u Ba T p đn c u D c Si	1	3	150.000
4	Đoàn đ ng t giúp đt ông S n; ông H ng đn đ ng liên xóm (giúp nhà ông Ng)	2	1	80.000
5	Đoàn đ ng giúp d c Si đn hđt đt Ông A	1	4	120.000

6	Đoàn đòng ĐX tị nhà ông Ngô Ngọc Hiệp đến hót đọt ông Nguyễn Bìn	3	1	90.000
7	Đoàn đòng tị Cù Tài Thành đến hót đọt Ông Dũng	1	4	120.000
8	Đoàn tị đọt ông Dũng đến cù ngã 2	1	5	100.000
9	Đoàn tị cù ngã 2 đến giáp Tiên Châu	2	1	80.000
10	Hai bên tuyến đòng ô tô vào đòng	3	2	60.000
11	Đọt khu dân cù còn lại	3	3	40.000
10	Xã Tiên Sơn			
1	Đoàn tị đọt bà Phạm Thị Nho đến hót đọt ông Nguyễn Văn Sơn	1	3	200.000
2	Đoàn tị cù bà Ghé đến giáp đọt ông Dương Văn Trùng thôn 3	1	2	330.000
3	Đoàn tị đọt ông Dương Văn Trùng thôn 3 đến nghĩa trang liệt sĩ, hót đọt ông Ký	1	1	350.000
4	Đoàn tị giáp đọt nghĩa trang liệt sĩ, đọt ông Ký đến hót ngã ba bà Heo, hót đọt ông Trần Đức Thiên	1	2	330.000
5	Đoàn tị giáp đọt ông Trần Đức Thiên đến hót đọt ông Trần Bìn	1	3	200.000
6	Đọt khu dân cù còn lại hai bên tuyến đòng ĐT 614	1	4	150.000
7	Đoàn tị đọt ông Chấn đến hót đọt ông Nguyễn Quốc Hùng	2	3	90.000
8	Đoàn tị sân bóng đá nhà đọt 5 cũ đi ngã ba ông Diêu, ngã 3 ông Phụng và đến tròng nhà ông Hùng Thôn 2	3	3	70.000
9	Đoàn tị ngã ba bà Ghé đến đọt Dầu Lai thôn 1	2	1	150.000
10	Đoàn tị đọt Dầu Lai đến hót đọt bà Trùng Thị Hồng	2	2	100.000
11	Đoàn tị ngã ba ông Hùng đến ngõ ông Võ (thôn 1)	2	3	90.000
12	Đoàn tị đọt ông Nguyễn Đức Hùng đến hót đọt ông Trần Thanh Lộc	3	1	80.000
13	Đoàn tị đòng ĐT 614 đến tròng Bìn đòng văn hóa đi đòng Phèn trên qua kị nghĩa trang liệt sĩ giáp lại đòng ĐT 614	1	3	200.000
14	Đoàn tị ĐT 614 kị nhà thầy Trí lên ông Nà và giáp lại ĐT 614 kị đọt bà Cúc	2	3	90.000
15	Đoàn tị ĐT 614 đến cù cây Sanh thôn 3	3	2	80.000
16	Đoàn tị ĐT 614 đến hót đòng bê tông vào ngõ bà Lương và tị ngã ba ông Sơn đến ngã ba địa Cây Si	3	2	80.000
17	Đoàn tị ngã ba Địa Cây Si đến hót đọt ông Luận	3	3	70.000
18	Đoàn tị đòng ĐT 614 đến ngõ ông Đặng Tuấn Giỏi	3	2	80.000
19	Đoàn tị đòng ĐT 614 đến cù Đọt Dài thôn 6	3	2	80.000
20	Đọt KDC còn lại 2 bên tuyến đòng xe ô tô vào đòng	4	1	60.000
21	Đọt KDC còn lại	4	2	40.000
11	Xã Tiên Thôn			

1	Đoàn đò ng tũ đòt xây đò ng trò ng cò p II đò n ngà ba vào Tiên Lũ c (hòt đòt bà Đãi, ông Lũ c)	1	3	730.000
2	Đoàn đò ng tũ đòt bà Đãi đò n hòt chò mòi Tiên Thò	1	2	820.000
3	Đoàn đò ng tũ hòt chò mòi đò n Cò u Vòi	1	4	610.000
4	Đoàn tũ Cò u Vòi đò n giáp đòt vò n ông Thâm	2	2	250.000
5	Đoàn đò ng tũ Tò ng Đài Cây Cò c đò n cò ng ông Bình	1	5	470.000
6	Đoàn đò ng tũ kho lò ng thò c cũ, đòt nhà bà Hòe đò n hòt trò ng cò p II	1	6	400.000
7	Đoàn đò ng tũ cò ng ông Bình đò n hòt đòt ông Phò ng.	1	6	400.000
8	Đoàn đò ng vào chò mòi Tiên Thò dầy Khu A, khu C	1	1	860.000
9	Đoàn đò ng vào chò mòi Tiên Thò dầy Khu B	1	3	730.000
10	Đoàn đò ng tũ đòt ông Phò ng đò n hòt đòt ông Tò	1	7	300.000
11	Đoàn đò ng tũ ngà ba vào thôn 7 đò n hòt đòt Nghĩa trang liòt sĩ	2	1	270.000
12	Đoàn đò ng tũ hòt đòt ông Tò đò n hòt đòt bà Tuyòt	2	5	170.000
13	Đoàn tũ đòt nhà bà Hiò u, ông Dũ ng đò n Cò u Cò Bé	2	3	200.000
14	Đoàn tũ hòt đòt bà Tuyòt đò n ngà ba Cây Khò	2	6	140.000
15	Hai bên tuyò n đò ng ĐT 616	2	4	200.000
16	Đòt khu dân cò hai bên đò ng ĐH (Tiên Thò -Tiên Lũ p)	3	1	100.000
17	Đòt khu dân cò còn lòi xe ô tô vào đò c	3	2	60.000
18	Đòt khu dân cò còn lòi	3	3	40.000
12	Xã Tiên Mò			
1	Đoàn tũ UBM TTQVN huyò n đò n giáp đòt vò n ông Huỳnh, ông Bỏc (đò ng đò i)	1	1	900.000
2	Đoàn tũ đòt vò n ông Huỳnh, ông Bỏc đò n cò ng gò n nhà ông Trò ng	1	2	300.000
3	Đoàn tũ cò ng gò n nhà ông Trò ng đò n cò ng bà Khoò nh	1	4	220.000
4	Đoàn tũ cò ng bà Khoò nh đò n cò u ông Huò n	1	3	250.000
5	Đoàn tũ cò u ông Huò n đò n cò u Lò	1	5	200.000
6	Đoàn tũ cò u Lò đò n cò u Ruò ng Cỏch	1	6	100.000
7	Hai bên tuyò n đò ng xe ô tô vào đò c	2	1	60.000
8	Đòt khu dân cò còn lòi	2	2	40.000
13	Xã Tiên Cò nh			
1	Đoàn tũ sông Tiên phỏ Tiên Cò nh đò n ngà ba ông Tiò n, hòt đòt bà Nỏo	1	1	860.000
2	Đoàn tũ ngà ba ông Tiò n đò n hòt ông Nhỏn, ông Thỏnh	1	3	650.000
3	Đoàn tũ ngà ba ông Tiò n đò n cò u ngò m sông Tiên	1	2	750.000
4	Đoàn tũ hòt đòt ông Nhỏn, ông Thỏnh đò n hòt đòt ông Hò o	1	5	530.000
5	Đoàn tũ hòt đòt ông Hò o đò n đò ng đòt ông Tỏn	1	9	320.000
6	Đoàn tũ đòt ông Tỏn đò n đò ng vào đò p Đỏ Vỏch	1	9	320.000

7	Đoàn tđ ngã ba Đá Vách đến cầu ngòm trờng Tiều hợc thôn 5	1	4	580.000
8	Đoàn tđ cầu Vũng Dầu đến hợc đợc ông Trờng Công Lợp, ông Phúc	1	8	450.000
9	Đoàn tđ ngã ba Cờ Huỳnh đi Tiên An đến hợc đợc ông Lân, bà Bích	2	1	310.000
10	Đoàn tđ hợc đợc ông Lân, bà Bích đến cầu cây Côn	2	2	230.000
11	Đoàn tđ cầu cây Côn đến giáp Tiên An	2	5	180.000
12	Tuyờn đợc ông thôn 3 tđ đợc ông Đờng, ông Cờnh đến hợc đợc ông Viên, bà Quờ	2	3	220.000
13	Đợc Khu dân cờ còn lờ hai bên tuyờn đợc ông nhợa thôn 3	2	6	170.000
14	Đợc KDC còn lờ hai bên tuyờn đợc ông ĐT 616	1	10	300.000
15	Đoàn tđ hợc đợc ông Thìn, ông Châu đến tuyờn đợc ông Tiên Cờnh- Tiên An	2	5	170.000
16	Tđ đợc cầu Nam QN đến hợc đợc ông Xuân, ông Công	2	4	200.000
17	Đoàn còn lờ cờ a tuyờn đợc ông Nam QN	2	7	150.000
18	Đoàn tđ Cầu Sông Tiên đến cầu ngòm sông Tiên	1	7	500.000
19	Đợc KDC còn lờ hai bên tuyờn đợc ông ô tô vào đợc c	3	1	60.000
20	Đợc KDC còn lờ i	3	2	40.000
14	Xã Tiên Phong			
1	Đoàn tđ đợc ông Xuân, Ông Thành đến hợc đợc bà Tính, ông Lợu	1	1	330.000
2	Đoàn tđ đợc bà Tính, đợc ông Lợu đến hợc Cầu bà Đờn	1	2	280.000
3	Đoàn tđ cầu bà Đờn đến đợc ngã tđ đợc ông vào đợc i 11, đợc i 13	1	3	240.000
4	Đoàn tđ đợc ông Xuân, đợc ông Thành đến cầu mợc Cờ t.	1	3	240.000
5	Đoàn tđ ngã tđ đợc ông vào đợc i 11, đợc i 13 đến giáp Tam Dân.	1	4	110.000
6	Đoàn tđ cầu Mợc Cờ t đến hợc đợc bà Vin, đợc i diờn ruờng ông Thợy	1	4	110.000
7	Đoàn tđ đợc hai Đờo, đợc cây lâu năm ông Sanh đến giáp Tam Vinh	2	1	110.000
8	Đoàn tđ đợc bà Vin, đợc i diờn ruờng ông Thợy thôn 2 đến giáp Tiên Mợ	1	5	80.000
9	Đoàn tđ nhà ông Tiờn, ngã ba bà Thợo đến giáp đợc ông vào nhà SHCĐ thôn 3	2	2	80.000
10	Đợc hai bên tuyờn xe ô-tô vào đợc c	3	1	60.000
11	Đợc khu dân cờ còn lờ i	3	2	40.000

III- ĐÔ T - ĐÔ TH

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố/Ranh giới các đơn vị đường phố	Loại đường	Vị trí	Giá năm 2014
1	Tuyến đường ĐT 616			
	- Từ Chi cùc thu, Bùu đi n đ n cùu sông Tiên m i	2	1	2.435.000
	- Từ ngã ba Bùu đi n, cùa hàng đ n c đ n cùu Bình An	5	1	1.776.000
	- Từ Cùu Bình An đ n h t đ t ông Thi n, ông Nam S n	14	1	892.000
	- Từ h t đ t ông Thi n, ông Nam S n giáp đ t ông H c, h t đ t ông Doan	16	1	690.000
	- Từ đ t ông H c, đ t ông Tùng đ n đ n g vào C 2	20	1	500.000
	- Từ ngã ba đ n g vào C2 đ n cùu bà Thóa	22	1	442.000
	- Các khu v c còn i hai bên tuyến 616	24	1	320.000
2	Tuyến đường t NT 6 đ n ĐT 614			
	- Từ đ u sân bay cũ, đ t ông Xuân, ông Thân đ n giáp đ t ông Huyền, bà Lan	8	1	1.125.000
	- Từ đ t ông Huyền, bà Lan đ n tim ngã t Qu c B o	3	1	2.317.000
	- Từ tim ngã t nhà Qu c B o đ n c n g g n nhà ông Chu n	1	1	2.495.000
	- Từ c n g g n nhà ông Chu n đ n c n g g n nhà ông Giáo	4	1	2.230.000
	- Từ c n g g n nhà ông Giáo đ n h t đ t ông Bân, ông Ánh	8	1	1.125.000
	- Từ h t đ t ông Bân, ông Ánh đ n cùu S n Yên	18	1	561.000
	- Các khu v c còn i hai bên tuyến 614	25	1	295.000
3	Tuyến ĐT 616 đi ch m i đ n cu i đ n g sân bay n i dài			
	- Từ đ t ông H n g Đ c đ n h t đ t ông Sáu, ông Nho	7	1	1.205.000
	- Từ cùu ng m sông Tiên cũ đ n ngã ba đ n g sân bay n i dài, h t đ t ông Đ	14	1	892.000
4	Các tuyến đường xung quanh ch Tiên Kỳ			
	- Từ giáp đ t ông Ng c, ông Chí Hi n đ n h t đ t ông Kh n g	2	1	2.435.000
	- Hai bên các tuyến đ n g còn i xung quanh ch m i	6	1	1.592.000
	- Các đ n g vào ch còn i	19	1	546.000
5	Các tuyến đường còn i thu c kh i ph Bình Ph c			
	- Đ n g b kè sông Tiên t đ t bà Phú đ n h t đ t ông Sáu	11	1	960.000

	- Tụ ngã ba Mai Phi, hất đất ông ông D...ng, ông Ân đến giúp đất ông Chính, ông Nh...t	9	1	1.055.000
6	Các khu dân cư khu i ph... Tiên Bình			
	- Tụ ngã ba NT 6 (tụ hất đất bà Thanh, quán Quê H...ng đến giúp đất ông Xuân, hất đất ông Xuyên)	9	1	1.055.000
	- Tụ giúp đất ông ĐT 616 đến phòng NN&PTNT	15	1	845.000
	- Tụ giúp đất ông u Bình An đến giúp Sân vận động tr...ng HTK	21	1	490.000
	- Tụ giúp đất ông Tùng Anh, ông Th...ng đến Sân vận động Huỳnh Thúc Kháng	17	1	567.000
	- Tụ ngã ba ĐT 616 đến giúp NT6 (tụ hất đất ông H... đến giúp đất ông Kỳ, ông Nhi...u)	13	1	926.000
	- Tụ ngã ba tr...ng Kim Đ...ng đến giúp đất ông ĐT 616	10	1	1.010.000
	- Tụ giúp đất Qu...c B...o đến Chi cục Thu..., Kho b...c	12	1	930.000
7	Đ...ng ĐT 616 đi Tiên M...			
	- Tụ tìm ngã tư B...u đến đến tìm ngã tư UBMTTQVN huy...n	6	1	1.592.000
8	Các khu dân cư còn lại			
	- Tụ sân vận động tr...ng HTK đến hất đất ông L...c	22	1	442.000
	- Tụ ngã ba b...nh vi...n đến c...ng vào b...nh vi...n	19	1	546.000
	- Tụ ngã ba bà Xù đến giúp c...u Song Doong	26	1	270.000
	- Khu v...c đất ... phía sau khu dân cư tụ ngã ba đất ông Thân đến giúp đất ông C...c	23	1	369.000
	- Các khu v...c còn lại ô tô vào đất ...c	27	1	181.000
	- Các khu v...c còn lại c...a th... tr...n Tiên Kỳ	28	1	115.000

II- ĐÔ T Ì NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Khu vực	Vị trí	Giá đất năm 2014
1	XÃ BÌNH NGUYÊN			
A	Tuyến Quốc lộ 1A			
	Ranh giới Quố S n đ n h t nhà bà Xây (Phía Đông đ n g)	1	3	2.000.000
	Ranh giới Quố S n đ n h t nhà bà L n g (Phía Tây đ n g)	1	3	2.000.000
	T h t nhà bà Xây (phía Đông đ n g) - đ n Tr m y t x ã Bình Nguyên	1	5	1.500.000
	T h t nhà bà L n g (phía Tây đ n g) - đ n đ n g lên Lò g ch ông Trà	1	5	1.500.000
	Tr m y t x ã Bình Nguyên (phía Đông đ n g)-Giáp khu KTQĐ khu XNLN (cũ)	1	2	2.200.000
	Đ n g lên lò g ch ông Trà (phía tây đ n g)-Giáp công ty Cao su	1	2	2.200.000
	Phía b c khu KTQĐ, XNLN (cũ)- đ n giáp kênh N22	1	1	3.000.000
	T công ty cao su - h t kênh N22	1	1	3.000.000
B	Tuyến huyện l - Tỉnh l			
	Tuyến Bình Nguyên- Bình D n g (ĐH11)			
	T nhà ông Phan Thanh Luy n - h t ch ã Bình Nguyên	1	6	1.200.000
	T nhà bà Nguyễn Th ã Kim Chi - đ n h t th ã 1838/05	1	6	1.200.000
	T đ n g đ t bên d ã i khu ch ã Bình Nguyên - giáp đ n g bê tông t 6 (đ t 4)	2	2	600.000
	T đ n g đ t bên d ã i th ã đ t 1838/05 - giáp Tr ã ng M u giáo Bình Nguyên	2	2	600.000
	T tr ã ng M u giáo B/Nguyên- Ranh giới B/Ph c	2	3	500.000
	T đ n g bê tông t 6 (đ t 4) - Ranh giới i Bình Ph c	2	3	500.000
	Đ n g ĐT 613 (C u n n, c u h)			
	T Lô s 01 - Giáp tr ã ng CSGT (Bình Ph c)	1	3	2.000.000
	T Lô s B1- Giáp khu tái đ nh c tr ã ng CSGT	1	3	2.000.000
	Khu Tái đ nh c Tr ã ng TC CSGT: T lô s 244 đ n công viên cây xanh	1	4	1.800.000
	Tuyến N ã i th ã - Đi Bình Nguyên - Thanh Ly 2 (ĐH16)			
	Giáp th ã tr ã n Hà Lam (t th ã đ t s 478b/6 và th ã đ t s 805/6 - th ã đ t 365/3, 367/3 (giáp m ã ng n ã c)	2	6	250.000
	T th ã đ t s 365/3, 367/3 (giáp m ã ng n ã c) - th ã đ t s 359/3, 460/3 (giáp tuyến đ n g nh ã Bình Nguyên)	2	6	250.000
	T th ã đ t s 359/3, 460/3 (giáp tuyến đ n g nh ã Bình Nguyên) - h t nhà bà Đ i m	2	5	300.000
	T h t nhà bà Đ i m - đ n giáp nhà sinh ho t văn hóa thôn Thanh Ly (c s 1)	2	7	180.000
C	Các tuyến còn l i			
	Đ n g QH n m trong khu TĐC tr ã ng trung c p CSGT (t lô 34-45 và lô 65-114 và lô 245-252)	1	7	1.000.000
	T c ã ng Làng văn hoá Li u Tr ã - Kênh N22	2	3	500.000
	T th ã đ t s 770/06 và th ã đ t 741/06 đ n giáp đ n g bê tông (C ã ng Làng văn hoá Li u Tr ã - Kênh N22)	2	7	180.000
	T c ã ng làng văn hóa t 7, thôn Li u Th ã nh) – giáp đ n g B Nguyên đi B.Giang	2	7	180.000
	Đ n g quy ho ch khu dân c t 2, thôn Li u Tr ã	1	7	1.000.000

	Tổ thà a đất số 1297/05 và mặt tiếp giáp khu quy hoạch số 2 (Cà a Miếu) - đến đường đất.	2	3	500.000
	Đường quy hoạch trong khu dân cư XN Lâm nghiệp (cũ)	1	6	1.200.000
	Tổ thà a đất số 925/05 (sau nhà Lũu Trí) đến giáp kênh bê tông	2	4	350.000
	Tổ thà a đất số 561/05 (sau nhà ông Vân) đến giáp kênh bê tông	2	4	350.000
	Đường quy hoạch khu dân cư số 3, thôn Liũu Trì (khu bên lò gạch ông Trà)	1	7	1.000.000
	Tổ QL1A (Phía Bắc kênh N22)- đến giáp TT Hà Lam	2	5	300.000
	Tổ QL1A (Phía Bắc kênh N22)- xu hướng giáp kênh Bê tông	2	4	350.000
	Tổ thà a 446b/1 (sau nhà bà Hũc) và thà a 1101/01 (sau nhà ông Bũn) - thà a đất số 434/1 và thà a đất 492a/1 (giáp cũu lùm)	2	7	180.000
	Tổ thà a đất số 434/1 và thà a đất 492a/1 (giáp cũu lùm) - đến giáp kênh N22	2	7	180.000
	Tổ kênh N22 - hũt thà a 117/2 và 92/2 (gũn nhà bà Đĩn)	3	2	130.000
	Tuyến từ nhà ông Hũnh đến giáp phía Bắc kênh N22	2	7	180.000
	Tuyến đường Công Nông			
	Tổ Quũc lộ 1A - hũt lò gạch ông Trà	1	5	1.500.000
	Tổ đường đất bên trên lò gạch ông Trà - đến giáp kênh N22-1	2	5	300.000
	Tổ kênh N22 (đường công nông nũi dài) - đến giáp trũng tràm	2	4	350.000
	Đường TN Nhà a B/Nguyên :			
	Tổ QL1A- thà a đất số 396a/3 và thà a đất số 359/3 (giáp đường ĐH 16)	2	4	350.000
D	Các vị trí nũm trong khu vực 1 cà a đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lũi	3	1	140.000
	Các đường liên thôn còn lũi	3	2	130.000
	Các đường liên từ, liên xóm còn lũi	3	3	120.000
	Các vị trí còn lũi	3	4	115.000
E	Các vị trí nũm trong khu vực 2 cà a đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lũi	3	3	120.000
	Các đường liên thôn còn lũi	3	4	115.000
	Các đường liên từ liên xóm còn lũi	3	5	110.000
	Các vị trí còn lũi	3	6	105.000
F	Các vị trí nũm trong khu vực 3 cà a đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lũi	3	4	115.000
	Các đường liên thôn còn lũi	3	5	110.000
	Các đường liên từ liên xóm còn lũi	3	6	105.000
	Các vị trí còn lũi	3	7	95.000
2	XÃ BÌNH PHũC			
A	Tuyến Quũc lộ 1A			
	Tổ giáp Hà Lam - Kênh N20-2	1	2	1.300.000
	Tổ kênh N20-2 đến Cũu Gò Phũt	1	3	1.100.000
	Tổ Cũu Gò Phũt – Cũu Cũng Cao (Giáp Bình Tú)	1	4	1.000.000
B	Tuyến (QL 14 E)			
	Giáp TT Hà Lam – giáp Bình Trĩu	1	5	800.000
	Phía nam đường (QL 14 E) đến từ cũng kênh N22 qua đường gũn Trũm biũn áp - giáp Bình Trĩu	2	1	550.000
C	Đường chính vào Cũm CN Hà Lam – Chũ Đũc	2	2	500.000
	Các đường còn lũi trong Cũm CN Hà Lam – Chũ Đũc	2	3	400.000
D	Tuyến hũyũn lũ, Tũnh lũ			
	Tuyến Bình Nguyên – Bình Đũng (ĐH11)			

	Giáp ranh gi ị i Bình Nguyên – giáp ranh gi ị i Bình Giang	2	3	400.000
	Đ ị ng ĐT 613 (c ị u n ị n, c ị u h ị)			
	Giáp xã Bình Nguyên – đ ị n h ị t khu TĐC Tr ị ng TC C ị nh sát giao thông.(Phía Nam)	1	1	1.800.000
	H ị t khu TĐC Tr ị ng TC CSGT - giáp xã Bình Giang	1	3	1.100.000
	Phía B ị c đ ị ng t ị giáp Bình Nguyên đ ị n giáp Bình Giang	1	3	1.100.000
	Khu tái đ ị nh c ị Tr ị ng TC CSGT			
	Các lô còn l ị i n ị m trong khu TĐC (Tr ị các lô phía m ị t đ ị ng C ị u n ị n c ị u h ị)	1	6	750.000
E	Các tủy n còn l ị i			
	T ị đ ị ng QL14E (g ị n UBND xã B/Ph ị c) - giáp đ ị ng B/Nguyên đi B/Giang	2	7	120.000
	T ị đ ị ng QL14E (g ị n ch ị B/Ph ị c) – h ị t Tr ị ng Nguy ị n Tr ị i	2	5	200.000
	H ị t Tr ị ng Nguy ị n Tr ị i – QL 1A	2	7	120.000
	T ị QL14E (g ị n K/s ị n) – h ị t Xí nghi ị p Silyca	2	1	550.000
	H ị t xí nghi ị p Silyca - H ị t nhà máy xây sát nh ị a c ị a ông H ị Hoàng	2	4	250.000
	H ị t nhà máy xây sát nh ị a c ị a ông H ị Hoàng – giáp đ ị ng ĐT 613	2	5	200.000
	Các đ ị n còn l ị i c ị a đ ị ng công v ị c ị a C.ty khoáng s ị n	2	7	120.000
F	Khu v ị c quanh ch ị ch ị a có h ị t ị ng	2	6	150.000
G	Các khu v ị c n ị m trong v ị trí 1 đ ị t nông nghi ị p			
	Các đ ị ng liên xã còn l ị i	3	1	97.000
	Các đ ị ng liên thôn còn l ị i	3	2	87.000
	Các đ ị ng liên t ị ,liên xóm còn l ị i	3	3	80.000
	Các khu v ị c còn l ị i	3	4	76.000
H	Các khu v ị c n ị m trong v ị trí 2 đ ị t nông nghi ị p			
	Các đ ị ng liên xã còn l ị i	3	2	87.000
	Các đ ị ng liên thôn còn l ị i	3	3	80.000
	Các đ ị ng liên t ị ,liên xóm còn l ị i	3	4	76.000
	Các khu v ị c còn l ị i	3	5	71.000
I	Các khu v ị c n ị m trong v ị trí 3 đ ị t nông nghi ị p			
	Các đ ị ng liên xã còn l ị i	3	3	80.000
	Các đ ị ng liên thôn còn l ị i	3	4	76.000
	Các đ ị ng liên t ị ,liên xóm còn l ị i	3	5	71.000
	Các khu v ị c còn l ị i	3	6	66.000
3	X ị BÌNH T ị			
A	Tủy n QL 1A			
	T ị c ị ng cao (Ranh gi ị i Bình Ph ị c)- đ ị ng lên t ị 7/3 (Phía Đông giáp nhà bà Liên)	1	5	900.000
	T ị đ ị ng lên t ị 7/3 (Phía Đông giáp nhà bà Liên) đ ị n giáp t ị ng rào phía Nam cây xăng Bình Tú 1(Phía Đông giáp nhà ông Nguy ị n H ị ng S ị n)	1	1	1.550.000
	T ị t ị ng rào phía Nam cây xăng Bình Tú 1 (Phía Đông giáp nhà ông Nguy ị n H ị ng S ị n) đ ị n sân v ị n đ ị ng Bình Tú (đ ị ng lên c ị quan) (phía Đông h ị t nghi ị trang li ị t s ị)	1	3	1.200.000
	T ị sân v ị n đ ị ng Bình Tú (đ ị ng lên c ị quan) (phía Đông h ị t nghi ị trang li ị t s ị) đ ị n giáp c ị u K ị Xuyên	1	2	1.450.000
B	Tủy n Huy ị n l ị -T ị nh l ị			
	Tủy n Ng ị c Ph ị – H ị ng M ị			
	QL1A – c ị ng văn hoá Tr ị ng An	1	3	1.200.000

	Tổ cù ng làng văn hoá Tr ̣ ng An đ ̣ n giáp nhà ông Ki u Vi t Ti n t ̣ 4/1 (Phía B ̣ c h ̣ t nhà H ̣ T ̣ n D ̣ ng)	1	6	700.000
	Tổ nhà ông Ki u Vi t Ti n (Phía B ̣ c h ̣ t nhà H ̣ T ̣ n D ̣ ng) đ ̣ n nhà ông Thi n t ̣ 4/1 (Phía B ̣ c h ̣ t tr ̣ ng Lê Đ ̣)	1	7	500.000
	Tổ nhà ông Thi n đ ̣ n giáp ranh gi ̣ i xã Bình Tri u	2	4	300.000
	Tuy n Ng ̣ c Phô – Bình Chánh			
	Qu c l ̣ 1A g ̣ n ng ̣ ba Ng ̣ c Phô đ ̣ n nhà ông Nguy n T ̣ n L ̣ t ̣ 10/3 (Phía Nam giáp c ̣ ng VH t ̣ /3)	1	6	700.000
	Nhà ông Nguy n T ̣ n L ̣ (Phía Nam giáp c ̣ ng VH t ̣ /3) đ ̣ n giáp c ̣ ng kênh N18/12	1	7	500.000
	Kênh N18/12 giáp ranh gi ̣ i xã Bình Chánh	2	4	300.000
C	Các tuy n còn l ̣ i			
	Qu c l ̣ 1A nhà ông T ̣ o đ ̣ n giáp đ ̣ ng bê tông ra nhà ông Ch ̣ ng (phía B ̣ c đ ̣ ng)	2	1	450.000
	Qu c l ̣ 1A nhà bà Tâm – giáp nhà ông Hùng t ̣ 6/8 (phía Nam đ ̣ ng)	2	4	300.000
	Tổ đ ̣ ng bê tông đ ̣ ng ra nhà ông Ch ̣ ng (phía B ̣ c đ ̣ ng) đ ̣ n giáp ranh gi ̣ i c ̣ u đ ̣ i 9	2	5	250.000
	Tổ nhà ông Hùng t ̣ 6/8 đ ̣ n giáp c ̣ u đ ̣ i 9 (phía Nam đ ̣ ng)	2	6	150.000
	Tổ c ̣ u đ ̣ i 9 đ ̣ n giáp ranh gi ̣ i xã Bình Sa	2	5	250.000
	Qu c l ̣ 1A g ̣ n (sân v ̣ n đ ̣ ng) đ ̣ n giáp đ ̣ ng đ ̣ t Ng ̣ c Phô đi Bình Chánh	2	4	300.000
	Qu c l ̣ 1A (g ̣ n nhà th ̣ công giáo) đ ̣ n đ ̣ ng bê tông ra tr ̣ ng Ti u h ̣ c Phù Đ ̣ ng	2	3	350.000
D	Xung quanh ch ̣ Ng ̣ c Phô	1	4	1.100.000
E	Các khu v ̣ c n ̣ m trong v ̣ trí 1 đ ̣ t nông nghi ̣ p			
	Các đ ̣ ng liên xã còn l ̣ i	3	1	120.000
	Các đ ̣ ng liên thôn còn l ̣ i	3	2	100.000
	Các đ ̣ ng liên t ̣ , liên xóm còn l ̣ i	3	3	90.000
	Khu v ̣ c còn l ̣ i	3	4	80.000
F	Các khu v ̣ c n ̣ m trong v ̣ trí 2 đ ̣ t nông nghi ̣ p			
	Các đ ̣ ng liên xã còn l ̣ i	3	3	90.000
	Các đ ̣ ng liên thôn còn l ̣ i	3	4	80.000
	Các đ ̣ ng liên t ̣ , liên xóm còn l ̣ i	3	5	75.000
	Khu v ̣ c còn l ̣ i	3	6	70.000
G	Các khu v ̣ c n ̣ m trong v ̣ trí 3 đ ̣ t nông nghi ̣ p			
	Các đ ̣ ng liên xã còn l ̣ i	3	4	80.000
	Các đ ̣ ng liên thôn còn l ̣ i	3	5	75.000
	Các đ ̣ ng liên t ̣ , liên xóm còn l ̣ i	3	6	70.000
	Khu v ̣ c còn l ̣ i	3	7	65.000
4	X ̣ BÌNH TRUNG			
A	Qu c l ̣ 1A			
	Tổ c ̣ u K ̣ Xuyên - giáp đ ̣ ng bê tông đi Tú Ph ̣ ng (Phía Đông đ ̣ ng QL 1A)	1	2	1.800.000
	Tổ c ̣ u K ̣ Xuyên - t ̣ ng rào phía Nam tr ̣ ng Phan B ̣ i Châu (Phía Tây đ ̣ ng QL 1A)	1	2	1.800.000
	Tổ giáp đ ̣ ng bê tông đi Tú ph ̣ ng -phía B ̣ c su ̣ i c ̣ u Bình L ̣ c (phía Đông đ ̣ ng QL 1A)	1	1	2.200.000
	Tổ ng rào phía Nam tr ̣ ng Phan B ̣ i Châu -phía B ̣ c su ̣ i c ̣ u Bình L ̣ c (Phía Tây đ ̣ ng QL 1A)	1	1	2.200.000

	Từ phía Bắc suối cũ Bình Lạc - phía Bắc kênh N14 (phía Đông đường QL 1A)	1	3	1.650.000
	Từ phía Bắc suối cũ Bình Lạc - phía Bắc kênh N14 (Phía Tây đường QL 1A)	1	3	1.650.000
	Phía Bắc kênh N14 (Phía Tây đường QL 1A) - cầu Cây Nhỏ giáp xã Bình An	1	4	1.600.000
	Phía Bắc kênh N14 (phía Đông đường QL 1A) - cầu Cây Nhỏ giáp xã Bình An	1	4	1.600.000
B	Tuyến Huyện Lạc - Tỉnh Lộ			
I	Tuyến K Xuyên - Tây Giang (ĐH5)			
	QL1A (Ngõ Bà Hường)- Từ ngã rẽ phía Tây Trờng Nguyễn Du	1	5	1.300.000
	Từ ngã rẽ phía Tây Trờng Nguyễn Du - tới Cầu Bung	2	1	650.000
	Từ Cầu Bung đến cầu Rido	2	3	350.000
	Từ cầu Rido đến ranh giới Bình Sa	2	6	200.000
II	Tuyến K Xuyên- Hà Châu (ĐH 6)(phía Bắc)			
	Từ QL1A- Cầu trên nhà ông Toàn ở 5 thôn K Xuyên II	1	7	1.100.000
	Từ Cầu trên nhà ông Toàn ở 5 thôn K Xuyên II- đến phía Tây trờng Lê Lai tới t 4, K Xuyên 1	2	2	600.000
	Từ phía Tây trờng Lê Lai tới t 4, K Xuyên 1 - giáp ranh giới xã Bình Chánh	2	4	300.000
III	Tuyến K Xuyên- Hà Châu (ĐH 6)(phía Nam)			
	Từ QL1A- Phía Tây trờng cung cấp nước sạch thôn K Xuyên 2	1	6	1.200.000
	Từ phía Tây trờng cung cấp nước sạch thôn K Xuyên 2 - đến phía Tây nhà ông Võ Văn Ba ở 4, K Xuyên 1	2	2	600.000
	đến phía tây nhà ông Võ Văn Ba ở 4 K Xuyên 1-giáp ranh giới xã Bình Chánh	2	4	300.000
IV	Tuyến QL1A- Nông trờng Bình Trung (ĐH 13)			
	QL1A cây Xăng Tuyết Mai- Đến ngã rẽ (Ga Phú Xuân cũ) (phía nam kênh N14A)	3	1	110.000
	QL1A phía Bắc kênh N14a - Phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiên ở 2, thôn Vĩnh Xuân	2	5	220.000
	Phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiên ở 2, thôn Vĩnh Xuân - Đến ngã rẽ (phía Bắc kênh N14a)	2	7	150.000
V	Tuyến Bình Nam- Bình Tú (ĐH17)(phía Đông)			
	Giáp ranh giới Bình Nam- Cầu phía Nam nhà ông Nguyễn Tấn Sinh, t 1, thôn T S	2	7	150.000
	Từ Cầu phía Nam nhà ông Nguyễn Tấn Sinh, t 1, thôn T S - Từ ngã rẽ phía Bắc nhà ông Nguyễn Dũng ở 2, thôn T S	2	5	220.000
	Từ ngã rẽ phía Bắc nhà ông Nguyễn Dũng ở 2, thôn T S - Giáp ranh giới xã Bình Tú	2	7	150.000
VI	Tuyến Bình Nam- Bình Tú (ĐH17) (phía Tây)			
	Giáp ranh giới Bình Nam - Cầu gần nhà ông Nguyễn Tấn Sinh, t 1, thôn T S	2	7	150.000
	Cầu gần nhà ông Nguyễn Tấn Sinh, t 1, thôn T S - Hết nhà ông Tấn ở 2, thôn T S	2	5	220.000
	Từ hết nhà ông Tấn ở 2, thôn T S - Giáp ranh giới xã Bình Tú	2	7	150.000
C	Các tuyến còn lại			
	QL1A gần nhà ông Ngô Văn Thành (phía Bắc) ngõ ông Huỳnh Bá Hào (phía Nam) ở 3, thôn K Xuyên 2 - Giáp ranh Bình Tú (Cầu Ph Th)	2	4	300.000

	QL1A gñn nhà ông Huỳnh BáTiên (phía Ḅc) ngõ ông Huỳnh Bá Pḥc (phía Nam) ṭ 3, thôn Ḳ Xuyên 2 - Giáp đ̣ng quanh cḥ Ḳ Xuyên	1	5	1.300.000
	QL1A gñn nhà ông Nguỵn Kinh, ṭ 3 , ngõ ông Ngô Quỵn (phía Nam) ṭ 2, thôn Ḳ Xuyên 2- Giáp Đ̣ng quanh cḥ Ḳ Xuyên phía Tây nhà ông Ngô Đ̣c Tam, ṭ 3(pḥi), Nhà bà Ngô Tḥ Ḅng bán VTNN (trái).	1	7	1.100.000
	Giáp tuỵn Ḳ Xuyên Tây Giang ngõ ông Tân (may) - Giáp đ̣ng quanh cḥ Ḳ Xuyên phía Tây nhà ông Đ̣ng Xuân Phong.	1	7	1.100.000
	Giáp tuỵn Ḳ Xuyên Tây Giang phía Tây nhà ông Ngô Thanh Dịn, ṭ 2 - Giáp đ̣ng quanh cḥ Ḳ Xuyên ngõ ông Kỳ bán VTNN	1	7	1.100.000
	Nhà ông Ngô Thành Ḥo, ṭ 3, thôn Ḳ Xuyên 2- Giáp đ̣ng quanh cḥ Ḳ Xuyên	2	5	220.000
	QL1A gñn nhà ông Qụ i, ṭ 3, thôn Ḳ Xuyên 2- Giáp đ̣ng ṭ c nhà ông Ṣ n	2	5	220.000
	QL1A gñn nhà ông Duy, ṭ 5, thôn Ḳ Xuyên 2- Giáp tuỵn Sa-Lãnh	2	4	300.000
	QL1A gñn nhà ông Ṣ n y ṭ, ṭ 1 thôn, Ḳ Xuyên 2- Giáp ṭ ng rào phía Đông ṭm Y ṭ	2	4	300.000
	QL1A gñn nhà ông Đ̣m, ṭ 8, thôn Trà Long- Ḥt nhà bà Ḥ Tḥ Hịn	2	4	300.000
	Ḥt nhà bà Ḥ Tḥ Hịn - C̣u Sụ i Ṣ n	2	5	220.000
	QL1A gñn nhà ông Thành, ṭ 9, thôn Trà Long- Giáp kênh N14-2A	2	4	300.000
D	Đ̣ng quanh cḥ Ḳ Xuyên	1	7	1.100.000
E	Các khu ṿ c ṇ m trong ṿ trí 1 đ̣ t NN			
	Các đ̣ng liên xã còn ḷi	3	2	90.000
	Các đ̣ng liên thôn còn ḷi	3	3	85.000
	Các đ̣ng liên ṭ, liên xóm còn ḷi	3	4	80.000
	Các khu ṿ c còn ḷi	3	5	75.000
F	Các khu ṿ c ṇ m trong ṿ trí 2 đ̣ t NN			
	Các đ̣ng liên xã còn ḷi	3	3	85.000
	Các đ̣ng liên thôn còn ḷi	3	4	80.000
	Các đ̣ng liên ṭ, liên xóm còn ḷi	3	5	75.000
	Các khu ṿ c còn ḷi	3	6	70.000
G	Các khu ṿ c ṇ m trong ṿ trí 3 đ̣ t NN			
	Các đ̣ng liên xã còn ḷi	3	4	80.000
	Các đ̣ng liên thôn còn ḷi	3	5	75.000
	Các đ̣ng liên ṭ, liên xóm còn ḷi	3	6	70.000
	Các khu ṿ c còn ḷi	3	7	65.000
5	XÃ BÌNH AN			
A	Tuỵn Qụ c ḷ 1A			
I	Phía Tây			
	Ṭ c̣u Cây Nḥn – Ḥt đ̣t tḥ c̣ ông Nguỵn Ng̣ c Dũng (giáp đ̣ng bê tông)	1	2	1.600.000
	Ṭ ḥt đ̣t tḥ c̣ ông Nguỵn Ng̣ c Dũng (giáp đ̣ng bê tông) - Đ̣ng vào UBND xã Bình An	1	3	1.300.000
	Ṭ đ̣ng vào UBND xã Bình An - Ḥt Ḅ u đ̣n Bình An (giáp tḥ a 122,123,124)	1	1	2.100.000
	Ṭ ḥt Ḅ u đ̣n Bình An (giáp tḥ a 122,123,124) – Ṭ ng rào phía Nam Tṛm đ̣ng ngḥ Bình An	1	4	1.200.000

	Tổ chức rào phía Nam Trám đường nghè Bình An - Giáp huyện Phú Ninh	1	6	700.000
II	Phía Đông			
	Tổ chức Cây Nhãn – Tổ chức rào phía Nam khu sinh thái, cây cảnh (thôn An Đồng, xã Bình An)	1	2	1.600.000
	Tổ chức rào phía Nam khu sinh thái, cây cảnh (thôn An Đồng, xã Bình An) - Đón tiếp đường vào UBND xã Bình An	1	3	1.300.000
	Tổ chức tiếp đường vào UBND xã Bình An - Hộ gia đình ông Dũng (Hoa) (giáp thửa 116,117)	1	1	2.100.000
	Tổ hộ gia đình ông Dũng (Hoa) (giáp thửa 116,117) - Đường bê tông xuống xóm Thới Bình 4, thôn An Thành 2	1	4	1.200.000
	Tổ tiếp đường bê tông xuống xóm Thới Bình 4, thôn An Thành 2 - Giáp huyện Phú Ninh	1	6	700.000
B	Tuyến Huyện Lộ - Tỉnh Lộ			
	Tuyến Quán Gò - Bình Nam (ĐH3)			
I	Phía Nam			
	Tổ QL 1A - Tổ chức rào phía Đông trường Mầu giáo Bình An	1	5	1.000.000
	Tổ chức rào phía Đông trường Mầu giáo Bình An – hộ gia đình ông Trần Đình Diu (giáp thửa đất lúa 1136)	2	2	500.000
	Tổ hộ gia đình ông Trần Đình Diu (giáp thửa đất lúa 1136) - Giáp ranh giới Bình Nam	2	5	300.000
II	Phía Bắc			
	Tổ QL 1A - Tổ chức rào phía Đông Đồi thu số 8, xã Bình An	1	5	1.000.000
	Tổ chức rào phía đông Đồi thu số 8, xã Bình An – Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Phụng	2	2	500.000
	Tổ hộ gia đình ông Nguyễn Văn Phụng - Giáp ranh giới Bình Nam	2	5	300.000
	Tuyến Bình An - Bình Phú (ĐH4)			
I	Phía Nam			
	Tổ quốc lộ 1A - Tổ chức rào phía Đông nhà ông Ngô Thế Khê	1	5	1.000.000
	Tổ chức rào phía Đông nhà ông Ngô Thế Khê – Hộ HTX mây trúc (cũ) (giáp nhà ông Luy)	2	1	600.000
	Tổ hộ HTX mây trúc (cũ) (giáp nhà ông Luy) - Hộ nhà Hùng (Nhi) (giáp mảnh ruộng cũ)	2	3	400.000
	Hộ nhà Hùng (Nhi) (giáp mảnh ruộng cũ) - Giáp Bình Quế	2	6	200.000
II	Phía Bắc			
	Tổ quốc lộ 1A - Tổ chức rào phía Đông Nhà thờ Công giáo.	1	5	1.000.000
	Tổ chức rào phía Đông Nhà thờ Công giáo – Đường đi 3 thôn An Thành 1 (giáp nhà ông Lý)	2	1	600.000
	Tổ tiếp đường đi 3 thôn An Thành 1 (nhà ông Lý) - Hộ quán sà xe ông Trần Lập (giáp đường liên thôn)	2	3	400.000
	Tổ hộ quán sà xe ông Trần Lập (giáp đường liên thôn) - Giáp Bình Quế	2	6	200.000
C	Các tuyến còn lại (2 bên đường)			
	Quốc lộ 1A xuống chợ Quán Gò - Giáp đường đi Bình Nam.	1	5	1.000.000
	QL 1A (nhà ông Nghiệp)- hộ gia đình ông Nguyễn Văn Quang	2	4	350.000
	QL 1A (gần nhà ông Dũng) - Giáp đường Quán Gò đi Bùn Đá (tổ 4, thôn An Thành 2)	2	6	200.000
	QL 1A vào Trung đoàn 143	2	6	200.000
	Tổ nhà ông Thái Cam (giáp Quốc lộ 1A) theo hướng Tây đến giáp đường liên thôn An Thành 1- An Thành 3	2	5	300.000

	Tổ nhà ông Nguyễn C (giáp đường Quán Gò đi Bình Qu) đến giáp đường vào UBND xã Bình An	2	6	200.000
	QL 1A - Nhà ông Trần Đăng Nghĩa	2	7	150.000
	Tổ Qu c 1A đến đường rào phía đông đường M c Đình Chi (Phân hiệu An D ng)	2	7	150.000
	Tổ đường Võ Th Sáu (Ngã tư đường ĐH4) đến h t nhà ông Lê Văn T c (giáp đường bê tông đi Gò làng)	2	7	150.000
	Tổ Qu c 1A (đường bê tông đi Gò làng) đến công Văn hóa thôn An Thành 3	2	7	150.000
D	Khu vực quanh ch Quán Gò	1	6	700.000
E	Các khu vực n m trong v trí 1 d t nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	85.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	80.000
	Các đường liên t , liên xóm còn lại	3	3	75.000
	Các khu vực còn lại	3	4	70.000
F	Các khu vực n m trong v trí 2 d t nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	75.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	4	70.000
	Các đường liên t , liên xóm còn lại	3	5	65.000
	Các khu vực còn lại	3	6	61.000
G	Các khu vực n m trong v trí 3 d t nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	4	70.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	5	65.000
	Các đường liên t , liên xóm còn lại	3	6	61.000
	Các khu vực còn lại	3	7	51.000
6	XÃ BÌNH D NG (ĐB)			
A	Tuyến ĐT 613			
	Tổ cầu Sông Tr ng Giang đến h t Nhà Văn hoá thôn Bàu Bính H	1	1	290.000
	Tổ h t Nhà Văn hoá thôn Bàu Bính H đến giáp đường T. niên ven biển (ngã ba nhà ông Yên thôn 6)	1	2	270.000
B	Tuyến Huyện l - Tỉnh l			
	Tuyến Thanh niên ven biển			
	Tổ giáp Bình Minh đến giáp nhà ông Năng (Đi di giáp nhà bà Đ)	1	4	240.000
	Tổ ngã ông Năng (Đi di nhà bà Đ) đến đường ra B n cá t 3, thôn 6	1	2	270.000
	Tổ đường ra B n cá t 3, thôn 6 đến giáp xã Duy H i huyện Duy Xuyên	1	3	250.000
	Tuyến Đông Tr ng Giang (T Bình Đào – Duy Nghĩa)	1	5	200.000
C	Các tuyến còn lại			
	Đường ra b n cá (T nhà ông Yên-B n)	2	1	160.000
	Đường Làng nghề n c n m C a khe	2	1	160.000
D	Khu vực quanh ch L c cầu	1	5	200.000
E	Quanh ch Bàu Bính	2	2	150.000
F	Các khu TĐC giá d t theo QĐ c a UBND t nh.			
G	Các khu vực n m trong v trí 1 d t nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	110.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	100.000
	Các đường liên t , liên xóm còn lại	3	3	90.000
	Các khu vực còn lại	3	4	85.000
H	Các khu vực n m trong v trí 2 d t nông nghiệp			

	Các đ□□ng liên xã còn □□i	3	2	100.000
	Các đ□□ng liên thôn còn □□i	3	3	90.000
	Các đ□□ng liên t□□ liên xóm còn □□i	3	4	85.000
	Các khu v□□c còn □□i	3	5	80.000
I	Các khu v□□c n□□m trong v□□ trí 3 đ□□t nông nghi□□p			
	Các đ□□ng liên xã còn □□i	3	3	90.000
	Các đ□□ng liên thôn còn □□i	3	4	85.000
	Các đ□□ng liên t□□ liên xóm còn □□i	3	5	80.000
	Các khu v□□c còn □□i	3	6	75.000
7	XÃ BÌNH GIANG			
A	Tuy□□n huy□□n □□ - T□□nh □□			
	Tuy□□n Tây Tr□□ng Giang (ĐH1)			
	T□□ giáp Duy Thành đ□□n nhà bà Nguy□□n Th□□ Đoan (đ□□i di□□n đ□□ng ra Đê ng□□p m□□n) .	1	6	120.000
	T□□ h□□t nhà bà Nguy□□n Th□□ Đoan (đ□□i di□□n đ□□ng ra Đê ng□□p m□□n) - Ngã ba lên kinh t□□ m□□i Bình Giang đ□□i di□□n h□□t nhà ông Phan Nam)	1	3	240.000
	T□□ ngã ba lên khu kinh t□□ m□□i Bình Giang (đ□□i di□□n h□□t nhà ông Phan Nam) - ngã ba g□□n nhà ông Ph□□□ c (đ□□i di□□n đ□□ng lên t□□ 25/4)	1	4	200.000
	Ngã ba g□□n nhà ông Ph□□□ c (đ□□i di□□n đ□□ng lên t□□ 25/4) - ranh gi□□i Bình Tri□□u	1	5	140.000
	Tuy□□n ĐT 613 (c□□u h□□, c□□u n□□n BN-BD)			
	T□□ giáp ranh gi□□i Bình Ph□□c đ□□n ngã t□□ Tây Tr□□ng Giang	1	1	500.000
	T□□ ngã t□□ Tây Tr□□ng Giang đ□□n giáp Bình D□□ng	1	2	290.000
	Các tuy□□n còn □□i			
	T□□ ngã ba nhà ông Nguy□□n Văn L□□i vào Ch□□ Bà m□□i	1	3	240.000
	Tuy□□n t□□ ranh gi□□i xã H□□ng An – Giáp tuy□□n Tây T. Giang	1	5	140.000
	Tuy□□n t□□ ngã t□□ giáp đ□□ng khoáng s□□n - đ□□n nhà ông Nguy□□n Đình M□□c t□□ 1, thôn 1	1	6	120.000
	Tuy□□n DH 11: T□□ giáp Bình Ph□□c đ□□n giáp đ□□ng Tây Tr□□ng Giang (g□□n nhà ông Tuôi)	2	1	110.000
B	Khu v□□c quanh ch□□ Bà	1	3	240.000
C	Khu v□□c quanh ch□□ ch□□a có c□□s□□ h□□t□□ng.	2	2	100.000
D	Khu v□□c n□□m trong v□□ trí 1 đ□□t nông nghi□□p.			
	Các đ□□ng liên xã còn □□i	2	3	85.000
	Các đ□□ng liên thôn còn □□i.	2	4	78.000
	Các đ□□ng liên t□□ liên xóm còn □□i.	2	5	72.000
	Các khu v□□c còn □□i.	3	2	66.000
E	Khu v□□c n□□m trong v□□ trí 2 đ□□t nông nghi□□p.			
	Các đ□□ng liên xã còn □□i	2	4	78.000
	Các đ□□ng liên thôn còn □□i.	2	5	72.000
	Các đ□□ng liên t□□ liên xóm còn □□i.	3	2	66.000
	Các khu v□□c còn □□i.	3	3	62.000
F	Các khu v□□c n□□m trong v□□ trí 3 đ□□t nông nghi□□p.			
	Các đ□□ng liên xã còn □□i	3	1	68.000
	Các đ□□ng liên thôn còn □□i.	3	3	62.000
	Các đ□□ng liên t□□ liên xóm còn □□i.	3	4	56.000
	Các khu v□□c còn □□i.	3	5	51.000
8	XÃ BÌNH TRI□□U			
A	Đ□□ng QL 14 E			
	T□□ ranh gi□□i xã Bình Đào đ□□n Chùa Ph□□□ c □□m	1	4	400.000

	Chùa Phò c Âm đôn c u trên Xí nghi p G m	1	1	1.000.000
	C u trên Xí nghi p G m đôn giáp ranh Bình Ph c	1	2	800.000
B	Tuy n Huy n l - Tỉnh l			
	Tuy n Tây Tr ng Giang			
	T ranh gi i Bình Giang đôn ngã t t 17 + 19	2	3	200.000
	Ngã t t 17+t 19 thôn 4 đôn nhà ông M (phía Tây) Nhà VH (phía Đông)	1	6	300.000
	Phía Nam Chùa Phò c m – C u ông Ph ng	1	7	280.000
	C u ông Ph ng đôn C ng văn hóa thôn 2	2	4	180.000
	C ng văn hóa thôn 2 đôn c ng bà Dân	2	3	200.000
	T Công bà Dân đôn c ng văn hóa thôn H ng M	2	5	160.000
	C ng Văn Hóa H ng M đôn C ng ranh gi i Bình Sa – Bình Tri u	1	6	300.000
	Đ ng H ng M - Ng c Phô			
	T C u bà G n đôn C ng Bà C m	2	7	120.000
	T C ng Bà C m đôn hêt nhà ông u	2	5	160.000
	T nhà ông S n đôn công Cai đ	2	1	260.000
	T C ng Cai đ đôn giáp Bình Tú	2	3	200.000
C	Các tuy n còn l i			
	Ngã t H ng M đôn Gi ng đôi	1	6	300.000
	Gi ng đôi đôn giáp Ch H ng M	2	4	180.000
	Ch H ng M đôn giáp nhà ông Diêu	2	4	180.000
	T tr m QL đ ng sông đôn giáp Bình Giang	2	6	140.000
	Ki t QL 14 E giáp Ch Đ c M i	2	2	220.000
	Khu v c quanh Ch Đ c m i	1	3	420.000
	Các khu v c quanh Ch Đ c cũ	1	5	320.000
	Khu v c quanh ch H ng M	2	2	220.000
	T Tr ng TH Đoàn B ng đôn giáp tuy n Tây Tr ng Giang (G n Lăng Bà)	1	4	400.000
D	Các khu v c n m trong v trí I đ t Nông nghi p			
	Đ ng bê tông t 13 + t 14	3	1	80.000
	Đ ng liên xóm còn l i	3	2	75.000
	Các khu v c còn l i	3	3	70.000
E	Các khu v c n m trong v trí II đ t Nông nghi p			
	Đ ng bê tông t 1+3+4+5+6+7+8+9+10+17+19+20	3	4	65.000
	Đ ng liên xóm còn l i	3	5	60.000
	Các khu v c còn l i	3	6	55.000
F	Các khu v c n m trong v trí III đ t Nông nghi p			
	Đ ng liên xóm	3	6	55.000
	Các khu v c còn l i	3	7	50.000
9	XÃ BÌNH ĐÀO			
A	Tuy n QL 14E			
	Giáp Bình Minh – h t nhà ông Tr n Văn Kh ng (ngã t Chăn Nuôi)	1	5	450.000
	Ngã t Chăn Nuôi - phía đông nhà th t c Cao (đ i di n nhà ông Tr n H u Liêm)	1	4	500.000
	Phía Đông nhà th t c Cao – Kênh N ₂₂	1	2	600.000
	Kênh N22 - h t Tr m thu s 6 (đ i di n nhà ông Ph m Long)	1	1	700.000
	Tr m thu s 6 - C u máng Bình Đào (cũ)	1	5	450.000
	Tr m thu s 6 - ngã 3 m t c Nguy n (ngã ba c u t m)	1	3	550.000
	C u Máng Bình Đào – Ngã 3 m t c Nguy n (ngã ba c u t m)	2	2	350.000
	Ngã 3 m t c Nguy n (ngã ba c u t m) – Giáp xã Bình Tri u	1	5	450.000

B	Tuyến Huyến l - Tỉnh l			
	Tuyến Đông Tr - ng Giang (ĐH2)			
	Giáp xã Bình D - ng - h t nhà ông Nguyễn T n nh (đ i di n nhà bà Tr n Th D m)	2	6	200.000
	Nhà ông Nguyễn Duy Tân - h t nhà ông D - ng Thành Đ ng (đ i di n Tr - ng m u giáo Bình Đào)	2	3	300.000
	Nhà ông Bùi Tre - h t nhà ông Bùi Văn Minh (ngã t Tr - ng m u giáo Bình Đào phân hi u Ph - c Long	2	2	350.000
	H t nhà ông Bùi Văn Minh - h t nhà bà Nguyễn Th L Dung (ngã t Vân Tiên)	2	3	300.000
	H t nhà bà Nguyễn Th L Dung (ngã t Vân Tiên) - giáp ranh gi i xã Bình H i	2	5	220.000
	Tuyến Ng c Phô – Bình T nh (ĐH9)			
	Ranh gi i Bình Tri u (c u Bà G n) - Kênh N22/6	2	4	250.000
	Kênh N22/6 - h t nhà ông Tr n Đ ng M n (đ i di n nhà ông Tr n Hà)	2	3	300.000
	T nhà ông Tr n Ng c Anh - ranh gi i xã Bình Minh	2	6	200.000
C	Khu v c quanh ch Trà Đóa	1	5	450.000
D	Các tuyến còn l i			
	Giáp đ - ng QL14E – h t tr - ng Nguyễn Th Minh Khai	2	2	350.000
E	Các khu v c n m trong v trí 1 đ t nông nghi p			
	Các đ - ng liên xã còn l i	3	1	110.000
	Các đ - ng liên thôn còn l i	3	2	100.000
	Các đ - ng liên t , liên xóm còn l i	3	3	90.000
	Các khu v c còn l i	3	4	80.000
F	Các khu v c n m trong v trí 2 đ t nông nghi p			
	Các đ - ng liên xã còn l i	3	2	100.000
	Các đ - ng liên thôn còn l i	3	3	90.000
	Các đ - ng liên t liên xóm còn l i	3	4	80.000
	Các khu v c còn l i	3	5	70.000
G	Các khu v c n m trong v trí 3 đ t nông nghi p			
	Các đ - ng liên xã còn l i	3	3	90.000
	Các đ - ng liên thôn còn l i	3	4	80.000
	Các đ - ng liên t liên xóm còn l i	3	5	70.000
	Các khu v c còn l i	3	6	60.000
10	XÃ BÌNH SA			
A	Tuyến Huyến l - Tỉnh l			
	Tuyến đ - ng Tây Tr - ng Giang (ĐH1)			
	T c - ng B.Tri u – B.Sa đ n h t nhà th t c Lê (phía Tây đ - ng)	1	1	290.000
	T c - ng B.Tri u – B.Sa đ n h t th c ông Châu (phía Đông đ - ng)	1	1	290.000
	T h t nhà th t c Lê đ n t - ng rào phía B c nhà ông Huỳnh Lê (phía Tây đ - ng)	1	7	170.000
	T h t th c ông Châu đ n giáp đ t ông Tr n H ng (phía Đông)	1	7	170.000
	T t - ng rào phía B c nhà ông Huỳnh Lê đ n giáp phía B c t - ng rào T c Châu (phía Tây đ - ng)	1	6	190.000
	T đ t nhà ông Tr n H ng đ n giáp đ t ông Đ ng (phía Đông đ - ng)	1	6	190.000
	T t - ng rào phía B c nhà th t c Châu đ n giáp c - ng n c g n nhà ông Khôi	1	6	190.000
	T đ t nhà ông Đ ng đ n giáp c - ng n c g n nhà ông Khôi	1	6	190.000
	T C - ng g n nhà ông Khôi đ n C - ng g n nhà ông Bùi Duy	1	3	240.000

	Từ Công gôn nhà ông Bùi Duy đến hẻm nhà văn hóa Bình Trúc 1 (phía Tây đường)	2	2	140.000
	Từ Công gôn nhà ông Bùi Duy đến đường xuồng nhà ông Đường (phía Đông đường)	2	2	140.000
	Từ nhà văn hóa Bình Trúc 1 đến công nôm c gôn nhà ông Tôn	1	4	220.000
	Từ đường xuồng nhà ông Đường đến công nôm c gôn nhà ông Tôn	1	4	220.000
	Từ công nôm c gôn nhà ông Tôn đến cầu gôn trường Mưu giáo Tây Giang	2	2	140.000
	Từ cầu gôn trường Mưu Giáo Tây Giang đến trường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang (phía Tây đường)	1	2	260.000
	Từ cầu gôn trường Mưu Giáo Tây Giang đến đất nhà ông Phát (phía Đông đường)	1	2	260.000
	Từ trường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang đến công nôm c gôn nhà ông Hiên	2	5	100.000
	Từ đất nhà ông Phát đến công nôm c gôn nhà ông Hiên	2	5	100.000
	Từ công nôm c gôn nhà ông Hiên đến giáp ranh giới xã Bình Nam	2	1	150.000
	Tuyến đường Bình Sa – Bình Hải (ĐH 14)			
	Từ ngã tư cầu lớn đến hẻm nhà Ông. Đoàn Ngọc Linh (phía Nam), phía Bắc hẻm nhà bà Kim	1	4	220.000
	Từ hẻm nhà ông Linh, hẻm nhà bà Kim đến hẻm nhà ông Chông (phía Bắc), phía Nam đến hẻm nhà bà Yn.	2	2	140.000
	Từ hẻm nhà ông Chông, hẻm nhà bà Yn đến cầu sông Trường Giang	1	4	220.000
	Tuyến chèo Tây Giang đi Kêu Xuyên			
	Từ chèo Tây Giang đến nhà hẻm nhà ông May (phía Nam), phía Bắc giáp nhà ông Ánh	2	4	110.000
	Từ hẻm nhà ông May, phía Bắc tới nhà ông Ánh đến kênh N1	1	5	200.000
	Từ kênh N1 đến ranh giới Bình Trung	2	2	140.000
	Quanh chèo Tây Giang và quanh chèo Bùn Đá	2	3	120.000
	Tuyến Bình Trúc 2 đi Tôn Sơn – Bình Trung	2	7	80.000
	Tuyến Châu Khê đi Tú Nghĩa – Bình Tú	2	6	90.000
B	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Đường liên thôn còn lại	2	7	80.000
	Đường liên thôn, liên xóm còn lại	3	1	75.000
	Các đôn còn lại	3	2	70.000
C	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Đường liên thôn	3	1	75.000
	Đường liên thôn, liên xóm	3	2	70.000
	Các khu vực còn lại	3	3	65.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Đường liên thôn còn lại	3	2	70.000
	Đường liên thôn, liên xóm còn lại	3	3	65.000
	Các khu vực còn lại	3	4	61.000
11	XÃ BÌNH MINH			
A	Tuyến Quốc lộ 14E			
	Giáp đường Thanh niên (nhà ông C) - Ngã ba ra đến Biên phòng (nhà ông Ph) (c)	1	2	400.000
	Ngã ba ra đến Biên phòng (nhà bà Đào) - Giáp xã Bình Đào	1	1	420.000
B	Tuyến ĐT 613			
	Giáp đường Thanh niên (Gôn nhà thôn tộc H) - Công qua đường gôn nhà ông Đường (Tân An)	1	4	370.000

	Công qua đường gôn nhà ông Đ (Tân An)- Ngã ba ra đến Biên phòng	1	3	380.000
C	Tuyến Huy n l - Tỉnh l			
	Tuyến Thanh niên ven biển			
	Giáp xã Bình D - đến giáp đường ĐT 613	2	1	270.000
	Giáp ĐT 613 (Gôn nhà th T c H)- Hết đất nhà Ông Châu (Hà Bình)	1	2	400.000
	Hết đất nhà Ông Châu(Hà Bình)- Công qua đường gôn nhà ông Tr n Mau (Bình Tân)	1	4	370.000
	Công qua đường (gôn nhà ông Tr n Mau- Bình Tân)- Nhà th T c Tr n Vi t- Bình Tĩnh)	1	5	330.000
	Nhà th T c Tr n Vi t- Nhà ông Tr n D - Ng M t (Bình Tĩnh)	1	6	310.000
	Hết nhà ông Tr n D - Ng M t – Giáp ranh giới xã Bình H i	2	1	270.000
D	Đ - ng đến Đ n Biên phòng 264			
	Giáp đường Thanh niên (gôn nhà th T c Ngu y n)- Đ n Biên phòng	1	4	370.000
E	Tuyến Ng c Phô- Bình Tĩnh			
	giáp đường Thanh niên- Giáp ranh giới Bình Đào (đ - ng Bê tông >= 3 - > 3,5m)	2	4	170.000
F	Các tuyến còn l i			
	Giáp ĐT613 gôn nhà ông L - ng- Bãi cá Tân An	2	2	250.000
	Giáp ĐT613 đến di n ch Bình Minh- Giáp đường Thanh niên(tr - ng Phan Đình Phùng)	1	7	290.000
	Giáp đường Thanh niên – Bãi t m xã Bình Minh	1	6	310.000
	Giáp đường Thanh niên- Bãi cá Hà Bình	2	3	200.000
	Các đường Bê tông >= 3,5m	2	4	170.000
	Các đường Bê tông >= 3m-<3,5m	2	5	150.000
	Các đường Bê tông < 3m	2	6	120.000
	Các đường đất đ > 4m	2	5	150.000
	Các đường đất đ < 4m	2	6	120.000
	Các đường đất cát còn l i	3	1	100.000
G	Các khu TĐC giá đất theo QĐ của UBND tỉnh.			
H	Khu vực quanh ch Bình Minh	2	2	250.000
I	Các khu vực còn l i n m trong vị trí 1 của đất NN	3	1	100.000
J	Các khu vực còn l i n m trong vị trí 2 của đất NN	3	2	90.000
K	Các khu vực còn l i n m trong vị trí 3 của đất NN	3	3	80.000
12	XÃ BÌNH H I			
A	Tuyến huy n l - Tỉnh l			
I	Tuyến Thanh niên ven biển	1	2	200.000
II	Tuyến Đông Tr - ng Giang (ĐH)			
	Ranh giới t Bình Đào - đến di n nhà ông Ngu y n T n S	1	3	180.000
	Giáp nhà ông S đến nhà văn Hóa thôn Hi p H ng	1	2	200.000
	Giáp nhà văn hóa thôn Hi p H ng đến nhà ông Ban (KT)	1	3	180.000
	Các đo n còn l i tuyến Đông Tr - ng Giang	1	4	150.000
III	Tuyến Bình Sa- Bình H i (ĐH14)			
	Đo n t ranh giới Bình Sa- ch Bình H i.	1	3	180.000
	Ch Bình H i đến nhà ông Đ i (Giáp đường Đông Tr - ng Giang)	1	1	240.000
	Giáp đường đông Tr - ng Giang (gôn nhà ông Đ i) đến đường Thanh niên ven biển	1	4	150.000
B	Các tuyến còn l i			

	Giáp đòng Đông Tròng Giang gòn nhà ông Nho đòng Thanh niên ven biển	1	4	150.000
	Giáp đòng đông tròng giang gòn nhà ông Tròn Kéo đòng Thanh niên ven biển	2	1	120.000
	Giáp đòng đông tròng giang gòn nhà ông Tròn Tôn Phở c đòng Thanh niên ven biển	2	1	120.000
	Giáp đòng Đông Tròng giang gòn nhà bà Tròn Thở Chính đòng Thanh niên ven biển	2	2	110.000
	Giáp đòng đông tròng giang gòn nhà ông Tròn Công Thở đòng Thanh niên ven biển	2	1	120.000
	Giáp đòng đông tròng giang gòn nhà ông Nguyễn Công Tài đòng Thanh niên ven biển	1	4	150.000
	Đoàn tở nhà ông Tròn Minh đòng nhà ông Nguyễn Tôn Sĩ	1	5	130.000
C	Khu vực quanh chợ Bình Hải	2	2	110.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đợt Nông nghiệp			
	Các tuyến đòng liên xã còn lại	2	3	105.000
	Các tuyến đòng liên thôn còn lại	2	4	95.000
	Các đòng liên tở liên xóm còn lại	3	1	85.000
	Các khu vực còn lại	3	2	80.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đợt nông nghiệp			
	Các tuyến đòng liên xã còn lại	2	4	95.000
	Các tuyến thôn còn lại	3	1	85.000
	Các đòng liên tở liên xóm còn lại	3	2	80.000
	Các khu vực còn lại	3	3	70.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đợt Nông nghiệp			
	Các tuyến liên xã còn lại	3	1	85.000
	Các tuyến liên thôn còn lại	3	2	80.000
	Các tuyến liên tở, liên xóm còn lại	3	3	70.000
	Các khu vực còn lại	3	4	60.000
13	XÃ BÌNH NAM			
A	Đòng huyệ n l - Tỉnh l			
I	Đòng Thanh niên ven biển			
	- Phía Đông đòng Thanh niên tở đòng bê tông nhà ông Tròn Xuân Hiệ n đòng h t v n bà Ph m Thở M n ;	1	1	220.000
	- Phía Tây đòng tở phía Đông nhà ông Tròn xuân Quý đòng phía Tây nhà ông Lê Quang Phở c	1	1	220.000
	Các khu vực còn lại tuyến đòng thanh niên	1	3	200.000
II	Tuyến đòng Quán Gò –B/Nam			
	Phía Bắc đòng: Tở Phía Đông nhà ông Sang đòng Phía Tây tở đòng rào NTLS Bình Nam	1	2	210.000
	- Phía Nam đòng: tở phía Tây nhà ông Lê Nhì đòng phía Đông nhà ông Nguyễn Bá Loan	1	2	210.000
	Phía Bắc đòng tở phía tây nhà ông Hở Hiệ p đòng h t v n nhà ông Nguyễn Tôn Trung, phía Nam đòng tở phía Tây tở đòng rào Tròng Hoàng Văn Thở đòng phía Tây nhà ông Đà tở 4, Thái Đông	1	2	210.000
	Các khu vực còn lại tuyến QG-BN	1	4	190.000
III	Tuyến đòng Tây Tròng Giang			
	Tở còng tở 2 thôn Nghĩa Hoà đòng phía nam c u m đòng làng	2	1	180.000
	Các khu vực còn lại tuyến đòng Tây Tròng Giang	2	3	150.000
B	Các tuyến còn lại			

	Tuyển đường từ Bình Trưng đến hẻm thôn Tịch Yên	2	4	140.000
C	Các khu vực quanh chợ	2	2	170.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các tuyển đường liên thôn còn lại	2	5	110.000
	Các tuyển đường liên thôn liên xóm còn lại	3	1	85.000
	Các khu vực khác còn lại	3	2	75.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các tuyển đường liên thôn còn lại	3	1	85.000
	Các tuyển đường liên thôn liên xóm còn lại	3	2	75.000
	Các khu vực khác còn lại	3	3	70.000
F	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các tuyển đường liên thôn còn lại	3	2	75.000
	Các tuyển đường liên thôn, liên xóm còn lại	3	3	70.000
	Các khu vực khác còn lại	3	4	65.000
14	XÃ BÌNH QUÝ			
A	Tuyển Quốc lộ 14 E			
	Tổ giáp Thôn Trại Hà Lam – giáp phía đông khu khai thác quỹ đất (Nam) Hẻm nhà Ông Trung (Bố)	1	4	700.000
	Tổ phía Đông khu khai thác quỹ đất – hẻm đất thu số 2.(Nam) Hẻm nhà ông Thợ (Bố)	1	2	1.100.000
	Tổ hẻm đất thu số 2 – đường số 1 (Nam)	1	4	700.000
	Tổ hẻm nhà Thợ Thợ - Đường số 1 (Bố)	1	4	700.000
	Tổ đường số 1 – Cầu đường (Gần nhà ông Sĩ)	1	5	550.000
	Tổ cầu đường (gần nhà ông Sĩ) - hẻm nhà thợ mộc Nguyễn Hữu (Bố) hẻm nhà ông Quý (Nam)	1	6	400.000
	Hẻm nhà thợ mộc Nguyễn Hữu (Bố) hẻm nhà ông Quý (Nam) - giáp Bình Định Bố	1	7	350.000
B	Tuyển Huyện Lộ - Tỉnh Lộ			
	Tuyển nội thị Hà Lam nội dài			
	Tổ công Tổ Thị trấn (Giáp Hà Lam)- Quốc lộ 14 E	1	1	1.200.000
	Tuyển Bình Quý – Tiên Sơn			
	Ngã ba Bình Quý giáp đường số 1	1	3	750.000
	Tổ đường số 1 – Suối Bà Ven	1	6	400.000
	Tổ phía nam suối Bà Ven – hẻm nhà ông Ngô Công Sanh (Tổ 18 Quý Hẻm) phía Đông đất di dân hẻm nhà Dũng	2	1	300.000
	Tổ hẻm nhà ông Ngô Công Sanh (Tổ 18 Quý Hẻm) Ông Dũng - giáp Bình Định Nam	2	2	280.000
D	Các tuyển còn lại:			
	Đường Dọc Sĩ (Ngã ba Toà Án cũ - Bến Đò Hẻm)			
	Tổ giáp Thôn Trại Hà Lam - Đường số 1.	2	3	250.000
	Tổ Tây đường số 1 – Bến Đò Hẻm	2	4	200.000
	Tuyển Hà Lam – Bình Chánh			
	Giáp ranh giữa TT Hà Lam – Nhà ông Nguyễn Thái (Tổ 15 Quý M) phía đất di dân hẻm nhà Ông Nguyễn Văn Sơn	2	5	150.000
	Nhà ông Nguyễn Thái (Tổ 15 Quý M) phía đất di dân hẻm nhà Ông Nguyễn Văn Sơn - Giáp Bình Chánh	2	7	100.000
	Tuyển từ Quốc lộ 14E (nhà ông Nguyễn Tâm từ 18 thôn Quý Xuân)– Giáp đất Bình Định Bố	2	2	280.000
	Tuyển từ Ngã Ba (gần Chợ) – Kênh N22	2	4	200.000

	Tuyến QL 14E (Cầu đường số 14, thôn Quý Xuân) – Giáp đường Hà Lam	2	3	250.000
	Tuyến kênh chính Phú Ninh			
	Tổ sông Ly Ly - Đường số 1	2	6	120.000
	Tổ đường số 1 - hẻm nhà ông Nguyễn Đức Thanh	2	5	150.000
	Hẻm nhà ông Nguyễn Đức Thanh - đầu kênh N20	2	4	200.000
	Đầu kênh N20 - Giáp Bình Chánh	2	6	120.000
E	Khu vực quanh chợ Bình Quý	1	3	750.000
F	Các khu vực nằm trong vùng 1 trí đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	90.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	85.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	3	80.000
	Các khu vực còn lại	3	4	75.000
G	Các khu vực nằm trong vùng 2 trí đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	80.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	4	75.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	5	65.000
	Các khu vực còn lại	3	6	60.000
H	Các khu vực nằm trong vùng 3 trí đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	4	75.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	5	65.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	6	60.000
	Các khu vực còn lại	3	7	55.000
15	XÃ BÌNH CHÁNH			
A	Tuyến huyện lộ - Tỉnh lộ			
	Tuyến Kẽ Xuyên- Hà Châu (ĐH 6) từ đường Kẽ Xuyên đến ngã ba ra Bình Quý (Đường UBND xã)	1	3	129.600
	Tổ ngã ba ra Bình Quý (Đường UBND xã Bình Chánh) đến phía Đông Nghĩa trang liệt sĩ	1	1	237.600
	Tổ phía Đông Nghĩa trang liệt sĩ đến kênh chính Phú Ninh (giáp Bình Phú)	1	2	172.800
	Tuyến Ngõ c Phô - Bình Chánh (ĐH10) từ cầu Khe Ngõ c đến giáp tuyến Kẽ Xuyên - Hà Châu	1	3	129.600
	Tuyến kênh chính Phú Ninh			
	Tổ xi phông Bình Quỳ theo kênh chính Phú Ninh giáp xi phông Bình Quý	1	4	110.000
B	Các tuyến còn lại			
	Trên đường Mậu giáo Ngũ Xã đến giáp cầu máng	2	1	100.000
	Tổ ngã ba Đường UBND xã Bình Chánh đến kênh N14B	2	2	90.000
	Tổ cầu Bình Quý đến nhà ông Sơn	2	2	90.000
	Tổ đường số 1 giáp Bình Trung theo kênh N14 giáp Bình Phú	2	2	90.000
	Bên cạnh nhà ông Hồ i theo kênh N16 đến nhà ông Sơn (phía Bên kênh)	2	1	100.000
	Tổ bên cạnh nhà ông Hồ i theo kênh N16 đến nhà ông Sơn (phía Nam kênh	2	1	100.000
	Tổ cầu trên đường Nguyễn Công Trứ vào thôn Long Hồ i	2	2	90.000
	Tổ nhà ông Kỳ từ 3 Mỏ Trà đến giáp kênh N14A	2	2	90.000
C	Các khu vực nằm trong vùng 1 trí đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	80.000
	Các đường liên thôn	3	2	75.000

	Các đòng liên tũ, liên xóm	3	3	70.000
	Các khu vực còn lại	3	5	60.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đợt nông nghiệp			
	Các đòng liên xã còn lại	3	2	75.000
	Các đòng liên thôn	3	3	70.000
	Các đòng liên tũ, liên xóm	3	4	65.000
	Các khu vực còn lại	3	6	58.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đợt nông nghiệp			
	Các đòng liên xã còn lại	3	3	70.000
	Các đòng liên thôn	3	4	65.000
	Các đòng liên tũ, liên xóm	3	6	58.000
	Các khu vực còn lại	3	7	55.000
16	XÃ BÌNH QU			
A	Tuyến DH Bình An – Bình Phú			
	- Giáp Bình An đến hũt nhà ông Phm Liũ	1	3	170.000
	- Đến hũt nhà ông Liũ đến hũt nhà ông Đ Quang Minh	1	2	180.000
	- Đến tũ nhà ông Đ Quang Minh đến hũt nhà ông Phm Lai	1	1	220.000
	- Đến tũ nhà ông Lai đến Cũ Mân	1	3	170.000
	- Đến tũ Cũ Mân đến nhà ông Phng	1	5	140.000
	- Đến tũ nhà ông Phng đến giáp Bình Phú	1	6	120.000
B	Tuyến tũ chũ Đo Đo – Nhà Ông Hũ			
	Tũ chũ Đo Đo – hũt nhà ông Hũng	1	3	170.000
	Tũ hũt nhà ông Hũng – hũt Nhà Ông Huỳnh Đc	1	4	150.000
	Tũ hũt nhà Huỳnh Đc- hũt Nhà ông Thành (Thũ Y)	2	1	100.000
	Tũ hũt nhà ông Thành - hũt nhà ông Hũ	2	6	70.000
C	Tũ nhà ông Minh – giáp kênh N14			
	Tũ nhà ông Minh- Hũt nhà ông Cao Thanh Toà	2	1	100.000
	Tũ Hũt nhà ông Cao Thanh Toà - hũt nhà ông Phúc	2	2	90.000
	Tũ hũt nhà ông Phúc – Giáp kênh N14	2	4	80.000
D	Các tuyến còn lại			
	Tũ hũt nhà ông Huỳnh Đc đến hũt Cây Bàng	2	4	80.000
	Tũ hũt Cây Bàng đến hũt nhà ông Lũm	2	6	70.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đợt nông nghiệp			
	Các tuyến đòng liên xã còn lại	2	3	85.000
	Các tuyến liên thôn còn lại	2	4	80.000
	Các tuyến đòng liên tũ	2	5	75.000
	Các tuyến đòng liên xóm	2	6	70.000
	Các khu vực còn lại	3	1	65.000
F	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đợt nông nghiệp			
	Các tuyến liên thôn còn lại	2	6	70.000
	Các tuyến đòng liên tũ còn lại	3	1	65.000
	Các tuyến đòng liên xóm còn lại	3	2	60.000
	Các khu vực còn lại	3	3	55.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đợt nông nghiệp			
	Các tuyến liên thôn còn lại	3	2	60.000
	Các tuyến đòng liên tũ còn lại	3	3	55.000
	Các tuyến đòng liên xóm còn lại	3	4	50.000
	Các khu vực còn lại	3	5	45.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đợt nông nghiệp			
	Các tuyến liên thôn còn lại	3	3	55.000

	Các tuyến đường liên thôn còn lại	3	4	50.000
	Các tuyến đường liên xóm còn lại	3	5	45.000
	Các khu vực còn lại	3	6	40.000
17	XÃ BÌNH ĐỊNH NAM			
A	Tuyến huyện lộ - Tỉnh lộ			
1	Tuyến Bình Quý – Tiên Sơn (ĐH8)			
	Giáp Bình Quý đến ngã 3 đường trung tâm xã (phía Tây) và ngã 3 xuống khu nghĩa địa	1	2	220.000
	Ngã 3 đường trung tâm xã (phía Tây) và ngã 3 xuống khu nghĩa địa đến công kênh Cầu Bình N1	1	3	200.000
	Từ Cầu Kênh Cầu Bình N1 - Cầu ngõ 6 cang	1	5	150.000
	Từ cầu ngõ 6 Cang đến cầu Hà Châu (nhà ông Nguyễn)	1	1	250.000
2	Tuyến Hà Châu – Bình Lãnh (ĐH7)			
	Từ ngã ba Hà Châu (trên nhà ông Nguyễn) đến đường i mường Thông hào	1	4	180.000
	Từ trên mường Thông hào đến đường i kênh Phước Hà	1	5	150.000
	Từ kênh Phước Hà đến ngã tư thôn Hoàng Lạc	1	4	180.000
	Từ ngã tư thôn Hoàng Lạc đến giáp Bình Trĩ	1	6	120.000
3	Tuyến cầu Bà Đông đến Chùa Đông Châu			
	Bình Định Bắc (cầu Bà Đông) đến giáp cầu máng	1	6	120.000
	Từ cầu máng đến chùa Đông Châu	1	5	150.000
B	Các tuyến còn lại			
	Từ ngã tư thôn Hoàng Lạc đến đèo Đông Tiễn	2	1	100.000
	Từ nhà ông Sơn (tổ 5 thôn Đông Đông) đến đường i ngã tư UBND xã (nhà ông Sơn)	1	6	120.000
	Đường mường i mường giáp Bình Phú đến giáp với bà Thủy từ 2 thôn Điến An	2	1	100.000
	Đường bê tông mường i mường (Gò Dài) đến giáp đường bê tông từ 13	1	6	120.000
C	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các đường liên thôn	2	2	75.000
	Các đường liên thôn, liên xóm	2	3	70.000
	Các khu vực còn lại	3	1	65.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên thôn	3	1	65.000
	Các đường liên thôn, liên xóm	3	2	60.000
	Các khu vực còn lại	3	3	55.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên thôn	3	3	55.000
	Các đường liên thôn, liên xóm	3	4	50.000
	Các khu vực còn lại	3	5	45.000
18	XÃ BÌNH ĐỊNH BẮC			
A	Tuyến Quốc lộ 14E			
	Giáp Bình Quý – giáp cầu Ông Triểu.	1	3	300.000
	Cầu Ông Triểu – Kênh Chính Đông	1	2	350.000
	Kênh Chính Đông- Giáp ranh giới xã Bình Trĩ (phía bắc hẻm nhà bà Hoàng Thu)	1	3	300.000
	Cầu bà Xanh (Bình Trĩ) - Đường rào phía đông đường cấp 3 Bình Trĩ (phía nam nhà ông Nguyễn Tấn Long)	1	4	280.000
	Đường rào phía Đông Đường cấp 3 B/Trĩ ;(Phía Nam giáp nhà Nguyễn Tấn Long)à Đường TNN vào Vinh Huy (Phía Bắc hẻm UBND xã Bình Trĩ)	1	1	420.000

	Tổ chức TNN vào Vinh Huy (Phía Bắc hẻm UBND xã Bình Trĩ) và hẻm ranh giới Bình Định Bắc	1	5	260.000
B	Tuyến hẻm nội - Tỉnh lộ			
	Đường TNN: Giáp nhà bà Lý (1/Xuân Thái Tây – cửa ngõ nhà ông Quang (Ranh giới Bình Định Bắc – Bình Trĩ)	1	6	210.000
	Đường Mít Mút (Tuyến giáp xã Quế Châu, Quế Thuần đi chợ Nón)	2	4	100.000
	Tuyến tỉnh QL 14E (cửa ngõ nhà ông Nguyễn Hoàng, tỉnh 8/Đường Dãy) – giáp Bình Định Nam.	2	1	150.000
C	Các tuyến còn lại			
	Tuyến tỉnh QL 14E (cửa ngõ Cà phê Nghĩa)-giáp công ty Bình An Phú (2/Bình An)	2	3	110.000
	Tuyến giáp đường Thâm nhập nhà (cửa ngõ nhà ông Bùi Hùng) - nhà ông Thành (tỉnh 1 thôn Xuân Thái Tây).	2	2	120.000
	Tuyến tỉnh QL 14E (cửa ngõ nhà ông 2 Khoa) đến Cầu bà Tiễn	2	5	80.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	70.000
	Các đường liên thôn	3	2	65.000
	Các đường liên tỉnh, liên xóm	3	3	60.000
	Các khu vực còn lại	3	4	55.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	2	65.000
	Các đường liên thôn	3	3	60.000
	Các đường liên tỉnh, liên xóm	3	4	55.000
	Các khu vực còn lại	3	6	45.000
F	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	60.000
	Các đường liên thôn	3	5	50.000
	Các đường liên tỉnh, liên xóm	3	6	45.000
	Các khu vực còn lại	3	7	40.000
19	XÃ BÌNH TRĨ			
A	Tuyến Quốc lộ 14E			
	Kênh Chính Đông-tuyến rào phía Đông tuyến cấp 3 Bình Trĩ, phía Nam hẻm nhà ông Nguyễn Tấn Long	1	2	280.000
	Tuyến rào phía Đông Trĩ tuyến Cấp 3 Bình Trĩ (phía Nam hẻm nhà ông Nguyễn Tấn Long) - Đường TNN vào chợ Vinh Huy (Phía Bắc hẻm UBND xã Bình Trĩ)	1	1	420.000
	Đường TNN vào chợ Vinh Huy (Phía Bắc hẻm UBND xã Bình Trĩ)-Giáp ranh giới xã Bình Lãnh	1	3	260.000
	Tuyến Bình Trĩ-Tiên Sơn (ĐH15)			
	Tuyến giáp Quốc lộ 14E -hẻm đường thâm nhập nhà	1	3	260.000
	Hẻm đường thâm nhập nhà -đến hẻm đường quanh chợ Vinh Huy	1	4	200.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Bình Trĩ-Tiên Sơn	1	5	120.000
	Tuyến Hà Châu - Bình Lãnh (ĐH7)			
	Giáp ranh giới xã Bình Định Nam-Giáp ranh giới xã Bình Lãnh	1	6	108.000
C	Khu vực quanh chợ Vinh Huy	1	4	200.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất NN			
	Các đường liên xã còn lại	2	1	80.000
	Các đường liên thôn	2	2	75.000
	Đường liên tỉnh, liên xóm	2	3	70.000
	Các khu vực còn lại	3	1	60.000

E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 điểm NN			
	Các điểm liên xã còn lại	2	3	70.000
	Các điểm liên thôn	2	4	65.000
	Điểm liên tổ liên xóm	3	1	60.000
	Các khu vực còn lại	3	2	55.000
F	Các khu vực nằm trong vị trí 3 điểm NN			
	Các điểm liên xã còn lại	3	1	60.000
	Các điểm liên thôn	3	2	55.000
	Điểm liên tổ, liên xóm	3	3	50.000
	Các khu vực còn lại	3	4	45.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 4 điểm NN			
	Các điểm liên xã còn lại	3	2	55.000
	Các điểm liên thôn	3	3	50.000
	Các điểm liên tổ, liên xóm	3	4	45.000
	Các khu vực còn lại	3	5	40.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 5 điểm NN			
	Các điểm liên xã còn lại	3	4	45.000
	Các điểm liên thôn	3	5	40.000
	Điểm liên tổ, liên xóm	3	6	35.000
	Các khu vực còn lại	3	7	32.000
20	XÃ BÌNH LÃNH			
A	Tuyến QL14E			
	Ranh giới Bình Trĩ đến cầu 5	1	4	170.000
	Từ cầu 5 đến ngã ba điểm đi thôn 4, Bình Lãnh	1	2	240.000
	Từ ngã ba đi thôn 4 Bình Lãnh đến tổ dân phố phía Tây Trĩ ng Hoàng Hoa Thám	1	1	380.000
	Từ tổ dân phố phía Tây Trĩ ng Hoàng Hoa Thám đến ngã ba Gò Đình (thôn 1)	1	3	220.000
	Từ ngã ba Gò Đình (thôn 1) đến giáp Bình Lâm	1	4	170.000
B	Tuyến Hà Châu-Bình Lãnh ĐH7			
	Từ Bình Trĩ giáp điểm vào đèo Cao Ngơn	2	1	85.000
	Từ điểm vào đèo Cao Ngơn - đến Dục Tranh (Giáp QL14E)	2	2	75.000
C	Các tuyến còn lại			
	Từ QL14E đến nhà ông Nghĩa ngã tổ 9	2	1	85.000
	Từ QL14E ngã ba xóm quán (Thôn 1) - Quê Minh	2	1	85.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 1 điểm NN			
	Các điểm liên xã còn lại	2	2	75.000
	Điểm liên thôn	2	3	70.000
	Điểm liên tổ, liên xóm	2	4	65.000
	Các khu vực còn lại	2	5	60.000
F	Các khu vực nằm trong vị trí 2 điểm nông nghiệp			
	Các điểm liên xã còn lại	2	3	70.000
	Các điểm liên thôn	2	4	65.000
	Điểm liên tổ, liên xóm	2	5	60.000
	Các khu vực còn lại	3	1	55.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 điểm nông nghiệp			
	Các điểm liên xã còn lại	2	4	65.000
	Các điểm liên thôn	2	5	60.000
	Điểm liên tổ, liên xóm	3	1	55.000
	Các khu vực còn lại	3	2	50.000

H	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đợt nông nghiệp			
	Các đợt nông liên xã còn lại	3	1	55.000
	Các đợt nông liên thôn	3	2	50.000
	Đợt nông liên tổ, liên xóm	3	3	45.000
	Các khu vực còn lại	3	4	40.000
I	Các khu vực nằm trong vị trí 5 đợt nông nghiệp			
	Các đợt nông liên xã còn lại	3	2	50.000
	Các đợt nông liên thôn	3	3	45.000
	Đợt nông liên tổ, liên xóm	3	4	40.000
	Các khu vực còn lại	3	5	35.000
21	XÃ BÌNH PHÚ			
A	Tuyến K Xuyên- Hà châu(ĐH6)			
	Giáp Bình chánh – Giáp trường Lê Lợi (phía Nam hẻm nhà ông Huỳnh Khóa)	2	2	120.000
	Tổ trường Lê Lợi (phía Nam hẻm nhà ông Huỳnh Khóa) - đến hẻm nhà ông Trung (phía Nam hẻm nhà ông Đoàn Ngọc Hiên)	1	2	300.000
B	Tuyến Bình Quý- Tiên Sơn(ĐH8)			
	Tổ cầu Hà Châu - hẻm Chè Hà châu (phía tây hẻm nhà bà Võ Thị Tấn)	1	1	500.000
	Tổ Chè Hà châu (phía tây hẻm nhà bà Võ Thị Tấn) - đến hẻm NTLS (phía Đông hẻm nhà ông Phạm Nghè)	1	3	250.000
	Tổ NTLS (phía Đông hẻm nhà ông Phạm Nghè) – đến hẻm nhà ông Mai Phúc phía Tây (Nhà ông Mùi phía Đông)	1	2	300.000
	Tổ nhà ông Mai Phúc phía Tây (Nhà ông Mùi phía Đông) - Ngã ba Phước Hà	2	1	150.000
	Ngã ba Phước Hà - Phía Tây nhà ông Bìu	2	2	120.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Bình Quý- Tiên Sơn	2	5	90.000
C	Tuyến Bình An – Bình Phú (ĐH4)			
	Giáp ranh giữa Bình Quý - Ngã ba Phước Hà (tuyến Bình Quý, Tiên Sơn)	2	1	150.000
D	Tuyến Ngọc Phô – Bình Trĩ			
	Phía Nam nhà ông Khổng tử 13 Lý trường – Giáp Bình Định Nam	2	3	100.000
E	Khu vực quanh chợ Hà châu	1	3	250.000
F	Các tuyến còn lại			
	Phía Nam nhà ông Khổng tử 13 Lý trường – Phía Nam nhà ông Chè (giáp mương nước) Tổ 13 thôn Lý Trường	1	4	170.000
	Phía Nam nhà ông Chè (giáp mương nước) – Phía Nam nhà ông Xiêm tử 8, Đúc An (giáp tuyến Bình An – Bình Phú)	2	4	96.000
	Phía đông nhà ông Chè, tổ 13 Lý Trường - Kênh Phú Ninh (Nhà ông Ta)	2	4	96.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đợt Nông nghiệp			
	Các đợt nông liên xã còn lại	2	6	68.000
	Các đợt nông liên thôn	3	1	60.000
	Đợt nông liên tổ, liên xóm	3	2	55.000
	Các khu vực còn lại	3	3	50.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đợt Nông nghiệp			
	Các đợt nông liên xã còn lại	3	1	60.000
	Các đợt nông liên thôn	3	2	55.000
	Đợt nông liên tổ, liên xóm	3	3	50.000
	Các khu vực còn lại	3	4	46.000

I	Các khu vực nằm trong vùng trí 3 đất Nông nghiệp			
	Các đồng ruộng liên xã còn lại	3	2	55.000
	Các đồng ruộng liên thôn	3	3	50.000
	Đồng ruộng liên tổ, liên xóm	3	4	46.000
	Các khu vực còn lại	3	5	40.000
J	Các khu vực nằm trong vùng trí 4 đất Nông nghiệp			
	Các đồng ruộng liên xã còn lại	3	3	50.000
	Các đồng ruộng liên thôn	3	4	46.000
	Đồng ruộng liên tổ, liên xóm	3	5	40.000
	Các khu vực còn lại	3	6	35.000
K	Các khu vực nằm trong vùng trí 5 đất Nông nghiệp			
	Các đồng ruộng liên xã còn lại	3	4	46.000
	Các đồng ruộng liên thôn	3	5	40.000
	Đồng ruộng liên tổ, liên xóm	3	6	35.000
	Các khu vực còn lại	3	7	33.000

I- ĐƠN T NÔNG NGHIỆP P

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Lô i đất NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	TT Hà Lam (đồng bồng)					
	Đất trồng lúa nước	42.000	37.200	31.200		
	Đất trồng cây hàng năm cỏ	36.000	31.200	26.400		
	Đất trồng cây lâu năm	36.000	31.200	26.400		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
2	Xã Bình Nguyên (đồng bồng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hàng năm cỏ	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
3	Xã Bình Phước (đồng bồng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hàng năm cỏ	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
4	Xã Bình Tú (đồng bồng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hàng năm cỏ	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
5	Xã Bình Trung (đồng bồng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hàng năm cỏ	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
6	Xã Bình An (đồng bồng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hàng năm cỏ	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
7	Xã Bình Quỳ (đồng bồng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hàng năm cỏ	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
8	Xã Bình Giang (đồng bồng)					

	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hàng năm có rễ	28.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	-		
9	Xã Bình Trĩu (đang bỏ ng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hàng năm có rễ	28.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	-		
10	Xã Bình Đào (đang bỏ ng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hàng năm có rễ	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	-		
11	Xã Bình Sa (đang bỏ ng)					
	Đất trồng lúa nước	34.100	31.000	26.000		
	Đất trồng cây hàng năm có rễ	28.600	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	-		
12	Xã Bình Định (đang bỏ ng)					
	Đất trồng lúa nước	34.100	31.000	26.000		
	Đất trồng cây hàng năm có rễ	28.600	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	-		
13	Xã Bình Minh (đang bỏ ng)					
	Đất trồng lúa nước	-	-	-		
	Đất trồng cây hàng năm có rễ	28.600	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	22.000		
14	Xã Bình Hải (đang bỏ ng)					
	Đất trồng lúa nước	34.100	31.000	26.000		
	Đất trồng cây hàng năm có rễ	28.600	26.000	24.000		
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	22.000		
15	Xã Bình Nam (đang bỏ ng)					
	Đất trồng lúa nước	34.100	31.000	26.000		
	Đất trồng cây hàng năm có rễ	28.600	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	24.000		

	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	22.000		
16	Xã Bình Định Nam (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	26.000	23.000		
	Đất trồng cây hàng năm khác	26.000	22.000	20.000		
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	24.000	22.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
17	Xã Bình Định Bắc (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	26.000	23.000		
	Đất trồng cây hàng năm khác	26.000	22.000	20.000		
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	24.000	22.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000	16.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
18	Xã Bình Trị (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	26.000	23.000	20.000	17.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	26.000	22.000	20.000	18.000	16.000
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	24.000	22.000	18.000	16.000
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000	16.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
19	Xã Bình Chánh (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	26.000	23.000		
	Đất trồng cây hàng năm khác	26.000	22.000	20.000	18.000	16.000
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	24.000	22.000	18.000	16.000
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000	16.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
20	Xã Bình Quế (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	26.000	23.000	20.000	
	Đất trồng cây hàng năm khác	26.000	22.000	20.000	18.000	
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	24.000	22.000	18.000	
	Đất rừng sản xuất	-	18.000	16.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
21	Xã Bình Lãnh (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	26.000	23.000	20.000	17.000	14.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	22.000	20.000	18.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây lâu năm	24.000	22.000	18.000	16.000	14.000
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000	16.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
22	Xã Bình Phú (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	26.000	23.000	20.000	17.000	14.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	22.000	20.000	18.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây lâu năm	24.000	22.000	18.000	16.000	
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000	16.000	